

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỀU
KHIÊN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA

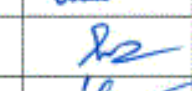
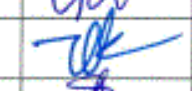
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục & Đào tạo

Ngệ An, tháng 06 năm 2021

DANH SÁCH

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
ngành Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa

(Kèm theo Quyết định số: 1810/QĐ-ĐHV ngày 28 tháng 7 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Nguyễn Huy Bằng	Hiệu Trưởng	Chủ tịch	
2	Ông Trần Bá Tiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Ông Đặng Thái Sơn	Viện trưởng Viện KTCN	Phó Chủ tịch	
4	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thư kí	
5	Ông Nguyễn Hoa Du	Phó chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên	
6	Ông Nguyễn Thành Vinh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
7	Ông Nguyễn Ngọc Hiếu	Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thành viên	
8	Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng phòng TCCB	Thành viên	
9	Bà Đặng Thị Thu	Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên	
10	Ông Đinh Đức Tài	Phó Trưởng phòng phụ trách phòng KH&HTQT	Thành viên	
11	Ông Đậu Đăng Tuấn	Quyền Trưởng phòng KH-TC	Thành viên	
12	Ông Vũ Duy Hiệp	Giám đốc Thư viện TT-TV NTH	Thành viên	
13	Ông Nguyễn Hữu Sáng	Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên	
14	Ông Lê Văn Minh	Phó Viện Trưởng Viện KTCN	Thành viên	
15	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Phó Viện Trưởng Viện KTCN	Thành viên	
16	Ông Mai Thế Anh	Trưởng Bộ môn Viện KTCN	Thành viên	
17	Ông Lê Văn Chương	Phó Trưởng Bộ môn Viện KTCN	Thành viên	
18	Ông Dương Đình Tú	Giảng viên Viện KTCN	Thành viên	
19	Ông Phạm Văn Lương	Sinh viên lớp 59K KTĐK-TĐH, Viện KTCN	Thành viên	

Danh sách này gồm có 19 người./.

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN I. KHÁI QUÁT.....	1
1.1. Đặt vấn đề.....	1
1.2. Tổng quan chung.....	6
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ	14
Tiêu chuẩn 1 MỤC TIÊU VÀ CĐR CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	14
Tiêu chuẩn 2 BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	26
Tiêu chuẩn 3 CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC.....	36
Tiêu chuẩn 4 PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY HỌC	45
Tiêu chuẩn 5 ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC.....	55
Tiêu chuẩn 6 ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN	69
Tiêu chuẩn 7 ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN	90
Tiêu chuẩn 8 NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	103
Tiêu chuẩn 9 CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ.....	120
Tiêu chuẩn 10 NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG.....	132
Tiêu chuẩn 11 KẾT QUẢ ĐẦU RA	146
PHẦN III. KẾT LUẬN	69
PHẦN IV. PHỤ LỤC	167

BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT

Chữ cái viết tắt	Ý nghĩa
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
CĐR	Chuẩn đầu ra
CN	Cử nhân
CTCT&HSSV	Công tác chính trị, học sinh, sinh viên
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐH	Đại học
GDDH	Giáo dục đại học
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GV	Giảng viên
GVC	Giảng viên chính
GVCC	Giảng viên cao cấp
HTSV	Hỗ trợ sinh viên
HV	Học viên
KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
KH&HTQT	Khoa học và hợp tác quốc tế
KHCN	Khoa học công nghệ
KS	Kỹ sư
KTĐK&TĐH	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
KT&CN	Kỹ thuật và công nghệ
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NH	Người học
PPDH	Phương pháp dạy học
SV	Sinh viên
ThS	Thạc sĩ
TS	Tiến sĩ
THPT	Trung học phổ thông
THTN	Thực hành thí nghiệm

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) đóng vai trò quan trọng, quyết định chất lượng đào tạo của một Trường Đại học, chất lượng của một chuyên ngành đào tạo. Yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nói chung, giáo dục đại học (GDĐH) nói riêng trong bối cảnh của xu thế hội nhập, toàn cầu hóa, nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước dưới ảnh hưởng sâu rộng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, việc nâng cao chất lượng CTĐT khối ngành kỹ thuật càng trở nên bức thiết. Việc đảm bảo chất lượng CTĐT ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (KTĐK&TĐH) đã được Nhà trường, Viện Kỹ thuật và Công nghệ KT&CN phụ trách thường xuyên quan tâm kể từ khi chuyên ngành đào tạo được mở và tuyển sinh từ năm 2012, nhiều giải pháp đã và đang được Nhà trường, Viện KT&CN đưa ra nhằm duy trì và nâng cao chất lượng CTĐT ngành KTĐK&TĐH. Để đánh giá thực trạng của ngành KTĐK&TĐH, hiệu quả của các giải pháp đã được áp dụng và triển khai trong việc duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá và đăng ký đánh giá ngoài CTĐT ngành KTĐK&TĐH theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT, theo các công văn hướng dẫn số 1074 và số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH và ngày 28/06/2016, công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 về hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT.

Phục vụ cho công tác kiểm định chất lượng CTĐT, Trường đã chọn đội ngũ cán bộ cũng như các điều kiện cần thiết cho hoạt động tự đánh giá. Nhà trường đã tổ chức nhiều hội nghị cấp trường về công tác đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng trong GDĐH, cử cán bộ tham dự các lớp tập huấn về công tác này. Hội đồng tự đánh giá ngành KTĐK&TĐH gồm 18 thành viên, Ban thư kí giúp việc Hội đồng gồm 22 thành viên đã được Nhà trường thành lập phục vụ cho công tác triển khai công việc, thực hiện tự đánh giá. Hội đồng tự đánh giá và Ban thư kí gồm các cán bộ chủ chốt, có kinh nghiệm quản lý, am hiểu về GDĐH và công tác ĐBCL nói chung, kiểm định chất lượng nói riêng từ Viện Kỹ thuật và Công nghệ, các phòng ban, trung tâm chức năng và các tổ chức, đoàn thể của Nhà trường.

Tự đánh giá CTĐT ngành KTĐK&TĐH giúp Nhà trường, Viện KT&CN tự

rà soát, đánh giá thực trạng đào tạo của Ngành, có được một bức tranh toàn cảnh về ngành KTĐK&TĐH được đánh giá chân thực, toàn diện trên các khía cạnh làm cơ sở để xây dựng triển khai các kế hoạch hành động, cải tiến nâng cao chất lượng CTĐT của ngành, điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn kế tiếp theo hướng tốt hơn. Tự đánh giá CTĐT ngành KTĐK&TĐH là điều kiện cần thiết để Nhà trường đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Bộ công cụ 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT (ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT) được sử dụng trong việc triển khai thực hiện kế hoạch tự đánh giá CTĐT ngành KTĐK&TĐH, Trường Đại học Vinh. Dựa trên các tiêu chí đã được Bộ GD&ĐT ban hành Hội đồng tự đánh giá đã triển khai các các kế hoạch công việc cụ thể tiến hành xem xét, tự đánh giá, làm rõ thực trạng CTĐT; phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra điểm mạnh, tồn tại và kế hoạch hành động phát huy điểm mạnh, khắc phục tồn tại. Công tác tự đánh giá CTĐT ngành KTĐK&TĐH có sự phối hợp, tham gia tích cực của Viện KT&CN, các phòng ban của Nhà trường và các bên liên quan. Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành KTĐK&TĐH được thành lập theo Quyết định số 708-QĐ/ĐHV ngày 1 tháng 4 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh gồm Ban giám hiệu, cán bộ giảng viên Viện KT&CN, cán bộ các phòng ban, trung tâm trong trường. Trung tâm Đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Trường tổ chức tập huấn, hướng dẫn, lên kế hoạch thực hiện; các tiểu ban phối hợp với các phòng, ban, trung tâm trong trường hoàn thiện báo cáo tự đánh giá kèm hồ sơ minh chứng. Thông tin phản hồi của các bên liên quan (SV, cựu SV, giảng viên, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng,...) cũng được thu thập và sử dụng, cung cấp dữ liệu cho việc thực hiện đánh giá.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành KTĐK&TĐH có cấu trúc gồm 4 phần:

- Phần I. Khái quát
- Phần II. Tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí
- Phần III. Kết luận
- Phần IV. Phụ lục

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành KTĐK&TĐH dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành với 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, chuẩn đầu ra (CĐR), bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học (CTDH) và phương pháp tiếp cận trong dạy-học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của người học; tiêu chuẩn 6, 7 hướng đến việc tự đánh giá về đội ngũ cán bộ giảng viên và đội ngũ nhân viên; tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về cơ sở vật chất và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đạt được của cả CTĐT ngành KTĐK&TĐH trong chu kỳ đánh giá.

Mỗi tiêu chí được đánh giá với hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm được mã hóa theo hướng dẫn của Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, công thức mã hóa minh chứng được sử dụng là: **Hn.ab.cd.ef**; Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên)
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ: H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3.

1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích tự đánh giá:

Đánh giá tổng thể các hoạt động của ngành KTĐK&TĐH theo *Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDDH* của Bộ GD&ĐT (ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016), đưa ra báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất, các vấn đề liên quan khác phục vụ cho công tác đào tạo NCKH và chuyển giao công nghệ; Đánh

giá các điểm mạnh, điểm yếu của đơn vị đào tạo quản lý ngành KTĐK&TĐH trong công tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện, đề ra kế hoạch, biện pháp cụ thể để đạt được tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, NCKH, xây dựng ngành trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ uy tín trong nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế.

Phân tích, so sánh kết quả hoạt động của ngành KTĐK&TĐH theo các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng ngành đào tạo và xác định mức độ đạt được đối với từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định. Trên cơ sở đó, Nhà trường đăng kí kiểm định chất lượng CTĐT với cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành KTĐK&TĐH.

Thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường.

Phạm vi tự đánh giá: Hoạt động tự đánh giá CTĐT được thực hiện với 01 ngành của Viện KT&CN là ngành Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa, trong chu kỳ từ năm 2015 đến năm 2019.

Quy trình tự đánh giá: Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo các bước chính như sau:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá;
- Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá;
- Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng;
- Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được;
- Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá.

Quá trình thực hiện tự đánh giá được thực hiện từ tháng 4 năm 2020 đến tháng 10 năm 2020, được thực hiện theo thứ tự các tiêu chuẩn từ 1 đến 11 bám sát *Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDDH* của Bộ GD&ĐT (ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016). Trong từng tiêu chuẩn, các đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chí với các nội dung chính: 1. Mô tả; 2. Điểm mạnh; 3. Tồn tại; 4. Kế hoạch hành động; 5. Tự đánh giá. Các nhóm chuyên trách thực hiện tự đánh giá ngành KTĐK&TĐH được phân công kèm theo Quyết định

số 708/QĐ-ĐHV ngày 01/04/2020 với các tiêu chuẩn phụ trách khác nhau, cụ thể như sau:

- + Nhóm 1 do TS. Lê Văn Minh làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 1, 2;
- + Nhóm 2 do ThS. Lê Văn Chương làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 3, 4;
- + Nhóm 3 do TS. Mai Thế Anh làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 5, 8;
- + Nhóm 4 do PGS. TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 6, 7;
- + Nhóm 5 do PGS. TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 9;
- + Nhóm 6 do TS. Lê Văn Minh làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 10, 11;
- + Nhóm 7 do TS. Đặng Thái Sơn làm nhóm trưởng phụ trách viết báo cáo tự đánh giá, lập danh mục minh chứng và cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT;

Kế hoạch thực hiện và phân công công việc được thực hiện rõ ràng theo những mảng công việc chính như: *Thu thập thông tin liên lạc từ SV năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động, giảng viên, chuyên gia; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng,...* Các cán bộ thực hiện và hoàn thành công việc dưới sự phân công của nhóm trưởng. Trong quá trình thực hiện, nội dung và tiến độ công việc được báo cáo thường xuyên với Ban lãnh đạo, Hội đồng Viện để nắm bắt tình hình và chỉ đạo công việc. Quá trình viết báo cáo có sự thống nhất, tham gia, nỗ lực hoàn thành công việc của tất cả các thành viên trong ngành KTĐK&TĐH, Viện KT&CN, các Phòng ban của Nhà trường và tất cả các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá.

Phương pháp và công cụ tự đánh giá:

Dựa trên thông tin, minh chứng thu thập được từ các bên liên quan trong và ngoài trường, bản tự đánh giá CTĐT ngành KTĐK&TĐH được thực hiện theo phương pháp phân tích, đánh giá, tổng hợp, so sánh, đối chiếu theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng. Với mỗi một tiêu chuẩn, các tiêu chí được phân tích thành các yêu cầu và các câu hỏi đặt ra cho các yêu cầu sau đó các thông tin, minh chứng được thu thập từ các phòng ban, Viện KT&CN, và các bên liên quan; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng

hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng... Các cán bộ phụ trách chính công tác kiểm định đã tổng hợp thông tin, xử lý thông tin và phân tích thông tin đã thu thập và hoàn thiện báo cáo.

1.2. Tổng quan chung

Trường Đại học Vinh là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu và biểu tượng riêng; có chức năng, nhiệm vụ: Đào tạo nhân lực có trình độ đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước và một số nước trong khu vực; đào tạo học sinh (HS) trung học phổ thông (THPT) chuyên nhằm bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước.

SỨ MẠNG: Trường Đại học Vinh là cơ sở GDĐH đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học.

TẦM NHÌN: Trường Đại học Vinh trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN.

MỤC TIÊU TỔNG QUÁT: Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI:

- Trung thực (Honesty);
- Trách nhiệm (Accountability);
- Say mê (Passion);
- Sáng tạo (Creativity);
- Hợp tác (Cooperation).

Chính sách chất lượng của Trường là “không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo trên cơ sở đổi mới CTĐT, nội dung giáo dục, phương pháp dạy học và tạo điều kiện tốt nhất cho người học; nâng cao hiệu quả của hệ thống đảm bảo chất lượng (ĐBCL) và tham gia kiểm định chất lượng định kì”. Trường có trụ sở chính (cơ sở 1) tại số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An với diện tích trên 14 ha và 4 cơ sở khác:

- Cơ sở 2: Hiện tại là nơi đào tạo của khoa Nông - Lâm - Ngư và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh Vinh; địa chỉ: xã Nghi Ân, thành phố Vinh và xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An; diện tích 112 ha.
- Cơ sở 3: Trung tâm Thực hành nuôi trồng Thủy sản mặn - lợ; địa chỉ: xã Xuân Trường, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; diện tích trên 9 ha.
- Cơ sở 4: Trung tâm Thực hành nuôi trồng Thủy sản nước ngọt; địa chỉ: khối 4, thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An; diện tích gần 5 ha.
- Cơ sở 5: Khu kí túc xá sinh viên; địa chỉ: khối 22, phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; diện tích gần 0,5 ha.

Trải qua 60 năm xây dựng và phát triển, Trường đã phát triển từ một trường đại học sư phạm thành trường đại học đa ngành. Trường hiện hiện có 6 viện, 7 khoa đào tạo, 12 phòng ban, 12 trung tâm, trạm, 2 văn phòng đại diện với 54 ngành đào tạo đại học; 37 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ và 16 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ với trên 40.000 sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh. Trường THPT Chuyên trực thuộc Trường Đại học Vinh là 1 trong 20 trường trung THPT có uy tín nhất trong cả nước. Trường Thực hành Sư phạm Đại học Vinh với các cấp học mầm non, tiểu học và trung học cơ sở là một trong những cơ sở giáo dục có uy tín nhất trên địa bàn thành phố Vinh.

Từ khi thành lập đến nay, Nhà trường đã đào tạo và cung cấp cho khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước trên 90.000 cử nhân sư phạm, cử nhân khoa học, kỹ sư; 8.500 thạc sĩ và hàng trăm tiến sĩ. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm chiếm trên 80%. Sinh viên tốt nghiệp từ Trường Đại học Vinh được đào tạo toàn diện về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng làm việc, kỹ năng mềm,... nên khi ra trường sớm khẳng định được năng lực chuyên môn, được các nhà tuyển dụng đánh giá cao. Nhiều cựu sinh viên của Trường đã trở thành các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành, cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục, đào tạo, các viện nghiên cứu, các trung tâm khoa học, công nghệ, kinh tế lớn trong nước và quốc tế.

Cùng với hoạt động đào tạo, Nhà trường luôn quan tâm hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế. Đội ngũ giảng viên tích cực tham gia các dự án khoa học - công nghệ của Chính phủ, các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu cấp Bộ, cấp Nhà nước. Nhà trường có quan hệ hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng cán bộ với hàng chục cơ sở GDĐH, các tổ chức khoa học quốc tế từ Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ

và Châu Úc. Trong những năm gần đây, Nhà trường đã chủ trì tổ chức nhiều hội thảo khoa học khu vực và quốc tế; tạo lập được các nhóm nghiên cứu với các nhà khoa học đầu ngành. Chỉ tính trong 5 năm gần đây, Trường triển khai hàng trăm đề tài khoa học các cấp; tổ chức trên 100 hội thảo khoa học; có trên 2.000 bài báo của cán bộ được công bố ở các tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Trường luôn nằm trong top 10 trường đại học có bài công bố quốc tế nhiều nhất ở Việt Nam.

Với phương châm: "Nuôi dưỡng say mê - Khuyến khích sáng tạo - Tôn trọng khác biệt - Thúc đẩy hợp tác", trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, từ 17 cán bộ giảng dạy và một số cán bộ hành chính đầu tiên, đến nay Trường có 1.046 cán bộ, viên chức (trong đó có 731 cán bộ giảng dạy), 56 giảng viên cao cấp, 4 giáo sư, 59 phó giáo sư, 256 tiến sĩ, 504 thạc sĩ. Chất lượng đội ngũ cán bộ hiện nay của Nhà trường đáp ứng và vượt mức bình quân chung của cả nước.

Về cơ sở vật chất, với sự quan tâm đầu tư của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và sự giúp đỡ của tỉnh Nghệ An, tỉnh Hà Tĩnh, Trường Đại học Vinh hiện nay có hệ thống cơ sở vật chất hiện đại, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Nhà trường trong thời kỳ hội nhập. Đảng bộ Trường Đại học Vinh là đảng bộ cơ sở trực thuộc Đảng bộ tỉnh Nghệ An. Hiện nay, Đảng bộ có 10 đảng bộ bộ phận, 42 chi bộ (trong đó có 13 chi bộ cán bộ, 10 chi bộ học viên, sinh viên trực thuộc đảng bộ bộ phận, 19 chi bộ trực thuộc Đảng bộ Trường). Toàn Đảng bộ có 923 đảng viên, trong đó có 626 cán bộ, 297 sinh viên, học viên cao học. Đảng bộ Nhà trường nhiều năm liên tục được công nhận là Đảng bộ trong sạch, vững mạnh.

Với những kết quả toàn diện trong hơn 60 năm xây dựng và phát triển, tập thể Nhà trường, các đơn vị và cá nhân trong Trường đã được tặng nhiều phần thưởng cao quý: Danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới (năm 2004), Huân chương Độc lập hạng Nhất (năm 2009 và năm 2014), Huân chương Hữu nghị của Nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào (năm 2009, năm 2011 và năm 2017) Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 2019), Cờ thi đua của Chính phủ (năm 2019) và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Với bề dày truyền thống hơn 60 năm, Nhà trường luôn lấy chất lượng đào tạo giáo viên, chất lượng của một trường sư phạm mẫu mực làm động lực cho sự phát triển. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường lần thứ XXXI đã xác định phương hướng phát triển của Nhà trường trong nhiệm kỳ 2015 - 2020 là: "Tiếp tục đổi mới căn bản,

toàn diện giáo dục và đào tạo; chủ động hội nhập quốc tế; xây dựng đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, đồng bộ về cơ cấu; xây dựng Trường Đại học Vinh thành trường đại học trọng điểm, có một số ngành đạt tiêu chuẩn quốc tế, là thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN".

Hiện nay, Nhà trường đang đổi mới căn bản công tác tổ chức và quản lý Nhà trường; đẩy mạnh tái cấu trúc, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong các hoạt động; triển khai xây dựng Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn đến năm 2030; triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018-2025; tiếp tục tổ chức tốt các hoạt động đào tạo; tổ chức triển khai xây dựng và phát triển CTĐT đại học chính quy tiếp cận CDIO; phối hợp để các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng tham gia vào quá trình đào tạo; nâng cao chất lượng công tác thực hành, thí nghiệm, thực tập nghề nghiệp cho sinh viên, học viên; thực hiện phong trào thi đua *"Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học"*; hướng tới tự chủ đại học.

Trong thời gian vừa qua, Trường đã tiến hành tự đánh giá lần đầu vào năm 2005, được đánh giá ngoài vào năm 2006 và được Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục năm 2009. Từ kết quả tự đánh giá lần đầu, đặc biệt là kết luận của Đoàn đánh giá ngoài năm 2006, Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động nhằm khắc phục các tồn tại mà báo cáo tự đánh giá cũng như báo cáo đánh giá ngoài chỉ ra. Đến nay, Trường đã chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn được Chính phủ đưa vào danh sách các trường đại học trọng điểm. Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá nhằm thấy được một bức tranh toàn cảnh về một Trường Đại học Vinh đa ngành được đánh giá chân thực, toàn diện các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hướng tới đạt được yêu cầu đối với một trường đại học trọng điểm, hoàn thành trọng trách trước Nhà nước, trước Bộ GD&ĐT và trước xã hội.

Viện Kỹ thuật và Công nghệ được thành lập trên cơ sở hợp nhất của Khoa Vật lý, Khoa Điện tử viễn thông và Khoa Công nghệ thông tin được thành lập theo Quyết định số 261/QĐ-ĐHV ngày 4/4/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh trên cơ sở sáp nhập 06 bộ môn (Bộ môn Kỹ thuật máy tính, Bộ môn mạng và truyền thông, Bộ môn Các hệ thống thông tin, Bộ môn Công nghệ Kỹ thuật điện-điện tử, Bộ môn Kỹ thuật điện tử và truyền thông, Bộ môn Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa) của 3 khoa Vật lý và Công nghệ, Điện tử viễn thông và Công nghệ thông tin. Sứ mạng của Viện KT&CN là đơn vị

giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm nghiên cứu khoa học ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học. Với chức năng chủ yếu là quản lý chuyên môn, tổ chức thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng, Viện KT&CN đảm nhiệm các nhiệm vụ cụ thể như:

- Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức tốt, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp phù hợp với trình độ được đào tạo;
- Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ Kỹ sư và Cử nhân các ngành Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa, Công nghệ kỹ thuật Điện-Điện tử, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật Điện tử viễn thông, Kỹ thuật phần mềm, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Công nghệ Kỹ thuật nhiệt, Khoa học máy tính;
- Đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Công nghệ thông tin;
- Đào tạo liên thông từ Cao đẳng lên Đại học ngành Điện tử viễn thông;
- Nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo, chuyển giao công nghệ, gắn liền với phát triển khoa học công nghệ, kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước;
- Triển khai hoạt động hợp tác với các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu, các tổ chức phát triển trong nước và quốc tế.

Người học sau khi tốt nghiệp các ngành được đào tạo của Viện KT&CN là nguồn nhân lực chất lượng cao cung cấp cho khu vực Bắc Trung bộ và cả nước phù hợp với với chức năng, nhiệm vụ của Trường và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ của cả nước cũng như của các tỉnh Bắc Trung bộ. Hiện nay, Viện KT&CN đang đào tạo 245 SV ngành KTĐK&TĐH.

Viện KT&CN đã đạt nhiều thành tựu trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và lao động sản xuất, không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo trong mọi mặt hoạt động. Công tác NCKH trong lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế được chú trọng với các hoạt động phục vụ cộng đồng góp phần phát triển kinh tế- xã hội, khoa học công nghệ cho địa phương nói riêng và cả nước nói chung. Viện KT&CN đã tổ chức thành công nhiều hội thảo khoa học; xuất bản nhiều giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo; công bố nhiều bài báo trên các tạp chí khoa học uy tín trong và ngoài nước. Các cán bộ của Viện KT&CN đã chủ trì và tham gia thực hiện nhiều đề tài cấp Nhà nước, đề tài cấp Bộ, đề tài cấp Tỉnh, cấp Trường.

Với việc xác định CTĐT là một yếu tố quan trọng quyết định chất lượng đào tạo của Viện KT&CN, của ngành đào tạo. Do đó, các công việc liên quan đến CTĐT như xây dựng, đổi mới, rà soát, điều chỉnh là việc làm thường xuyên có kế hoạch, theo từng giai đoạn và cần được chú trọng. Viện KT&CN đã mời các giảng viên có uy tín, các nhà khoa học có bề dày kinh nghiệm, nhà quản lý trong và ngoài Viện tham gia xây dựng CTĐT một cách bài bản. CTĐT của ngành KT&CN trường ĐH Vinh được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành, có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước, một số nước trong khu vực và trên thế giới. Trong quá trình xây dựng và phát triển, Viện KT&CN đã xây dựng, định kỳ rà soát, bổ sung sứ mạng và mục tiêu cho các ngành đào tạo trong đó có ngành KT&CN. Mục tiêu của CTĐT được xác định khá rõ ràng, hướng đến việc đạt được sứ mạng và tầm nhìn thể hiện trong các văn bản chính thức của Nhà trường và cơ bản phản ánh được yêu cầu của thị trường lao động. CTĐT có mục tiêu phù hợp với mục tiêu của GD&ĐT quy định tại Luật Giáo dục đại học. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. CDR của CTĐT đã nêu được cụ thể kiến thức, kỹ năng và triển vọng việc làm trong tương lai. CDR của CTĐT được xây dựng có sự tham gia và đóng góp ý kiến của các bên liên quan, được rà soát, điều chỉnh hàng năm và được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau.

Bản mô tả CTĐT có đủ các nội dung, thông tin, định kỳ 2 năm/1 lần được cập nhật và tích hợp những vấn đề mới liên quan đến ngành. Tất cả đề cương các học phần trong CTĐT có đầy đủ thông tin bao gồm thông tin giảng viên, mô tả học phần, nội dung giảng dạy học phần, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá. Đề cương học phần được định kỳ bổ sung, điều chỉnh, cập nhật các thay đổi, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các học phần, danh mục tài liệu hàng năm. Bản mô tả CTĐT cũng như tất cả đề cương các học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Các bên liên quan như cơ quan quản lý, doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, cựu người học,... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương các môn học một cách dễ dàng và thuận tiện nhất.

CTĐT ngành KT&CN trường Đại học Vinh bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành thuộc lĩnh vực điện-tự động hóa. Chương trình ngành KT&CN cũng chú trọng xây dựng và phát triển các học phần giúp rèn luyện, phát triển các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm cho người học. Các học phần được thiết kế đa dạng theo hướng cung cấp kiến thức lý

thuyết, kĩ năng thực hành đồng thời tăng cường rèn luyện khả năng tư duy, làm việc độc lập; có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CDR. CTĐT được thiết kế đáp ứng các CDR ngành KTĐK&TĐH; được định kì rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và có sự tham gia của các bên liên quan.

Viện KT&CN có đội ngũ cán bộ, viên chức đảm bảo chất lượng, có cơ cấu tương đối hợp lí, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Nhà trường Viện KT&CN đã có chính sách hỗ trợ, động viên cán bộ, viên chức học tập nâng cao trình độ để thực hiện tốt công việc được giao. Đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo ngành KTĐK&TĐH có trình độ chuyên môn cao, được học tập và đào tạo bài bản, có kinh nghiệm trong công tác.

Viện KT&CN đặc biệt chú trọng đẩy mạnh hoạt động NCKH, chủ động triển khai các hoạt động NCKH gắn kết với quá trình đào tạo, chuyển giao công nghệ. Hầu hết giảng viên tham gia hoặc chủ trì các đề tài NCKH các cấp, các đề tài hoàn thành đúng thời hạn với đánh giá cao, nhiều đề tài được hoàn thiện với các sản phẩm có tính ứng dụng thực tế, từng bước đẩy mạnh quá trình hợp tác chuyển giao công nghệ. Hàng năm, số bài báo công bố quốc tế của Viện KT&CN đều tăng, là một trong những đơn vị được xếp hạng cao về số lượng xuất bản của Nhà trường. Thông qua hoạt động NCKH, nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ, năng lực của cán bộ, giảng viên được nâng cao, khả năng hợp tác với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động và hoạt động trong lĩnh vực khoa học công nghệ, điện-tử động hóa ngày càng được mở rộng .

Thư viện, cơ sở vật chất, thiết bị của Trường ngày càng được hoàn thiện, bổ sung số lượng, nâng cao chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của công tác đào tạo và hoạt động NCKH ngành KTĐK&TĐH. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành của Nhà trường được chú trọng áp dụng tạo ra sự tiện lợi, an toàn và minh bạch, từng bước hiện đại hóa Nhà trường. Thư viện điện tử được xây dựng hỗ trợ việc lưu trữ tài liệu, giáo trình, giúp người học dễ dàng tra cứu tài liệu, cơ sở dữ liệu từ mạng LAN và mạng Internet. Hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, kí túc xá SV đã được xây dựng với chất lượng cao, đúng quy hoạch đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, các hoạt động khác của Nhà trường, Viện KT&CN.

Đây là lần đầu tiên bản “*Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành KTĐK&TĐH*” được xây dựng. “*Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành KTĐK&TĐH*” được hoàn thành theo Quyết định số 708/QĐ-ĐHV ngày 01/04/2020 bởi công sức và trí tuệ của Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Hội đồng trường, Viện KT&CN, các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá và Ban thư kí, có sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan, các tập thể và cá nhân trong và ngoài trường. Sau khi hoàn thiện theo kế hoạch bản “*Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành KTĐK&TĐH*” được công bố công khai trong nội bộ Nhà trường, được gửi hồ sơ tự đánh giá đến cơ quan chủ quản (Bộ GD&ĐT) và đăng kí kiểm định chất lượng ngành đào tạo với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục thẩm quyền.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CĐR của chương trình đào

Mở đầu

CTĐT kỹ sư ngành Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa được xây dựng dựa trên cơ sở khung chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành với các quy định, hướng dẫn của Trường Đại học Vinh. Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa được xây dựng theo hướng tiếp cận người học, đảm bảo thực hiện sứ mạng và tầm nhìn của trường đại học, đảm bảo cho người học có được những năng lực mong đợi vốn được xây dựng dựa trên nhu cầu của các bên liên quan, đáp ứng yêu cầu xã hội.

CTĐT ngành Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa được xây dựng dựa trên mục tiêu và CĐR với sự tham gia của tất cả các bên liên quan thông qua các cuộc khảo sát lấy ý kiến. Mục tiêu và CĐR được thường xuyên rà soát bổ sung, cập nhật những yêu cầu mới của xã hội cũng như những định hướng phát triển của khoa học kỹ thuật trong nước và trên thế giới. CĐR, Khung CTĐT và đề cương chi tiết (ĐCCT) các môn học được cung cấp đầy đủ đến người học thông qua các kênh thông tin như Website, kênh thông tin điện tử, thư viện, sổ tay sinh viên và trong quá trình giảng dạy các học phần của giảng viên. Tiêu chuẩn 1 được đánh giá thông qua 03 tiêu chí cụ thể sau đây:

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả

Viện Kỹ thuật và Công nghệ Trường Đại học Vinh được Nhà trường giao nhiệm vụ đào tạo ngành Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa. Mục tiêu của CTĐT ngành KTĐK&TĐH được xây dựng và ban hành theo Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh [[H1.01.01.01](#)], được công khai trên website của Nhà trường [[H1.01.01.02](#)]. Mục tiêu của CTĐT ngành KTĐK&TĐH được xác định rõ ràng trong Bản mô tả CTĐT [[H1.01.01.03](#)], dựa trên ma trận kỹ năng [[H1.01.01.04](#)], bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể.

Mục tiêu tổng quát của CTĐT xác định: “*Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa có khả năng áp dụng kiến thức*

cơ sở ngành và chuyên ngành; hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các thiết bị, hệ thống đo lường, điều khiển và tự động hoá trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.”. Mục tiêu CTĐT phù hợp với Sứ mạng của Viện “Viện Kỹ thuật và Công nghệ, Trường Đại học Vinh, là đơn vị giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm nghiên cứu khoa học ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học”, phù hợp với Tầm nhìn đến năm 2030 của Viện “Viện Kỹ thuật và Công nghệ trở thành Trường Kỹ thuật và Công nghệ trực thuộc Đại học Vinh, có một số ngành đào tạo bậc đại học đạt tiêu chuẩn quốc tế” [H1.01.01.05]. Mục tiêu CTĐT cũng phù hợp với Sứ mạng của Nhà trường “Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học”, phù hợp với Tầm nhìn của Nhà Trường “Trường Đại học Vinh trở thành Đại học Vinh trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN” [H1.01.01.06]. Mục tiêu của CTĐT chú trọng đến khả năng làm việc độc lập, sáng tạo trong bối cảnh hội nhập quốc tế, phù hợp với mục tiêu tổng quát của Nhà trường “Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công”.

Mục tiêu cụ thể và CDR đã được Ban soạn thảo CTĐT cùng các cán bộ, giảng viên tham gia giảng dạy xây dựng và hoàn thiện dựa trên cơ sở tham khảo về nguồn lực lao động thuộc khối ngành kỹ thuật của địa phương [H1.01.01.07]. Bản mô tả CTĐT KTĐK&TĐH phiên bản năm 2017 [H1.01.01.03] với các mục tiêu cụ thể:

M1 – Áp dụng kiến thức nền tảng và lập luận ngành trong lĩnh vực Điều khiển tự động hóa.

M2 – Áp dụng kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp.

M3 – Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp.

M4 – Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hệ thống Điều khiển tự động hóa đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội.

Các mục tiêu cụ thể của CTĐT mô tả ở trên đã thể hiện sự phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học được quy định theo Luật GDĐH, đó là: “Sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng

thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

CTĐT nhấn mạnh đến năng lực tự chủ và sáng tạo trong hoạt động chuyên môn, thể hiện trong chu trình phát triển: hình thành ý tưởng - thiết kế hoạt động - triển khai thực hiện và vận hành theo định hướng CDIO [[H1.01.01.03](#)]. Vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp CTĐT KTĐK&TĐH được chỉ rõ, bao gồm :

a) Các vị trí kỹ sư vận hành, chuyên viên tư vấn, thiết kế, phân tích mô phỏng tại các doanh nghiệp, nhà máy ở các khu công nghiệp; các công ty công nghệ ở các khu công nghệ cao (Vin Group, Viettel, FPT,...); các tập đoàn nước ngoài trong lĩnh vực công nghệ (Samsung, Panasonic, Honda,...);

b) Kỹ sư lập trình ứng dụng cho hệ vi xử lý, PLC, CNC, các bộ điều khiển lập trình;

c) Chuyên gia hệ thống phân tích nhu cầu về hệ thống điện, tự động hóa của các công ty, nhà máy, tập đoàn trong và ngoài nước;

d) Giảng viên công tác tại các trường đại học, cao đẳng; cán bộ nghiên cứu hoặc kỹ thuật viên ở các cơ sở NCKH - công nghệ, các phòng thực hành, thí nghiệm liên quan đến Công nghệ Điện-Tự động hóa.

Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu tổng quát của Nhà trường và Viện đã được các thành viên soạn thảo gồm các chuyên gia, nhà nghiên cứu, giảng viên của Ngành sử dụng lồng ghép khi xây dựng Mục tiêu của CTĐT. CTĐT sau khi hoàn thành được seminar thảo luận ở Bộ môn, được Hội đồng khoa học của Viện KT&CN tổ chức phản biện, thẩm định và trình Hiệu trưởng phê duyệt CTĐT [[H1.01.01.03](#)].

Sau khi xây dựng Mục tiêu của CTĐT, CĐR và ĐCCT học phần, Viện KT&CN đã khảo sát, lấy ý kiến đóng góp của giảng viên, chuyên gia, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng [[H1.01.01.08](#)]. Kết quả khảo sát cho thấy, Mục tiêu của CTĐT đáp ứng yêu cầu của xã hội, phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động của tỉnh Nghệ An và khu vực; phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Nhà trường; phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật Giáo dục đại học (thể hiện tại mục 1 điều 5 và mục b thuộc mục 2 điều 5) [[H1.01.01.09](#)]. Định kỳ trên cơ sở khảo sát ý kiến SV, cựu SV, Viện KT&CN tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung Mục tiêu đào tạo, CĐR, ĐCCT học phần [[H1.01.01.03](#)] [[H1.01.01.10](#)].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành KTĐK&TĐH được xây dựng một cách khoa học, bám sát văn bản chỉ đạo của Nhà trường, phù hợp với sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường, Viện KT&CN. Mục tiêu của CTĐT được mô tả rõ ràng trong Bản mô tả CTĐT, có Quyết định ban hành và được công khai trên website của Nhà trường; được lấy ý kiến của các bên liên quan định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung, thay đổi cập nhật cho phù hợp với tình hình xã hội, sự thay đổi và phát triển của khoa học công nghệ.

3. Điểm tồn tại

Do tình hình thực tế việc khảo sát các bên liên quan về mục tiêu của CTĐT còn hạn chế chưa được tiến hành đồng bộ một cách thường xuyên.

Mặc dù trên địa bàn khu vực có khá nhiều công ty hoạt động trong lĩnh vực Điện – Tự động hóa nhưng số lượng công ty, doanh nghiệp có quy mô lớn còn ít do đó việc đóng góp ý kiến xây dựng CTĐT chất lượng chưa đạt như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành khảo sát các bên liên quan về Mục tiêu của CTĐT một cách rộng rãi, toàn diện hơn.	Bộ phận ĐBCL, bộ môn Điều khiển tự động	Hoàn thành trong tháng 9/2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ rà soát, chỉnh sửa và bổ sung Mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT ngành KTĐK&TĐH.	Ban phát triển CTĐT, Hội đồng KHĐT ngành	Định kỳ hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.2. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

1. Mô tả

CĐR của CTĐT ngành Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa được mô tả cụ thể, rõ ràng, đo lường và đánh giá được, phù hợp với mục tiêu của CTĐT [[H1.01.01.01](#)],

được công bố rộng rãi cho người học, giảng viên và các bên liên quan [[H1.01.02.01](#)]. CĐR của CTĐT ngành KTĐK&TĐH xác định những kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị và trách nhiệm nghề nghiệp mà SV ngành KTĐK&TĐH đạt được khi tốt nghiệp, đây cũng là cam kết của Nhà trường với người học, với xã hội và các đơn vị tuyển dụng về chất lượng đào tạo của ngành.

Dựa trên công văn số 2246/ĐHV-ĐT của Trường Đại học Vinh, Viện KT&CN đã tổ chức xây dựng CĐR của CTĐT theo đúng quy trình được hướng dẫn trong các văn bản của Nhà trường về việc xây dựng, điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT đại học đáp ứng yêu cầu của đào tạo tín chỉ giai đoạn 2010-2015, đào tạo tín chỉ theo phương pháp tiếp cận CDIO từ năm 2016. CĐR của CTĐT ngành KTĐK&TĐH được xây dựng và công bố lần đầu tiên vào năm 2013 [[H1.01.02.02](#)], được cập nhật, bổ sung và điều chỉnh qua các năm 2015, 2017. Các hoạt động cụ thể mà Viện đã thực hiện là: thành lập nhóm chuyên gia biên soạn, khảo sát thị trường lao động, dự thảo CĐR, lấy ý kiến của các bên có liên quan về CĐR, phối hợp tổ chức nghiệm thu CĐR ở các cấp. Hàng năm dựa trên sứ mạng, mục tiêu chung của Nhà trường [[H1.01.01.06](#)] và mục tiêu của CTĐT đã được xây dựng [[H1.01.01.03](#)], được rà soát, điều chỉnh và phát triển theo quy trình chặt chẽ phù hợp với quy định theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT. Việc phát triển CĐR được tiến hành bởi Ban phát triển CTĐT của ngành, gồm những giảng viên có kinh nghiệm của các bộ môn và một số chuyên gia bên ngoài trường [[H1.01.02.03](#)], với sự tham gia của các bên liên quan qua khảo sát và góp ý, được thẩm định và phê duyệt bởi hội đồng KHĐT Viện KT&CN.

Năm 2015, Nhà trường bổ sung CĐR về Ngoại ngữ, sinh viên tốt nghiệp ra trường cần đạt trình độ tiếng Anh B1 theo khung tham chiếu Châu Âu hoặc tương đương [[H1.01.02.04](#)]. Năm 2016, Nhà trường triển khai nghiên cứu và áp dụng phương pháp tiếp cận CDIO để xây dựng CTĐT theo tiếp cận năng lực [[H1.01.02.05](#)], theo đó mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTĐK&TĐH được phát triển một bước quan trọng đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ năng lực quốc gia [[H1.01.02.06](#)]. Việc xây dựng CĐR cho các ngành đào tạo được Nhà trường hướng dẫn thực hiện, theo một quy trình chặt chẽ gồm 7 bước: 1) Thành lập Ban xây dựng CĐR; 2) Xây dựng kế hoạch thực hiện; 3) Xây dựng dự thảo CĐR CTĐT; 4) Khảo sát ý kiến các bên liên quan về CĐR; 5) Hoàn thiện CĐR lần 1; 6) Hội thảo tham vấn các bên liên quan và chuyên gia; 7) Hoàn thiện, phê duyệt và công bố CĐR [[H1.01.02.05](#)]. Quy trình xây dựng CĐR này phù hợp với những hướng dẫn và quy định theo Thông tư 07/2015/TT-

BGDĐT. Thực hiện quy trình đó, Viện KT&CN đã tiến hành khảo sát ý kiến các bên liên quan về dự thảo CĐR, bao gồm cựu SV, giảng viên, các chuyên gia và kỹ sư ngành KTĐK&TĐH, phân tích đối sánh với một số CĐR của các trường khác trong nước và quốc tế về các khía cạnh: kiến thức nền tảng và kiến thức nâng cao của ngành, kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất cá nhân, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, năng lực sáng tạo gắn với bối cảnh thực tiễn nghề nghiệp [[H1.01.02.07](#)].

Trên cơ sở đó, CĐR của CTĐT đã được xây dựng điều chỉnh chính thức, thông qua HĐ KHĐT và ban hành năm 2017 [[H1.01.02.08](#)], được cập nhật, chỉnh sửa và cụ thể hóa thông qua các đề tài CDIO từ năm 2017-2019 [[H1.01.02.09](#)] theo hướng tiếp cận năng lực. CĐR chương trình đào tạo ngành KTĐK&TĐH hiện nay chú trọng đến năng lực tự chủ, trách nhiệm và sáng tạo trong nghề nghiệp, năng lực tự học và học suốt đời, năng lực làm việc nhóm và giao tiếp, đặt ra yêu cầu đạt năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam. CĐR được thiết kế chi tiết, rõ ràng thông qua 3 yếu tố cốt lõi mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp: kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp; được mô tả rõ ràng, súc tích theo 4 nhóm năng lực [[H1.01.02.06](#)], tương ứng với 4 trụ cột giáo dục là học để biết, học để làm, học để chung sống và học để khẳng định mình, cụ thể như sau:

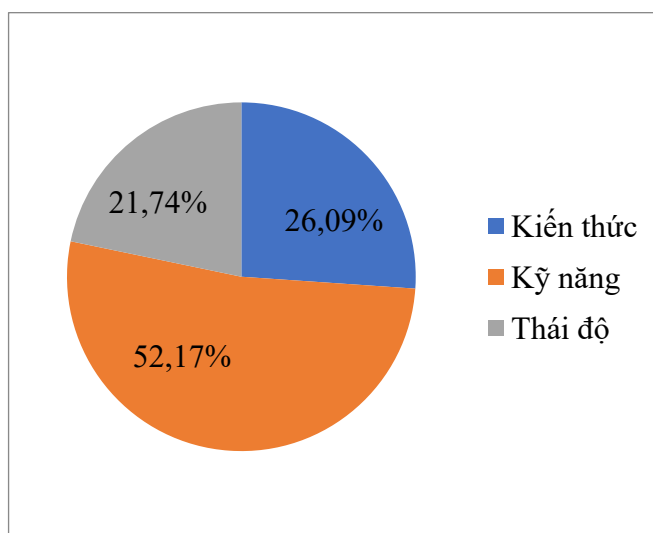
+ Kiến thức và lập luận ngành (học để biết):

- Hiểu biết về kiến thức khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, quản trị doanh nghiệp và kinh doanh;
- Áp dụng kiến thức nền tảng về toán học, vật lí, hóa học, tin học, hình họa vẽ kỹ thuật và kỹ thuật điện, điện tử;
- Áp dụng các kiến thức cơ sở ngành về toán kỹ thuật, kỹ thuật lập trình, lý thuyết mạch điện, trường điện từ, điện tử số và vi xử lý, lý thuyết điều khiển tự động, điện tử công suất, máy điện và khí cụ điện, điều khiển logic và PLC, hệ thống cung cấp điện;
- Áp dụng các kiến thức chuyên ngành về lý thuyết điều khiển hiện đại, truyền động điện, hệ thống đo lường và điều khiển trong công nghiệp, hệ điều khiển nhúng.

+ Về kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp (học để làm):

- Có khả năng lập luận phân tích và giải quyết vấn đề kỹ thuật;
- Triển khai thực nghiệm và khám phá tri thức;
- Thể hiện tư duy tầm hệ thống;

- Thể hiện kỹ năng và thái độ cá nhân;
 - Thể hiện kỹ năng và thái độ nghề nghiệp.
- + Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp (học để chung sống):
- Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm;
 - Thể hiện kỹ năng giao tiếp;
 - Có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh.
- + Năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội (học để khẳng định mình):
- Có khả năng hiểu bối cảnh xã hội và môi trường;
 - Hiểu bối cảnh doanh nghiệp và kinh doanh;
 - Hình thành ý tưởng kỹ thuật và quản lý;
 - Thiết kế thiết bị, hệ thống đo lường, điều khiển và tự động hoá;
 - Triển khai và vận hành thiết bị, hệ thống đo lường, điều khiển và tự động hoá.



Hình 1.1. Tỷ trọng chuẩn đầu ra trong các khối kiến thức.

Mỗi CDR được cụ thể hóa (mức độ 3) bằng các mô tả với động từ Bloom sử dụng thang đánh giá năng lực từ 1 đến 5 tương ứng, được xây dựng theo nguyên tắc SMARC (Specific - Measurable - Actionable - Rational - Communicable) nhằm đảm bảo tính cụ thể và phù hợp mục tiêu, tính khả thi trong điều kiện nguồn lực cho phép, rõ ràng dễ hiểu [H1.01.02.06]. Trên cơ sở đó, Ban phát triển CTĐT lập ma trận đối ứng phân nhiệm CDR của CTĐT cho từng học phần để đảm bảo tất cả CDR được thực hiện và không có các học phần thừa hoặc trùng lặp trong chương trình, tích hợp được

các kỹ năng và thái độ vào từng học phần theo tiến trình phát triển liên tục của CTĐT [[H1.01.02.10](#)].

So với CDR ban hành trong những năm trước đó, CDR năm 2017 được cụ thể hóa, mỗi CDR xác định mức độ đào tạo cụ thể, được cập nhật, chỉnh sửa và cụ thể hóa thông qua các đề tài CDIO từ năm 2017-2019 theo hướng tiếp cận năng lực. Chất lượng CDR được thể hiện qua các điểm: CTĐT được điều chỉnh, xây dựng theo định hướng CDIO, đúng quy trình rõ ràng; Đáp ứng yêu cầu năng lực người học đạt được khi tốt nghiệp về kiến thức, kỹ năng, thái độ; Phản ánh đúng yêu cầu của các bên liên quan bằng việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các nhóm đối tượng nhà khoa học, GV, nhà tuyển dụng lao động, cựu SV; Được kiểm định đánh giá chất lượng để có sự điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển giáo dục trong nước và quốc tế.

Phân tích trên cho thấy CDR của CTĐT đã mô tả rõ ràng, bao quát các năng lực chung, năng lực chuyên biệt đối với SV ngành KTĐK&TĐH, đảm bảo đáp ứng tốt những yêu cầu của vị trí việc làm của người học khi tốt nghiệp trong bối cảnh tự chủ, sáng tạo và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ trong thời đại công nghiệp 4.0. Đồng thời CDR cũng đảm bảo cho người học có những năng lực chung phù hợp với yêu cầu của thế giới việc làm ngày nay như năng lực giao tiếp, làm việc nhóm, năng lực tự học,...

2. Điểm mạnh

CDR được xây dựng theo một quy trình khoa học, chặt chẽ, theo tiếp cận phát triển năng lực, được mô tả cụ thể, rõ ràng súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, đảm bảo tính đo lường và đánh giá được. CDR của CTĐT được thiết kế phát huy tính chủ động, sáng tạo của SV, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho SV chủ động trong học tập, tìm hiểu thông tin. Qua đó, SV có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức cá nhân lành mạnh, tinh thần tập thể và tôn trọng cá nhân.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CDR còn chưa được thường xuyên và đầy đủ. Thông tin CDR đã được công bố tuy nhiên sự tiếp cận giữa các bên liên quan đến nội dung của CDR còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người	Thời gian thực hiện/	Ghi chú
----	----------	----------	--------------	----------------------	---------

			thực hiện	hoàn thành	
1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến phản hồi thường xuyên và đầy đủ các bên liên quan về CTĐT, CĐR, xây dựng báo cáo phân tích dữ liệu phục vụ rà soát, chỉnh sửa CTĐT	Bộ phận ĐBCL của Viện KT&CN	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát CĐR, cập nhật các yêu cầu của thực tiễn và thành tựu của thế giới về khoa học công nghệ	Ban phát triển CTĐT, Hội đồng KHĐT ngành	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.3. CĐR của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

CĐR của CTĐT ngành KTĐK&TĐH được xây dựng và công bố lần đầu năm 2013, được xây dựng và rà soát chỉnh sửa qua các năm 2015, 2017 [[H1.01.03.01](#)] dựa trên sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan, đặc biệt là các doanh nghiệp, các chuyên gia, cán bộ quản lý giáo dục, cựu SV và giảng viên [[H1.01.01.08](#)], [[H1.01.01.09](#)], [[H1.01.03.02](#)]. Việc thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan được nhà trường quy định và hướng dẫn rõ ràng cụ thể trong các văn bản [[H1.01.03.03](#)].

Việc thu thập ý kiến phản hồi được Viện KT&CN tiến hành thông qua các đơn vị doanh nghiệp nơi SV thực tập. Các cán bộ giảng viên được cử xuống các đơn vị thực tập của SV để kiểm tra, thăm hỏi, trao đổi chuyên môn và thu thập thông tin phản hồi về CTĐT, CĐR và các nội dung chuyên môn khác [[H1.01.01.08](#)], [[H1.01.01.09](#)], [[H1.01.03.02](#)]. Đồng thời, Viện KT&CN lấy ý kiến khảo sát thông qua việc gửi phiếu lấy ý kiến góp ý về CĐR cho SV cuối khóa, cựu SV [[H1.01.03.04](#)], hoặc thông qua hoạt động sinh hoạt chuyên môn trong tập thể giảng viên tham gia đào tạo kỹ sư ngành KTĐK&TĐH [[H1.01.02.07](#)]. Nhờ đó, CĐR của CTĐT ngày càng phù hợp và đáp ứng tốt các yêu cầu đặt ra.

Năm 2015, CĐR đã được rà soát và điều chỉnh theo hướng cụ thể hóa một số năng lực cốt lõi ngành KTĐK&TĐH, bao gồm: năng lực thiết kế và tổ chức thực hiện các hoạt động chuyên môn theo hướng phát triển năng lực người học; mô tả rõ năng lực để làm việc có hiệu quả trong nhóm đa ngành điện- điện tử-tin học-tự động hóa và môi trường quốc tế; nhanh chóng thích nghi với sự thay đổi của khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến; một số kỹ năng chung của thời đại như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề trong giáo dục,... [[H1.01.03.05](#)].

Để đáp ứng yêu cầu xây dựng CTĐT theo tiếp cận năng lực đảm bảo khả năng thực hiện được các CĐR trong một CTĐT có tính cấu trúc cao cùng với sự tích hợp cao của các kỹ năng, năm 2016 Nhà trường triển khai nghiên cứu và vận dụng tiếp cận CDIO vào việc phát triển các CTĐT [[H1.01.03.06](#)]. CĐR của CTĐT ngành KTĐK&TĐH được xây dựng mới theo quy trình chặt chẽ với sự tham gia của các bên liên quan [[H1.01.01.08](#)], chú trọng đến việc cập nhật các xu hướng mới của quốc tế trong việc phát triển năng lực của người kỹ sư trong thời kỳ bùng nổ thông tin của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 [[H1.01.03.07](#)]. Mục tiêu và CĐR của CTĐT đã được thẩm định bởi Hội đồng nghiệm thu cấp trường và công bố theo QĐ của HT vào năm 2017 [[H1.01.01.01](#)].

Từ năm 2017 đến 2019, CĐR tiếp tục được rà soát và chỉnh sửa, bổ sung theo hướng cụ thể hóa các năng lực, được cụ thể hóa vào các học phần thông qua các đề tài CDIO theo hướng tiếp cận năng lực, đưa ra quy định và bổ sung chuẩn đầu ra kỹ năng mềm cho sinh viên, chú trọng yếu tố cốt lõi mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp về kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp, phù hợp với 4 trụ cột giáo dục là học để biết, học để làm, học để chung sống và học để khẳng định mình trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế [[H1.01.02.09](#)].

Sau khi thẩm định và ra quyết định ban hành, CĐR của CTĐT được công bố công khai và rộng rãi trên website Nhà trường và subweb của Viện KT&CN [[H1.01.02.01](#)]. Các nội dung cơ bản của CĐR được đưa vào vào nội dung các tờ rơi giới thiệu CTĐT [[H1.01.02.08](#)], giới thiệu trực tiếp mục tiêu và CĐR của CTĐT cho SV mới nhập học vào dịp sinh hoạt chính trị đầu khóa [[H1.01.03.08](#)]. Ngoài ra, việc tìm hiểu CĐR và CTĐT còn được các giảng viên thường xuyên truyền thông qua các môn học, được quán triệt bởi hệ thống cố vấn học tập và quản lý SV.

Tóm lại, trong giai đoạn 2015 đến 2019, CĐR của CTĐT đã được xây dựng và thường xuyên rà soát điều chỉnh, bổ sung và cập nhật dựa trên các yêu cầu của các bên liên quan, xu hướng của thế giới và thực tiễn phát triển xã hội, được công bố công khai và rộng rãi, thể hiện sự cam kết của nhà trường về chất lượng đào tạo của chương trình [\[H1.01.03.09\]](#).

2. Điểm mạnh

CĐR đã được xây dựng một cách khoa học, chú trọng đến thông tin phản hồi của các bên liên quan và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, được rà soát, chỉnh sửa và cập nhật, đáp ứng yêu cầu công việc của kỹ sư ngành KTĐK&TĐH sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập thông tin phản hồi về CĐR của các bên liên quan như các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, các chuyên gia, cựu SV và người học chưa được đồng bộ và rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến phản hồi đồng bộ của các bên liên quan về CTĐT, CĐR, xây dựng báo cáo phân tích dữ liệu phục vụ rà soát, chỉnh sửa CTĐT	Trung tâm HTSV&QHDN	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát CĐR, cập nhật các yêu cầu của thực tiễn trong lĩnh vực công nghệ	Ban phát triển CTĐT, Hội đồng KHĐT Viện	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành KTĐK&TĐH được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường.

CĐR của ngành KTĐK&TĐH được công bố công khai trên website của Nhà trường, Viện KT&CN, trong tài liệu quảng bá tuyển sinh, văn bản đến các khoa viện, phòng ban để tất cả các bên liên quan được biết. Việc rà soát, điều chỉnh CĐR và nâng cao chất lượng CTĐT, CĐR luôn nằm trong kế hoạch và nhiệm vụ hàng năm của Viện KT&CN, Trường ĐH Vinh.

CĐR được rà soát, bổ sung điều chỉnh, dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành KTĐK&TĐH. Việc rà soát, chỉnh sửa và cập nhật được thực hiện thường xuyên và kịp thời. CĐR của CTĐT được xây dựng theo một quy trình khoa học, chặt chẽ, theo tiếp cận phát triển năng lực, được mô tả cụ thể, rõ ràng súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT và được thường xuyên rà soát, bổ sung điều chỉnh, đảm bảo tính đo lường và đánh giá được. CĐR đã chú trọng đến các yêu cầu của các bên liên quan và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, tuy nhiên việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan còn chưa thực sự đồng bộ và đầy đủ.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 1: 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT là tài liệu chính thức của Nhà trường nhằm cung cấp thông tin đầy đủ và cần thiết về mỗi CTĐT cho người học, người dạy, nhà tuyển dụng, nhà quản lý, cho các đối tượng trong hoạt động tuyển sinh và các bên liên quan khác. Bản mô tả CTĐT được xây dựng và ban hành theo biểu mẫu quy định thống nhất của Nhà trường và phù hợp với các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, với đầy đủ các thông tin theo quy định, phù hợp với các quy định, sứ mạng của Nhà trường, có cấu trúc cân đối giữa các khối kiến thức trong tổng thể CTĐT, được định kỳ rà soát bổ sung. Các học phần trong CTĐT đảm bảo tính logic, hợp lý, cân đối phù hợp với tổng thể đáp ứng nhu cầu người học trong bối cảnh thực tiễn. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần thể hiện CTĐT được thiết kế rõ ràng, có cấu trúc đảm bảo logic và chứng minh tính khả thi của việc thực hiện các mục tiêu và CĐR, tạo điều kiện cho người học và người dạy cũng như các nhà quản lý dễ dàng triển khai thực hiện, kiểm tra đánh giá và cải tiến CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT ngành KTĐK&TĐH được xây dựng đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 07/2015, Thông tư 04/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức và tiêu chuẩn đánh giá CTĐT, được biên soạn bởi bộ phận xây dựng CTĐT của Viện KT&CN theo mẫu quy định của Nhà trường [[H2.02.01.01](#)], và được Hiệu trưởng phê duyệt sau khi Hội đồng KHĐT Viện KT&CN thông qua.

Bản mô tả CTĐT xây dựng năm 2015 bao gồm các nội dung chính [[H1.01.01.03](#)]:

- 1) Thông tin chung: giới thiệu các thông tin chung về CTĐT, tên chương trình, trình độ đào tạo, ngành đào tạo và loại hình đào tạo.
- 2) Mục tiêu của CTĐT: bao gồm mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể.
- 3) Thời gian đào tạo: 5 năm
- 4) Khối lượng kiến thức của CTĐT: 160 tín chỉ bao gồm: Giáo dục đại cương, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và đồ án tốt nghiệp cuối khóa.

5) Thang đánh giá kết quả học tập: quy định theo thang điểm chữ. Để kết quả đánh giá được thực hiện với mức độ phân loại chi tiết, rõ ràng và cụ thể hơn, Nhà trường sử dụng thang điểm chữ A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D và F.

6) Nội dung và cấu trúc của CTDH được mô tả thành khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Cách phân chia các khối kiến thức thể hiện cấu trúc của CTĐT, tạo thuận lợi cho việc quản lý đào tạo và phát triển chương trình. Kế hoạch giảng dạy được mô tả dưới dạng khung CTĐT và kế hoạch dạy học dự kiến (mục 8) và mô tả vắn tắt nội dung các học phần (mục 9). CTDH bao gồm thông tin về tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, phân bổ số giờ lý thuyết, bài tập, thực hành, thực tập, đồ án, tự học, ..., phân kỳ dự kiến, đơn vị đảm nhận.

7) Các thông tin về điều kiện thực hiện CTĐT được mô tả ở các mục 10, 11 và 12. Đội ngũ giảng viên (mục 10) cung cấp thông tin về trình độ, học vị, chức danh khoa học, lĩnh vực chuyên môn, khả năng đảm nhiệm giảng dạy các học phần cụ thể trong CTĐT. Cơ sở vật chất (mục 11) trình bày thông tin về hệ thống các phòng thí nghiệm và trang thiết bị thí nghiệm, về hệ thống thư viện và danh mục giáo trình, sách, tài liệu tham khảo các loại phục vụ đào tạo.

CTĐT năm 2015 đã được rà soát điều chỉnh so với CTĐT năm 2013 [[H1.01.02.03](#)] tuy nhiên sự thay đổi là không nhiều, chỉ tập trung vào cải tiến, hoàn thiện nội dung và cấu trúc của chương trình chưa thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được CDR của chương trình. Năm 2016, Nhà trường tiến hành xây dựng CTĐT theo tiếp cận CDIO [[H1.01.02.05](#)] [[H2.02.01.02](#)] với các hướng dẫn về xây dựng CTĐT theo tiếp cận CDIO được đăng tải trên website của Nhà trường, trong đó thường xuyên cung cấp thông tin về các hoạt động phát triển năng lực xây dựng CTĐT cho đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý đào tạo [[H2.02.01.03](#)]. Năm 2017, Trường đã tiến hành điều chỉnh, hoàn thiện bản mô tả CTĐT trong đợt xây dựng chương trình ngành KTĐK&TĐH theo định hướng CDIO. Trên cơ sở đó CTĐT đã được cập nhật thêm bảng ma trận tích hợp CDR các học phần [[H1.01.01.03](#)] và các học phần trong CTĐT đã bổ sung thêm CDR, phương pháp đánh giá [[H1.01.02.09](#)]. Bản mô tả CTĐT được xây dựng mới theo cách tiếp cận phát triển năng lực, có sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan [[H1.01.02.07](#)].

Những thông tin trong các nội dung của bản mô tả CTĐT năm 2017 bao hàm đầy đủ các thông tin như phiên bản trước. Điểm mới trong bản mô tả này chính là ma trận

CĐR và nâng cao tỉ trọng đánh giá quá trình. CĐR tiếp tục được rà soát và chỉnh sửa, bổ sung theo hướng cụ thể hóa các năng lực, yếu tố cốt lõi mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp về kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp được cụ thể hóa trong các CĐR học phần trong các đề tài CDIO [[H1.01.01.03](#)][[H1.01.02.07](#)][[H1.01.02.09](#)].

Bản mô tả CTĐT ngành KTĐK&TĐH giúp người học có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT. CTĐT ngành khi được xây dựng và điều chỉnh đảm bảo chuẩn kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp phù hợp với Luật giáo dục đại học, quy trình mở ngành đào tạo và quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được khi tốt nghiệp và tiếp thu ý kiến phản hồi của GV, người học, cựu người học và nhà tuyển dụng về CTĐT và được công bố công khai trên các trang thông tin của khoa và các tài liệu quảng bá. CTĐT ngành KTĐK&TĐH đã được rà soát, điều chỉnh và cập nhật định kỳ [[H1.01.01.03](#)][[H1.01.01.06](#)][[H1.01.02.07](#)], trung bình 2 năm/lần. CĐR điều chỉnh các năm 2015, 2017 đã được cập nhật vào bản mô tả của CTĐT và được áp dụng cho khóa tuyển sinh từ K58. Qua các lần rà soát, các nội dung CĐR được đóng góp ý kiến của các bên liên quan, qua đó cập nhật các năng lực cần thiết vào CĐR của CTĐT.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành KTĐK&TĐH được xây dựng bài bản trên cơ sở bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và Nhà trường, thể hiện đầy đủ thông tin và được tích hợp những nội dung mới nhất liên quan. Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các nội dung và thông tin cần thiết cho việc quản lý, triển khai thực hiện chương trình, hỗ trợ người dạy, người học trong quá trình đào tạo, cung cấp thông tin cho các bên liên quan, được cập nhật thường xuyên đáp ứng yêu cầu đào tạo và nhu cầu xã hội. Qua bản mô tả này, người học và xã hội hiểu được lộ trình dự kiến toàn bộ khóa học cũng như phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá nhằm đạt được CĐR của ngành.

3. Điểm tồn tại

Quá trình cập nhật CTĐT có đóng góp ý kiến của các bên liên quan nhưng chưa nhiều, thông tin phản hồi từ các bên liên quan làm cơ sở cho việc cập nhật chưa thực sự phong phú.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
----	----------	----------	-------------------------	---------------------	---------

				hoặc hoàn thành	
1	Khắc phục tồn tại	+ Thu thập đầy đủ thông tin phản hồi từ SV, cựu SV, các bên liên quan một cách thường xuyên hơn. + Đối sánh CDR của CTĐT với các CTĐT khác trong và ngoài nước một cách chi tiết.	Trung tâm ĐBCL, Viện KT&CN	Hàng năm 9/2021	
2	Phát huy điểm mạnh	+ Thường xuyên rà soát, cập nhật CTĐT theo quy trình ĐBCL.	Trung tâm ĐBCL, Viện KT&CN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Đề cương các học phần vừa đóng vai trò là bản mô tả quá trình giảng dạy, vừa đóng vai trò là bản cam kết giúp giảng viên và sinh viên thực hiện đúng trách nhiệm của mình. Mỗi CDR chi tiết của môn học luôn được gắn liền với từng hoạt động dạy và học cũng như hoạt động đánh giá tương ứng. Đề cương các học phần trong CTĐT được trình bày theo biểu mẫu của Nhà trường ban hành phù hợp với yêu cầu của TT08/2011/TT-BGDĐT.

100% đề cương các học phần trong CTĐT của ngành KTĐK&TĐH phiên bản năm 2015 được trình bày theo biểu mẫu của Nhà trường [[H2.02.02.01](#)], bao gồm những nội dung chính [[H1.01.01.03](#)]:

- Thông tin chung về CTĐT: Tên CTĐT, ngành đào tạo, trình độ đào tạo.
- Thông tin chung về học phần: tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, loại học phần (bắt buộc/tự chọn...), giờ tín chỉ đối với các hoạt động dạy học (lí thuyết/bài tập/ thực hành/ thảo luận/tự học, ...), giảng viên giảng dạy học phần (họ tên, chức danh, học vị, địa chỉ email, điện thoại liên hệ, hướng nghiên cứu chính).
- Mục tiêu học phần: mô tả cụ thể theo mục tiêu kiến thức, mục tiêu kỹ năng, mục tiêu thái độ và năng lực tự chủ, trách nhiệm.
- Mô tả văn tắt nội dung học phần: giúp người học hình dung tổng thể các nội dung chính và logic của các phần nội dung của học phần.

- Nội dung chi tiết của học phần: nêu rõ từng chương, mục, có thể chi tiết đến 3 cấp.
- Học liệu: danh mục học liệu được phân thành giáo trình chính và các tài liệu tham khảo phục vụ nhu cầu đọc thêm và tự nghiên cứu.
- Kế hoạch dự kiến và hình thức tổ chức dạy học mô tả trong mục lịch trình chung: mô tả rõ sự phân bố các nội dung dạy học theo tuần, số tiết của mỗi hình thức dạy học (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành, tự nghiên cứu, ...). Mục lịch trình cụ thể ở phần tiếp theo nêu rõ nội dung dạy học kèm theo các nhiệm vụ của SV được hướng dẫn cụ thể. Phần này giúp SV chủ động trong việc tự học, tự nghiên cứu và thực hiện các hoạt động học tập của mình đáp ứng yêu cầu của học phần.
- Quy định đối với học phần và yêu cầu khác của giảng viên: Các quy định đối với SV như việc làm và nộp bài tập, tham gia thảo luận, dự lớp, ... quy định về phương thức kiểm tra đánh giá và những yêu cầu khác được nêu rõ.
- Thông tin về phê duyệt của đơn vị và Nhà trường.

Với chủ trương áp dụng tiếp cận CDIO trong việc xây dựng và đổi mới CTĐT. Năm 2016, Nhà trường ban hành hướng dẫn xây dựng đề cương môn học và đánh giá năng lực sinh viên dựa trên CDR theo phương pháp tiếp cận CDIO [[H1.01.03.06](#)]. ĐCCT các học phần cũng được thay đổi đáng kể, được xây dựng theo biểu mẫu mới và ban hành từ năm 2017 [[H1.01.01.03](#)][[H1.01.03.01](#)], gồm các thông tin chính:

- Thông tin tổng quát về học phần: tên CTĐT, thông tin về giảng viên, thông tin chung về học phần: tên học phần bằng tiếng Việt và tiếng Anh, mã số học phần, phân loại học phần trong các khối kiến thức, số tín chỉ và số giờ phân bổ cho các hoạt động dạy học, các học phần tiên quyết, học phần song song hay nối tiếp.
- Mô tả vắn tắt về học phần: nêu vị trí học phần trong tổng thể CTĐT, các nội dung cơ bản và những kỹ năng chính được đề cập trong học phần, đóng góp của học phần vào sự phát triển năng lực của người học.
- Mục tiêu và CDR của học phần: các mục tiêu của học phần được tham chiếu với các CDR của CTĐT kèm theo thang năng lực mong đợi. Trên cơ sở các mục tiêu của học phần, các CDR được mô tả tương ứng kèm theo phân nhiệm ITU giúp giảng viên và SV đều nắm được.

- Đánh giá học phần: mô tả rõ các thành phần đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ, tham chiếu với các CDR của học phần tương ứng với từng phương thức đánh giá và tỉ lệ (trọng số) đánh giá. Đánh giá quá trình mỗi học phần thường bao gồm 3 thành phần: i) Ý thức học tập; ii) Hồ sơ học phần: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài báo cáo, đồ án, ...; iii) Đánh giá định kỳ: là các bài kiểm tra giữa kỳ dưới các hình thức khác nhau như trắc nghiệm khách quan, tự luận.
- Nội dung và kế hoạch giảng dạy: bao gồm i) Nội dung giảng dạy được trình bày theo chương mục, tham chiếu với các CDR và các bài đánh giá tương ứng; ii) Kế hoạch giảng dạy được mô tả theo từng tuần, nêu rõ các nội dung và hình thức tổ chức dạy học, nội dung tự học và nghiên cứu của SV, tham chiếu với các CDR và các bài đánh giá; iii) Phương tiện hỗ trợ dạy học: nêu rõ các trang thiết bị, điều kiện đặc thù để thực hiện các bài dạy học của học phần.
- Học liệu: bao gồm 1 giáo trình chính và các tài liệu, học liệu tham khảo, mang tính cập nhật.
- Quy định của học phần.
- Phụ trách học phần: nêu rõ đơn vị được nhà trường phân công phụ trách học phần.
- Thông tin phê duyệt ĐCCT học phần.

Đề cương các học phần ngành KTĐK&TĐH được thiết kế bảo đảm thể hiện sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung giảng dạy nhằm đạt được CDR của học phần, phương pháp giảng dạy/học tập để có thể đạt được các CDR đã nêu và phương pháp đánh giá để đánh giá hiệu quả giảng dạy. Hàng năm trong các Hội nghị giao ban đào tạo, Hội nghị KH&ĐT của Viện KT&CN các nội dung về CTĐT đã được quan tâm xem xét nhằm đánh giá kết quả hoạt động đào tạo, đánh giá ưu nhược điểm của đề cương các học phần [[H1.01.02.07](#)], từ đó phân tích nguyên nhân tồn tại, đề ra các giải pháp để tổ chức hoạt động đào tạo và chỉ đạo rà soát, điều chỉnh và cập nhật. Viện KT&CN tổ chức lấy ý kiến đánh giá của người sử dụng lao động, các nhà khoa học để góp ý cho cho ĐCCT các học phần, trên cơ sở đó làm căn cứ cho việc điều chỉnh theo kế hoạch [[H1.01.01.08](#)]. Kế hoạch lấy ý kiến phản hồi cho ĐCCT các học phần được công bố công khai bằng các văn bản, trên website của Trường cũng như thông qua các hội nghị khoa học [[H2.02.02.02](#)][[H1.01.01.03](#)]. Đề phù hợp với tình hình thực tế triển

khai giảng dạy theo tín chỉ theo tiếp cận CDIO của Nhà trường, từ năm 2017 việc hiệu chỉnh, cập nhật và hoàn thiện ĐCCT các học phần được thực hiện trong các đề tài CDIO cấp trường trong các năm 2017 đến 2019 [H1.01.02.09]. Tuy nhiên về cơ bản các chỉnh sửa cập nhật chủ yếu dựa trên văn bản quy định của Bộ GD-ĐT và ý kiến của giảng viên, nhà tuyển dụng, việc thu thập thông tin phản hồi của SV về học phần còn chưa được thường xuyên và đồng bộ ở tất cả các học phần.

2. Điểm mạnh

Tất cả ĐCCT các học phần thuộc CTĐT đều được thiết kế khoa học, thể hiện đầy đủ các thông tin, nội dung cần thiết cho người dạy, người học, người quản lý và các bộ phận hỗ trợ đào tạo, cũng như cho các bên liên quan để giám sát.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của SV về học phần, phân tích dữ liệu đánh giá kết quả học tập của SV chưa được tiến hành sâu đến các khối kiến thức trong mỗi học phần để có cơ sở cải tiến nội dung cụ thể và kế hoạch dạy học của từng học phần. Việc cập nhật ĐCCT sau công bố năm 2017 chưa được tiến hành đồng bộ và chưa hoàn thiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến phản hồi của SV và các bên liên quan về ĐCCT học phần	Trung tâm ĐBCL	Hàng năm	
		Phân tích dữ liệu thi, kiểm tra và đánh giá một cách sâu sắc hơn, cung cấp thông tin cho GV để điều chỉnh ĐCCT	Trung tâm ĐBCL	Từ năm 2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, cập nhật ĐCCT các học phần hàng năm, truyền thông rộng rãi đến từng SV và giảng viên để thực hiện	Viện KT&CN	Hàng năm, từ năm 2020	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần sau khi điều chỉnh, bổ sung thông qua hội đồng khoa học Viện KT&CN, Nhà trường phê duyệt chính thức [[H1.01.01.01](#)][[H1.01.01.03](#)][[H1.01.01.10](#)][[H1.01.03.01](#)], được công bố công khai theo quy định cho người học, cơ quan chủ quản, nhà sử dụng lao động thông qua nhiều hình thức khác nhau, như công bố trên website Nhà trường và Viện KT&CN, trên trang đăng ký học của SV [[H2.02.03.01](#)], hướng dẫn cách tiếp cận thông tin CTĐT trong sổ tay SV [[H2.02.03.02](#)], giới thiệu cho SV trong các đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa học. Tổng quan về các CTĐT cũng như truyền thống lịch sử phát triển của Viện KT&CN cũng được giới thiệu cho SV trong các đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa học, qua đó CTĐT được truyền thông một cách hiệu quả [[H2.02.03.03](#)]. Một số thông tin về CTĐT được cung cấp cho các bên liên quan qua tài liệu quảng bá về Viện KT&CN [[H1.01.02.08](#)], qua bài viết giới thiệu ngành đào tạo trên website [[H2.02.03.04](#)]. Tất cả ĐCCT của các học phần đều được cung cấp kèm theo bản mô tả CTĐT, công bố công khai cho SV, được giảng viên giới thiệu chi tiết trước khi học mỗi học phần theo quy định của Nhà trường [[H2.02.03.05](#)]. ĐCCT của học phần phải được giảng viên cung cấp và giới thiệu cụ thể cho SV vào buổi đầu tiên của học phần, qua đó SV nắm rõ thông tin học phần và nhận thức đầy đủ mục tiêu, CDR và các nội dung hoạt động dạy học, nhiệm vụ học tập cũng như các sản phẩm học tập trong hồ sơ học phần của mình cần đạt được. CTĐT ngành KTĐK&TĐH theo tiếp cận CDIO có học phần *Nhập môn ngành kỹ thuật* với thời lượng 03 tín chỉ để giúp SV nắm vững nhất tiếp cận với nghề nghiệp tương lai, trong đó các nội dung giới thiệu về CTĐT ngành kỹ thuật, cấu trúc, logic và yêu cầu của CTĐT cũng được giới thiệu đến sinh viên [[H1.01.02.09](#)].

Bên cạnh đó Nhà trường, Viện KT&CN cũng phổ biến, giới thiệu bản mô tả CTĐT đến các doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động thông qua các đợt thực tập tốt nghiệp bằng các mẫu phiếu lấy ý kiến [[H1.01.01.08](#)][[H1.01.02.07](#)]. Nhà trường đưa subweb dành cho cựu SV vào website chính thức của Trường [[H2.02.03.06](#)], tăng thêm kênh liên hệ của cựu SV với các đơn vị đào tạo, qua đó CTĐT được các cựu SV tiếp cận và tham gia vào việc truyền thông cũng như cho ý kiến phản hồi góp phần phát triển CTĐT.

Bản mô tả CTĐT được phổ biến và lưu trữ ở các phòng ban, các cấp quản lý khác nhau như Phòng đào tạo, Trung tâm TH-TN, Trung tâm ĐBCL, Hội đồng khoa học và đào tạo Viện KT&CN, trưởng bộ môn, trợ lý đào tạo các Viện KT&CN để tạo

sự nhất quán trong việc quản lý, triển khai và giám sát.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần ngành KTĐK&TĐH được công bố công khai rộng rãi, cho phép người dạy, người học, người quản lý và các bộ phận hỗ trợ đào tạo, cũng như cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tăng cường cơ hội hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động

3. Điểm tồn tại

Việc truyền thông để phổ biến CTĐT cụ thể và chi tiết đến các doanh nghiệp sử dụng lao động, các đoàn lớn còn chưa hiệu quả, việc đóng góp ý kiến của các bên liên quan, đặc biệt là các nhà sử dụng lao động chưa được thực hiện đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các hoạt động nhằm truyền thông về CTĐT ngành KTĐK&TĐH	Viện KT&CN	Hàng năm, từ 2021	Lồng ghép trong chương trình giao lưu với doanh nghiệp
2	Phát huy điểm mạnh	Giới thiệu cụ thể, chi tiết CTĐT và các học phần đến từng giảng viên, SV,	Viện KT&CN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Trường ĐH Vinh, Viện Kỹ thuật và Công nghệ đã chú trọng xây dựng bản mô tả CTĐT một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời trong quá trình rà soát điều chỉnh có sự tham khảo chương trình của các trường đại học có uy tín trong nước để nhằm kịp thời

đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các nội dung và thông tin cần thiết cho việc quản lý, triển khai thực hiện và cải tiến chất lượng CTĐT. Bản mô tả CTĐT cũng là tài liệu hỗ trợ người dạy, người học trong quá trình đào tạo, cung cấp thông tin cho các bên liên quan, được cập nhật thường xuyên đáp ứng yêu cầu đào tạo và nhu cầu xã hội. Tất cả ĐCCT các học phần thuộc CTĐT đều được thiết kế khoa học, mô tả đầy đủ các thông tin và nội dung cần thiết cho người dạy, người học, người quản lý và các bộ phận hỗ trợ đào tạo, cũng như cho các bên liên quan để giám sát. ĐCCT được thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung về nội dung, học liệu. Bản mô tả CTĐT sau khi đã cập nhật đầy đủ thông tin và các ĐCCT học giúp người học có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT và sẽ dễ dàng tiếp cận và nắm được CDR.

Tuy nhiên việc truyền thông CTĐT đến các bên liên quan còn chưa được hiệu quả, việc thu thập ý kiến phản hồi còn hạn chế chủ yếu ở SV và giảng viên, cần đẩy mạnh hơn nữa việc lấy ý kiến của các bên liên quan đặc biệt là các doanh nghiệp trong lĩnh vực chuyên ngành, nhà sử dụng lao động, cựu SV.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 2: 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 3

Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung CTDH là yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo, CTDH ngành KTĐK&TĐH được thiết kế theo các quy định được ban hành bởi Bộ GD&ĐT, dựa trên mục tiêu và CĐR của CTĐT theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo kỹ sư ngành KTĐK&TĐH và phù hợp với nhu cầu xã hội. CTDH ngành KTĐK&TĐH của Viện Kỹ thuật và Công nghệ được tham khảo CTDH của các Trường đại học uy tín trong nước và trên thế giới, được rà soát và điều chỉnh định kỳ theo từng giai đoạn để đáp ứng mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước.

CTDH có mục tiêu rõ ràng và cụ thể; cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách logic có hệ thống; đáp ứng các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, nguồn nhân lực chất lượng cho thực tế và khả năng học tập nâng cao trình độ; các học phần được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành đến chuyên môn ngành; học phần tiên quyết làm nền tảng cho các học phần tiếp theo; các học phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành được thiết kế có tính tích hợp; các học phần có sự đóng góp rõ ràng cho CĐR. CTDH được xây dựng theo tiếp cận CDIO tích hợp kiến thức, phẩm chất và năng lực nghề nghiệp. Quy trình này được xây dựng một cách khoa học, hợp lý, logic và về phương pháp tổng thể có thể áp dụng để xây dựng quy trình chuẩn cho nhiều lĩnh vực đào tạo khác nhau trong đó có đào tạo kỹ sư với những điều chỉnh, bổ sung cần thiết.

Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR

1. Mô tả

CTDH ngành KTĐK&TĐH được Nhà trường công bố trong các năm 2015, 2017 sau khi xây dựng, điều chỉnh, và tiếp tục được cải tiến, hoàn thiện trong các đề tài CDIO cấp trường từ năm 2017, được hội đồng Khoa học đào tạo nghiệm thu trước khi công bố hoặc sau khi hoàn thành đề tài [[H1.01.01.01](#)][[H1.01.02.09](#)]. CTDH ngành KTĐK&TĐH được xây dựng và điều chỉnh dựa trên cơ sở bản mô tả CTĐT, CĐR, ĐCCT các học phần [[H1.01.01.03](#)], các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, chú

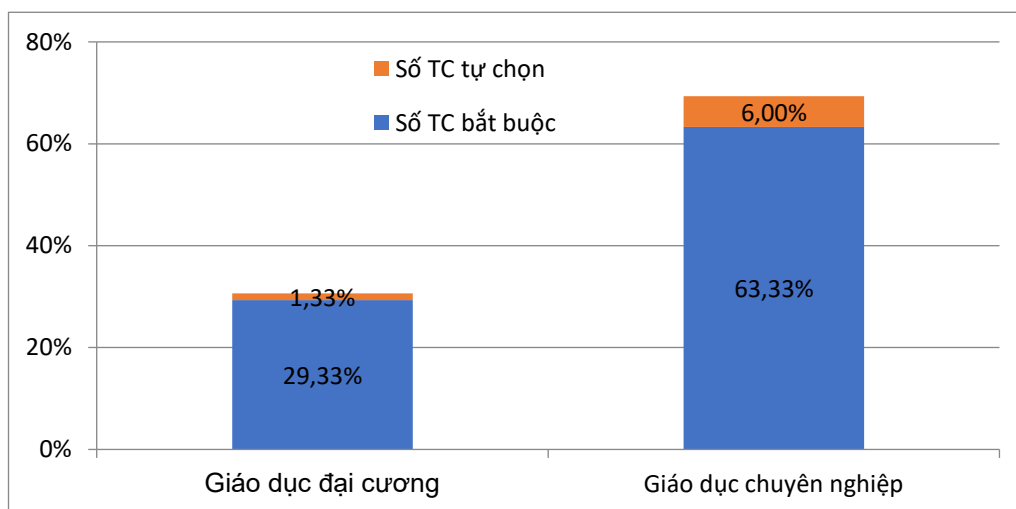
trọng đến tỷ lệ phần trăm giữa các khối kiến thức, kỹ năng chung và chuyên ngành để đạt mục tiêu đào tạo và CĐR.

CTDH thể hiện mục tiêu của CTĐT trong kết quả từng môn học và từng khối kiến thức. Đảm bảo các môn học bổ sung, hỗ trợ nhau và liên quan chặt chẽ với nhau, đan xen quá trình học tập chuyên môn nghề nghiệp với rèn luyện các kỹ năng. Trình tự thực hiện các khối kiến thức và các môn học đạt CĐR một cách tối ưu. Trình tự các môn học mô tả rõ sự phát triển kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức qua nghiên cứu, học tập ở một hoặc nhiều môn học trong một giai đoạn nhất định hoặc trong toàn bộ quá trình đào tạo [[H3.03.01.01](#)].

Từ năm 2016 Trường Đại học Vinh đã triển khai xây dựng CĐR và CTDH tiếp cận CDIO [[H3.03.01.02](#)] và đưa vào áp dụng đào tạo tất cả các khối ngành trong đó có ngành KTĐK&TĐH từ K58 tuyển sinh năm 2017 [[H1.01.01.01](#)]. Để có cơ sở thực tiễn xây dựng CTĐT, nhà trường đã xây dựng phiếu điều tra, khảo sát ý kiến và phản hồi của các bên liên quan, bao gồm: Quyết định ban hành quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động Trường Đại học Vinh [[H1.01.03.03](#)]; Báo cáo về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên trường Đại học Vinh, học kỳ 1 năm học 2016-2017 và 2017-2018 và Thông báo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy học kỳ 1 (2017-2018) [[H3.03.01.03](#)].

CTDH đại học hệ chính quy ngành KTĐK&TĐH xây dựng theo hướng tiếp cận CDIO, ban hành theo quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh, được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR. CTDH bao gồm ĐCCT các học phần với kế hoạch dạy học cụ thể, trong ĐCCT tả mục tiêu và CĐR học phần đối ứng với CĐR của CTĐT. CTDH ngành KTĐK&TĐH được thiết kế dựa trên mục tiêu đào tạo ngành học, khung năng lực, CĐR và ma trận ITU (Introduce, Teach, Utilise) theo tiếp cận CDIO [[H3.03.01.04](#)][[H1.01.01.03](#)]. Ngoài ra khi thiết kế CTDH, Viện KT&CN cũng đã tiến hành tham khảo và đối sánh với CTDH ngành KTĐK&TĐH của các trường ĐH kỹ thuật lớn trong nước như Bách khoa Hà Nội, Đại học BK HCM,... và một số trường ĐH nước ngoài [[H3.03.01.05](#)]. Các PPDH khác nhau được sử dụng và triển khai trong CTDH với các hình thức dạy học khác nhau, trong đó ưu tiên sử dụng các phương pháp có tính chất hoạt động nhóm, seminar, thực hành và thảo luận. Đánh giá quá trình học tập của sinh viên với nhiều hình thức kiểm tra linh động như: vấn đáp, thuyết

trình, báo cáo, trắc nghiệm, thực hành, ... với trọng số lớn hơn để cải tiến quá trình kiểm tra đánh giá. Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học áp dụng linh hoạt với nhiều hình thức trực tiếp như thi viết, trắc nghiệm hoặc gián tiếp thông qua các đồ án, sản phẩm cho tất cả các học phần trong CTDH phù hợp với CTĐT, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt CĐR [[H1.01.02.09](#)].



Hình 3.1. Tỷ lệ phần trăm các khối kiến thức, kĩ năng, các học phần bắt buộc, tự chọn trong cấu trúc CTĐH

Những thay đổi, chỉnh sửa, bổ sung về CTDH cũng được họp bàn và đề xuất theo định kỳ căn cứ trên phản hồi của các bên liên quan về CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu người học và thị trường lao động [[H3.03.01.06](#)][[H1.01.02.07](#)]. Việc phát triển CTDH cũng được hỗ trợ tích cực bởi Nhóm nghiên cứu CDIO được Nhà trường thành lập năm 2016 [[H1.01.02.05](#)] nhằm nghiên cứu lí luận và tổng kết thực tiễn dạy học của nhà trường cũng như những khuyến nghị của hiệp hội CDIO thế giới để cải tiến và phát triển CTĐT dựa trên CĐR.

2. Điểm mạnh

CTDH ngành KTĐK&TĐH được thiết kế đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức và phù hợp với CĐR của ngành. ĐCCT của từng học phần trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết giữa các hoạt động dạy-học và đánh giá để đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

Số lượng chương trình tham khảo còn ít và điều kiện thực tế liên quan của các chương trình tham khảo chưa được nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Chủ động rà soát CTDH trên cơ sở góp ý, phản hồi của các bên liên quan (nhà sử dụng lao động, doanh nghiệp giảng viên, người học, cựu SV...).	Bộ môn/CBGD	Hằng năm	
		Tham khảo các CTDH tiên tiến của các trường đại học khác trong điều kiện thực tế để đối sánh cụ thể.			
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cập nhật kịp thời và có những thay đổi CTDH phù hợp với CDR đã công bố. Tham khảo ý kiến ban CDIO để lấy ý kiến đóng góp thường xuyên.	Viện/Phòng đào tạo	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR là rõ ràng

1. Mô tả

CTDH của ngành KTĐK&TĐH được thiết kế với khối lượng 150 tín chỉ, cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự từ cơ bản, cơ sở đến chuyên sâu, trong đó bao gồm ba khối kiến thức là khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Việc sắp xếp các học phần theo trình tự logic và khoa học đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu. Mỗi học phần được thiết kế với tỷ lệ kiến thức lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành thí nghiệm cân đối, logic và chặt chẽ [[H3.03.02.01](#)]

Các học phần được thiết kế hướng tới những đóng góp trong việc đạt được CDR của CTĐT, với khối lượng 150 tín chỉ các học phần được phân nhiệm vào các chủ đề

của CĐR: Kiến thức lập luận ngành (Toán học, Vật lí, Hóa học, Nhập môn ngành kỹ thuật, các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành...); Kỹ năng phẩm chất cá nhân (Kỹ năng tư duy phản biện, Pháp luật đại cương, Khởi sự doanh nghiệp...); Kỹ năng làm việc nhóm (Thực hành cơ sở điện-điện tử, Thực hành chuyên ngành KTĐK&TĐH, Thực tập tốt nghiệp,...); Năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành hệ thống điều khiển tự động trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội (Đồ án tốt nghiệp, Đồ án 1, Đồ án 2, ...). Các học phần được xây dựng căn cứ vào mục tiêu của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, năng lực và thái độ với người học sau khi hoàn thành chương trình [\[H3.03.02.02\]](#). ĐCCT các học phần được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT và được xây dựng chi tiết đảm bảo các phân nhiệm ITU và ma trận môn học-CĐR trong CTĐT công bố thông qua bản mô tả CTĐT và bản mô tả môn học/học phần [\[H3.03.02.03\]](#). Qua đó sự đóng góp của mỗi học phần trong việc giúp người học đạt được CĐR của CTĐT được thể hiện rõ ràng trong mục tiêu, khung năng lực, ma trận môn học - CĐR và ma trận ITU đã thiết kế.

Các học phần trong CTĐT ngoài cung cấp kiến thức chuyên môn còn hỗ trợ những kỹ năng như kỹ năng giao tiếp; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho SV ngành KTĐK&TĐH khi ra trường được thể hiện thông qua mục tiêu, khung năng lực và CĐR của CTĐT [\[H1.01.02.09\]](#) [\[H1.01.01.01\]](#) [\[H1.01.01.03\]](#).

Việc đánh giá kết quả các học phần đạt CĐR được thực hiện bởi điểm đánh giá cuối kỳ và điểm đánh giá quá trình (bao gồm điểm chuyên cần, ý thức; điểm hồ sơ học phần thông qua bài tập, thảo luận, làm việc nhóm; kiểm tra giữa kỳ...). Hình thức kiểm tra, đánh giá, trọng số điểm các lần kiểm tra của từng học phần được tuân thủ theo quy định về Công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ năm 2016 [\[H3.03.02.04\]](#).

Các thông tin về CĐR cho CTĐT ngành KTĐK&TĐH được thông báo trên website của Nhà Trường, trên các tờ rơi, tài liệu quảng bá chương trình, tuyển sinh [\[H1.01.02.01\]](#) [\[H1.01.02.08\]](#). Việc thiết kế ĐCCT các học phần dựa trên ma trận môn học-CĐR và phân nhiệm ma trận ITU trong CTĐT [\[H1.01.02.09\]](#). Căn cứ trên sự phản hồi của người học, giảng viên, các doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động và các bên liên quan [\[H3.03.02.05\]](#)[\[H1.01.01.08\]](#)[\[H3.03.01.03\]](#), Hội đồng khoa học và đào tạo Viện KT&CN đánh giá và điều chỉnh thông qua các cuộc họp về rà soát ĐCCT học phần do các Bộ môn đề xuất [\[H1.01.02.07\]](#).

2. Điểm mạnh

Tất cả các học phần được thiết kế trong CTĐT ngành KTĐK&TĐH tương thích về nội dung, thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR, được cấu trúc thành từng khối gắn kết giữa các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên môn ngành. Đóng góp của mỗi học phần được thể hiện cụ thể trong ma trận môn học-CĐR và phân nhiệm ma trận ITU. Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết tương ứng trong các khối kiến thức đảm bảo quá trình dạy-học và đánh giá đạt được mục tiêu của CĐR.

3. Điểm tồn tại

Đáp ứng CĐR của một vài học phần cụ thể trong CTDH vẫn còn một số trùng lặp và chưa thực sự đồng đều. Việc lấy ý kiến các bên liên quan để đánh giá đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR còn nhiều hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát lại phân nhiệm cho các học phần, đảm bảo không bị chồng chéo về kiến thức cũng như lượng hóa được lượng kiến thức ở các môn học để cùng đáp ứng 01 CĐR. Phối hợp với các phòng ban đề xuất các phương pháp lấy ý kiến phù hợp và hiệu quả hơn	Viện/Phòng Đào tạo/Phòng CTCT-HSSV/ TT HTSV&QHDN	Năm 2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có kế hoạch triển khai rà soát và thiết kế tỷ lệ hợp lý hơn giữa các học phần trên cơ sở ý kiến của các bên liên quan	Viện/Phòng Đào tạo	Hàng năm	

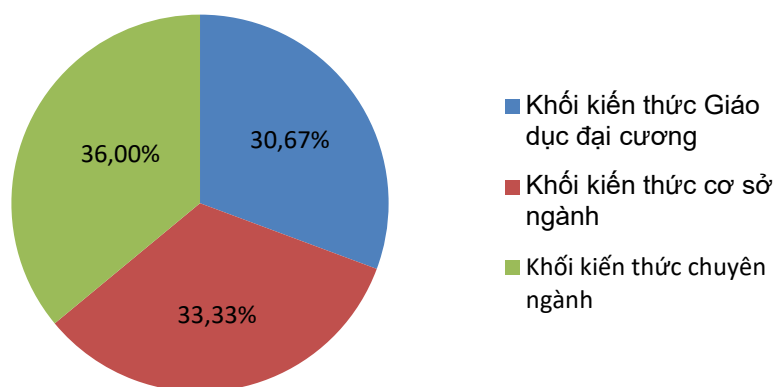
5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

CTDH ngành KTĐK&TĐH được ban hành lần đầu tiên năm 2013, được bổ sung

chỉnh sửa năm 2015 và được thiết kế tiếp cận CDIO năm 2017 [[H1.01.01.01](#)]. CTĐT ngành KTĐK&TĐH tiếp cận CDIO năm 2017 được thiết kế với 42 học phần gồm 150 tín chỉ trong đó 11 tín chỉ tự chọn trung bình 16 tín chỉ/ 1 học kỳ. Khối kiến thức Giáo dục đại cương chiếm 30,67%, kiến thức cơ sở ngành chiếm 33,33% và khối kiến thức chuyên ngành chiếm tỉ trọng 36,67%. CTDH thiết kế theo tiếp cận CDIO năm 2017 cũng tăng số tín chỉ học phần tự chọn lên 11 tín chỉ.



Hình 3.2. Tỉ trọng các khối kiến thức trong CTDH.

CTDH của ngành KTĐK&TĐH được thiết kế thể hiện sự logic giữa các học phần, sự kết nối chặt chẽ giữa các học phần cơ bản và chuyên ngành trong thời gian 5 năm của quá trình đào tạo. Trình tự các học phần được sắp xếp logic, đảm bảo tính hiệu quả cho việc tiếp thu của SV từ năm thứ nhất đến hoàn thành khóa học: từ kiến thức cơ bản, cơ sở đến kiến thức chuyên sâu, chuyên ngành, từ lý thuyết đến thực hành. SV có thời gian hợp lý trong việc học tập trên giảng đường và thực hiện các hoạt động thực hành trong các phòng thí nghiệm, thực tập cơ sở, thực tập chuyên ngành và thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động. CTĐT cũng chỉ rõ loại học phần bắt buộc hay tự chọn, tiên quyết hay ràng buộc và thời gian kế hoạch học tập cụ thể [[H3.03.03.01](#)]. Các học phần tự chọn được thiết kế nhằm mục đích hướng SV vào các chuyên sâu và mở rộng kiến thức bằng cách chọn các môn trong một chương trình gần với chuyên sâu lựa chọn. Các học phần chuyên ngành được tổ chức đào tạo vào năm cuối cùng. Đồ án tốt nghiệp được thực hiện theo nhóm từ 2 đến 3 SV dưới sự hướng dẫn của 1 hoặc 2 GV trong Khoa. Đồ án tốt nghiệp giúp SV áp dụng kiến thức một cách tổng hợp và bước đầu làm quen với việc thực hiện một dự án của ngành tích hợp với các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình [[H3.03.03.01](#)].

Việc xây dựng được CĐR và CTĐT tiếp cận CDIO, Nhà trường, Viện KT&CN tổ chức dựa trên việc khảo sát ý kiến các bên liên quan làm cơ sở thực tiễn cho việc xây dựng, đổi mới [H1.01.01.08]. Viện KT&CN cũng đã tổ chức nhiều phiên họp, thảo luận và lấy ý kiến góp ý từ hội đồng khoa học và đào tạo [H1.01.02.07] để nhóm biên soạn chỉnh sửa và trình duyệt. Các tài liệu quy định, hướng dẫn việc xây dựng CTDH trong đó nêu rõ yêu cầu, bố cục, cấu trúc của CTDH, kế hoạch thể hiện đầy đủ các nguồn lực, tiến độ trong việc thực hiện CTDH và nhiều đợt tập huấn với sự hỗ trợ của các chuyên gia trong nước và ngoài nước, qua đó đã giúp cho nhóm biên soạn có thêm kỹ năng viết CĐR và thiết kế CTĐT cũng đã được Nhà trường tổ chức trong quá trình xây dựng CĐR và CTĐT [H3.03.03.02][H1.01.02.05]. Việc phân tích đối sánh với CTĐT ngành KTĐK&TĐH của các trường đại học kỹ thuật lớn trong nước như Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Bách khoa Hồ Chí Minh và quốc tế như Đại học Quốc gia Singapore, Đại học Công nghệ Nanyang cũng đã được thực hiện khi xây dựng chương trình [H3.03.01.05], do vậy CTDH ngành KTĐK&TĐH có số lượng các học phần, số tín chỉ và tỷ trọng các khối kiến thức phù hợp với tiêu chuẩn đào tạo kỹ sư ngành KTĐK&TĐH, CTDH có cấu trúc, trình tự logic. Bên cạnh đó CTĐT của ngành KTĐK&TĐH Trường Đại học Vinh được xây dựng trên cơ sở tăng cường kỹ năng nghề nghiệp như tăng thời lượng thực hành, thực tập, thiết kế các dự án học tập phục vụ cho phát triển kỹ năng nghề nghiệp [H1.01.01.03]. Chương trình sau khi thiết kế, bổ sung, hoàn thiện được đánh giá thông qua kết quả khảo sát các bên liên quan, các nhà tuyển dụng [H1.01.01.08][H3.03.01.03][H3.03.02.05].

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH ngành KTĐK&TĐH được cấu trúc đảm bảo logic giữa các học phần giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành; theo hướng phân bổ hợp lý tỉ lệ thời lượng giữa lý thuyết và thực hành, trải nghiệm đảm bảo tính tích hợp giữa mạch nội dung kiến thức với phát triển năng lực người học. Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý, được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật theo quy định.

3. Điểm tồn tại

CTDH đại học ngành KTĐK&TĐH theo hướng tiếp cận CDIO mới được thực hiện từ năm 2017 chưa có sinh viên tốt nghiệp, việc lấy ý kiến phản hồi đánh giá chất lượng của các bên liên quan về sản phẩm đào tạo chưa được thực hiện. Do đó, CTDH của một số học phần chuyên ngành có tính cập nhật chưa cao trong việc đáp ứng nhu

cầu thực tế về nguồn nhân lực. Do việc tiếp cận chương trình của các trường đại học trong nước và quốc tế còn nhiều hạn chế nên số lượng CTĐT tham khảo và đối sánh còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Trực tiếp cử đoàn hợp tác tham khảo, tìm hiểu đối sánh CTĐT của các trường đại học lớn khác trong nước và quốc tế để đưa ra sự đối sánh và cập nhật thông tin cho CTĐT của ngành.	Viện/Phòng Đào tạo	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CTDH; điều chỉnh bố trí các học phần với tỉ lệ lý thuyết thực hành phù hợp hơn.	Viện/Phòng Đào tạo	Năm 2021	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH ngành KTĐK&TĐH được Nhà trường, Viện KT&CN chú trọng xây dựng bài bản, khoa học và nghiêm túc. Trong quá trình rà soát điều chỉnh có sự tham khảo chương trình của các trường đại học có uy tín trong nước, các trường đại học lớn trên thế giới và có sự khảo sát ý kiến của các bên liên quan kịp thời đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế. Các học phần trong CTĐT được thiết kế qua các lần điều chỉnh có cấu trúc đảm bảo sự logic giữa các học phần, tăng các nội dung thực hành thí nghiệm tiếp cận thực tế, tích hợp về kiến thức và năng lực người học, thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR đã công bố. Cấu trúc và nội dung CTDDH được thiết kế theo hướng tiên tiến, đảm bảo tính đối sánh nhưng phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu nhân lực địa phương và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên do thời gian áp dụng của CTĐT theo tiếp cận CDIO còn chưa dài, việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan, nhà sử dụng lao động về sản phẩm đào tạo chưa thực hiện được nên CTĐT chắc chắn còn nhiều điểm bất cập và việc điều chỉnh bổ sung cần được chú trọng thực hiện.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 3: 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 4

Phương pháp tiếp cận trong dạy học

Mở đầu

Tổ chức hoạt động dạy và học là một khâu rất quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục - đào tạo và cải tiến chất lượng CTĐT, giúp cho người học nâng cao khả năng tự khám phá tri thức, lưu giữ và gắn kết kiến thức, vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề, diễn đạt kiến thức của mình cho người khác, say mê học hỏi. Tổ chức và triển khai các hoạt động dạy và học bao gồm việc tổ chức, triển khai các phương pháp dạy-học và phương pháp kiểm tra đánh giá áp dụng linh hoạt cho phù hợp với CTĐT

CTDH ngành KTĐK&TĐH được thiết kế theo hướng tiên tiến, hiện đại, lấy người học làm trung tâm, phương pháp dạy học đa dạng và sáng tạo bám sát mục tiêu đào tạo và đáp ứng CĐR của chương trình, phù hợp theo nhu cầu xã hội. Các CĐR với 5 cấp độ: (1) biết/nhớ; (2) hiểu; (3) vận dụng; (4) phân tích và tổng hợp; (5) lãnh đạo và sáng tạo cùng với việc chú trọng hơn đến PPDH tích cực phát triển năng lực SV được sử dụng giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, rèn luyện phẩm chất đạo đức cá nhân và nghề nghiệp.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

Mục tiêu giáo dục được thể hiện và cụ thể hóa trong mục tiêu của CTĐT [[H1.01.01.03](#)], ĐCCT các học phần [[H1.01.02.09](#)], nằm trong mục tiêu tổng quát của Viện “*Nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học ứng dụng và tạo dựng môi trường học thuật mở để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng đến sự thành đạt của người học*” và phù hợp với mục tiêu giáo dục hiện nay của Nhà trường “*Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công*” được nêu rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh 2011-2020, được rà soát, chỉnh sửa và tuyên bố trong Kế hoạch chiến lược phát triển 2018 - 2025 và các Nghị quyết của Đảng ủy. Mục tiêu này phù hợp với sứ mạng của Nhà trường đã tuyên bố là: *Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi*

đường giáo viên, NCKH giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học, và được công bố trên Website của Nhà trường [[H4.04.01.01](#)].

Quá trình tổ chức dạy học và triển khai hệ thống các phương pháp, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học học phần đều nhằm thực hiện mục tiêu học phần, mục tiêu của CTĐT và mục tiêu giáo dục của Trường. Do đó việc lấy ý kiến của các bên liên quan cũng được Nhà trường cụ thể hóa trong Quyết định ban hành quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học số 1307/QĐ-ĐHV ngày 01/11/2016 được thể hiện qua các báo cáo số 10/BC- ĐHV ngày 29/3/2018 về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên Trường Đại học Vinh học kỳ I năm 2017-2018; Báo cáo kết quả triển khai công tác lấy ý kiến người học, học kỳ I năm 2018- 2019; Báo cáo kết quả triển khai công tác lấy ý kiến người học, học kỳ I năm 2019- 2020 [[H4.04.01.02](#)][[H1.01.03.03](#)][[H1.01.03.04](#)][[H3.03.01.03](#)].

Thu thập xử lý thông tin, lấy ý kiến phản hồi của nhà sử dụng lao động và các bên liên quan được thực hiện và sử dụng cho việc xây dựng và xác định mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành KTĐK&TĐH. Kết quả khảo sát các bên liên quan cho thấy mục tiêu giáo dục của Nhà trường và của ngành được đánh giá là rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội [[H1.01.01.08](#)] [[H1.01.01.09](#)].

Nhà trường đã thành lập Ban xây dựng và phát triển CTĐT theo CIDO cấp Viện [[H2.02.01.02](#)], đồng thời đã xây dựng mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức và kỹ năng lập luận ngành; phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; năng lực CDIO trong hoạt động nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của xã hội và nhà tuyển dụng trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Mục tiêu đào tạo và CĐR được các GV quán triệt trong quá trình xây dựng CTĐT, tập huấn xây dựng CĐR của CTĐT đại học chính quy tiếp cận CIDO [[H4.04.01.03](#)][[H1.01.02.05](#)][[H1.01.03.04](#)]. Tuyên bố CĐR của CTĐT ngành KTĐK&TĐH đã được cụ thể hóa trong từng ĐCCT học phần và được phổ biến cho toàn thể cán bộ, giảng viên, SV, nhà tuyển dụng và toàn xã hội [[H1.01.02.09](#)] [[H3.03.02.06](#)], được cả cán bộ, giảng viên, người học của Nhà trường hiểu rõ và vận dụng vào trong việc thiết kế CTDH, áp dụng phương pháp giảng dạy phù hợp để đạt mục tiêu và CĐR.

Mục tiêu giáo dục được được giới thiệu/phổ biến cho các bên liên quan trên trang thông tin điện tử của Viện KT&CN, Nhà trường, được phổ biến tới SV trong đợt học

chính trị đầu khóa dành cho tân SV [H4.04.01.04] Hàng năm, Nhà trường, Viện KTCN cũng tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan về triết lý giáo dục, dịch vụ giáo dục công được tiến hành nhằm đo lường mức độ hài lòng [H4.04.01.05][H3.03.01.03][H3.03.02.05]. Kết quả khảo sát đối với triết lý giáo dục của CTĐT, hoạt động dạy-học của GV, SV của Viện được đánh giá từ mức hài lòng trở lên.

2. Điểm mạnh

Thông qua website, các văn bản, quyết định, hướng dẫn hoặc các kế hoạch cho các Khoa/Viện mục tiêu giáo dục của Nhà trường và của CTĐT ngành KTĐK&TĐH được phổ biến rộng rãi cho người học, cán bộ và giảng viên.

3. Điểm tồn tại

Việc truyền thông mục tiêu giáo dục của Nhà trường và ngành đào tạo tới các bên liên quan (đặc biệt là nhà sử dụng lao động) được thực hiện chủ qua website và việc lấy ý kiến nhưng được tiến hành chưa thực sự thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Ban truyền thông của Trường Đại học Vinh và Viện KT&CN tiếp tục triển khai truyền thông quảng bá mạnh mẽ hơn nữa với nhiều hình thức hơn để các bên liên quan. Sử dụng hiệu quả hơn các công cụ thu thập lấy ý kiến online cho các bên liên quan.	Viện/Phòng Đào tạo	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện lấy ý kiến nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp qua các hoạt động thực tế giao lưu với doanh nghiệp.	Viện	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR

1. Mô tả

Các CTDH được thiết kế để tương thích và đạt được các CĐR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Các CTĐT được cập nhật, bổ sung chỉnh sửa được Nhà trường phê duyệt, công bố như: Chương trình GDĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo quyết định số 3242/QĐ-ĐHV ngày 29/9/2014; CTĐT đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tiếp cận CDIO, ban hành theo quyết định số 747/QĐ- ĐHV ngày 27/4/2017 [[H1.01.01.01](#)]. Các CTDH và phương pháp giảng dạy đều được cụ thể hóa trong các ĐCCT các học phần của các khóa K56, K57 (đào tạo theo hệ thống tín chỉ), các khóa từ K58 (đào tạo theo tiếp cận CDIO) [[H1.01.02.09](#)]. Phương pháp giảng dạy và hoạt động tổ chức dạy học được thiết kế phù hợp để đạt được mục tiêu đào tạo và CĐR [[H1.01.01.03](#)], với PPDH phát huy tính chủ động, tích cực của sinh viên trong quá trình xây dựng kiến thức của mỗi cá nhân. Phương pháp, chiến lược và kỹ thuật dạy học phải đề cao dạy học chủ động và trải nghiệm, đồng thời có định hướng cụ thể là “*Dạy học bằng cách tổ chức người học trải nghiệm thực hành các hoạt động nghề nghiệp trong thực tiễn giáo dục*”. Dạy học tích hợp, hướng vào năng lực nghề nghiệp, phát triển các năng lực cá nhân, xã hội và giao tiếp. Hệ thống các phương pháp, kỹ thuật dạy học trong mô hình này để định hướng vận dụng hiệu quả trong thực tiễn gồm: Học tập trải nghiệm, Học tập dựa vào vấn đề, Học theo dự án, Dạy học tình huống, Thảo luận... thể hiện cụ thể trong ĐCCT của các học phần giảng dạy [[H1.01.02.09](#)].

Để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, phát triển toàn diện hướng năng lực cho người học, hàng năm Trường Đại học Vinh tổ chức hội thi: “*Sinh viên với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp*” cho từng Khoa/Viện và toàn Trường để đánh giá được sự chuyển biến trong đổi mới phương pháp dạy học theo hệ thống mới, khả năng và trình độ, kỹ năng, nhận thức nghề nghiệp của sinh viên để điều chỉnh nội dung, chương trình và phương pháp dạy học; bổ sung những kỹ năng nghiệp vụ cần trang bị cho sinh viên; góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp cho sinh viên sau khi ra trường. Bản báo cáo kết quả của hội thi đánh giá được những mặt thành tựu và hạn chế trong từng Khoa/Viện, từ đó đưa ra được những đề xuất để cải tiến cho giảng viên và sinh viên như Báo cáo tổng kết tháng rèn nghề, Hội thi “*Sinh viên với việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp*” và thực tập tốt nghiệp cuối khóa [[H4.04.02.01](#)]

[H1.01.03.02]. Ngoài ra, trường Đại học Vinh còn phối hợp với các công ty, doanh nghiệp tổ chức các chương trình tư vấn hướng nghiệp cho sinh viên như phối hợp với Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất, showroom Toyota Vinh,... tổ chức các chương trình tư vấn, định hướng nghề nghiệp và tuyển dụng cho sinh viên: tư vấn cho sinh viên các thức lựa chọn công việc sau khi tốt nghiệp; kỹ năng tìm việc, viết CV, trả lời phỏng vấn.... [H4.04.02.02].

Trường Đại học Vinh và Khoa/Viện đã tổ chức các cuộc hội thảo liên quan đến việc thảo luận trao đổi sáng kiến kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập để trau dồi kiến thức, cải thiện các vấn đề bất cập. Năm 2019, nhà trường đã tổ chức Hội nghị xây dựng và phát triển CTĐT đại học chính quy tiếp cận CDIO trong đó có chỉ ra những tồn tại, thách thức cũng như những điều chỉnh cần thiết khi triển khai CDIO cho những học phần tiếp theo. Ngoài ra, Công đoàn trường Đại học Vinh còn tổ chức Hội thi “*Tìm hiểu về CTĐT theo tiếp cận CDIO*” cho các đoàn viên công đoàn thuộc khối giảng dạy Khoa/Viện và phòng ban chức năng nhằm nâng cao nhận thức về đào tạo CDIO cho cán bộ công nhân viên chức toàn trường, qua đó có những điều chỉnh thích hợp về PPDH các học phần do mình phụ trách [H4.04.02.03]. Viện KT&CN còn tổ chức các buổi họp lớp, nói chuyện chuyên đề với SV của ngành KT&ĐK&TĐH nhằm mục đích hỗ trợ sinh viên trong việc tiếp cận các phương pháp hiệu quả trong hoạt động dạy và học [H4.04.02.04]. Nhiều SV đã chủ động tham gia hoạt động sinh viên NCKH, thành lập nhóm nghiên cứu tham dự cuộc thi sinh viên NCKH hàng năm do Nhà trường, Viện KT&CN tổ chức [H4.04.02.05]. Các hoạt động dạy và học được thiết phù hợp do đó SV cũng chủ động trong các thảo luận, hoạt động nhóm, thực hành thí nghiệm, tham gia thiết kế các sản phẩm sáng tạo và ứng dụng thông qua các đồ án, tiếp cận với môi trường doanh nghiệp qua học phần thực tập tốt nghiệp [H1.01.03.02], [H1.01.03.01], góp phần đạt được CDR trong CTĐT.

Nhà trường cũng tổ chức lấy ý kiến đánh giá, phản hồi từ sinh viên về PPDH, hình thức, tài liệu, tác phong,... của giảng viên thông qua phiếu lấy ý kiến theo hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp [H3.03.01.03]. Đa số SV có những phản hồi tích cực đến việc tổ chức dạy học của giảng viên và cho rằng dạy học theo tiếp cận CDIO đã mang lại hiệu quả cao trong việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp. Trường tổng kết các đánh giá của SV, lập báo cáo kết quả gửi lại trực tiếp cho giảng viên qua email cá nhân hoặc bằng văn bản; gửi cho các Khoa/Viện để có những điều chỉnh kịp thời trong công tác giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo chung của toàn trường như Quyết định số

1307/QĐ- ĐHV ngày 01 tháng 11 năm 2016 [[H1.01.03.03](#)][[H3.03.01.03](#)][[H3.03.02.05](#)]. Hàng năm giảng viên, Bộ môn, Khoa/Viện, các tổ chức Đoàn, Công Đoàn tổ chức seminar, dự giờ thăm lớp, tổ chức các cuộc thi như “*Giảng viên trẻ dạy giỏi*” nhằm vận dụng các PPDH đa dạng, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ nhằm thực hiện có hiệu quả CTĐT. Qua khảo sát, giảng viên và người học hài lòng với PPDH được sử dụng trong CTĐT [[H4.04.02.06](#)]. Các quy định, hướng dẫn, thay đổi chương trình dạy và học đều được cập nhật liên tục trên website của Khoa/Viện, Trường Đại học Vinh để người học kịp thời nắm bắt, thay đổi cho phù hợp, hoặc có thể hỏi đáp trực tuyến thông qua cổng thông tin trực tuyến của Nhà trường [[H4.04.02.07](#)].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của các học phần đã đáp ứng tốt tiêu chí đề ra, đội ngũ giảng viên trong Viện KT&CN thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm giúp sinh viên lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất. Việc đổi mới PPDH theo hướng phát triển tính tích cực sáng tạo của người học, phát triển năng lực học sinh được chú trọng phát triển.

3. Điểm tồn tại

Đào tạo tín chỉ theo tiếp cận CDIO chỉ mới được triển khai trong thời gian ngắn (từ khóa K58) và do thói quen học tập theo tiếp cận nội dung thay vì tiếp cận năng lực nên nhiều hoạt động, PPDH còn chưa được thực hiện chủ động đối với nhiều người học đặc biệt là các SV nhưng năm đầu. Đây cũng chính là điểm cần hoàn thiện và cải tiến hơn nữa về phương pháp tiếp cận dạy và học

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các buổi tập huấn, hội nghị/hội thảo về PPDH tiếp cận CDIO cho GV và người học; hướng dẫn SV xây dựng kế hoạch học tập, tự học, tự nghiên cứu; Chia sẻ kinh nghiệm của các chuyên gia, cố vấn trong việc tư vấn về phương pháp dạy và học cho GV và SV.	Viện	Hàng năm	

2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh các hoạt động dạy học thực tế, các hoạt động giao lưu với doanh nghiệp để người học có thể hiểu, tìm kiếm các cơ hội và sự chuẩn bị tốt nhất với các môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp.	Viện	Hàng năm	
---	--------------------	---	------	----------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả

Tính tích cực, sự chủ động sáng tạo trong mọi hoàn cảnh là một trong những nhiệm vụ quan trọng đặt ra cho các chương trình giáo dục. Bồi dưỡng năng lực tự học tạo ra động lực mạnh mẽ cho quá trình học tập, đặc biệt trong xã hội thông tin phát triển nhanh và mạnh mẽ như hiện nay.

Các CTĐT đều có quy định ban hành với quy trình hướng dẫn riêng, CTĐT được bổ sung chỉnh sửa, thay đổi theo hướng tích cực, được cải tiến phù hợp với trình độ và kỹ năng của người học, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Ngày 29/9/2014 Nhà trường ban hành quyết định số 3242/QĐ_ĐHV về chương trình GDDH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/04/2017 về CTĐT đại học hệ chính quy cho đào tạo theo hệ thống tín chỉ tiếp cận CDIO [[H1.01.01.01](#)]. 100% ĐCCT các học phần đã trình bày cụ thể việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp dạy-học nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho người học. Mỗi ĐCCT đều có mô tả rõ phương pháp, hình thức tổ chức và các hoạt động dạy-học và kiểm tra đánh giá tương ứng với các nội dung và CDR [[H1.01.02.09](#)]. Những nội dung đánh giá kỹ năng và phẩm chất được mô tả bằng các rubrics tương ứng. Các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết đến các hoạt động NCKH SV, các bài tập nhóm, bài thực hành, bài thảo luận đều hướng tới mục tiêu hình thành ở người học khả năng tự học, các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. ĐCCT các học phần của ngành được thiết kế với với tỉ lệ phù hợp giữa kiến thức lý thuyết kết hợp với thảo luận/bài tập, bài tập lớn. CTĐT ngành KTĐK&TĐH còn xen kẽ những học phần đồ án môn học, thực tập chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp để sinh viên vận dụng kiến thức đã học thực hiện một dự án cụ thể [[H1.01.01.03](#)], kích thích người học ham học hỏi, rèn luyện kỹ năng tự học để nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học, giúp người học hình thành các kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp cá nhân được thể hiện rõ nét trong mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành KTĐK&TĐH [[H4.04.03.01](#)], [[H4.04.02.01](#)]:

- Áp dụng được các kỹ năng lập luận phân tích và giải quyết vấn đề kỹ thuật: Nhận dạng một vấn đề kỹ thuật; Mô hình hóa vấn đề; Ước lượng và phân tích định tính; Đánh giá giải pháp và đề xuất;
- Triển khai thực nghiệm và khám phá tri thức: Hình thành giả thuyết; Chọn lọc thông tin qua tài liệu; Triển khai khảo sát từ thực nghiệm; Kiểm tra và bảo vệ giả thuyết;
- Thể hiện tư duy tầm hệ thống: Phác thảo tổng thể vấn đề; Phát hiện những vấn đề nảy sinh và tương tác trong hệ thống; Xác định tầm quan trọng và mức độ ưu tiên; Lựa chọn giải pháp dung hòa trong giải quyết vấn đề;
- Thể hiện kỹ năng và thái độ cá nhân: Thể hiện sự sẵn sàng chấp nhận rủi ro; Thể hiện tính kiên trì và linh hoạt; Vận dụng tư duy sáng tạo; Vận dụng tư duy đánh giá; Thể hiện kỹ năng học và tự học; Có khả năng quản lý thời gian và nguồn lực;
- Thể hiện kỹ năng và thái độ nghề nghiệp: Thể hiện đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; Thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp; Lập kế hoạch cho nghề nghiệp của bản thân; Chọn lọc và cập nhật thông tin trong lĩnh vực kỹ thuật.

Trong xã hội hiện đại, toàn cầu hóa là một xu thế tất yếu đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học công nghệ, tự động hóa. Hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học, hình thành các kỹ năng làm việc nhóm, các kỹ năng mềm, năng lực ngoại ngữ, điều này cũng được thể hiện rõ trong mục tiêu và CDR của CTĐT [[H1.01.01.03](#)]:

- Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm: Tổ chức hoạt động nhóm; Có khả năng phát triển nhóm.
- Thể hiện kỹ năng giao tiếp: Xây dựng cấu trúc giao tiếp; Áp dụng các phương pháp giao tiếp bằng văn bản; Áp dụng các phương pháp giao tiếp đa phương tiện; Áp dụng các phương pháp giao tiếp bằng đồ họa; Thể hiện kỹ năng thuyết trình
- Thể hiện kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh: Có khả năng giao tiếp; Có khả năng đọc tài liệu chuyên ngành; Có khả năng viết và trình bày các vấn đề sử dụng tiếng Anh.

Nhà trường, Viện KT&CN đã ban hành các thông báo, kế hoạch tổ chức các lớp

đào tạo kỹ năng mềm, tư vấn hướng nghiệp, hội thi sinh viên với kỹ năng nghề nghiệp, giao lưu với doanh nghiệp,... [H4.04.03.01], [H4.04.02.01]. Hàng năm sinh viên năm cuối được thực tập tốt nghiệp tại các công ty, doanh nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động ngành KT&TK&TDH. Qua các đợt đi này SV đã nâng cao được năng lực nghề nghiệp cho bản thân, tiếp cận với môi trường thực tế, chuẩn bị và có định hướng tốt cho công việc, học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp [H1.01.03.02].

Bên cạnh đó, cùng với sự hỗ trợ của cổng thông tin học tập trực tuyến, các diễn đàn, các mạng xã hội [H4.04.02.07], [H4.04.03.02] các bài giảng, bài tập, các chia sẻ của cựu SV, SV khóa trước cho khóa sau giúp SV có những kênh học tập, những chia sẻ kinh nghiệm học tập, tăng khả năng hiểu biết, mở rộng kiến thức, khả năng tự học, tự tìm hiểu của SV.

2. Điểm mạnh

CTĐT của Ngành được thiết kế với cấu trúc các học phần và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn trong từng học phần được đánh giá phù hợp, giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, xử lý và truyền đạt thông tin. PPGD tích cực coi người học là trung tâm đã khuyến khích khả năng tự học, nâng cao khả năng học tập suốt đời. Các hoạt động dạy và học, các chương trình hoạt động của Trường và Viện KT&CN đưa ra đã tạo động lực cho người học rèn luyện các kỹ năng, giúp người học có thói quen độc lập suy nghĩ, độc lập giải quyết các vấn đề khó khăn, giúp cho người học tự tin hơn trong việc lựa chọn nghề nghiệp cho bản thân.

3. Điểm tồn tại

Các hội nghị, hội thảo chủ yếu tập trung vào kỹ năng nghề nghiệp và định hướng việc làm, các vấn đề về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học vẫn còn hạn chế; một số giảng viên còn ít quan tâm đến khâu tổ chức cho sinh viên tự học, tự nghiên cứu, ra bài tập về nhà và kiểm tra bài tập về nhà của sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ sư phạm và nghiên cứu chuyên sâu hơn về đổi mới phương pháp dạy học	Viện	Hàng năm	

		cho cán bộ giảng viên, nhất là cán bộ giảng viên trẻ; Tăng cường hoạt động dự giờ, thao giảng và các hoạt động giảng dạy, đóng góp ý kiến hoàn thiện PPGD.			
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh các hoạt động tháng rèn nghề, giao lưu với doanh nghiệp, tạo môi trường học tập chủ động cho người học; Tạo động lực cho SV hình thành và phát triển kỹ năng nghề nghiệp theo CDIO.	Viện	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Dựa trên các mục tiêu giáo dục rõ ràng, ngành KTĐK&TĐH đã đề ra những PPDG phù hợp và đúng đắn, được phổ biến rộng rãi, tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các bên liên quan để thay đổi cách tiếp cận dạy học phù hợp; tạo ra các chương trình gắn kết người học và rèn các kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tư duy và sự tự tin cho người học. Tuy nhiên, cần đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động thực tế, tạo các môi trường giúp sinh viên có thể tìm hiểu các doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động, có cái nhìn thực tế về các công ty, doanh nghiệp hoạt động. Cần hoàn thiện cơ sở dữ liệu về người học trước và sau khi tốt nghiệp một cách có hệ thống, đây chính là cơ sở quan trọng cho việc triển khai các hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi cho việc nâng cao chất lượng đào tạo.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 4: 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 5

Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng trong giáo dục. Việc giá kết quả học tập của người học được thiết kế để đo lường được mức độ đạt được CĐR của ngành, đảm bảo mục tiêu đã đặt ra, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình học tập và nghề nghiệp sau này của người học đồng thời cũng cung cấp cho Nhà trường, Viện KT&CN các thông tin có giá trị đo lường được về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ người học.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học phải được thiết kế và ban hành một cách có hệ thống trong quá trình đào tạo, phù hợp với CĐR của CTĐT. Nhà trường có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả của SV, được thông báo công khai trước mỗi khóa học và trước khi học mỗi học phần. Trong quá trình đánh giá, các phương pháp đánh giá sử dụng đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, rõ ràng, minh bạch và sự công bằng. Kết quả đánh giá được thông báo kịp thời đến người học công khai, minh bạch, các quy định về phúc khảo, khiếu nại có quy định rõ ràng giúp người học có cơ hội cải thiện kết quả và giải quyết kịp thời các vấn đề khiếu nại về kết quả học tập của người học. Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học ngành KTĐK&TĐH thực hiện đúng quy trình theo quy định của Nhà trường, đảm bảo sự minh bạch, phù hợp nhận được sự phản hồi tốt của các bên liên quan.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR.

1. Mô tả

Đánh giá kết quả học tập người học của ngành KTĐK&TĐH được thực hiện theo kế hoạch cụ thể với quy trình chặt chẽ từ khi tuyển sinh đầu vào cho đến khi tốt nghiệp nhằm đạt được CĐR, dựa trên các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Trường Đại học Vinh. Hàng năm theo quy định của Bộ GD&ĐT Trường Đại học Vinh đã Ban hành Đề án tuyển sinh với các thông tin và tiêu chí cụ thể nhằm đảm bảo chất lượng đầu vào của các ngành [\[H5.05.01.01\]](#).

Quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập cho người học sau khi trúng tuyển và học tập ngành KTĐK&TĐH được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT và của Trường Đại học Vinh

[H5.05.01.02]. Đánh giá kết quả học tập của người học ngành KTĐK&TĐH được thiết kế logic, khoa học cho tất cả các học phần dựa trên mục tiêu và CĐR CTĐT, trong đó chỉ rõ các yêu cầu cần đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H5.05.01.03] [H1.01.01.01][H1.01.02.09]. Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế đa dạng, phù hợp, nhằm đảm bảo khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR, bao gồm thảo luận, bài tập, thuyết trình nhóm, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn, tiểu luận, thực hành, đồ án,... tùy theo yêu cầu của từng học phần và CĐR tương ứng [H1.01.02.09].

Năm 2007, Nhà trường thành lập Trung tâm Đảm bảo chất lượng là đơn vị chuyên trách thực hiện việc đánh giá kết quả học tập của người học [H5.05.01.04]. Thông qua Trung tâm ĐBCL Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, quy định về việc ra đề thi [H5.05.01.02], [H5.05.01.03], [H5.05.01.05]. Đối với ngành KTĐK&TĐH, các khóa đào tạo K57 trở về trước, việc đánh giá kết quả học tập theo hệ thống tín chỉ các học phần được thực hiện cả hai loại hình là đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, bao gồm: điểm chuyên cần, thái độ, mức độ tích cực tham gia vào quá trình học tập 10%, điểm thi giữa học phần 20%, điểm thi kết thúc học phần 70%.

Từ năm 2016 Nhà trường đã tiến hành xây dựng và thực hiện CTĐT theo tiếp cận CDIO, thực hiện quá trình đổi mới nâng cao chất lượng CĐR và khung CTĐT theo tiếp cận CDIO cho các khóa đào tạo ngành KTĐK&TĐH được ban hành và áp dụng cho các khóa từ K58 [H1.01.01.01]. Dựa trên CĐR CTĐT, CĐR các học phần cụ thể được xây dựng, là cơ sở để đánh giá kết quả học tập của người học và để Khoa/Viện xây dựng ma trận trình độ năng lực- CĐR [H1.01.01.03]. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế theo quy trình chặt chẽ trên cơ sở quy chế của Bộ GD và ĐT về đào tạo ĐH, các quy định của Nhà trường với nhiệm vụ, mục tiêu và quy trình kiểm tra đánh giá rõ ràng [H5.05.01.03], [H5.05.01.05], [H5.05.01.06], phù hợp với mức độ đạt được CĐR của ngành học, các nội dung học tập của từng học phần. Từ khóa 58 việc quy định trọng số của các học phần cũng có sự điều chỉnh và thay đổi rõ ràng nhằm tăng cường đánh giá năng lực người học, cụ thể điểm đánh giá quá trình (bao gồm chuyên cần, hồ sơ học phần và đánh giá giữa kỳ) chiếm tỉ trọng 50%, điểm thi kết thúc học phần chiếm tỉ trọng 50% [H5.05.01.05]. Đánh giá giữa kỳ được thực hiện theo hình thức trắc nghiệm trên máy tính thể hiện tính khách quan,

đánh giá cuối kỳ được lựa chọn và đề xuất bởi các bộ môn phù hợp với yêu cầu cụ thể của từng học phần đáp ứng CDR. ĐCCT được xây dựng đảm bảo có đủ các điểm thành phần, quy định về trọng số điểm, trong đó chỉ rõ các nội dung đánh giá học phần, hình thức,... với các CDR tương ứng [H1.01.02.09].

Ngân hàng câu hỏi thi, đề thi của ngành KTĐK&TĐH được xây dựng một cách khoa học dựa trên các văn bản hướng dẫn xây dựng đề thi nhằm đảm bảo tính thống nhất và phù hợp CDR [H5.05.01.07]. Trên cơ sở thiết kế Bản đặc tả, ma trận câu hỏi thi, thiết kế hệ thống câu hỏi bám sát CDR của học phần, cho phép đánh giá được mức độ đạt CDR của các nội dung và học phần, đặc biệt là các học phần thực hành, đồ án [H5.05.01.08], [H1.01.02.09]. Ngân hàng câu hỏi thi, đề thi được rà soát, điều chỉnh và bổ sung hàng năm theo công văn hướng dẫn của Nhà trường đảm bảo tính phù hợp, cập nhật với CDR CTĐT.

2. Điểm mạnh

Công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập đối với người học được thực hiện theo đúng quy trình quy định, được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo, mục tiêu và CDR từng học phần. Việc đổi mới về quy định kiểm tra đánh giá, quy định về tỉ trọng của các thành phần điểm phù hợp với các yêu cầu đã được công bố trong CDR, nhằm tăng cường đánh giá theo tiếp cận năng lực đối với người học.

3. Điểm tồn tại

Hình thức đánh giá đa dạng với nhiều thành phần đáp ứng nhiều CDR khác nhau sẽ gây khó khăn cho người dạy trong quá trình thực hiện đặc biệt là các học phần trong ngành kỹ thuật có sự kết hợp giữa lý thuyết, bài tập, thực hành và đồ án.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian TH hoặc HT	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các buổi tập huấn, thảo luận hướng dẫn việc đánh giá kết quả người học đảm bảo các quy chế được triển khai tốt đến người dạy và các bên liên quan.	Phòng ĐT/TTĐBCL/ Viện/Bộ môn, Giảng Viên	Hoàn thành 2021	Đang thực hiện
2	Phát huy	Tiếp tục hoàn chỉnh hình thức đánh giá quá trình, sử dụng kết	Phòng ĐT/TTĐBCL/	Thực hiện	Đang thực

	điểm mạnh	hợp các hình thức đánh giá. Thường xuyên rà soát về nội dung, hình thức, quy trình đánh giá để đảm bảo cập nhật, phù hợp với CDR của CTĐT.	Viện/Bộ môn, Giảng Viên	thường xuyên	hiện
--	--------------	--	----------------------------	-----------------	------

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả

Đánh giá kết quả học tập đối với người học tại Trường Đại học Vinh đã được Nhà trường ban hành trong quy định đào tạo hệ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ [[H5.05.01.02](#)], [[H5.05.01.03](#)]. Các quy định đào tạo hệ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường được xây dựng dựa trên Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Quy chế 43) và Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT sửa đổi bổ sung Quy chế 43 của Bộ GD - ĐT [[H5.05.02.01](#)], trong đó quy định rõ ràng về thời gian, phương pháp, tiêu chí đánh giá, thang điểm và trọng số của các điểm thành phần; được thông báo công khai cho người học về các tiêu chí đánh giá kết quả học tập trên Website của Nhà trường, Sổ tay sinh viên và ĐCCT các học phần cho người học [[H5.05.02.02](#)][[H1.01.03.08](#)].

Thang điểm đánh giá kết quả học tập theo từng học phần được quy định theo thang điểm chữ từ A đến F tương ứng với mức từ 0 đến 10 trong thang điểm 10 và mức từ 0 đến 4 trong thang điểm 4. Điểm học phần được tính từ các điểm thành phần theo các công thức:

- Đối với học phần không có thực hành thí nghiệm:

$$a = a_1 \times 0.1 + a_2 \times 0.2 + a_3 \times 0.7$$

- Đối với học phần có thực hành thí nghiệm:

$$a = a_1 \times 0.1 + a_2 \times 0.2 + \left(\frac{a_3 \times m + a'_3 \times n}{m + n} \right) \times 0.7$$

Trong đó:

a: điểm học phần;

a₁: điểm chuyên cần;

a₂: điểm đánh giá giữa học phần (kiểm tra thường kỳ);

a₃: điểm thi kết thúc học phần phần lý thuyết (gồm cả bài tập, xêmina);

a_3 : điểm phần thực hành, thí nghiệm;

m : số giờ lý thuyết (gồm cả bài tập, xêmina);

n : số tiết thực hành, thí nghiệm.

(điểm thành phần và điểm học phần đều làm tròn đến một chữ số thập phân)

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điểm cũng đã được Nhà trường quan tâm thực hiện từ rất sớm, đảm bảo sự an toàn, minh bạch và tiện lợi. Các công thức tính điểm được Nhà trường sử dụng trong phần mềm quản lý điểm CMC với những quy định về đánh giá và quản lý kết quả học tập, quy định các khâu của quá trình đánh giá: đánh giá học phần, giữa kỳ, hình thức, phương pháp và các vấn đề liên quan một cách rõ ràng, chặt chẽ [H5.05.02.03], [H5.05.01.02]. Tuy nhiên việc đánh giá một số nội dung, học phần Thực hành thí nghiệm còn chưa được quy định với các tiêu chí rõ ràng, chi tiết nên việc đánh giá còn gặp khó khăn. Bên cạnh đó sự phát triển của xã hội yêu cầu các cơ sở giáo dục phải thường xuyên điều chỉnh, bổ sung CTĐT với các tiêu chí, CDR cần được đánh giá cụ thể. Do vậy, từ khóa đào tạo thứ 58 (tuyển sinh năm 2017), nhà trường thực hiện đổi mới chương trình theo định hướng tiếp cận CDIO, các quy định về đánh giá kết quả học tập có sự thay đổi theo hướng tăng cường đánh giá năng lực, đánh giá quá trình trên cơ sở CDR của CTĐT và học phần. Các hình thức đánh giá khách quan được áp dụng và trọng số điểm đánh giá quá trình được tăng lên 50%, các công thức tính điểm khác nhau đối với các loại học phần khác nhau được áp dụng [H5.05.01.03], [H1.01.01.03][H1.01.03.01].

Căn cứ kế hoạch thời gian đào tạo và thời gian xét công nhận tốt nghiệp, thời gian thi kết thúc học phần được Trung tâm Đảm bảo chất lượng lên kế hoạch, được Nhà trường phê duyệt sau đó thông báo bằng văn bản cho các khoa viện đào tạo và các phòng ban liên quan để phối hợp tổ chức kỳ thi, đồng thời thông báo lịch thi trên website của Nhà trường và tài khoản cá nhân để sinh viên biết thực hiện. Bộ môn phụ trách môn học yêu cầu cán bộ giảng dạy nhập điểm quá trình (chậm nhất 10 ngày kể từ khi kết thúc giảng dạy của học phần) và điểm thi kết thúc học phần (10 ngày sau khi thi kết thúc học phần) và công bố công khai cho người học. Nhà trường có quy định rõ ràng về cơ chế phản hồi kết quả học tập đối với người học, bao gồm hướng dẫn thực hiện quy định đề nghị xem xét lại điểm thi từ phía SV và quy định trách nhiệm và thời gian phản hồi, Trung tâm Đảm bảo chất lượng là đơn vị chuyên trách giải quyết các vấn đề liên quan đến quy trình đánh giá. Các vấn đề liên quan đến ý kiến của SV về điểm thi đã được giải quyết kịp thời và thông tin tới người học theo đúng quy trình và thời gian quy định [H5.05.01.02], [H5.05.01.05].

Kết quả học tập của người học được Nhà trường quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác theo các quy định đã ban hành [H5.05.01.02], [H5.05.01.05], bởi các giảng viên, hệ thống sổ sách lưu trữ ở các khoa đào tạo, Trung tâm ĐBCL, Phòng Đào tạo và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường; được thông báo kịp thời và công khai đến người học: thông tin trên bảng tin của Trung tâm ĐBCL, khoa đào tạo và qua tài khoản SV [H5.05.02.04].

Định kỳ Nhà trường, Viện KT&CN đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học, kết quả khảo sát cho thấy người học hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập và hài lòng với các quy định, quy trình kiểm tra đánh giá của Trường [H5.05.02.05][H1.01.03.04][H3.03.01.03].

2. Điểm mạnh

Các quy định cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của người học được Nhà trường quy định rõ ràng, cụ thể; việc đánh giá được sự kiểm tra, giám sát của trưởng bộ môn, Trung tâm ĐBCL và các bộ phận chuyên trách liên quan nhằm đảm bảo tính chính xác, khách quan và minh bạch. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời đến các bên liên quan, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn bằng cả hệ thống lưu trữ bằng điểm giấy có đầy đủ chữ ký xác nhận và trên phần mềm quản lý điểm chuyên dụng CMC thuận lợi cho việc nhập, truy cập, tổng hợp và được công bố công khai, kịp thời.

3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng phương pháp đánh giá trong một số học phần đặc thù của ngành kỹ thuật như đồ án thiếu các tiêu chí thống nhất thể hiện sự gắn kết liền mạch trong toàn bộ CTĐT.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá chung cho các học phần thực hành, đồ án của ngành với các tiêu chí thống nhất, cụ thể.	TTĐBCL /Viện/Bộ môn/GV	Hoàn thành vào năm 2021	Đang thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học và thông báo công khai cho người học.	TTĐBCL /Viện/Bộ môn/GV	Hàng năm	Đang thực hiện

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả

Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo Quy chế đào tạo quy định thi, kiểm tra, đánh giá và các văn bản hướng dẫn xây dựng ngân hàng đề thi và ra đề thi của Nhà trường [[H5.05.01.03](#)], [[H5.05.01.05](#)], [[H5.05.01.06](#)] được xây dựng dựa trên Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT [[H5.05.03.01](#)].

Nhà trường đã cụ thể hóa việc đánh giá kết quả học tập đối với từng loại học phần (học phần chỉ có lý thuyết, chỉ có thực hành hoặc vừa có lý thuyết vừa có thực hành) bao gồm: đánh giá tinh thần, thái độ học tập (10%); đánh giá giữa kỳ (20%) và thi kết thúc học phần (70%). Hình thức kiểm tra đa dạng: tự luận, trắc nghiệm khách quan trên giấy, trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, viết tiểu luận, làm thực hành, thực tập hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng học phần nhằm đảm bảo độ chính xác, khách quan và công bằng [[H5.05.01.02](#)], [[H5.05.01.06](#)]. Việc đánh giá giữ kỳ một số học phần theo hình thức thi trực tuyến (online test) cũng đã được Nhà trường triển khai thí điểm trong năm học 2015-2016, sinh viên được làm bài thi trực tiếp trên máy tính dựa trên ngân hàng câu hỏi do Nhà trường xây dựng [[H5.05.03.02](#)]

Thực hiện đổi mới chương trình theo tiếp cận CDIO được Nhà trường triển khai từ năm 2016, các quy định về đào tạo hệ đại học chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ với những cải tiến về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học đã được ban hành theo hướng tăng cường đánh giá năng lực, tăng độ chính xác, độ tin cậy [[H5.05.01.03](#)]. Các quy định đã chỉ ra những thanh đối cụ thể như tăng trọng số điểm đánh giá quá trình lên 50% bằng việc bổ sung điểm hồ sơ học phần và giảm trọng số điểm đánh giá cuối kỳ xuống còn 50%. Các hướng dẫn, quy định cụ thể về các hình thức thi, cách xây dựng ngân hàng đề thi, bản đặc tả ngân hàng đề thi đảm bảo độ bảo phủ chương trình và mức độ các loại câu hỏi đảm bảo đánh giá đúng năng lực SV và ma trận đề thi cũng được Nhà trường hướng dẫn, quy định bằng các văn bản cụ thể [[H5.05.03.03](#)].

Thực hiện triển khai các quy định và hướng dẫn của nhà trường, từ năm 2017, ĐCCT các học phần theo tiếp cận CDIO của ngành KTĐK&TĐH đã được triển khai thực hiện, về nội dung đánh giá được thiết kế khoa học và chặt chẽ hơn trên cơ sở CDR của

CTĐT, CDR học phần. Trong ĐCCT quy định rõ về các nội dung đánh giá nhằm tăng cường đánh giá tiếp cận năng lực, cụ thể như trong đánh giá quá trình, ngoài đánh giá chuyên cần, ý thức và thái độ học tập (trọng số 10%), giảng viên còn đánh giá kết quả tham gia thảo luận, làm việc nhóm và hồ sơ học tập của SV (trọng số 20%). Việc đánh giá giữa kỳ (trọng số 20%) được thực hiện theo hình thức trắc nghiệm cho tất cả các học phần ngoại trừ các học phần đồ án [[H1.01.01.03](#)][[H1.01.02.09](#)]. Bản đặc tả ma trận câu hỏi thi học phần, hệ thống câu hỏi thi và tiêu chí đánh giá học phần (ma trận câu hỏi thi học phần, ngân hàng câu hỏi thi học phần và bộ tiêu chí đánh giá học phần) của các học phần được xây dựng và nghiệm thu trong các đề tài CDIO [[H1.01.02.09](#)], các kết quả về xây dựng bộ tiêu chí đánh giá được thông qua với sự tham gia của hầu hết các giảng viên, các BM đã tổ chức nhiều buổi seminar đề thống nhất về tiêu chí đánh giá, đây là một trong những cơ sở để hoạt động đánh giá kết quả học tập theo tiếp cận năng lực đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng.

Quy trình xây dựng đề thi của các học phần theo CTĐT tiếp cận CDIO được xây dựng và thực hiện theo Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017 của Nhà trường với quy trình thực hiện như sau:

- 1) Nghiên cứu các căn cứ cho quá trình xây dựng đề thi;
- 2) Tiến hành xây dựng Bản đặc tả ma trận câu hỏi thi học phần (thể hiện mối tương quan giữa nội dung môn học với trình độ năng lực, mục tiêu đánh giá và số lượng câu hỏi cho từng mục tiêu);
- 3) Xây dựng ma trận câu hỏi thi (thể hiện mối tương quan giữa nội dung của môn học với trình độ năng lực của sinh viên đáp ứng với CDR của môn học và CTĐT; tỷ lệ câu hỏi theo từng nội dung môn học và theo từng trình độ năng lực đáp ứng với CDR của môn học và CTĐT);
- 4) Tiến hành xây dựng ngân hàng câu hỏi thi trên cơ sở Bản đặc tả ma trận câu hỏi thi học phần và Ma trận câu hỏi thi đã thực hiện ở bước 2 và 3;
- 5) Xây dựng Bảng chỉ dẫn cách thức bốc đề thi tương thích giữa nội dung của môn học với trình độ năng lực của sinh viên đáp ứng CDR của môn học và CTĐT.

Các nội dung về công tác đánh giá kết quả học tập được thông báo tới từng giảng viên trong các phiên họp Bộ môn [[H5.05.03.04](#)], [[H5.05.01.03](#)], [[H5.05.01.05](#)]. Các tiêu chí đánh giá học phần đều được giảng viên thông báo công khai cho sinh viên khi bắt đầu giảng dạy, giảng viên tham gia giảng dạy có hồ sơ về đánh giá điểm giữa kỳ, chuyên cần, và công bố công khai cho sinh viên trước khi kết thúc học phần; trước khi nộp về văn phòng khoa nhập điểm, giảng viên báo cáo bảng điểm với Trưởng Bộ môn và đề nghị xác nhận [[H5.05.03.05](#)]. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên phối hợp với cố vấn học tập,

trợ lý đào tạo, quản lý HS-SV, Phó Trưởng khoa phụ trách công tác HSSV phải bám sát quá trình học tập của người học để thực hiện quá trình giảng dạy và đánh giá người học.

Hàng năm, nhà trường đều tổ chức sơ kết để đánh giá về hiệu quả sử dụng tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá được áp dụng trong CTĐT từ đó có kết luận nhằm rút kinh nghiệm trong kiểm tra/đánh giá cho các năm tiếp theo [H5.05.03.06] [H1.01.02.07]. Việc đánh giá kết quả học tập nhận được sự phản hồi tốt của người học và của các bên liên quan [H5.05.03.07][H1.01.03.04][H3.03.01.03].

Việc rà soát tình trạng đề thi theo kế hoạch của Trường được tiến hành theo từng học kỳ với các học phần đang triển khai giảng dạy; các khâu coi thi, chấm thi, đánh giá người học được thực hiện công bằng, minh bạch và nghiêm túc theo quy định của Nhà trường [H5.05.01.03], [H5.05.01.05], [H5.05.01.06].

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo đúng quy trình với các quy định, hướng dẫn cụ thể của Nhà trường và TTĐBCL, phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát và đánh giá một cách toàn diện về việc áp dụng các loại hình kiểm tra, đánh giá đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp còn chưa được thực hiện đặc biệt là với các học phần thực hành, đồ án đặc thù của ngành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên rà soát, khảo sát và phân tích sự phù hợp giữa hình thức đánh giá của các nội dung/học phần, đặc biệt là các học phần thực hành, đồ án.	BM/TTĐBCL	Thực hiện hàng năm/học kỳ	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục chỉ đạo và thực hiện quy trình đánh giá theo tiếp cận năng lực (CDIO). Phối hợp với TTĐBCL hoàn thiện và thực hiện tốt việc đánh giá người học.	Trường/TTĐBCL/Viện/Bộ môn/Cán bộ GD	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả

Việc thông báo kết quả đánh giá đến người học được Nhà trường quy định cụ thể trong các văn bản, quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ [[H5.05.01.02](#)], [[H5.05.01.05](#)]. Các quy trình đánh giá được quy định chặt chẽ nhằm đảm bảo thực hiện theo đúng kế hoạch, kết quả đánh giá được thông báo kịp thời đến người học đảm bảo người học có điều kiện cải thiện kết quả học tập. Theo quy định, đối với điểm đánh giá quá trình, ngay sau khi kết thúc giảng dạy học phần, giảng viên phải thông báo điểm cho tất cả sinh viên biết trước khi gửi điểm về văn phòng của các Khoa/Viện để nhập điểm vào hệ thống; đối với điểm đánh giá cuối kỳ, nhà trường quy định ngay sau khi thi kết thúc học phần, Trung tâm ĐBCL phải tổ chức dồn túi, cất phách, và chuyển giao bài cho tổ bộ môn để các giảng viên tiến hành chấm bài và công bố kết quả cho người học chậm nhất sau 20 ngày sau khi thi.

Thông báo kết quả đánh giá được thực hiện công khai dưới nhiều hình thức: Trực tiếp từ giảng viên, trực tiếp trên bảng tin của TTĐBCL, Khoa/Viện đào tạo hoặc thông qua tài khoản người học trên website của Nhà trường. Bên cạnh việc xử lý hồ sơ giấy tờ, Nhà trường đã chủ động ứng dụng công nghệ thông tin từ rất sớm, đặc biệt là trong quản lý đào tạo, với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý CMC việc lưu trữ quản lý kết quả người học được thực hiện dễ dàng, nhanh chóng và tiện lợi đảm bảo phản hồi kết quả đến người học chính xác, kịp thời [[H5.05.04.01](#)].

Từ năm 2017 với việc xây dựng CTĐT theo tiếp cận CDIO, kiểm tra giữa kỳ của các học phần được chuyển sang hình thức trắc nghiệm khách quan, đặc biệt với ngành KTĐK&TĐH việc đánh giá cuối kỳ của nhiều học phần được xây dựng hình với thức thi vấn đáp, thực hành máy, việc đánh giá kết quả người học được được tiến hành khách quan, người học biết kết quả đánh giá ngay sau khi hoàn thành bài thi và có thể được công bố nhanh chóng sau khi đánh giá [[H5.05.04.02](#)][[H1.01.02.09](#)]. Bên cạnh đó, Nhà trường có quy định về thông báo, cảnh báo kết quả đối với người học định kỳ hàng năm [[H5.05.04.03](#)] nhằm thông tin cho người có kết quả học tập kém biết để có phương án học tập thích hợp hoàn thành CTĐT trong thời gian cho phép, đồng thời nhà trường cũng có quy định tạo điều kiện cho người có thể học lại và học cải thiện điểm để cho người học đạt kết quả học tập tốt nhất [[H5.05.01.02](#)], [[H5.05.01.03](#)]. Cuối

mỗi kỳ học, Viện KT&CN gửi giấy thông báo kết quả học tập và rèn luyện về gia đình để gia đình nắm bắt được tình hình học tập rèn luyện của người học, có kế hoạch, phương án hỗ trợ người học cải thiện việc học tập phù hợp với tiến độ [H5.05.04.04].

Để nắm tình hình học tập của người học và hỗ trợ người học trong quá trình học Viện KT&CN đã phân công cán bộ giảng dạy phụ trách các lớp SV [H5.05.04.05], các trường hợp SV thuộc diện cảnh báo, Viện KT&CN yêu cầu các cố vấn học tập hỗ trợ người học đăng ký học đúng tiến độ và rà soát điểm tổng kết của các SV. Định kỳ trong năm học trợ lý Quản lý HSSV và TLĐT thực hiện rà soát danh sách SV thuộc diện cảnh báo, Hội đồng Khoa học - Đào tạo Viện KT&CN tiến hành họp và đề xuất các phương án hỗ trợ SV cải thiện việc học tập [H5.05.04.06]. Mức độ hài lòng người học đối với cách thức, thời gian phản hồi kết quả học được Nhà trường, Viện KT&CN thu thập đánh giá thông qua việc lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên từng học kỳ trên cổng thông tin điện tử của người học, Hội nghị dân chủ các lớp sinh viên, Hội nghị đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng với sinh viên. Kết quả được tổng hợp trong Báo cáo tổng hợp kết quả phản hồi của người học và GV [H5.05.04.07][H1.01.03.03] [H3.03.01.03][H3.03.02.05]. Ý kiến thông tin phản hồi từ người học đối với kết quả học tập thường xuyên được Viện KT&CN đưa vào báo cáo sơ kết, tổng kết của đơn vị nhằm rút kinh nghiệm và có biện pháp cải thiện việc học tập của SV [H5.05.04.08].

2. Điểm mạnh

Kết quả học tập của người học thực hiện đúng quy trình. Nhà trường có những quy định, hướng dẫn cụ thể trong công tác quản lý kết quả học tập của người học đảm bảo kết quả được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn, tạo điều kiện tốt nhất trong học tập cho người học

3. Điểm tồn tại

Nhà trường đã có quy định về việc công bố kết quả đối với người học trong quá trình giảng dạy nhưng vẫn chưa hoàn thiện cơ chế kiểm soát việc công bố và phản hồi kết quả của người học đối với GV. Trong một số thời điểm, do hạn chế về hạ tầng mạng, việc truy cập xem kết quả trên phần mềm quản lý đào tạo còn bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho công tác quản lý và người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------------	---------

1	Khắc phục tồn tại	Hoàn chỉnh hệ thống quản lý học tập LMS trên cổng thông tin LMS, canbo.vinhuni.edu.vn hỗ trợ việc quản lý kết quả học tập người học, đảm bảo việc thực hiện chính xác, an toàn và đồng bộ.	Trường/ TTCNTT/ Viện	Năm 2021	Đang thực hiện
		Nâng cấp cơ sở hạ tầng, hệ thống mạng tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý và người học trong quản lý kết quả của người học.	Trường/ TT CNTT	Năm 2021	Đang thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy hơn nữa vai trò của cố vấn học tập trong việc tư vấn, định hướng, hỗ trợ cho người học. Chủ động theo dõi, thống kê, đánh giá quá trình học tập của người học để có báo cáo Nhà trường và cảnh báo học tập cho sinh viên. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu cho từng sinh viên thực hiện chế độ giám sát, lưu trữ.	Trường/ TTĐBCL/ Viện	Thường xuyên	Đang thực hiện

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Kết quả học tập của người học được thông báo công khai, minh bạch theo quy định của Nhà trường. Nhà trường, Viện KT&CN tạo điều kiện tốt nhất để người học dễ dàng theo dõi kết quả học tập của mình, đơn giản và thuận lợi trong việc tiếp cận với quy trình khiếu nại về kết quả học tập của người học khi cần thiết. Khi có yêu cầu khiếu nại về kết quả học tập, người học thực hiện theo quy trình khiếu nại/phức khảo, kiểm tra kết quả thi đã được nhà trường ban hành rõ ràng trong các văn bản quy định, hướng dẫn [[H5.05.05.01](#)], [[H5.05.01.03](#)], [[H5.05.01.05](#)] theo đó quy trình thực hiện công bố kết quả học tập và khiếu nại được thực hiện như sau:

- Đối với điểm quá trình (điểm chuyên cần thái độ và kiểm tra giữa kỳ), cán bộ giảng dạy phải công bố ở buổi dạy cuối cùng trong đợt học, người học có quyền khiếu nại trực tiếp với giảng viên trực tiếp giảng dạy học phần khi công bố điểm, giảng viên phụ trách học phần phải kiểm tra lại và thông tin

kip thời tới người học. Kết quả của điểm thi giữa kỳ và điểm chuyên cần sẽ được giảng viên nhập vào hệ thống quản lý điểm của Nhà trường theo tài khoản cá nhân [\[H5.05.05.02\]](#), báo cho Trưởng bộ môn kiểm tra, xác nhận, xuất bản in chuyển cho văn phòng Khoa/Viện lưu trữ. Người học sẽ nhận được kết quả điểm chuyên cần, giữa kỳ và cuối kỳ trên tài khoản cá nhân [\[H5.05.05.03\]](#). Nếu phát hiện sai lệch người học sẽ có quyền khiếu nại. Nếu sai sót trong khâu nhập điểm thì cán bộ giảng dạy có thể đề nghị sửa lại điểm cho người học theo quy định [\[H5.05.01.02\]](#), [\[H5.05.01.03\]](#).

- Đối với kết quả đánh giá kết thúc học phần, người học có quyền làm thủ tục kiểm tra điểm nếu không thỏa mãn thông qua bộ phận một cửa [\[H5.05.05.01\]](#). Thời hạn người học phản ánh sai lệch điểm thi muộn nhất 10 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi, sau thời gian trên nhà Trường sẽ không giải quyết [\[H5.05.01.02\]](#), [\[H5.05.01.03\]](#). Kết quả phúc khảo, kiểm tra phải được thực hiện trước 30 ngày sau khi có đơn và hồ sơ đề nghị, Trung tâm ĐBCL phối hợp với Khoa/Viện, Phòng TTGD thực hiện kiểm tra, giám sát theo quy định chuyển kết quả bằng văn bản gửi về Khoa/Viện thông báo cho người học. Trung tâm ĐBCL cử cán bộ đảm nhận việc sửa điểm, cập nhật điểm trên hệ thống [\[H5.05.05.04\]](#).

Các quy định về quy trình khiếu nại kết quả học tập được thông báo công khai đến SV thông qua nhiều hình thức như trên website của Nhà trường, Chương trình sinh hoạt chính trị đầu khóa, Gặp mặt sinh viên Viện KT&CN, Cẩm nang sinh viên và trang thông tin điện tử của Trường [\[H5.05.05.01\]](#), [\[H5.05.01.05\]](#), [\[H5.05.05.05\]](#).

Tình trạng khiếu nại về kết quả học tập của người học, hằng năm được TT ĐBCL thống kê. Việc thống kê trường hợp người học khiếu nại về kết quả học tập và kết quả điều chỉnh sau khi xem xét đã giúp Nhà trường, Viện KT&CN và Bộ môn nắm bắt tình hình từ đó có những giải pháp khắc phục. Năm 2015- 2020, Viện KT&CN không có trường hợp khiếu nại về kết quả học tập của người học ngành KTĐK&TĐH [\[H5.05.05.06\]](#). Nhà trường Viện KT&CN đã tổ chức lấy ý kiến định kỳ đánh giá quy trình khiếu nại kết quả học tập và việc xử lý các khiếu nại về kết quả học tập được thực hiện, kết quả cho thấy sự hài lòng của người học và các bên liên quan [\[H5.05.05.07\]](#), [\[H1.01.03.04\]](#), [\[H3.03.01.03\]](#).

2. Điểm mạnh

Người học được phổ biến quy trình khiếu nại kiểm tra kết quả thi nên việc khiếu nại và xử lý khiếu nại của SV về kết quả học tập được tiến hành đúng quy trình, quy định và minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Việc thông báo kết quả khiếu nại về kết quả học tập cho người học được thực hiện bằng văn bản, chưa được tích hợp vào hệ thống thông tin điện tử của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tích hợp hệ thống thông báo kết quả khiếu nại lên website của Nhà trường vào địa chỉ cá nhân của người học	TTĐBCL/Viện	Năm 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt các quy trình liên quan đến việc quản lý điểm và giải quyết các kết quả khiếu nại của người học.	TTĐBCL/Viện	Thường xuyên	Đang thực hiện

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả người học theo CTĐT ngành KTĐK&TĐH được thực hiện theo đúng quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo và Nhà trường, bám sát các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Mặc dù còn một số điểm tồn tại như đã trình bày trong các tiêu chí nhưng nhìn chung việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR.

Phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, minh bạch, chính xác, công bằng, phù hợp với hình thức đào tạo và mục tiêu của CTĐT; tập trung vào đánh giá năng lực của người học với việc đo lường được mức độ đạt được CĐR của môn học và CTĐT. Các kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho người học; được quản lý, lưu trữ, được thông báo kịp thời, chính xác và an toàn đến người học. Những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học được Nhà trường ban hành và công bố rộng rãi giúp người học dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 5: 5/5 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Đội ngũ giảng viên của ngành KTĐK&TĐH, Viện KT&CN được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc tuyển dụng, tiếp nhận, bồi dưỡng và đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên yêu cầu công việc, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích nghiên cứu khoa học của các ứng viên. Viện KT&CN luôn phân công nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo và các công việc khác phù hợp với trình độ, kinh nghiệm, năng lực của từng giảng viên. Những thành tích, đóng góp về nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn, các hoạt động đoàn thể luôn được Viện quan tâm và đánh giá cao, tạo động lực cho giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Nhà trường và Viện KT&CN có kế hoạch rõ ràng phát triển đội ngũ GV, NCV thực hiện chương trình (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) căn cứ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn theo từng giai đoạn: Kế hoạch chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh các giai đoạn 2011-2020 [[H4.04.01.04](#)], giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn 2030 [[H1.01.01.06](#)], trong đó chỉ rõ chiến lược phát triển đội ngũ GV của Trường Đại học Vinh trong các giai đoạn này. Ngoài ra, nguồn kinh phí đào tạo được quy định rõ trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà Trường [[H6.06.01.01](#)]. Trên cơ sở chiến lược của chung của Nhà Trường, Viện KT&CN đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV, trong đó bao gồm ngành KTĐK&TĐH. Quá trình xây dựng kế hoạch này được thực hiện hằng năm, vào đầu năm học và được thể hiện trong kế hoạch năm học. Trình tự thực hiện bao gồm: Bộ môn phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV cho năm học mới; rà soát, bổ sung, xây dựng kế hoạch phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm [[H6.06.01.02](#)], trình lên Viện; Viện sẽ tổng hợp, thông qua Đảng bộ Viện, trình lên Nhà trường [[H6.06.01.03](#)]; Ngoài ra, Viện còn xây dựng kế hoạch xây dựng đội ngũ giảng viên theo giai đoạn, ví dụ giai đoạn 2016-2020 [[H6.06.01.04](#)]. Nhà trường phân công nhiệm vụ cho các phòng ban, trung tâm góp ý (điều chỉnh nếu có) và cuối cùng là thông qua

kế hoạch mà Viện đã đề xuất. Nhà trường có văn bản quy định tiêu chuẩn và quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm GV, bao gồm 9 điều: *nguyên tắc và quy trình chung trong tuyển dụng, căn cứ tuyển dụng, điều kiện chung, điều kiện cụ thể đăng ký dự tuyển, hồ sơ đăng ký tuyển dụng, hội đồng tuyển dụng viên chức, xác định người trúng tuyển trong kỳ thi tuyển viên chức, cách tính điểm, hình thức và quy trình tuyển dụng viên chức* [[H6.06.01.05](#)], [[H6.06.01.06](#)]. Ngoài ra, Nhà trường đưa ra các tiêu chuẩn tuyển dụng bổ sung trong thông báo tuyển dụng, căn cứ vào tình hình từng năm học và đặc thù của từng ngành học [[H6.06.01.07](#)] phù hợp với đề án vị trí việc làm và bản mô tả vị trí việc làm của giảng viên [[H6.06.01.08](#)]. Hàng năm, Nhà trường đưa ra thông báo tuyển dụng và tổ chức thi tuyển. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai trên website và trên các phương tiện thông tin của Nhà trường [[H6.06.01.09](#)]. Đối với chính sách tuyển dụng cán bộ, Nhà Trường có những chính sách ưu tiên trong tuyển dụng để thu hút được nguồn GV có chất lượng cao [[H6.06.01.05](#)], [[H6.06.01.06](#)]. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, bố trí và kéo dài thời gian công tác của GV được Nhà Trường quy định rõ trong Quy chế công tác cán bộ [[H6.06.01.05](#)]; Quy định bổ nhiệm miễn nhiệm GS, PGS, GVCC, GVC [[H6.06.01.10](#)]. Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu hoặc kéo dài thời gian công tác của GV được quy định rõ ràng trong Quy chế công tác cán bộ [[H6.06.01.05](#)].

Viện KT&CN đã thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ GV theo các quy định của Nhà Trường, đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Thống kê số liệu thực hiện quy hoạch đội ngũ giảng viên trong giai đoạn 2015-2020 cho thấy có 6 GV được tuyển dụng, 12 GV được bổ nhiệm chức danh quản lý, 2 GV được bổ nhiệm chức danh PGS, 2 GV được bổ nhiệm chức danh GVCC, 7 GV được bổ nhiệm chức danh GVC và 1 GV được kéo dài thời gian công tác [[H6.06.01.11](#)]. Trong giai đoạn này, đội ngũ giảng viên đều hoàn thành hoặc vượt mức về giờ giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác [[H6.06.01.12](#)]. Kết quả thực hiện công tác quy hoạch đội ngũ, hiện nay đội ngũ GV của Viện KT&CN tham gia đào tạo ngành KT&TK&TĐH gồm 44 người, đáp ứng đầy đủ về số lượng và chất lượng chuyên môn cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Cụ thể, đội ngũ GV của Viện KT&CN tham gia đào tạo ngành KT&TK&TĐH bao gồm 3 PGS, 13 TS, 26 ThS, 2 KS; 3 GVCC, 10 GVC. Về độ tuổi, dưới 30 là 3 người, chiếm 6,82%; từ 30 đến 40 là 24 người, chiếm 54,55%; từ 41 đến 50 là 14 người, chiếm 31,82%; từ 51 đến 60 là 2 người, chiếm 4,55%; trên 60 là 1 người, chiếm 2,27%. Về

giới tính, nam có 37 người, chiếm 84,09%; nữ có 7 người, chiếm 15,91% [H6.06.01.13]. Nguồn kinh phí đào tạo cán bộ được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.01] và được quản lý bởi phòng kế hoạch tài chính [H6.06.01.14].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Viện có kế hoạch rõ ràng phát triển đội ngũ GV và thực hiện các kế hoạch hoạch đó, xây dựng nên một đội ngũ GV cho ngành KTĐK&TĐH có số lượng đủ và chất lượng cao, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã có những chính sách rõ ràng để quy hoạch và phát triển đội ngũ GV như đã đề cập ở trên, tuy nhiên việc thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao (tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư) về phục vụ công tác giảng dạy và NCKH vẫn còn một số khó khăn nhất định. Nguyên nhân chính của điều này là mức thu nhập chung của giảng viên trường đại học vẫn còn chưa cao so với mặt bằng chung của các ngành nghề khác trong xã hội, đặc biệt là các ngành kỹ thuật đang có thu nhập cao như kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Nhà trường, Viện phối hợp xây dựng chế độ đãi ngộ tốt hơn để thu hút, tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó nâng cao các chế độ về thưởng, mức thu nhập từ các bài báo khoa học, đề tài khoa học, bố trí vị trí công việc; + Viện đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch cử đi học nâng cao chuyên môn cho GV, tiếp nhận và phân công nhiệm vụ, ưu tiên vị trí phù hợp cho GV hoàn thành nhiệm vụ học tập trở về.	Nhà Trường, Viện	Định kỳ hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác quy hoạch, rà soát, bổ sung đội ngũ GV hằng năm	Nhà Trường, Viện và bộ môn	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trường Đại học Vinh, Viện KT&CN đã thực hiện việc giám sát tỷ lệ giảng viên/người học hằng năm theo quy định của Bộ GD&ĐT. Tỷ lệ giảng viên/ người học đối với đào tạo đại học được quy định trong Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT [H6.06.02.01]. Theo thông tư này, tỉ lệ giảng viên/ người học được xác định thông qua tỉ lệ số sinh viên chính quy/ một giảng viên quy đổi, và được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ SV chính quy/ 01 GV quy đổi} = \frac{\text{Số lượng SV chính quy theo khối ngành}}{\text{Tổng số GV quy đổi của khối ngành đó}}$$

Trong đó, số lượng GV quy đổi theo khối ngành được tính:

$$\begin{array}{l} \text{Số lượng GV quy đổi} \\ \text{theo khối ngành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{GV cơ hữu quy đổi} \\ \text{của khối ngành đó} \end{array} + \begin{array}{l} \text{GV thỉnh giảng quy đổi} \\ \text{của khối ngành đó} \end{array}$$

Số lượng GV cơ hữu quy đổi theo khối ngành được tính:

$$\begin{array}{l} \text{Số lượng GV cơ hữu} \\ \text{quy đổi theo khối} \\ \text{ngành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{GV cơ hữu chuyên} \\ \text{ngành quy đổi của} \\ \text{khối ngành đó} \end{array} + \begin{array}{l} \text{GV cơ hữu môn chung} \\ \text{quy đổi của khối ngành} \\ \text{đó} \end{array}$$

Đối với việc tính toán số lượng GV cơ hữu chuyên ngành quy đổi, GV có chức danh hoặc trình độ khác nhau được quy đổi với các hệ số khác nhau. Đối với giảng viên có trình độ đại học, hệ số GV cơ hữu là 0,3, hệ số GV thỉnh giảng là 0,0; đối với giảng viên có trình độ thạc sĩ, hệ số GV cơ hữu là 1,0, hệ số GV thỉnh giảng là 0,2; đối với giảng viên có trình độ tiến sĩ, hệ số GV cơ hữu là 2,0, hệ số GV thỉnh giảng là 0,4; đối với giảng viên có chức danh phó giáo sư, hệ số GV cơ hữu là 3,0, hệ số GV thỉnh giảng là 0,6; đối với giảng viên có chức danh giáo sư, hệ số GV cơ hữu là 5,0, hệ số GV thỉnh giảng là 1,0. Số lượng GV cơ hữu môn chung quy đổi theo khối ngành được tính:

$$\begin{array}{l} \text{Số lượng GV cơ hữu} \\ \text{môn chung quy đổi} \\ \text{của khối ngành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số GV cơ hữu} \\ \text{môn chung quy đổi} \\ \text{của trường} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Số lượng GV cơ hữu quy} \\ \text{đổi của khối ngành } i \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số GV cơ hữu quy} \\ \text{đổi của trường} \end{array}}$$

Theo đó, ngành KTĐK&TĐH thuộc khối ngành V, mã lĩnh vực cấp 2 là 752, được quy định không vượt quá 20 sinh viên chính quy/01 giảng viên quy đổi. Dựa trên thống kê về số lượng sinh viên, giảng viên và tỉ lệ GV/NH của ngành KTĐK&TĐH [[H6.06.01.13](#)], [[H6.06.02.02](#)], tỉ lệ này của ngành KTĐK&TĐH trong giai đoạn 2015-2020 như sau: năm học 2015-2016: 14,11; năm học 2016-2017: 7,97; năm học 2017-2018: 6,89; năm học 2018-2019: 6,59; năm học 2019-2020: 4,73. Theo thống kê này, trong giai đoạn 2015-2020 tỉ lệ giảng viên/người học luôn đạt yêu cầu so với quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành theo quy định của BGD&ĐT.

Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện. Nhà trường, Viện, Bộ môn có kế hoạch dài hạn cho việc phát triển đội ngũ GV. Mỗi năm học đều có các báo cáo, trong đó phân tích chỉ rõ nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ GV [[H6.06.01.02](#)], [[H6.06.01.03](#)], [[H6.06.01.04](#)]. Ngay từ lúc tuyển dụng, Nhà trường đã có các văn bản quy định tiêu chuẩn đánh giá ứng viên để tuyển dụng vào trường [[H6.06.01.05](#)], [[H6.06.01.06](#)], phù hợp với vị trí việc làm của giảng viên [[H6.06.01.08](#)]. Trong quá trình công tác, Nhà trường có đầy đủ các quy định để đo lường, giám sát khối lượng công việc của đội ngũ GV. Nhà trường có các văn bản hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV và triển khai thực hiện. Trường đã ban hành định mức giờ chuẩn cho GV bao gồm: *giờ giảng dạy, giờ NCKH và giờ hoạt động chuyên môn khác*, có quy định và hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc các loại hình hoạt động của GV được cụ thể hóa trong Quy chế chi tiêu nội bộ. Việc thực hiện miễn giảm giờ chuẩn theo chức danh, vị trí công tác và cho GV được cử đi học cũng được quy định rõ ràng [[H6.06.01.01](#)]. Trường Đại học Vinh triển khai thực hiện quy đổi giờ chuẩn cho GV với sự hỗ trợ của hệ thống phần mềm quản lý [[H6.06.02.03](#)]. Cuối mỗi năm học, GV tự kê khai giờ chuẩn đã thực hiện với các lĩnh vực công tác được phân công. *Về giảng dạy, bao gồm: giảng dạy đại học các hệ, giảng dạy sau đại học; giảng dạy ở phổ thông.* Ở mỗi hệ, giờ giảng dạy có công thức quy đổi giờ chuẩn cụ thể, tương ứng với học vị và chức danh của GV. *Về nghiên cứu khoa học, bao gồm: Chủ trì và tham gia đề tài nghiên cứu khoa học các cấp; xuất bản sách chuyên khảo, giáo trình; công bố bài báo quốc tế và trong nước; semina khoa học.* Tất cả các loại hình nêu trên đều có công thức quy đổi ra giờ chuẩn. *Về hoạt động chuyên môn khác, bao gồm: sinh hoạt tổ chuyên môn, hội họp, học tập nâng cao trình độ, chủ trì xây dựng chương trình*

mới, xây dựng bài giảng môn học mới, tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao; hoạt động xã hội... Các loại hình hoạt động theo quy định đều được quy đổi thành giờ chuẩn [[H6.06.01.01](#)]. Sau đó trưởng bộ môn sẽ xác nhận ở cấp bộ môn, các phòng ban liên quan sẽ xác nhận lại chính xác giờ chuẩn mà GV đã kê khai.

Trường Đại học Vinh có các văn bản quy định chế độ định mức làm việc của GV, cũng như số lượng giờ chuẩn tối thiểu cần đạt về giảng dạy, NCKH, hoạt động chuyên môn khác, tương ứng với từng chức danh, học vị: GVCC, GVC, giảng viên có trình độ tiến sĩ, giảng viên có trình độ thạc sĩ, giảng viên tập sự, giáo viên.... Ví dụ, GV có hệ số lương từ 6,2 trở lên sẽ có định mức giờ dạy tương ứng là 270, định mức giờ NCKH tương ứng là 315 và định mức giờ hoạt động chuyên môn tương ứng là 120. Đối với GV có hệ số lương thấp hơn thì giờ định mức có thể thấp hơn. Ngoài ra các đối tượng sau đây được quy định miễn giảm giờ định mức: cán bộ kiêm nhiệm, cán bộ đi học, cán bộ nữ nghỉ sinh, nuôi con nhỏ... [[H6.06.01.01](#)].

Khối lượng công việc đối với đội ngũ GV được Nhà trường giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Viện, bộ môn và các phòng - trung tâm chức năng của Nhà trường chịu trách nhiệm giám sát và xác nhận việc kê khai của GV. Hằng năm, trong kế hoạch năm học của bộ môn [[H6.06.01.02](#)] và Viện [[H6.06.01.03](#)], GV sẽ được phân công dự kiến khối lượng giảng dạy và NCKH cho năm học đó [[H6.06.02.04](#)]. Hệ thống phần mềm quản lý sẽ thực hiện quy đổi và xác nhận mức độ đạt giờ chuẩn hay vượt giờ chuẩn của giảng viên trên tất cả các lĩnh vực: giảng dạy, nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn khác [[H6.06.02.03](#)]. Kết quả thực hiện việc đo lường, giám sát khối lượng công việc đối với đội ngũ GV, giai đoạn 2015-2020 tất cả các GV ngành KTĐK&TĐH đều hoàn thành đủ hoặc vượt định mức được giao cả về giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn khác [[H6.06.01.12](#)], [[H6.06.02.05](#)], [[H6.06.02.06](#)], [[H6.06.02.07](#)], [[H6.06.02.08](#)], [[H6.06.02.09](#)], [[H6.06.02.10](#)]. Hầu hết cán bộ giảng viên đều được đánh giá xếp loại lao động tiên tiến cuối năm, có nhiều cán bộ giảng viên được khen thưởng [[H6.06.02.11](#)]. Năng lực của giảng viên dần dần được nâng cao [[H6.06.02.12](#)], từ đó chất lượng của hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ cộng đồng của GV ngành KTĐK&TĐH nhờ đó mà được nâng cao dần theo từng năm.

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ giảng viên/người học của ngành KTĐK&TĐH được tính toán hằng năm.

Nhờ thực hiện tốt công tác quy hoạch và phát triển đội ngũ giảng viên nên tỉ lệ này đáp ứng tốt yêu cầu của bộ GD&ĐT. Khối lượng công việc của GV được đo lường, giám sát từ cấp bộ môn đến các phòng ban chức năng, sử dụng phần mềm quản lý trực tuyến.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã có các tiêu chí rõ ràng, cụ thể trong việc đo lường, giám sát các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV, tuy nhiên các hoạt động cộng đồng của GV nói chung là rộng lớn và có thể thay đổi theo hoạt động của Nhà trường theo từng năm học, nên cần cập nhật, mở rộng các tiêu chí đánh giá hoạt động này theo từng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Cập nhật, mở rộng các tiêu chí đánh giá hoạt động phục vụ cộng đồng đối với đội ngũ GV; + Định lượng các tiêu chí này để dễ dàng cho công tác đánh giá.	Nhà trường	Định kỳ hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác đo lường, giám sát tỉ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của GV	Nhà trường, các phòng ban chức năng và Viện	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Trường Đại học Vinh có các văn bản quy định rõ ràng về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật). Trước hết, Nhà trường có các chính sách, kế hoạch dài hạn để phát triển đội ngũ nhân sự [H1.01.01.06], [H4.04.01.04]. Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm, điều chuyển bao gồm trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác, trình độ ngoại ngữ, kỹ năng giảng dạy, nghiên cứu, đóng góp cho cộng đồng,... Các tiêu chí tuyển dụng chung được quy định tại điều 5 và điều 6, Quy chế về công tác cán bộ của Nhà trường [H6.06.01.05]; trong Quy định tuyển chọn tiêu chuẩn cán bộ Trường Đại học Vinh

[H6.06.01.06]. Ngoài ra, tùy thuộc vào yêu cầu của từng năm và đặc thù của từng ngành, các tiêu chí tuyển dụng được cụ thể hóa trong các thông báo tuyển dụng viên chức hằng năm [H6.06.01.07] dựa theo vị trí công việc của đội ngũ GV [H6.06.01.08]. Các tiêu chí tuyển dụng chung gồm: 1) Là công dân Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam; 2) Có phẩm chất đạo đức tốt; 3) Từ 18 tuổi trở lên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; 4) Có sức khỏe tốt; 5) Có hồ sơ dự tuyển rõ ràng; 6) Có bằng thạc sĩ trở lên và tốt nghiệp đại học chính quy đạt loại khá trở lên đúng chuyên ngành cần tuyển; 7) Có trình độ ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo quy định tại thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 trở lên do Trường Đại học Vinh tổ chức sát hạch cho cán bộ hằng năm; 8) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin; 9) Có năng lực sư phạm và khả năng nghiên cứu khoa học được quy định tại Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ. Những quy định cụ thể đối với việc ưu tiên trúng tuyển được quy định tại điều 9, theo thứ tự như sau: 1) Con liệt sỹ; 2) Con thương binh; 3) Con của người hưởng chính sách như thương binh; 4) Người dân tộc ít người; 5) Đội viên thanh niên xung phong; 6) Đội viên tri thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi từ đủ 24 tháng trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ; 7) Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự; 8) Người dự tuyển là nữ; 9) Người có bằng cấp chuyên môn cao hơn. Ngoài ra, quy định về việc ưu tiên xét tuyển được chỉ rõ: Xét tuyển đối với những ứng viên dự tuyển vào ngạch giảng viên có học vị tiến sĩ trở lên đúng chuyên ngành cần tuyển và phù hợp với nhu cầu vị trí việc làm cần tuyển. Đối với việc lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển, ngoài các tiêu chí chung, Trường cũng đề ra những tiêu chuẩn cho từng chức vụ quản lý cụ thể như Viện trưởng, phó Viện trưởng và phó trưởng bộ môn, theo chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ giảng viên của Nhà trường, của Viện [H6.06.01.04], [H6.06.01.05], [H6.06.03.01]. Cụ thể, đối với việc điều chuyển giảng viên, Nhà trường quy định rõ các tiêu chí như sau: a) Những người có thời gian công tác liên tục tại một đơn vị trên 05 năm; b) Những người có thời gian công tác lâu hơn tại đơn vị thì thực hiện chuyển đổi vị trí công tác trước; c) Vị trí chuyển đổi phải phù hợp với trình độ chuyên môn, năng lực, kinh

nghiệm; có xem xét đến thành tích, kết quả trong quá trình công tác và yêu cầu của vị trí việc làm sau khi luân chuyển; d) Không luân chuyển đối với người có thời gian công tác dưới 18 tháng trước khi đủ tuổi nghỉ hưu và cán bộ nữ đang trong thời gian mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Trường hợp phải nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi (do vợ mất, ly hôn hoặc trường hợp khách quan khác) thì cán bộ, công chức, viên chức nam cũng được áp dụng như cán bộ, công chức nữ quy định tại khoản này; e) Các trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định. Việc bổ nhiệm chức vụ quản lý được quy định như sau: a) Có phẩm chất chính trị vững vàng, trung thành với Tổ quốc; có đạo đức tốt, có lối sống lành mạnh, thẳng thắn và trung thực; ý thức tổ chức kỷ luật cao; có tinh thần sang tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; có tinh thần hợp tác trong công việc; b) có đầy đủ hồ sơ cá nhân được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định; c) Có năng lực chuyên môn, năng lực quản lý, có trình độ ngoại ngữ; đáp ứng yêu cầu công tác; d) Còn đủ tuổi bổ nhiệm theo quy định; đ) Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao; e) Không trong thời gian bị thi hành kỷ luật Đảng, chính quyền từ hình thức khiển trách trở lên; không thuộc trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của pháp luật. Đối với việc bổ nhiệm lại, ngoài các tiêu chuẩn trên còn có thêm các tiêu chuẩn: a) Hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian giữ chức vụ quản lý; b) Nhà trường và đơn vị có nhu cầu. Các tiêu chuẩn để bổ nhiệm GS, PGS, GVCC, GVC cũng được cụ thể hóa và có một số tiêu chuẩn yêu cầu cao hơn so với mức quy định của Bộ GD-ĐT [[H6.06.01.10](#)]. Quy trình tuyển dụng được quy định rõ các quy định về tuyển dụng viên chức của Trường [[H6.06.01.06](#)]. Quy định nêu rõ, quy trình tuyển dụng bao gồm các bước lớn: 1. *Lập kế hoạch*; 2. *Quy trình tuyển dụng*; 2.1. *Quy trình tuyển chọn người vào hợp đồng thử việc*; 2.2. *Quy trình tuyển chọn viên chức vào hợp đồng làm việc*.

Tất cả các văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển và các thông báo tuyển dụng hoàn toàn được phổ biến và thông báo công khai trên các phương tiện thông tin của Nhà trường (Website, ioffice) và được phổ biến đầy đủ về Viện, bộ môn và cán bộ giảng viên [[H6.06.03.02](#)]. GV của Viện KT&CN hầu hết được phát triển từ đội ngũ sinh viên tốt nghiệp loại xuất sắc, loại giỏi; học viên tốt nghiệp cao học của Trường Đại học Vinh và các Trường Đại học lớn trong nước. Các GV được bổ nhiệm chức danh quản lý từ trưởng bộ môn đến lãnh đạo Viện, bổ nhiệm chức danh phó giáo sư đều là những người xuất sắc, thể hiện tốt

năng lực trong quá trình công tác, đáp ứng các tiêu chuẩn bổ nhiệm của Nhà trường [H6.06.01.11].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV, và được phổ biến công khai trên hệ thống website, mạng xã hội của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Các thông báo tuyển dụng được phổ biến công khai trên các phương tiện thông tin của Nhà trường (website, mạng xã hội), tuy nhiên thông tin vẫn chưa được lan truyền nhanh chóng đến toàn dân do các phương thức truyền thông chưa thực sự đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Đầu tư chi phí và con người để quảng bá tuyển sinh trên báo chí, truyền hình tỉnh, thành phố; + Tổ chức nhiều đợt tuyển sinh ở các trường THPT trên địa bàn Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa; + Tăng cường phổ biến các thông tin về tuyển dụng hằng năm đến toàn dân thông qua cựu người học. Xây dựng mạng mới quảng bá tuyển sinh từ cựu người học.	Nhà trường	Từ năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác xác định, rà soát các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm GV hằng năm	Nhà trường, Viện	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và đánh giá.

1. Mô tả

Năng lực của đội ngũ GV được xác định và đáp ứng các quy định hiện hành, trong đó bao gồm năng lực NCKH; năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTĐT; năng lực lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu CĐR; năng lực ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học; năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng,... Dựa trên cơ sở quy định hiện có của Nhà nước về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức GV [[H6.06.04.01](#)], Nhà trường có văn bản quy định rõ ràng về các tiêu chí xác định năng lực của GV và được cụ thể hóa thành định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng GV. GV phải có trình độ năng lực đáp ứng các yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [[H6.06.01.05](#)], [[H6.06.01.06](#)] phù hợp với yêu cầu theo đề án vị trí việc làm [[H6.06.01.08](#)]. Ngay từ khâu tuyển dụng, các tiêu chí về năng lực của giảng viên đã được quy định rõ ràng, bao gồm các mặt *phẩm chất nghề nghiệp; sức khỏe; năng lực chuyên môn; năng lực ngoại ngữ, tin học; năng lực nghiệp vụ sư phạm và nghiên cứu khoa học* [[H6.06.01.05](#)], [[H6.06.01.06](#)]. Khi trở thành giảng viên của Trường, ngoài các quy định về khối lượng công việc phải thực hiện, được cụ thể hóa trong Quy chế chi tiêu nội bộ [[H6.06.01.01](#)], Nhà trường còn có các văn bản hướng dẫn cụ thể về phương thức, quy trình đánh giá, xếp loại cán bộ viên chức [[H6.06.04.02](#)]. Hàng tháng và hàng năm, giảng viên được đánh giá, phân loại thành 4 mức: *A: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; B: Hoàn thành tốt nhiệm vụ; C: Hoàn thành nhiệm vụ từ 70% trở lên; D: Hoàn thành nhiệm vụ dưới 70%* . Trong đó, giảng viên loại A phải đạt các tiêu chí sau: *a) Chấp hành tốt các quy định về công tác giảng dạy và nội quy, quy định của Trường, đơn vị; b) Có tác phong giảng dạy nghiêm túc, mô phạm, gương mẫu, được đồng nghiệp và người học đánh giá cao; c) Hoàn thành tốt nhiệm vụ nghiên cứu khoa học; d) Chấp hành sự phân công của Trường đơn vị và lãnh đạo Nhà trường, tham gia sinh hoạt, hội họp tại Viện, Khoa, Bộ môn và cấp Trường đầy đủ, đúng giờ; đ) Có tinh thần tích cực, chủ động, sáng tạo phối hợp công tác với các đơn vị, cá nhân trong và ngoài Trường đạt hiệu quả cao.* Điểm xếp loại A, B, C, D cuối năm được tính bằng điểm trung bình cộng điểm quy đổi hàng tháng. Vào cuối mỗi năm học, giảng viên tự đánh giá thông qua phiếu chấm điểm thi đua cá nhân năm học [[H6.06.04.03](#)], với các tiêu chí: *1) Tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống; 2) Thực hiện nhiệm vụ chuyên*

môn; 3) Tổ chức kỷ luật; chế độ báo cáo, hội họp; tham gia các hoạt động tập thể; xây dựng khối đoàn kết; 4) Học tập, bồi dưỡng chuyên môn, ứng dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ. Cuối cùng, giảng viên được đánh giá trên 3 lĩnh vực chính: 1) giảng dạy; 2) NCKH; 3) các hoạt động chuyên môn khác, phục vụ cộng đồng thông qua hệ thống quản lý cán bộ của Nhà Trường [[H6.06.02.04](#)].

Năng lực của đội ngũ GV được đánh giá chặt chẽ. Nhà trường/Viện/bộ môn căn cứ vào các quy định trên để giám sát, đánh giá năng lực, hiệu quả công việc của GV. Quy trình đánh giá được thực hiện bắt đầu ở cấp bộ môn, sau đó là cấp Viện, cấp Trường. Vào cuối mỗi năm học, các GV đều tiến hành tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới, cụ thể hóa thông qua phiếu đánh giá viên chức [[H6.06.04.04](#)]. Việc tự đánh giá căn cứ theo chức danh, nhiệm vụ được giao. Sau đó việc đánh giá được tiến hành ở Bộ môn và Viện, cuối cùng Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua [[H6.06.04.05](#)]. Từ đó, Nhà trường quyết định công nhận danh hiệu thi đua theo từng năm học [[H6.06.04.06](#)]. Ngoài quá trình đánh giá chung theo tháng và tổng kết năm học hằng năm, Nhà trường còn có các hình thức đánh giá trong suốt quá trình công tác. Nhà Trường tổ chức các kỳ đánh giá ngoại ngữ cho cán bộ giảng viên [[H6.06.04.07](#)]. Hằng năm, Nhà Trường và Viện thường xuyên tổ chức dự giờ thao giảng ở cấp trường, cấp viện và tổ chức đánh giá, góp ý sau mỗi giờ thao giảng [[H4.04.02.06](#)]. Nhà trường cũng tổ chức các hội thi giảng viên trẻ dạy giỏi, nhằm tăng cường năng lực nghiệp vụ sư phạm cho GV [[H4.04.02.06](#)]. Để có sự đánh giá khách quan, một kênh thông tin quan trọng trong việc đánh giá năng lực giảng viên là ý kiến phản hồi từ người học. Vào cuối mỗi học kỳ, SV thực hiện việc đánh giá công tác giảng dạy của GV. Các kết quả này là một tiêu chí được sử dụng để đánh giá năng lực của GV vào cuối năm học. Kết quả thực hiện cho thấy, trong giai đoạn 2015-2020 các GV tham giảng dạy ngành KTĐK&TĐH đều hoàn thành đủ hoặc vượt mức định mức giờ chuẩn về giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác. Hầu hết GV hoàn thành khối lượng công việc đề ra theo kế hoạch năm học (trừ GV nữ mới sinh con, GV chưa đủ thời gian công tác trong chu kỳ đánh giá) [[H6.06.01.12](#)], [[H6.06.02.11](#)], [[H6.06.04.08](#)]. Hiện nay, năng lực của đội ngũ GV của ngành đã từng bước được nâng cao, đáp ứng được các yêu cầu về công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [[H6.06.02.12](#)].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được Nhà trường xác định rõ ràng trong các quy định bằng văn bản. Viện và Nhà trường thực hiện đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Mặt bằng chung năng lực ngoại ngữ của giảng viên là chưa cao. Việc đánh giá năng lực ngoại ngữ cần phải chặt chẽ hơn để thúc đẩy được việc nâng cao năng lực ngoại ngữ trong giảng viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Tiến tới sử dụng chuẩn ngoại ngữ bằng chứng chỉ IELTS; + Tăng kinh phí khen thưởng đối với giảng viên đạt trình độ ngoại ngữ cao: IELTS từ 6.5 và các thành tích chứng chỉ khác như TOEFL, TOEIC.	Nhà trường	Từ năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác đánh giá năng lực GV theo các tiêu chuẩn của bộ BGD&ĐT và do trường đề ra	Nhà trường và Viện	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Nhà trường/Viện/bộ môn thực hiện khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV. Việc này được bắt đầu ở cấp bộ môn. Vào cuối năm học, bộ môn sẽ thực hiện tổng kết năm học, đồng thời xây dựng kế hoạch cho năm học mới, bao gồm việc phân tích, khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV [[H6.06.01.02](#)]. Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV về cơ bản bao gồm: *được học thạc sĩ, tiến đúng chuyên ngành trong và ngoài nước; được học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học; được học tập nâng cao nghiệp vụ sư phạm, nghiệp vụ giảng viên; được học tập nâng cao nghiệp vụ quản lý (Đối với GV kiêm nhiệm*

công tác quản lý); được học tập nâng cao trình độ lý luận chính trị (trung cấp, cao cấp).... Các kết quả khảo sát sẽ được báo cáo cho Viện để xây dựng kế hoạch năm học mới [[H6.06.01.03](#)]. Cuối cùng, Nhà trường sẽ tổng hợp các báo cáo từ các Khoa/Viện để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm.

Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xây dựng dựa trên yêu cầu của CTĐT. Việc khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV ở bộ môn căn cứ chính vào yêu cầu của CTĐT trong sự hài hòa chung với vị trí việc làm của từng giảng viên [[H6.06.01.08](#)], quy định đối với GV [[H6.06.05.01](#)], chiến lược phát triển chung của Viện [[H6.06.03.01](#)], Nhà trường [[H1.01.01.06](#)], [[H4.04.01.04](#)]. Sau đó Viện xây dựng kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, tích hợp trong kế hoạch năm học hằng năm [[H6.06.01.03](#)], [[H6.06.05.02](#)].

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV được triển khai thực hiện. Sau khi nhận các kế hoạch năm học của Khoa/Viện, Nhà trường sẽ tổng hợp, ban hành các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm; ngoài ra còn ban hành các kế hoạch dài hạn cho đội ngũ GV [[H6.06.05.03](#)]. Các Khoa/Viện sẽ tiến hành thực hiện các kế hoạch này. Về chuyên môn, theo kế hoạch các GV sẽ được cử đi học thạc sĩ, tiến sĩ ở trong nước, ngoài nước theo các đề án đào tạo của Nhà nước, hoặc học bổng của các cơ sở đào tạo. Hằng năm Nhà trường quyết định mở các lớp bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ Tiếng Anh, chứng chỉ tin học, bồi dưỡng giảng viên chính, giảng viên cao cấp, bồi dưỡng quốc phòng an ninh, bồi dưỡng lý luận chính trị, nghiệp vụ quản lý cho cán bộ giảng viên [[H6.06.05.04](#)]. Kể từ khóa 58, Trường Đại học Vinh đã thực hiện chương trình đào tạo tiếp cận năng lực CDIO. Nhà Trường thành lập Ban nghiên cứu CDIO và tổ chức các khóa tập huấn cho cán bộ giảng viên về đào tạo tiếp cận năng lực CDIO [[H3.03.03.02](#)], [[H4.04.01.03](#)], [[H4.04.02.03](#)]. Để các kế hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ GV được thực hiện tốt, Nhà trường luôn tạo điều kiện tốt nhất cho việc hỗ trợ đội ngũ GV. Các chính sách hỗ trợ được cụ thể hóa trong Quy chế chi tiêu nội bộ [[H6.06.01.01](#)]. Quy chế quy định rõ, những GV đi học thạc sĩ, tiến sĩ được trường miễn, giảm giờ, hỗ trợ học phí và có chế độ hỗ trợ khác. Cụ thể, đối với cán bộ giảng dạy đi học tập trung ngoài trường và nước ngoài sẽ được miễn 100% giờ giảng dạy định mức, miễn 100% giờ NCKH định mức và 100% giờ hoạt động chuyên môn khác định mức; còn đối với cán bộ giảng viên đi học NCS tập trung tại

trường và không tập trung ngoài trường sẽ được giảm 70% giờ giảng dạy định mức, giảm 70% giờ hoạt động chuyên môn khác định mức. Ngoài ra, GV đi học nâng cao năng lực ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm, nghiệp vụ quản lý, lý luận chính trị đều được Nhà trường hỗ trợ về học phí. Nhà trường còn có các chế độ, chính sách khuyến khích, hỗ trợ GV tham gia học tập, nâng cao trình độ, trong đó có quy định rõ về sự hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, thanh toán tiền mua tài liệu; thanh toán tiền tàu xe; hỗ trợ sinh hoạt phí cho cán bộ, GV tham gia các đợt tập huấn, bồi dưỡng. Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ GV của ngành KTĐK&TĐH giai đoạn 2015-2020 cho thấy, có 7 GV hoàn thành đào tạo tiến sĩ (nước ngoài: 6, trong nước: 1), 6 GV hoàn thành việc đào tạo thạc sĩ (nước ngoài: 2, trong nước: 4), 10 nghiên cứu sinh đang thực hiện (trong nước: 4, nước ngoài: 6), 2 GV đang theo học thạc sĩ trong nước, 1 GV hoàn thành chương trình cao cấp lý luận chính trị, 8 GV hoàn thành chương trình trung cấp lý luận chính trị, 30 GV hoàn thành lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, và rất nhiều các GV hoàn thành các chương trình học ngoại ngữ, tin học, bồi dưỡng giảng viên chính, quốc phòng an ninh, quản lý nhà nước,... [\[H6.06.05.05\]](#). 100% GV trong kế hoạch hằng năm được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch đã xây dựng.

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được giám sát, đánh giá hằng năm. Cuối mỗi năm học, trong cuộc họp tổng kết, Viện/bộ môn thực hiện việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV [\[H6.06.05.06\]](#). Theo các quy định của Nhà trường về công tác cán bộ, Viện xem xét việc đánh giá xếp loại viên chức và khen thưởng, kỷ luật GV bao gồm tiêu chí về kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ trong năm. Cho đến nay, ngành KTĐK&TĐH đã có một đội ngũ có đủ số lượng, chất lượng đáp ứng được các yêu cầu về công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của ngành [\[H6.06.01.13\]](#), [\[H6.06.02.12\]](#).

2. Điểm mạnh

Nhà trường thực hiện tốt khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của GV; xây dựng các kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, dài hạn đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GV. Viện đã thực hiện tốt kế hoạch, qua đó ngày càng nâng cao chất lượng của đội ngũ GV, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Nhu cầu về nâng cao năng lực ngoại ngữ được Viện chú trọng, xác định và có nhiều hoạt động triển khai, chính sách hỗ trợ. Tuy nhiên, kết quả đạt được là chưa cao do giảng viên còn một số hạn chế về năng lực ngoại ngữ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Đổi mới phương pháp giảng dạy ở các lớp ngoại ngữ, nâng cao năng lực giao tiếp ngoại ngữ cho GV; + Tiến tới sử dụng chuẩn ngoại ngữ theo chứng chỉ IELTS; + Tăng kinh phí khen thưởng cho GV đạt thành tích cao về ngoại ngữ (IELTS từ 6.5,...).	Nhà trường Viện	Từ năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khuyến khích các GV học tập nâng cao trình độ và nghiệp vụ giảng dạy đáp ứng yêu cầu CTĐT mới và CTGD phổ thông tổng thể	Viện	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Nhà trường/Viện/bộ môn có kế hoạch công tác cụ thể hàng năm đối với đội ngũ cán bộ GV. Vào đầu năm học, bộ môn sẽ tiến hành xây dựng kế hoạch năm học mới, phân công nhiệm vụ cụ thể về giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ khác [[H6.06.01.02](#)]. Các nhiệm vụ này được cụ thể hóa bằng số giờ chuẩn, phù hợp với từng vị trí, chức danh theo mô tả vị trí việc làm [[H6.06.01.08](#)]. Ngoài ra, các công việc cũng được lên kế hoạch rõ ràng, như: nhiệm vụ NCKH (số lượng đề tài NCKH các cấp và lộ trình thực hiện, số lượng bài báo khoa học ISI, Scopus,...), nhiệm vụ về đào tạo (học phần giảng dạy theo học kỳ), nhiệm vụ phục vụ cộng đồng. Viện sẽ tổng hợp kế hoạch của các bộ môn, hoàn thành kế hoạch năm học của Viện và trình lên Nhà trường phê duyệt [[H6.06.01.03](#)]. Trong khuôn khổ năm học, mỗi tháng theo định kỳ, bộ môn báo cáo cho Khoa/Viện, Khoa/Viện báo cáo tổng hợp cho Nhà trường và Nhà trường sẽ

tổng hợp, đưa ra kế hoạch công tác hàng tháng [[H6.06.06.01](#)].

Nhà trường/Viện/bộ môn triển khai thực hiện quản trị theo kết quả công việc. Nhà trường ban hành các quy định với các tiêu chí cụ thể, định lượng được để đánh giá hiệu quả công việc của GV trong công tác giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn. Quá trình xây dựng các tiêu chí đánh giá được công khai xin ý kiến của các GV trong Nhà trường [[H6.06.06.02](#)]. Khối lượng công việc giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn được quy đổi theo giờ chuẩn, được quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Vinh [[H6.06.01.01](#)]. ngoài ra, kết quả NCKH và việc đánh giá, khen thưởng còn được quy định trong Quy định quản lý hoạt động KHCN [[H6.06.06.03](#)]. Kết quả giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ khác của các GV được kê khai minh bạch và quản lý online trên hệ thống quản lý cán bộ giảng viên, có minh chứng kèm theo các sản phẩm NCKH như bài báo, sách xuất bản, seminar khoa học... [[H6.06.02.03](#)]. Bên cạnh những quy định cụ thể về khối lượng công việc, Nhà trường ban hành các quy chế về đánh giá, xếp loại, khen thưởng, kỷ luật làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng, công nhận khác nhau, để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [[H6.06.04.02](#)], [[H6.06.06.04](#)]. Những trường hợp không hoàn thành định mức khối lượng công việc được đánh giá ở mức không hoàn thành nhiệm vụ và không được hưởng chế độ thu nhập tăng thêm. Ngoài ra, hằng năm Trường ban hành các hướng dẫn cụ thể về công tác tổng kết năm học, kê khai các hoạt động của GV, đánh giá GV và bình xét danh hiệu thi đua [[H6.06.06.04](#)]. Viện quản trị kết quả công việc của GV theo tháng thông qua việc xếp loại lao động hàng tháng (A,B,C,D), được tổng hợp từ bộ môn [[H6.06.04.08](#)]. Trong các cuộc họp bộ môn định kỳ và cuối mỗi năm học, bộ môn sẽ tiến hành đánh giá kết quả hoạt động của GV, góp ý, đưa ra các giải pháp thực hiện công việc [[H6.06.04.05](#)]. Tổng kết năm học, Bộ môn tổng hợp khối lượng giảng dạy, NCKH, công tác khác kèm theo minh chứng để tiến hành đánh giá việc thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt [[H6.06.01.02](#)], sau đó là đánh giá ở cấp Viện [[H6.06.01.03](#)]. Căn cứ trên kết quả đánh giá từ Viện, Nhà trường sẽ tổ chức đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng năm đối với cán bộ, viên chức và có các quyết định công nhận các danh hiệu thi đua [[H6.06.02.11](#)]. Đây cũng là căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm, tăng lương trước hạn cho cán bộ nhằm mục đích khuyến khích, tạo động lực cho cán bộ GV hoàn thành tốt kế hoạch năm học đã xây dựng. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV còn được thực hiện thông qua đánh giá của

người học đối với đội ngũ GV. Đây là một kênh thông tin rất quan trọng, đảm bảo tính khách quan cho hoạt động đánh giá thực hiện quản trị của Nhà trường đối với đội ngũ GV. Hằng năm Nhà trường tổ chức các đợt lấy ý kiến phản hồi của người học về công tác của Nhà trường, trong đó có công tác giảng dạy của đội ngũ GV [H6.06.06.05]. Kết quả quản trị theo khối lượng công việc của đội ngũ GV sẽ được tổng hợp từng năm, lưu trữ thành bộ hồ sơ năng lực GV, do Phòng TCCB quản lý [H6.06.02.12], [H6.06.06.06].

Nói chung, đội ngũ GV hài lòng về kết quả đánh giá, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường/Viện/bộ môn. Với việc xây dựng kế hoạch và quá trình thực hiện quản trị theo khối lượng công việc của GV chặt chẽ như vậy, kết quả trong giai đoạn 2015-2020 ngành KTĐK&TĐH đã thực hiện tốt nhiệm vụ quản trị theo khối lượng công việc. Hầu hết GV của ngành hoàn thành hoặc vượt mức về khối lượng công việc của năm học, bao gồm giờ giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ khác. Ngoài ra, các nhiệm vụ được định lượng khác như chỉ tiêu số lượng công bố khoa học, số lượng giáo trình xuất bản, số lượng đề tài các cấp,... cũng được đội ngũ GV thực hiện tốt [H6.06.01.12], [H6.06.02.05], [H6.06.02.11]. Tất cả GV đều hài lòng với cách quản trị theo kết quả công việc của giảng viên và kết quả đánh giá viên chức hằng năm của Trường, đặc biệt là kết quả đánh giá thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường [H6.06.06.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện có hiệu quả việc quản trị theo kết quả công việc của GV (gồm cả khen thưởng và công nhận) để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Chưa có hệ thống theo dõi và đánh giá được mức độ và hiệu quả cải tiến chất lượng của GV sau đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá cải tiến chất lượng của GV sau đánh giá; - Tăng cường việc quản trị nhiệm vụ phối hợp nghiên cứu trong đội ngũ GV.	Nhà Trường Viện	Năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm	Tiếp tục làm tốt công tác đánh giá GV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo,	Nhà Trường	Định kỳ hàng năm

	manh	NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng	Viện	
--	------	---	------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Nhà trường có quy định cụ thể về các loại hình và định mức hoạt động KHCN mà mỗi GV phải đảm nhận tùy theo chức danh và vị trí công tác, đồng thời quy định tính giờ chuẩn NCKH cho các loại hình hoạt động KHCN cụ thể này trong Quy chế chi tiêu nội bộ [[H6.06.01.01](#)], Quy định về quản lý khoa học công nghệ [[H6.06.06.03](#)] và sổ tay NCKH [[H6.06.07.01](#)], phù hợp với vị trí việc làm của GV [[H6.06.01.08](#)]. Các loại hình hoạt động và định mức NCKH mà GV tham gia bao gồm: *thực hiện các đề tài, dự án KHCN các cấp; công bố bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế; biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo, tham khảo; hướng dẫn SV NCKH; tham gia, tổ chức các hội thảo, seminar chuyên môn; tham dự hội đồng tư vấn khoa học công nghệ*. Nhà trường cũng có quy định tính giờ chuẩn NCKH cho các loại hình hoạt động KHCN cụ thể này trong Quy chế chi tiêu nội bộ của trường [[H6.06.01.01](#)].

Nhà trường thực hiện việc giám sát, đối sánh hằng năm kết quả mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV, nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động NCKH. Nhà trường/Viện có hệ thống giám sát, đánh giá nhằm đảm bảo về số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của GV. Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế là đơn vị trực tiếp quản lý, giám sát các hoạt động KHCN của GV [[H6.06.07.02](#)]. Ngoài ra, một phó Viện trưởng phụ trách NCKH quản lý hoạt động này của GV ở Viện [[H6.06.07.03](#)]. Khối lượng các hoạt động NCKH của GV được cụ thể hóa trong Quy chế chi tiêu nội bộ và được quản lý trên hệ thống quản lý cán bộ giảng viên của trường [[H6.06.02.03](#)]. Kết quả hoạt động hướng dẫn SV NCKH được đánh giá thông qua hội nghị SV NCKH các cấp (Viện, Trường) [[H6.06.07.04](#)] và sẽ là một tiêu chí để đánh giá khen thưởng GV vào cuối năm. Các seminar khoa học cấp trường được đăng ký và thông báo qua website của trường, có biên bản lưu giữ ở bộ môn. Ngoài ra còn có các seminar khoa học cho cán bộ trẻ ở Chi đoàn cán bộ [[H6.06.07.05](#)]. Kết quả thực hiện hoạt động NCKH của GV, trong giai đoạn 2015 đến 2020 các GV ngành KTĐK&TĐH đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình. Hằng năm,

Viện tiến hành tổng kết hoạt động NCKH của GV có sự đối sánh với chỉ tiêu theo kế hoạch đã đặt ra, để điều chỉnh nhằm cải tiến chất lượng. Hầu hết GV hoàn thành đủ hoặc vượt giờ chuẩn về NCKH [[H6.06.01.12](#)]. Giai đoạn 2015-2020 Viện đã hoàn thành 36 đề tài các cấp, 32 đề tài sinh viên NCKH, xuất bản 12 giáo trình, 106 bài báo khoa học trong đó có 27 bài đăng trên các tạp chí ISI/ Scopus, tham dự 53 hội thảo khoa học, 98 seminar khoa học và 296 số tiết dạy dự giờ [[H6.06.02.05](#)]. Hoạt động NCKH của GV ngành KTĐK&TĐH đã được cải thiện theo từng năm. Có các GV được khen thưởng về thành tích hoạt động trong năm học, trong đó có thành tích về NCKH [[H6.06.02.11](#)]. Hồ sơ năng lực của giảng viên đã được nâng cao, đáp ứng các yêu cầu về NCKH [[H6.06.02.12](#)]. Nhìn chung, các GV đều có các ý kiến góp ý tích cực về công tác NCKH của ngành trong các cuộc họp tổng kết của Viện [[H6.06.07.06](#)].

2. Điểm mạnh

Các loại hình hoạt động NCKH của đội ngũ GV ngành KTĐK&TĐH là đa dạng, phong phú. Nhà trường có các quy định và thực hiện tốt việc giám sát, đối sánh kết quả NCKH của GV, từ đó nâng cao được chất lượng của hoạt động này theo từng năm.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài nghiên cứu ứng dụng thực tiễn, đặc biệt là các đề tài ứng dụng cho sản xuất của vùng, miền vẫn còn đang hạn chế. Điều này là do chưa có các nhóm nghiên cứu mạnh trong Trường và các trường trong khu vực (Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh) về các hướng nghiên cứu này.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+Tăng kinh phí khen thưởng đối với những đề tài NCKH có tính ứng dụng thực tiễn, đặc biệt đối với các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa; - Hỗ trợ giảng viên nhận các đề tài NCKH của tỉnh, thành phố.	Nhà trường Viện	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện hiện tốt công tác NCKH và giám sát, đối sánh kết quả để nâng cao chất lượng	Viện Bộ môn	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Nhà trường và Viện có kế hoạch rõ ràng phát triển đội ngũ GV và thực hiện các kế hoạch hoạch đó, xây dựng nên một đội ngũ GV cho ngành KTĐK&TĐH đảm bảo về số lượng và chất lượng, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Tỷ lệ giảng viên/ người học của ngành KTĐK&TĐH được tính toán hằng năm. Nhờ thực hiện tốt công tác quy hoạch và phát triển đội ngũ giảng viên nên tỷ lệ này đáp ứng tốt yêu cầu của bộ GD&ĐT. Khối lượng công việc của GV được đo lường, giám sát từ cấp bộ môn đến các phòng ban chức năng, sử dụng phần mềm quản lý trực tuyến. Nhà trường có hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV, và được phổ biến công khai trên hệ thống website, mạng xã hội của Nhà trường. Năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng trong các quy định bằng văn bản. Viện và Nhà trường thực hiện đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Nhà trường thực hiện tốt khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của GV; xây dựng các kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, dài hạn đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GV, qua đó ngày càng nâng cao chất lượng của đội ngũ GV, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhà trường đã thực hiện có hiệu quả việc quản trị theo kết quả công việc của GV (gồm cả khen thưởng và công nhận) để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Các loại hình hoạt động NCKH của đội ngũ GV ngành KTĐK&TĐH là đa dạng, phong phú. Nhà trường có các quy định và thực hiện tốt việc giám sát, đối sánh kết quả NCKH của GV, từ đó nâng cao được chất lượng của hoạt động này theo từng năm. Bên cạnh những điểm mạnh, vẫn còn một số điểm tồn tại, đó là khó khăn trong thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng lực ngoại ngữ cho cán bộ giảng viên, nghiên cứu khoa học ứng dụng thực tiễn vùng miền. Nhà trường và Viện KT&CN cũng đã có những kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại này.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 6: 7/7 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đóng một vai trò quan trọng và khẳng định được vị trí của mình trong nhiều hoạt động của Trường Đại học Vinh. Hiện nay Nhà trường nói chung và ngành KTĐK&TĐH nói riêng có một đội ngũ nhân viên đảm bảo về cả số lượng và chất lượng phục vụ công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác. Nhà trường và viện KT&CN có những chiến lược trong việc quy hoạch, tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ nhân viên. Do đó, đội ngũ nhân viên của ngành KTĐK&TĐH có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Nhà trường/Viện có phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ NV nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ NV phục vụ CTĐT ngành KTĐK&TĐH bao gồm các nhân viên làm việc ở Viện, ở Trung tâm Thực hành thí nghiệm, Trung tâm thư viện Nguyễn Thúc Hào, trung tâm Công nghệ thông tin và các phòng ban chức năng khác trong Trường. Để thực hiện tốt việc quy hoạch đội ngũ NV đáp ứng yêu cầu về chuyên môn và phù hợp với đề án vị trí việc làm của Nhà trường [H6.06.01.08], [H7.07.01.01], Nhà trường thực hiện việc dự báo nhu cầu đội ngũ NV hằng năm. Vào đầu năm học, trong nhiệm vụ xây dựng kế hoạch năm học [H6.06.01.02], [H6.06.01.03], [H7.07.01.02], các phòng ban, trung tâm phối hợp với các Khoa/Viện, căn cứ vào chiến lược phát triển chung của Nhà trường [H1.01.01.06], [H4.04.01.04] và nhiệm vụ được giao về hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, phân tích dự báo nhu cầu về đội ngũ NV.

Để thực hiện kế hoạch quy hoạch đội ngũ NV đã đề ra có hiệu quả, Nhà trường có các chính sách có các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên công khai, minh bạch, rõ ràng. Trong kế hoạch chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh, Nhà trường có kế hoạch hành động về xây dựng bộ máy tổ chức và nhân sự của Trường

trong từng giai đoạn, với các giải pháp về tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, quy hoạch bổ nhiệm phù hợp với điều kiện cụ thể của Nhà trường [[H1.01.01.06](#)], [[H4.04.01.04](#)]. Nhà trường xây dựng quy trình, tiêu chí tuyển dụng với các chính sách ưu tiên và thu hút, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch [[H6.06.01.05](#)], [[H6.06.01.06](#)]. Ngoài ra, tùy thuộc vào điều kiện từng năm học, từng vị trí tuyển dụng mà Nhà trường có các chính sách tuyển dụng riêng, được thông báo trong các kế hoạch tuyển dụng hằng năm [[H6.06.01.07](#)].

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên dựa trên phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên. Nhà trường có kế hoạch phát triển đội ngũ NV, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, được cụ thể hóa bằng văn bản, theo kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, dài hạn. Các kế hoạch này được xây dựng trong cuộc họp xây dựng kế hoạch năm học của phòng ban, trung tâm và Viện và được cụ thể hóa trong kế hoạch năm học trình lên Nhà trường phê duyệt [[H6.06.01.03](#)], [[H7.07.01.02](#)]. Nhằm phát triển năng lực và linh hoạt đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã có chính sách luân chuyển nhân viên hành chính. Sau 05 năm làm việc, mỗi nhân viên hành chính sẽ được luân chuyển đến đơn vị mới (trừ một số vị trí đặc thù), tạo ra sự linh hoạt, tươi mới trong công việc, đồng thời cũng đảm bảo sự công bằng đối với tất cả các nhân viên, cán bộ hành chính ở các đơn vị khác nhau. Các chính sách này được quy định rõ ràng trong Quy chế công tác cán bộ của Nhà trường [[H6.06.01.05](#)]. Ngoài ra, hằng năm Nhà trường lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động hỗ trợ và đội ngũ nhân viên làm cơ sở cho việc lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và bố trí sử dụng đội ngũ nhân viên [[H6.06.06.05](#)].

Đội ngũ NV có đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ NV theo kế hoạch được cử đi học sau đại học, các lớp bồi dưỡng ngắn hạn như ngoại ngữ, tin học, quốc phòng an ninh, năng lực thực hành thí nghiệm, đảm bảo chất lượng, ... Thống kê về số lượng, chất lượng đội ngũ NV hỗ trợ đào tạo ngành KTĐK&TĐH cho thấy, tại Viện KT&CN hiện có 1 tiến sĩ, 2 thạc sĩ, 1 cử nhân; tại Trung tâm Thực hành thí nghiệm có 1 tiến sĩ, 9 thạc sĩ và 4 kỹ sư, cử nhân; tại Trung tâm Thư viện Nguyễn Thúc Hào có 1 tiến sĩ, 6 thạc sĩ và 23 kỹ sư, cử nhân; tại Trung tâm Công nghệ thông tin có 1 tiến sĩ, 4 thạc sĩ, 1 kỹ sư ... [[H7.07.01.03](#)].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện tốt việc quy hoạch đội ngũ NV, bao gồm phân tích, dự báo nhu cầu; lập kế hoạch quy hoạch và thực hiện với các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển hợp lý, nâng cao chất lượng đội ngũ NV, đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện khảo sát đánh giá phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên chưa mang lại hiệu quả mong muốn. Điều này là chưa có sự phân loại khi lấy ý kiến đánh giá, do mức độ tiếp xúc khác nhau giữa đội ngũ nhân viên và các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện việc phân loại đội ngũ NV để lấy đánh giá: + Đối với đội ngũ NV phòng ban, văn phòng, trợ lý QLSV, trợ lý đào tạo, cố vấn học tập... ý kiến đánh giá qua trọng là của người học, những người thường xuyên tiếp xúc với họ; + Đối với đội ngũ NV phòng thí nghiệm, ý kiến đánh giá quan trọng là của giảng viên, những người thường xuyên làm việc với họ.	Nhà trường, phòng ban, trung tâm, Viện	Từ năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên dựa trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	Nhà trường, phòng ban, trung tâm, Viện	Định kỳ hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Nhà trường ban hành hệ thống quy định đầy đủ rõ ràng về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Các chính sách về nhân sự nói chung, chính sách về tiêu chuẩn, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm nhân viên hỗ trợ được Trường quy định cụ thể trong

Quy chế về công tác cán bộ và các quy định về việc tuyển chọn viên chức vào trường Đại học Vinh [[H6.06.01.05](#)], [[H6.06.01.06](#)]. Ngoài ra, căn cứ vào tình hình từng năm và đặc thù của từng vị trí công việc của đội ngũ NV, Nhà trường sẽ đưa ra các tiêu chuẩn cụ thể trong các thông báo, kế hoạch, quyết định tuyển dụng hằng năm [[H6.06.01.07](#)]. Việc điều chuyển, chuyển đổi vị trí công tác nhân viên hành chính hỗ trợ là yêu cầu bắt buộc thường xuyên, áp dụng với tất cả các cán bộ, viên chức của Nhà trường (ngoại trừ một số vị trí đặc thù). Nhà trường có quy định luân chuyển đối với những nhân viên có thời gian đảm nhận vị trí công tác ở một đơn vị liên tục từ 5 năm trở lên [[H6.06.01.05](#)].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan. Khi xây dựng Quy chế về Công tác cán bộ (quy định các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên) Nhà trường lấy ý kiến góp ý rộng rãi trong toàn Trường, bản dự thảo được phổ biến công khai trên website và trong các hội nghị. Tiêu chí chung để tuyển dụng đội ngũ NV hỗ trợ bao gồm: *1) Là công dân Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam; 2) Có phẩm chất đạo đức tốt; 3) Từ 18 tuổi trở lên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; 4) Có sức khỏe tốt; 5) Có hồ sơ dự tuyển rõ ràng; 6) Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy loại khá trở lên; chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác, ưu tiên người có kinh nghiệm đúng chuyên môn với vị trí việc làm cần tuyển; 7) Có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ tương đương bậc 2 (A2) khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; 8) Có chứng chỉ tin học trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/03/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin. Những quy định cụ thể đối với việc ưu tiên trúng tuyển được quy định theo thứ tự như sau: 1) Con liệt sỹ; 2) Con thương binh; 3) Con của người hưởng chính sách như thương binh; 4) Người dân tộc ít người; 5) Đội viên thanh niên xung phong; 6) Đội viên tri thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi từ đủ 24 tháng trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ; 7) Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự; 8) Người dự tuyển là nữ; 9) Người có bằng cấp chuyên môn cao hơn [[H6.06.01.05](#)]. Đối với đặc thù vị trí chuyên môn công việc, các Viện, phòng ban chức năng, trung tâm sẽ đề xuất các tiêu chí riêng và được cụ thể hóa trong các thông báo tuyển dụng [[H6.06.01.07](#)]. Hằng năm, tại cuộc họp xây*

dựng kế hoạch năm học, các Viện, phòng ban chức năng, trung tâm sẽ tiến hành phân tích, khảo sát nhu cầu tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ NV trong năm học mới; đồng thời đánh giá, xây dựng các tiêu chí chuyên biệt cho việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Các kết quả sẽ được chi tiết hóa trong báo cáo xây dựng kế hoạch năm học, được trình lên Nhà trường phê duyệt [H6.06.01.03], [H7.07.01.02]. Việc phân tích, khảo sát nhu cầu tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ NV có sự góp ý của các bên liên quan về vị trí việc làm [H7.07.02.01] và phù hợp với chức năng nhiệm vụ của đội ngũ NV [H7.07.02.02]. Với hệ thống văn bản đầy đủ và quy định rõ ràng như vậy, việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV đều được thực hiện đúng quy trình, được lưu trữ bằng các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển [H7.07.02.03].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên đã được cụ thể hóa trong các văn bản của Nhà trường, cùng với các thông tin liên quan sẽ được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, nhân viên trong đơn vị (Nhà trường gửi xuống Khoa/Viện, Khoa/Viện gửi cho các trưởng bộ môn, các trưởng bộ môn phổ biến cho cán bộ GV trong bộ môn của mình) và được công khai trên website và các phương tiện thông tin của Nhà trường (trên website của Nhà trường: <http://vinhuni.edu.vn/>, trên hệ thống ioffice của Nhà trường: <http://ioffice.vinhuni.edu.vn/>) [H6.06.03.02], [H7.07.02.04].

Đội ngũ NV hỗ trợ đào tạo ngành KTĐK&TĐH ngày càng được nâng cao chất lượng, đáp ứng được các yêu cầu về đào tạo, và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.03].

2. Điểm mạnh

Nhà trường thực hiện tốt việc xây dựng các tiêu chí tuyển chọn đội ngũ NV, có các văn bản quy định rõ ràng và được phổ biến công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Hiệu quả của việc lấy ý kiến các bên liên quan để xây dựng các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV chưa mang lại hiệu quả cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Phân loại đối tượng đánh giá trong cách lấy ý kiến:	Nhà trường, phòng ban,	Từ năm học 2020-2021

		+ Đối với NV là cán bộ phòng ban, trợ lý QLSV, văn phòng, trợ lý đào tạo, cố vấn học tập... ý kiến phản hồi của sinh viên có ý nghĩa quan trọng; + Đối với NV là cán bộ phòng thí nghiệm, ý kiến của giảng viên làm việc trực tiếp với họ là quan trọng.	trung tâm, Viện	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ dựa trên các tiêu chí rõ ràng, công khai	Nhà trường, phòng ban, trung tâm, Viện	Định kỳ hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Thực hiện tốt công tác đánh giá năng lực đội ngũ NV sẽ là yếu tố quyết định để nâng cao chất lượng đội ngũ, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Nhà trường có đầy đủ quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ NV và được quy định cụ thể bằng văn bản. Ngay từ khâu tuyển dụng, các tiêu chí về năng lực của NV đã được quy định rõ ràng, bao gồm các mặt *phẩm chất nghề nghiệp; sức khỏe; năng lực chuyên môn; năng lực ngoại ngữ, tin học* [[H6.06.01.05](#)], [[H6.06.01.06](#)]. Khi trở thành cán bộ, viên chức của Trường, Nhà trường có các văn bản hướng dẫn cụ thể về phương thức, quy trình đánh giá năng lực của NV. Quy trình đánh giá bao gồm: *Tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, người học đánh giá* [[H6.06.04.02](#)], [[H6.06.06.04](#)].

Nhà trường thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan. Hàng tháng và hàng năm, các đơn vị tổ chức đánh giá xếp loại viên chức cho các nhân viên làm cơ sở để thực hiện chế độ thu nhập tăng thêm. NV được phân loại thành 4 mức: *A: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; B: Hoàn thành tốt nhiệm vụ; C: Hoàn thành nhiệm vụ từ 70% trở lên; D: Hoàn thành nhiệm vụ dưới 70%*. Trong đó, NV loại A phải đạt các tiêu chí sau: *a) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao hoặc có đóng góp vượt trội trong quá trình thực hiện nhiệm vụ; b) Có tính gương mẫu, trách nhiệm và chuyên nghiệp trong công tác; c) Tác phong, thái độ làm việc nghiêm túc, đúng*

mục; có tinh thần tích cực, chủ động, sáng tạo phối hợp công tác với các đơn vị, cá nhân trong và ngoài Trường đạt hiệu quả cao; d) Chấp hành nghiêm túc nội quy, quy định của Trường; chấp hành tốt sự phân công của Trường đơn vị. Điểm xếp loại A, B, C, D cuối năm được tính bằng điểm trung bình cộng điểm quy đổi hàng tháng [[H6.06.04.02](#)], [[H6.06.06.04](#)]. Vào cuối mỗi năm học, NV tự đánh giá thông qua bảng chấm điểm thi đua cá nhân năm học [[H6.06.04.04](#)], [[H7.07.03.01](#)], với các tiêu chí: 1) Tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống; 2) Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; 3) Tổ chức kỷ luật; chế độ báo cáo, hội họp; tham gia các hoạt động tập thể; xây dựng khối đoàn kết; 4) Học tập, bồi dưỡng chuyên môn, ứng dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ. Sau đó tại hội nghị tổng kết năm học của phòng ban/trung tâm (ở Khoa/Viện là tổ bộ môn), trưởng phòng/giám đốc trung tâm/tổ trưởng bộ môn và các đồng nghiệp sẽ đánh giá kết quả thực hiện trong năm học của NV đó [[H6.06.04.05](#)], [[H7.07.03.02](#)]. Kết quả sẽ được lãnh đạo đơn vị xem xét, đánh giá và trình lên Lãnh đạo Nhà trường phê duyệt và ra quyết định công nhận kết quả đánh giá xếp loại viên chức năm học [[H7.07.03.03](#)]. Ngoài ra, để quá trình đánh giá thực sự khách quan, minh bạch, Nhà trường thường xuyên thực hiện lấy ý kiến phản hồi, đánh giá từ người học về hoạt động của các đơn vị trong Trường nói chung và đội ngũ NV nói riêng và sử dụng các kết quả đánh giá này như là một tiêu chí để đánh giá đội ngũ NV [[H6.06.06.05](#)]. Kết quả thực hiện đánh giá giai đoạn 2015-2020, hầu hết các NV hỗ trợ CTĐT ngành KTĐK&TĐH đã thực hiện tốt nhiệm vụ của đơn vị giao phó [[H7.07.03.03](#)]. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ ngành KTĐK&TĐH ngày càng được nâng cao về chất lượng, đáp ứng tốt các yêu cầu về hoạt động đào tạo và các hoạt động phục vụ cộng đồng khác [[H7.07.01.03](#)].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện có hiệu quả công tác xác định và đánh giá năng lực đội ngũ NV hỗ trợ ngành KTĐK&TĐH, do đó ngày càng nâng cao chất lượng đội ngũ, đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá năng lực đội ngũ NV thông qua lấy ý kiến phản hồi từ người học chưa mang lại hiệu quả cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Tăng số lần lấy ý kiến phản hồi của người học mỗi kỳ 2 lần, giữa học kỳ và cuối học kỳ; + tuyên truyền, hướng dẫn cho người học về vai trò quan trọng của họ trong việc đánh giá hoạt động của đội ngũ nhân viên để nâng cao chất lượng đào tạo.	Phòng TCCB	Định kỳ hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác đánh giá đội ngũ NV qua nhiều hình thức khác nhau.	Nhà trường, Viện, phòng ban, trung tâm	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Để thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV, Nhà trường đã thực hiện các nhiệm vụ ban đầu là khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc. Việc khảo sát này được bắt đầu ở bộ môn (đối với Khoa/Viện) và các phòng ban chức năng, trung tâm vào đầu năm học; được xây dựng thành kế hoạch năm học [[H6.06.01.02](#)], [[H6.06.01.03](#)], [[H7.07.01.02](#)]. Dựa trên các kế hoạch này cũng như kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn của Trường [[H1.01.01.06](#)], [[H4.04.01.04](#)], Nhà trường phân tích đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ NV để đáp ứng nhu cầu phục vụ CTĐT toàn trường nói chung và ngành KTĐK&TĐH nói riêng.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá nhu cầu đào tạo bồi dưỡng và phát triển chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ NV, Nhà trường sẽ ban hành kế hoạch (thông báo, quyết định mở các khóa học, bồi dưỡng) để thực hiện nhiệm vụ này. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV bao gồm: *bồi dưỡng chuyên môn (học thạc sĩ, tiến sĩ đúng chuyên ngành), bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ quản lý (đối với NV kiêm nhiệm chức vụ quản lý), bồi dưỡng lý luận chính trị (trung cấp, cao cấp) và bồi dưỡng quốc phòng an ninh.* Trường tạo điều kiện để các

cán bộ nhân viên được học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ đúng chuyên môn; tổ chức các khóa bồi dưỡng về tin học, ngoại ngữ, quản lý hành chính nhà nước, lý luận chính trị, quốc phòng an ninh [H7.07.04.01]. Ngân sách đào tạo chủ yếu từ nguồn kinh phí của Nhà trường [H7.07.04.02] và được quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của trường [H6.06.01.01]. Ngoài ra trường còn ban hành kế hoạch tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng chuyên môn ngắn hạn, hoặc tạo điều kiện cho nhân viên hỗ trợ tham dự các khóa bồi dưỡng chuyên môn, các hội thảo do các cơ sở ở ngoài trường tổ chức.

Nhà trường triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Kết quả triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên, hiện nay đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành KTĐK&TĐH có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp để hoàn thành công việc hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc đào tạo bồi dưỡng chuyên môn đã được nâng cao theo từng năm. Rất nhiều NV ở các phòng ban, trung tâm trong trường có học vị thạc sĩ, tiến sĩ. Việc đào tạo các chuyên môn nghiệp vụ khác cũng được Nhà trường được thực hiện tốt, đáp ứng đầy đủ nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV, qua đó nâng cao được chất lượng của đội ngũ theo từng năm [H6.06.05.04], [H7.07.04.03].

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Viện xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV và tạo mọi điều kiện thuận lợi, lên kế hoạch triển khai đáp ứng nhu cầu về đào tạo của NV.

3. Điểm tồn tại

Chưa có các khóa đào tạo kỹ năng mềm cho đội ngũ NV để nâng cao tính chuyên nghiệp trong công tác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Mở các khóa đào tạo nâng cao kỹ năng mềm cho đội ngũ NV; + Thường xuyên quán triệt đội ngũ NV về tinh thần thái độ làm việc, phục vụ người học.	Phòng TCCB	Định kỳ hàng năm

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho NV	Trường, Viện, phòng ban, trung tâm	Định kỳ hàng năm
---	--------------------	--	------------------------------------	------------------

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Để thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của NV, Nhà trường có các quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận. Nhà trường có quy định rõ ràng về công tác cán bộ, công tác tổ chức và hoạt động của trường [[H6.06.01.05](#)]. Trường đã ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, trung tâm, trong đó mô tả rõ ràng chức năng nhiệm vụ của các NV; quy định về chức năng nhiệm vụ của cán bộ văn phòng Khoa/Viện và trợ lý quản lý sinh viên; quyết định chức năng nhiệm vụ của cố vấn học tập và trợ lý đào tạo [[H7.07.01.01](#)], [[H7.07.02.02](#)]. Hình thức, khối lượng công việc của NV được xác định trong đề án vị trí việc làm của Nhà trường [[H6.06.01.08](#)], trong quy chế chi tiêu nội bộ [[H6.06.01.01](#)] và được thể hiện trong kế hoạch năm học của Khoa/Viện [[H6.06.01.03](#)] và các phòng ban, trung tâm trong trường [[H7.07.01.02](#)]. Ngoài ra, Nhà trường còn có các quy định cụ thể về thời gian hành chính đối với cán bộ giảng dạy tham gia công tác kiêm nhiệm, quản lý dựa trên quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo [[H7.07.05.01](#)]. Nhà trường cũng ban hành đầy đủ các quy định về đánh giá xếp loại NV và bình xét thi đua khen thưởng [[H6.06.06.04](#)]. Phòng Thanh tra - Pháp chế là đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ theo dõi, đánh giá đội ngũ cán bộ giảng viên và nhân viên toàn trường [[H7.07.01.01](#)]. Tại Khoa/Viện và các phòng ban, trung tâm toàn trường, trưởng, phó đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc theo dõi, giám sát và đánh giá hoạt động của NV đơn vị mình quản lý.

Dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công, Nhà trường triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV. Hàng tháng, Khoa/Viện và các phòng ban, trung tâm đều tổng kết đánh giá công việc trong tháng, báo cáo Nhà trường [[H6.06.04.08](#)], [[H7.07.05.02](#)]. Nhà trường xây dựng

kế hoạch công tác hàng tháng một cách cụ thể, định lượng rõ ràng, được triển khai, giám sát và đánh giá đến từng đơn vị trong Trường qua hội nghị giao ban cơ quan hàng tháng [[H6.06.06.01](#)]. Cuối mỗi năm học, Nhà trường triển khai đánh giá xếp loại viên chức toàn Trường dựa trên khối lượng và chất lượng công việc được giao đã hoàn thành. các NV được đánh giá dựa trên việc thực hiện kế hoạch năm học đã đề ra đầu năm. Việc đánh giá được thực hiện theo thứ tự: cá nhân tự đánh giá [[H7.07.03.01](#)], đánh giá đồng cấp ở tổ chuyên môn, sau đó là lãnh đạo đơn vị và cuối cùng là Hội đồng thi đua khen thưởng cấp Trường [[H6.06.06.04](#)]. Ngoài ra, Nhà trường còn thực hiện việc lấy ý kiến đánh giá của người học với đội ngũ NV, xem xét kết quả đánh giá của người học là một tiêu chí để đánh giá xếp loại NV [[H6.06.06.05](#)].

Để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát việc quản trị theo kết quả công việc, tất cả NV có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết. Theo kế hoạch năm học, NV sẽ lên kế hoạch dự kiến các công việc trong năm học, với khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết một cách cụ thể [[H6.06.01.03](#)], [[H7.07.01.02](#)]. Theo kế hoạch công tác hàng tháng, NV sẽ lên kế hoạch rõ ràng các công việc trong tháng, chỉ rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết [[H6.06.06.01](#)].

Thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, trong quá trình xây dựng các quy định đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, tất cả NV được tham gia xây dựng, góp ý các tiêu chí đánh giá. Ở cấp Viện, phòng ban, trung tâm, tại các cuộc họp đánh giá hằng tháng và cuối năm, các tiêu chí đánh giá sẽ được rà soát, góp ý, chỉnh sửa, bổ sung. Ở cấp Trường, các quy định về theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của NV được xây dựng, hoàn thiện, ban hành sau khi lấy ý kiến của toàn bộ GV, NV trong toàn Trường [[H6.06.06.02](#)].

Nhìn chung, đội ngũ NV hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc, đặc biệt với công tác thi đua khen thưởng và công nhận danh hiệu thi đua của Nhà trường. Kết quả thực hiện việc quản trị theo kết quả công việc của đội ngũ NV, hầu hết nhân viên hỗ trợ cho CTĐT ngành KTĐK&TĐH hoàn thành tốt nhiệm vụ của năm học, bao gồm khối lượng và chất lượng công việc (trừ những trường hợp mới sinh con, chưa đủ thời gian công tác trong chu kỳ đánh giá) [[H7.07.03.03](#)], [[H7.07.05.03](#)].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện tốt công tác quản trị theo kết quả công việc của đội ngũ NV. Đội ngũ NV hài lòng về kết quả đánh giá của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Các vị trí kiêm nhiệm như trợ lý đào tạo, cố vấn học tập thực hiện khối lượng công việc lớn, ảnh hưởng đến thời gian giảng dạy và NCKH của giảng viên, nhưng chưa có hình thức, tiêu chí đánh giá, khen thưởng phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Lựa chọn GV phù hợp để làm công tác kiêm nhiệm: ít giờ giảng dạy và NCKH, trẻ; + Góp ý cho Nhà trường về tăng chi phí đãi ngộ cho GV kiêm nhiệm; + Viện danh riêng kinh phí hỗ trợ cho GV kiêm nhiệm.	Viện	Từ năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác quản trị theo kết quả công việc	Nhà trường, phòng ban, trung tâm, Viện	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Nhà trường đã thực hiện tốt việc quy hoạch đội ngũ NV, bao gồm phân tích, dự báo nhu cầu; lập kế hoạch quy hoạch và thực hiện với các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển hợp lý, nâng cao chất lượng đội ngũ NV, đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đồng thời, Nhà trường thực hiện tốt việc xây dựng các tiêu chí tuyển chọn đội ngũ NV, có các văn bản quy định rõ ràng và được phổ biến công khai, minh bạch. Công tác xác định và đánh giá năng lực đội ngũ NV hỗ trợ ngành KTĐK&TĐH đã được thực hiện có hiệu quả, do đó ngày càng nâng cao chất lượng đội ngũ, đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhà trường, Viện xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV và tạo mọi điều kiện thuận lợi, lên kế hoạch triển khai đáp ứng nhu cầu về đào tạo của đội ngũ NV. Nhà trường thực hiện tốt công tác quản trị theo kết quả công việc của đội ngũ NV. Nhìn chung, đội ngũ NV hài lòng về kết quả đánh giá của Nhà trường. Bên cạnh các điểm mạnh, vẫn còn một số tồn tại, đó là việc đánh giá năng lực đội ngũ NV thông qua lấy ý kiến phản hồi từ người học hiệu

quả chưa cao, các vị trí kiêm nhiệm như trợ lý đào tạo, cố vấn học tập thực hiện khối lượng công việc lớn nhưng hình thức hỗ trợ, khen thưởng còn thấp. Nhà trường và Viện KT&CN đã có những kế hoạch hành động phù hợp để khắc phục những tồn tại này.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 7: 5/5 tiêu chí đạt

Tiêu chuẩn 8

Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Giai đoạn 2015-2020, ngành KTĐK&TĐH, Viện KT&CN, Trường Đại học Vinh đã xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể; phương pháp xét tuyển, thi tuyển công khai; hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học được triển khai minh bạch; các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học được thực hiện kịp thời, thường xuyên; môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan khuôn viên trường sạch, đẹp; trang thiết bị dạy học hiện đại, tiện ích, từ đó nâng cao chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nói chung.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả

Chính sách và quy định về tuyển sinh của ngành KTĐK&TĐH là rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm. Ngành KTĐK&TĐH tuyển sinh đầu vào đúng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [[H8.08.01.01](#)] và quy chế, đề án tuyển sinh của Trường ĐH Vinh [[H5.05.01.01](#)]. Hằng năm, chính sách và quy định về tuyển sinh được công bố rõ ràng trong Thông báo tuyển sinh/ xét tuyển của Nhà trường [[H8.08.01.02](#)], các kế hoạch tuyển sinh [[H8.08.01.03](#)] và được công bố rộng rãi trên cổng thông tin điện tử tuyển sinh của Nhà trường [[H8.08.01.04](#)]. Năm 2014, 2015 chính sách và quy định về tuyển sinh dành cho kỳ thi 3 chung do bộ GD&ĐT tổ chức. Ngành KTĐK&TĐH tuyển sinh cho 2 khối: A (Toán, Lý, Hóa), A1 (Toán, Lý, Anh). Năm 2016, chính sách và quy định về tuyển sinh ngành KTĐK&TĐH thay đổi từ hình thức thi tuyển theo khối sang hình thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc Gia theo quy định của Bộ GD&ĐT, các khối xét tuyển: A00 (Toán, Lý, Hóa), A01 (Toán, Lý, Anh), B00 (Toán, Hóa, Sinh), D01 (Toán, Văn, Anh). Từ năm 2017, Trường Đại học Vinh áp dụng tuyển sinh theo 2 hình thức: xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi THPT Quốc gia theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và xét tuyển theo hồ sơ học bạ THPT [[H5.05.01.01](#)], [[H8.08.01.02](#)]. Để tăng hiệu quả công tác tuyển sinh, Nhà trường có những chính sách ưu tiên riêng, cụ thể tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển cho thí sinh theo thứ tự như sau: 1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt

nghiệp trung học; 2) Thí sinh đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở 8 lên và các đối tượng được xét tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức; 3) Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào ĐH theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT; 4) Thí sinh đã tốt nghiệp THPT là thành viên đội tuyển quốc gia, được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cup thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cup châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cup Đông Nam Á được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục thể chất của Nhà trường. Những thí sinh đoạt giải các ngành TDTT thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày dự thi hoặc xét tuyển vào trường; 5) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải; 6) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học; 7) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Trường Đại học Vinh: Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt theo quy định của trường để xem xét, quyết định cho vào học; 8) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số

30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; thí sinh là người dân tộc rất ít người theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng các trường quy định; 9) Thí sinh là học sinh của các trường THPT chuyên trên cả nước, đã tốt nghiệp THPT, có kết quả thi THPT gia đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào quy định của Trường Đại học Vinh và đáp ứng một trong các điều kiện sau: có học lực 3 năm THPT xếp loại giỏi; đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; đoạt giải khuyến khích trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; đạt giải Nhất, Nhì hoặc Ba trong các kì thi HSG cấp Tỉnh hoặc Thành phố trực thuộc Trung ương; 10) Thí sinh đoạt các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Ủy ban TDTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi THPT, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất. Ngoài ra, đối với các ngành ngoài sư phạm, Nhà trường quy định các đối tượng đủ điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển thẳng: 1) Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có kết quả tiếng Anh quốc tế với mức điểm IELTS 5.0, TOEFL iBT 50, TOEIC 500, Cambridge PET trong thời hạn không quá 2 năm kể từ ngày cấp và đáp ứng các tiêu chí sau: Khối ngành khoa học tự nhiên điểm tổng kết lớp 12 môn toán đạt từ 7.0 điểm trở lên; Khối ngành khoa học xã hội điểm tổng kết lớp 12 môn ngữ văn đạt từ 7.0 điểm trở lên; 2) Thí sinh là học sinh các lớp chuyên thuộc 80 trường THPT chuyên, năng khiếu trên toàn quốc; 3) Thí sinh là học sinh các trường THPT đáp ứng một trong các tiêu chí sau: Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì và Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh và Thành phố trực thuộc Trung ương; Thí sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi trong trong năm học lớp 12 và có hạnh kiểm Tốt 3 năm THPT; Thí sinh có tổng điểm 04 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2020 đạt tối thiểu 28.0 điểm (không nhân hệ số), không có môn thi tốt nghiệp THPT nào dưới 5.0 điểm và điểm tổng kết lớp 12 môn tiếng Anh THPT đạt từ 7,0 trở lên. Ngoài ra, để thu hút người học, Nhà trường có loại học bổng: a) Học bổng khuyến khích học tập: Mức học bổng thấp nhất bằng mức trần học phí của khối

ngành đó, mức học bổng khuyến khích học tập loại Giỏi tăng thêm 10% so với mức học bổng loại Khá, mức học bổng loại Xuất sắc tăng thêm 15% so với mức học bổng loại Giỏi (lấy tròn số); b) Học bổng tuyển sinh: Căn cứ vào kết quả thi THPT, cụ thể: Đạt 21 điểm trở lên theo tổ hợp xét tuyển (không tính điểm ưu tiên, điểm thưởng, không có môn nào dưới 5 điểm); hạnh kiểm lớp 12 đạt loại Tốt. Thí sinh được tuyển thẳng: Sinh viên đạt giải Quốc gia từ giải 3 trở lên; Sinh viên đạt huy chương đồng trở lên đối với các môn của ngành Giáo dục Thể chất; Học sinh Trường THPT Chuyên; c) Học bổng tài trợ, trợ cấp đột xuất, nhiều đợt/1 năm; d) Khen thưởng thí sinh đạt điểm cao vào trường đại học Vinh; sinh viên đạt kết quả học lực từ loại giỏi và xếp loại rèn luyện từ loại tốt trở lên theo năm học; Khen thưởng cuối khóa học đạt kết quả học lực từ loại giỏi và xếp loại rèn luyện từ loại tốt trở lên theo khóa học; sinh viên có thành tích xuất sắc trong nghiên cứu khoa học, tham gia tình nguyện [[H5.05.01.01](#)], [[H8.08.01.01](#)].

Tất cả các chính sách và quy định tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên,...) hằng năm của Trường Đại học Vinh cho các ngành, trong đó có ngành KTĐK&TĐH, đều được công bố công khai trên website của Nhà trường (Chuyên mục tuyển sinh) [[H8.08.01.04](#)], trong các buổi tuyển sinh trực tuyến, trong các poster/ tờ rơi tuyển sinh của Viện và các phương tiện thông tin khác của Nhà trường (mạng xã hội) [[H1.01.02.08](#)], [[H3.03.02.06](#)], [[H8.08.01.05](#)].

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường nói chung và ngành KTĐK&TĐH nói riêng có sự góp ý của các bên liên quan [[H8.08.01.06](#)] và phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực; được cập nhật hằng năm. Hằng năm, dựa trên cơ sở phân tích dữ liệu tuyển sinh, hội nghị về công tác tuyển sinh cũng như đánh giá tình hình thực tiễn, Nhà trường phân tích, dự báo, xây dựng và cập nhật, điều chỉnh đề án, kế hoạch tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh ngành đồng thời thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng tuyển sinh.

Kết quả thực hiện việc công tác tuyển sinh giai đoạn 2015-2020 của ngành KTĐK&TĐH cho thấy, năm học 2015-2016 (khóa 56) có 101 sinh viên; năm học 2016-2017 (khóa 57) có 45 sinh viên; năm học 2017-2018 (khóa 58) có 57 sinh viên; năm học 2018-2019 (khóa 59) có 55 sinh viên; năm học 2019-2020 (khóa 60) có 55 sinh viên. Số lượng SV trúng tuyển nhập học bình quân khoảng 63 SV/năm [[H8.08.01.07](#)].

2. Điểm mạnh

Trường ĐH Vinh được thành lập từ năm 1959, có bề dày về kinh nghiệm tuyển

sinh, các chính sách và quy định tuyển sinh ngành KTĐK&TĐH được xác định rõ ràng và công bố công khai, cập nhật tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh xét tuyển có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học.

3. Điểm tồn tại

Công tác quảng bá tuyển sinh của ngành KTĐK&TĐH chưa thực sự phong phú để thu hút nguồn dự tuyển. Điều này là do Nhà trường và Viện còn những hạn chế về mặt con người và kinh phí chi cho công tác tuyển sinh.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Đầu tư kinh phí quảng bá tuyển sinh qua truyền hình tỉnh; + Viện, ngành tổ chức các chuyến quảng bá tuyển sinh riêng (ngoài các chính sách tuyển sinh của Nhà trường đã có), quảng bá trực tiếp tại các trường THPT trên địa bàn Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh; + Thiết lập hệ thống mạng lưới tuyển sinh thông qua cựu người học.	Viện, Phòng Đào tạo, Ban tư vấn tuyển sinh	Định kỳ hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyển sinh	Phòng đào tạo	Định kỳ hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả

Nhà trường, Viện có tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, tuyển chọn người học rõ ràng, cụ thể. Quy trình, phương pháp và tiêu chí tuyển chọn người học ngành KTĐK&TĐH được Nhà trường và Viện xác định rõ ràng trên cơ sở quy chế tuyển sinh chung của BGD&ĐT [[H8.08.01.01](#)] và góp ý của các bên liên quan [[H8.08.01.06](#)], [[H8.08.02.01](#)], được thể hiện trong đề án, kế hoạch, thông báo tuyển sinh của Nhà trường [[H5.05.01.01](#)], [[H8.08.01.02](#)], [[H8.08.01.03](#)]. Phương pháp và tiêu chí tuyển sinh được xác định rõ ràng trong đề án, thông báo tuyển sinh hằng năm của Nhà trường. Trong đề án tuyển sinh bao gồm các nội dung về phương pháp và tiêu chí tuyển sinh: 1)

Đối tượng tuyển sinh; 2) Phạm vi tuyển sinh; 3) Phương thức tuyển sinh; 4) Chỉ tiêu tuyển sinh; 5) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển; 6) Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của Trường; 7) Tổ chức tuyển sinh; 1.8) Chính sách ưu tiên; 9) Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển. Đề án tuyển sinh hằng năm quy định rõ: đối với các ngành ngoài sư phạm, phương thức tuyển sinh bao gồm: *1) Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi/môn thi của Kỳ thi THPT năm hiện tại và của kết quả bài thi/môn thi Kỳ thi THPT Quốc gia năm trước đó và về trước; 2) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT; 3) tuyển thẳng.* Các đối tượng ưu tiên xét tuyển và tuyển thẳng được quy định trong Chính sách ưu tiên của đề án tuyển sinh. Phương pháp và các tiêu chí tuyển sinh của ngành KTĐK&TĐH giai đoạn 2015-2020 bao gồm: năm học 2015-2016 thi tuyển theo khối A, A1, điểm chuẩn tuyển sinh là 15; năm học 2016-2017 xét tuyển theo kết quả thi trung học phổ thông quốc gia các khối A00, A01, B00, D01, điểm chuẩn tuyển sinh là 15; các năm học tiếp theo 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020 xét tuyển theo kết quả thi trung học phổ thông quốc gia và học bạ các khối A00, A01, B00, D01, điểm chuẩn tuyển sinh là 15,5 (2017-2018) và 14 (2018-2019, 2019-2020) [[H5.05.01.01](#)], [[H8.08.01.02](#)].

Hàng năm, căn cứ vào quy chế tuyển sinh, quy định cách thức xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [[H8.08.01.01](#)] và nhu cầu xã hội, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến [[H8.08.01.06](#)], [[H8.08.02.01](#)] để rà soát, đánh giá, xây dựng, điều chỉnh và bổ sung các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, công bố công khai trên website và các phương tiện thông tin đại chúng. Nhà trường và Viện KT&CN đã có nhiều phương pháp để thu hút tuyển sinh: *1) Thông qua các thông báo bằng văn bản; 2) Thông qua các băng rôn ở Viện/ Trường; 3) Thông qua mạng xã hội (facebook,...); 4) Thông qua công tác tư vấn tuyển sinh trực tuyến* [[H1.01.02.08](#)], [[H3.03.02.06](#)], [[H8.08.01.05](#)]. Việc rà soát, đánh giá lại công tác tuyển sinh nhằm nhận thức rõ những hạn chế và đưa ra các giải pháp khắc phục, bổ sung vào đề án tuyển sinh cho năm tiếp theo. Từ đó, công tác tuyển sinh hằng năm được tối ưu, nâng cao hiệu quả.

Nhìn chung, kết quả thực hiện việc công tác tuyển sinh giai đoạn 2015-2020 của ngành KTĐK&TĐH đã đạt được những kết quả tốt. mặc dù xu hướng chung là số lượng tuyển sinh của Trường có sự chững lại và giảm sút ở một số ngành, tuy nhiên số lượng sinh viên của ngành KTĐK&TĐH vẫn tương đối ổn định [[H8.08.01.07](#)].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, công bố rộng rãi, công khai là cơ sở để xã hội và thí sinh theo dõi và giám sát.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí tuyển sinh đầu vào chưa cao, nguồn thí sinh giỏi còn hạn chế do số lượng tổ hợp xét tuyển còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Tăng số lượng tổ hợp xét tuyển để tăng số lượng tuyển sinh: thêm các khối có thể xét tuyển như C01, D07, D10; + Khi số lượng tuyển sinh tăng, có thể tăng các tiêu chí tuyển sinh đầu vào để tuyển chọn người học có chất lượng đầu vào cao hơn.	Viện và Trung tâm ĐBCL	Từ năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cải tiến, cập nhật thông tin tuyển sinh và công bố công khai	Viện/Phòng đào tạo	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả

Nhà trường và Viện có bộ phận cán bộ chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ. Các cán bộ GV chuyên trách giám sát sự tiến bộ trong học tập của SV ngành KTĐK&TĐH bao gồm: *một lãnh đạo viện phụ trách công tác sinh viên, các giảng viên giảng dạy, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý quản lý SV, giáo viên chủ nhiệm, Bí thư Liên chi đoàn, Liên chi hội trưởng SV và đội ngũ nhân viên hỗ trợ khác của các phòng/ban/trung tâm như Phòng Đào tạo, phòng Công tác chính trị HV-SV.* Nhiệm vụ của đội ngũ này trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập của SV được quy định rõ ràng [[H5.05.04.05](#)], [[H5.05.05.04](#)], [[H6.06.07.03](#)], [[H7.07.02.02](#)], [[H7.07.02.03](#)].

Nhà trường và Viện có các quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của sinh viên. Khối lượng học tập, các

quy định về rèn luyện của SV được quy định cụ thể trong CTĐT của ngành, trong quy chế học sinh, SV của Nhà trường và cẩm nang sinh viên. Dựa trên quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của bộ Giáo dục và Đào tạo [[H5.05.01.02](#)], Nhà trường ban hành các quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường [[H5.05.01.02](#)]. Từ năm 2017, Trường Đại học Vinh đã thực hiện đào tạo theo tiếp cận CDIO, Nhà trường cũng đã ban hành quy định về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh [[H2.02.03.06](#)]. Ngoài ra, Nhà trường có quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo hệ chính quy [[H8.08.03.01](#)], các quy định về công tác thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của Trường Đại học Vinh [[H2.02.03.06](#)], [[H3.03.02.04](#)], ban hành cẩm nang sinh viên [[H5.05.05.05](#)]. Tại Viện, bộ môn sẽ rà soát, kiện toàn khung chương trình đào tạo ngành và đề cương chi tiết các học phần của ngành hằng năm. Hiện tại, ngành KTĐK&TĐH đã có 3 lần điều chỉnh khung chương trình đào tạo: phiên bản năm 2015 dành cho khóa 57 trở về trước, phiên bản năm 2017 dành cho các khóa 58 đến 60, phiên bản năm 2019 dành cho khóa 61 trở về sau. Trong đề cương chi tiết các học phần quy định rõ mục tiêu đạt được, phương thức kiểm tra, đánh giá cụ thể đối với từng môn học như mức độ chuyên cần, thái độ học tập, hình thức và cách thức đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ và được công khai cho người học vào đầu học kỳ [[H1.01.03.01](#)]. Quy trình giám sát sự tiến bộ của SV được thực hiện ở nhiều cấp độ khác nhau, được quy định rõ trong quy chế công tác sinh viên [[H8.08.03.01](#)], quy chế đào tạo đại học [[H2.02.03.06](#)], [[H5.05.01.02](#)] và các quy định về công tác thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập [[H2.02.03.06](#)], [[H3.03.02.04](#)]. Giảng viên phụ trách môn học sẽ theo dõi và đánh giá sự tiến bộ trong quá trình học tập của SV thông qua điểm: *chuyên cần thái độ, giữa kỳ, thực hành/thí nghiệm/đồ án (nếu có) và cuối kỳ* (Từ khóa 58 trở đi đào tạo theo tiếp cận CDIO sẽ có các con điểm: *chuyên cần thái độ, giữa kỳ, hồ sơ học phần, thực hành/thí nghiệm/đồ án (nếu có), cuối kỳ*). Cố vấn học tập giám sát quá trình đăng ký học; phối hợp với trợ lý đào tạo, giáo viên chủ nhiệm, trợ lý quản lý sinh viên, bí thư Liên chi đoàn... theo dõi và quản lý tiến độ học tập của SV. Khoa/Viện thường xuyên tổ chức các cuộc họp liên tịch giữa Ban chủ nhiệm Viện, Trưởng bộ môn, Trợ lý đào tạo, Quản lý sinh viên và Liên chi đoàn khoa để báo cáo về sự tiến bộ của người học; nắm bắt tình hình, tâm tư nguyện vọng của sinh viên; rà soát sinh viên thuộc diện cảnh báo [[H5.05.04.06](#)]. Hằng năm, Viện đều có thống kê về kết quả học tập, rèn

luyện của SV và gửi báo cáo kết quả cho gia đình [[H5.05.04.04](#)]. Phòng đào tạo phối hợp với Viện (Trợ lý đào tạo, trợ lý QLSV), rà soát sinh viên thuộc diện cảnh báo học tập (lần 1,2,3) và thông báo để SV có kế hoạch cải thiện chất lượng học tập, đảm bảo đúng tiến độ và điều kiện tốt nghiệp theo quy chế [[H5.05.04.03](#)]. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV được thực hiện theo quy trình: SV tự đánh giá; chi đoàn lớp đánh giá xếp loại và gửi hồ sơ lên Viện; Hội đồng Viện gồm Lãnh đạo Viện, Trợ lý QLSV, CVHT, Bí thư Liên chi Đoàn, Liên chi Hội trưởng SV sẽ họp và đánh giá, xếp loại rèn luyện của SV theo từng học kỳ, năm học. Trợ lý quản lý sinh viên của Viện sẽ kiểm tra toàn hồ sơ, gửi lên phòng Công tác chính trị - học sinh sinh viên của trường để ra quyết định công nhận kết quả rèn luyện của sinh viên.

Nhà trường có công cụ lưu giữ cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện, tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học. Trường Đại học Vinh sử dụng phần mềm quản lý điểm, phần mềm quản lý người học (CMC, LMS) [[H4.04.02.07](#)], [[H4.04.03.02](#)], [[H5.05.02.03](#)]. Tất cả kết quả đào tạo của SV, bao gồm học tập, rèn luyện, khen thưởng, kỷ luật cũng như các dữ liệu cá nhân của SV sẽ được cập nhật trên phần mềm. Sinh viên có tài khoản để xem kết quả học tập, rèn luyện của mình. Sau mỗi học kỳ, phòng Đào tạo sẽ rà soát trên phần mềm danh sách sinh viên cảnh báo, ngừng học, thôi học, và phối hợp với Viện để thông báo cho SV và gia đình. Kết quả cho thấy, sinh viên ngành KTĐK&TĐH đã có những tiến bộ trong học tập và rèn luyện theo thời gian, dần dần nâng cao chất lượng học tập của mình. Kết quả rèn luyện của sinh viên ngành KTĐK&TĐH giai đoạn 2015-2020 cho thấy, trung bình có 4,3% sinh viên xếp loại rèn luyện xuất sắc, 44,5% xếp loại rèn luyện loại tốt, 24,14% xếp loại rèn luyện loại khá, 0,55% xếp loại trung bình khá, 21,56% xếp loại rèn luyện trung bình, không có sinh viên xếp loại rèn luyện yếu và kém [[H8.08.03.02](#)]. Kết quả xếp loại học tập từng năm trung bình có 1,58% sinh viên xếp loại học tập xuất sắc, 4,4% sinh viên xếp loại học tập loại giỏi, 27,52% sinh viên xếp loại học tập loại khá, 30,4% sinh viên xếp loại học tập trung bình. Sinh viên thường có xu hướng kết quả học tập, rèn luyện chưa cao ở năm thứ nhất, thứ 2, hay các khóa đầu tiên của ngành. Càng về sau, kết quả học tập, rèn luyện càng được nâng cao hơn [[H8.08.03.02](#)].

2. Điểm mạnh

Hệ thống giám sát sự tiến bộ của SV về học tập và rèn luyện được thực hiện ở nhiều cấp, gồm giảng viên, CVHT, giáo viên chủ nhiệm, trợ lý đào tạo, trợ lý quản lý SV,

Liên chi đoàn, Liên chi hội, phòng Đào tạo, phòng CTCT-HSSV với sự giúp đỡ của phần mềm quản lý đào tạo (LMS) và quản lý điểm (CMC) đã tạo ra sự hiệu quả trong hoạt động cải tiến chất lượng học tập của người học.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo (LMS) và quản lý điểm (CMC) chưa tự động đưa ra những cảnh báo về học tập và rèn luyện của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Nâng cấp phần mềm CMC, LMS để có thể tự động đưa ra cảnh báo cho sinh viên về kết quả học tập và rèn luyện cho khóa K60 trở về trước; + Xây dựng phần mềm quản lý mới (Trí Nam) hoàn thiện và có nhiều chức năng hiệu quả hơn, trong đó tự động đưa ra cảnh báo cho sinh viên về kết quả học tập và rèn luyện.	Trung tâm CNTT/Phòng đào tạo	Từ năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác giám sát sự tiến bộ của SV trong học tập và rèn luyện	Viện/Trung tâm ĐBCL	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả

Nhà trường có đội ngũ cán bộ, nhân viên và các đơn vị chức năng chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của SV [[H7.07.01.01](#)], [[H7.07.01.03](#)]. Ở Viện, một lãnh đạo Viện được giao nhiệm vụ chuyên phụ trách về công tác sinh viên [[H6.06.07.03](#)]. Trợ lý QLSV có nhiệm vụ tư vấn học tập, xử lý các công việc liên quan đến người học của Viện, là đầu mối liên hệ giữa SV Viện với phòng CTCT-HSSV [[H7.07.02.02](#)].

Ngoài ra Viện còn cử giảng viên kiêm nhiệm công tác Cố vấn học tập và Trợ lý đào tạo [[H7.07.02.02](#)], [[H7.07.02.03](#)], giáo viên chủ nhiệm lớp [[H5.05.04.05](#)] với chức năng, nhiệm vụ tư vấn học tập, hỗ trợ sinh viên. Liên chi đoàn, Liên chi Hội sinh viên Viện có nhiệm vụ hỗ trợ SV trong các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua [[H8.08.04.01](#)], [[H8.08.04.02](#)]. Bên cạnh đó, Viện còn có Trung tâm Cứu hộ máy tính (thành lập năm 2019, cử giảng viên kiêm nhiệm quản lý trung tâm) hỗ trợ về sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cho SV [[H8.08.04.03](#)]; các CLB (English, tình nguyện...) hỗ trợ các hoạt động ngoại khóa cho SV [[H8.08.04.04](#)]. Đồng thời, Nhà trường còn có các đơn vị chức năng như Trung tâm Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp, Phòng Công tác chính trị - học sinh sinh viên, Phòng Đào tạo, các tổ chức đoàn thể cấp Trường (Đoàn Thanh niên, Hội SV) và các Câu lạc bộ cấp Trường, có nhiệm vụ giúp đỡ, hỗ trợ người học trong các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác [[H7.07.01.01](#)].

Trong các đơn vị chức năng trên, Trung tâm Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp của Trường là đơn vị chuyên trách thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ sinh viên, trong đó có các chương trình hướng nghiệp, tư vấn việc làm cho NH. Chức năng của Trung tâm được quy định rõ ràng trong quyết định 3869/ QĐ-ĐHV: *là đơn vị đầu mối hợp tác giữa Trường Đại học Vinh với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, nhằm hỗ trợ HSSV tìm kiếm học bổng, hỗ trợ hoạt động tham quan, thực hành, thực tế chuyên môn, thực tập nghề và các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm nhằm mục tiêu đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội* [[H8.08.04.05](#)]. Ngoài ra, cán bộ giảng viên của Viện còn tư vấn hướng nghiệp cho SV trong quá trình giảng dạy, trong các Hội nghị tư vấn hướng nghiệp cho SV.

Với các đơn vị chuyên trách chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho người học, Nhà trường/Viện có quy trình, kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập của người học. Nhà trường có các kế hoạch phân công cán bộ, giảng viên hỗ trợ, tư vấn sinh viên [[H8.08.04.06](#)]. Hằng năm, Nhà trường tổ chức Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa để giới thiệu với SV về cơ cấu, tổ chức nhà trường và Viện cũng như các hoạt động của Nhà trường để hỗ trợ SV trong quá trình học tập và rèn luyện [[H1.01.03.08](#)]. Trong năm học, Nhà trường tổ chức các Hội nghị dân chủ sinh viên và đối thoại với Hiệu

trưởng [[H5.05.04.07](#)] để nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của sinh viên. Ở Viện, Trợ lý QLSV, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của mình, hỗ trợ sinh viên ngành KTĐK&TĐH trong đăng ký học, xử lý học vụ; trong học tập, rèn luyện [[H8.08.04.07](#)]. Mỗi tháng, Viện cử giáo viên chủ nhiệm họp với lớp quản lý một lần, tư vấn và hỗ trợ cho SV trong quá trình học tập, rèn luyện [[H4.04.02.04](#)]. Đoàn Thanh niên và Hội SV của Trường và Viện cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua [[H8.08.04.01](#)], [[H8.08.04.02](#)]. Đặc biệt, đối với SV ngành KTĐK&TĐH, mỗi năm sẽ có hoạt động tháng rèn nghề [[H4.04.02.01](#)] [[H1.01.03.02](#)]. Năm 2019, trung tâm Cứu hộ máy tính của Viện được thành lập và hoạt động có hiệu quả cao [[H8.08.04.03](#)]. Các câu lạc bộ của Viện và của Trường thường xuyên hoạt động, hỗ trợ học tập và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm cho SV [[H8.08.04.04](#)].

Cùng với các hoạt động hỗ trợ về học tập, rèn luyện, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hằng năm Nhà trường có kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho SV (liên hệ thực tập thực tế; trao đổi, hợp tác với doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động; tăng cường kỹ năng mềm, ...). Trung tâm Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp làm việc thường xuyên trong việc tư vấn hỗ trợ việc làm cho sinh viên; liên hệ thực tập thực tế; trao đổi, hợp tác với doanh nghiệp [[H8.08.04.05](#)]. Nhà trường phối hợp với Viện thường xuyên tổ chức ngày hội việc làm, mời đại diện doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động đến tư vấn, hướng nghiệp cho SV [[H2.02.01.02](#)], [[H4.04.03.01](#)], [[H4.04.02.01](#)]. Có nhiều cơ sở giáo dục và doanh nghiệp đã liên kết với Nhà trường/ Viện trong công tác đào tạo và tuyển dụng sinh viên [[H8.08.04.08](#)], [[H8.08.04.09](#)].

Hằng năm, Nhà trường tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học, người học chuẩn bị tốt nghiệp và người học đã tốt nghiệp về mức độ hài lòng đối với chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm [[H6.06.06.05](#)]. Theo các số liệu thống kê khảo sát chung của Nhà trường, trong giai đoạn 2015-2020 người học, cựu người học nói chung hài lòng với chất lượng, hiệu quả các hoạt động giảng dạy, tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm [[H6.06.06.05](#)]. Đối với việc khảo sát sinh viên đã tốt nghiệp, trung bình có 78,21% trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp, 17,69% trả lời đã học được một phần những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp. Trung

biên có 85,35% sinh viên sau khi tốt nghiệp được khảo sát đã có việc làm [H8.08.04.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Viện có các đơn vị chuyên trách và kiêm nhiệm hỗ trợ các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. Các hoạt động này có kế hoạch rõ ràng, được triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học của SV. Đa số sinh viên, cựu sinh viên của ngành KTĐK&TĐH được hỏi ý kiến hài lòng về công tác này của Nhà trường, Viện.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động tư vấn hỗ trợ việc làm cho SV tốt nghiệp đã được thực hiện có hiệu quả; tuy nhiên, sinh viên của ngành vẫn chưa có nhiều cơ hội làm việc ở các doanh nghiệp, tập đoàn lớn. Điều này một phần là do năng lực của sinh viên ra trường chưa đủ xuất sắc để cạnh tranh với sinh viên ra trường của các trường đại học hàng đầu của Việt Nam; một phần là do các tập đoàn lớn vẫn tuyển dụng chủ yếu ở các trường đó.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Tăng chi phí cho việc kết nối với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nước ngoài để hỗ trợ việc làm tốt cho SV sau tốt nghiệp; + Hợp tác, hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo, xây dựng phòng thực hành theo tiêu chuẩn của họ nếu hợp tác đào tạo; + Xây dựng mạng lưới việc làm thông qua cựu người học.	Nhà trường Trung tâm dịch vụ, hỗ trợ SV và QHDN Viện	Từ năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho SV	Nhà Trường, Viện	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả

Trường Đại học Vinh có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Trường Đại học Vinh đã xây dựng giá trị cốt lõi: *Trung thực – Trách nhiệm – Say mê – Sáng tạo – Hợp tác*, với triết lý giáo dục: *Hợp tác – Sáng tạo*. Với giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục như vậy, cán bộ GV trường đại học Vinh là những con người tâm huyết với nghề nghiệp; luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao với người học, với Nhà trường; đam mê sáng tạo trong công tác. Sinh viên Trường Đại học Vinh được đào tạo trong môi trường giáo dục chuyên nghiệp, luôn thể hiện sự văn minh, say mê sáng tạo trong học tập và rèn luyện. Cán bộ GV và người học đều hướng tới giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường, tạo nên một môi trường tâm lý, xã hội thân thiện, hợp tác giữa cán bộ GV và người học; tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Về quy hoạch hệ thống tòa nhà phục vụ công tác, tổng diện tích đất của Nhà trường là 44,12 ha với tổng diện tích sàn xây dựng 140212 m², trong đó cơ sở 1 tại số 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh có diện tích 14 ha với đầy đủ các tòa nhà cho GV và người học: Khu hiệu bộ, giảng đường, khu làm việc của các Viện, Thư viện, Phòng thí nghiệm, không gian học tập phục vụ cho nhu cầu tự học, Nhà tập luyện và thi đấu thể thao, sân vận động, ký túc xá. Tất cả được quy hoạch, bố trí khoa học, hiện đại, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Nhà trường có 6 giảng đường lớn tại các cơ sở chính (Khu nhà A, B, D) bao gồm 221 phòng học với tổng diện tích sử dụng là 51054 m², bố trí được khoảng 8460 chỗ ngồi trong 1 ca với diện tích bình quân 5,9 m²/chỗ ngồi [[H8.08.05.01](#)], [[H8.08.05.02](#)], [[H8.08.05.03](#)]. Hầu hết phòng học của sinh viên được trang bị máy điều hòa, quạt, hệ thống chiếu sáng đạt chất lượng cao, có trên 80% các phòng học có các thiết bị hỗ trợ giảng dạy như: projector, loa và 1 số thiết bị khác [[H8.08.05.04](#)]. Nhà trường có 4 nhà kí túc xá 5 tầng (tại cơ sở 1) với tổng diện tích sử dụng là 48799 m², với 237 phòng ở với sức chứa 1145 SV, bình quân diện tích 8,3 m² sử dụng/1 SV theo định mức 6-8 người/1 phòng; hệ thống điện nước, nóng lạnh, wifi được lắp đặt đầy đủ. Ngoài ra Nhà trường có 6 sân bóng chuyên, 6 sân bóng đá mini, 1 sân bóng đá lớn và nhiều sân thể thao phục vụ cho cán bộ, SV với tổng diện tích 29589 m², 1 nhà thi đấu đa năng với 1000 chỗ ngồi cơ bản đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí cho cán bộ và người học [[H8.08.05.01](#)], [[H8.08.05.02](#)], [[H8.08.05.03](#)]. Từ năm 2016, Nhà trường tiếp tục hoàn thiện việc đầu tư xây dựng cơ bản theo quy hoạch tổng thể của

Trường để hình thành hệ thống giảng đường, nhà làm việc, kí túc xá, các công trình phụ trợ đồng bộ, đáp ứng quy mô đào tạo và NCKH, đặc biệt là đào tạo tiếp cận năng lực CDIO. Tất cả đều tạo nên môi trường làm việc thân thiện, thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Nhà trường có cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn Trường. Trường có khuôn viên thoáng mát, đảm bảo vệ sinh môi trường, lớp học luôn sạch sẽ, hệ thống thoát nước tốt, trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên trường và thường xuyên phát động phong trào bảo vệ cây xanh, bảo vệ môi trường. Giai đoạn từ 2015 đến 2020 cảnh quan môi trường của trường Đại học Vinh nói chung và các Viện nói riêng có sự thay đổi vượt bậc, đạt yêu cầu xanh, sạch, đẹp và phù hợp cho các hoạt động học tập, sinh hoạt, vui chơi của người học [H8.08.05.03]. Nhà trường ban hành các quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn ở Trường Đại học Vinh [H8.08.05.05], các kế hoạch tổ chức Hội nghị - tập huấn công tác đảm bảo an ninh, trật tự trường học và công tác HS, SV [H8.08.05.06]; ban hành bộ quy tắc ứng xử văn hóa của học sinh, sinh viên, học viên trường Đại học Vinh [H8.08.05.07]. Ngoài ra, Nhà trường cũng thực hiện tốt các công tác giáo dục pháp luật về an toàn giao thông [H8.08.05.08], công tác phòng cháy chữa cháy, an toàn học đường và an toàn vệ sinh thực phẩm [H8.08.05.09], công tác phòng chống bão lụt, cháy nổ tại Trường Đại học Vinh [H8.08.05.10]. Ngay từ khi nhập học, SV được khám sức khỏe theo quy định. Định kỳ hàng năm, Trạm Y tế của Trường thực hiện công tác kiểm tra sức khỏe cán bộ GV, SV [H8.08.05.11]. Công tác vệ sinh môi trường được thực hiện bởi công ty môi trường ký hợp đồng với Nhà trường, thực hiện dưới sự kiểm tra và giám sát của phòng Quản trị-Đầu tư [H8.08.05.12]. Ngoài ra, Nhà trường còn điều động SV của các Khoa/Viện tham gia dọn vệ sinh trong khuôn viên Trường, với mục đích vừa làm sạch môi trường, vừa giáo dục ý thức vệ sinh môi trường và rèn luyện ý thức lao động [H8.08.05.13]. Đảm bảo an ninh chính trị trong Nhà trường là đội bảo vệ, do Nhà trường ký hợp đồng với công ty vệ sĩ [H8.08.05.14]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn thành lập Trung đội dân quân tự vệ, đội Thanh niên xung kích, đội tự quản KTX,... Nhà trường còn trang bị đầy đủ hệ thống phòng cháy nổ, nội quy ở giảng đường, phòng thí nghiệm, thư viện, ký túc xá [H8.08.05.04] và ban hành nội quy/quy tắc ứng xử trong nhà trường để đảm bảo môi trường văn hóa, an ninh, an toàn cho người học [H8.08.05.15]. Nhà trường có tổ chức công đoàn, có các câu lạc bộ hoạt động ngoại

khóa dành cho sinh viên [[H8.08.04.04](#)].

Để có những phản biện, góp ý tốt, Nhà trường đã tổ chức khảo sát, lấy ý kiến người học và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường, theo phiếu khảo sát chung của Nhà trường, từ đó đưa ra các giải pháp cụ thể để ngày càng hoàn thiện môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường. Đối với sinh viên ngành KTĐK&TĐH được khảo sát, trung bình có 73,04% sinh viên đánh giá ở mức độ “Tốt” (Mức độ đáp ứng từ 80% trở lên), 16,49% sinh viên đánh giá ở mức độ “Khá” (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%) và 7,56% sinh viên đánh giá ở mức độ “Trung bình” (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%) [[H6.06.06.05](#)], [[H8.08.05.16](#)].

2. Điểm mạnh

Trường và Viện KT&CN có môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi đảm bảo phục vụ các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Một vài phòng học có bàn, ghế và tường nhà còn có vết vẽ bẩn, do ý thức của một số SV còn chưa tốt.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Tuyên truyền, nâng cao ý thức của SV trong việc giữ gìn cơ sở vật chất, cảnh quan, môi trường trong Nhà trường; + Thực hiện có hiệu quả các hình thức kỷ luật đối với sinh viên viết, vẽ bẩn lên bàn ghế phòng học, cố ý hủy hoại tài sản của Nhà trường.	Đoàn thanh niên, Hội SV	Từ năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện đề án quy hoạch tổng thể trường ĐH Vinh	Phòng Quản trị-Đầu tư	Tiếp tục từ năm 2020

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trường ĐH Vinh được thành lập từ năm 1959, có bề dày về kinh nghiệm tuyển sinh, các chính sách và quy định tuyển sinh ngành KTĐK&TĐH được xác định rõ ràng và công bố công khai, cập nhật tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh xét tuyển có

đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, công bố rộng rãi, công khai là cơ sở để xã hội và thí sinh theo dõi và giám sát. Hệ thống giám sát sự tiến bộ của SV về học tập và rèn luyện được thực hiện ở nhiều cấp, gồm giảng viên, CVHT, giáo viên chủ nhiệm, trợ lý đào tạo, trợ lý quản lý SV, Liên chi đoàn, Liên chi hội, phòng Đào tạo, phòng CTCT-HVSV với sự giúp đỡ của phần mềm quản lý đào tạo (LMS) và quản lý điểm (CMC) đã tạo ra sự hiệu quả trong hoạt động cải tiến chất lượng học tập của người học. Nhà trường, Viện có các đơn vị chuyên trách và kiêm nhiệm hỗ trợ các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. Các hoạt động này có kế hoạch rõ ràng, được triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học của SV. Đa số sinh viên, cựu sinh viên của ngành KTĐK&TĐH được hỏi ý kiến hài lòng về công tác này của Nhà trường, Viện. Trường và Viện KT&CN có môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi đảm bảo phục vụ các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Bên cạnh những điểm mạnh, vẫn còn một số tồn tại, đó là: việc quảng bá tuyển sinh của ngành KTĐK&TĐH chưa thực sự phong phú, các tiêu chí tuyển sinh đầu vào chưa cao, nguồn thí sinh giỏi còn hạn chế. Nhà trường và Viện KT&CN đã có những kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại này.

Tự đánh giá tiêu chí 8: 5/5 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 9

Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường Đại học Vinh đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực nghiệm và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học chuyên ngành... mà Viện KT&CN đang sử dụng trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Nhà trường và Viện có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành. Căn cứ vào nhu cầu thực tiễn của các đơn vị, Nhà trường đã bố trí 75 phòng làm việc cho các đơn vị trong khu nhà A0, với diện tích 15368m², đạt xấp xỉ 15m²/1 cán bộ, GV, nhân viên; các trưởng đơn vị có phòng làm việc riêng; có hệ thống phòng Hội đồng Viện, phòng sinh hoạt bộ môn, phòng làm việc cho GV cao cấp, phó giáo sư, giáo sư. Từ năm 2015, Nhà trường đưa vào sử dụng khu nhà điều hành hiện đại (8 tầng), là nơi hoạt động hành chính tập trung, nơi làm việc của Lãnh đạo Nhà trường và các phòng ban, trung tâm. Hệ thống phòng họp rộng lớn, bao gồm Hội trường A, các phòng họp thuộc nhà điều hành. Nhà trường có đủ số phòng học, giảng đường lớn đáp ứng nhu cầu của công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường nói chung và ngành KT&CN nói riêng. Hiện tại, tổng diện tích đất của Nhà trường là 44,12 ha, trong đó cơ sở 1 tại số 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh có diện tích 14 ha. Nhà trường có 6 giảng đường lớn tại các cơ sở chính (Khu nhà A, B, D) bao gồm 221 phòng học với tổng diện tích sử dụng là 51054m², bố trí được khoảng 8460 chỗ ngồi trong 1 ca với diện tích bình quân 5,9 m²/ chỗ ngồi. Hệ thống phòng thực hành-thí nghiệm rộng lớn, tính riêng đối với ngành KT&CN gồm 30 phòng. Giai đoạn 2015-2020, tỉ lệ diện tích đất/ người học trung bình là hơn 30m² và diện tích sàn xây dựng/ người học trung bình hơn 5,9m² [[H8.08.05.01](#)], [[H8.08.05.02](#)], [[H8.08.05.03](#)]. Theo quy định số 24/ 2015/ TT-BGDĐT về quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở GD&ĐT, *diện tích đất cơ sở giáo dục đại học được giao ít nhất 25m²/1 SV, diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo ít nhất*

$3m^2/1SV$ [[H9.09.01.01](#)]. Như vậy, Trường Đại học Vinh đã đảm bảo tốt quy định chuẩn quốc gia về tỉ lệ diện tích/ người học đối với cơ sở GDĐH.

Tất cả hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng được trang bị đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT. Cơ sở vật chất cho phòng làm việc của cán bộ GV và NV cơ hữu được đầu tư đồng bộ, bao gồm thiết bị văn phòng, thiết bị CNTT, thiết bị liên lạc, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điều hòa, thiết bị lọc nước. Hệ thống phòng học được trang bị hệ thống chiếu sáng, điều hòa, máy tăng âm, micro, máy chiếu projector, bảng chống lóa và ở mỗi tầng của 1 dãy nhà được trang bị 1 máy lọc nước. Hiện nay, Nhà trường có 192 phòng học trang bị hệ thống máy chiếu, trong đó có 57 phòng kết nối trực tuyến, 16 phòng học online (không thống kê các điểm có thể kết nối online như Hội trường A, các phòng hội nghị nhà Điều hành, phòng hội nghị tầng 7 Thư viện...). Hệ thống phòng học được Phòng Quản trị - Đầu tư quản lý sử dụng bằng mạng máy tính, đảm bảo sử dụng hợp lý, hết tần suất 9h mỗi ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và 40% vào hai ngày cuối tuần. Hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ ngành KTĐK&TĐH được trang bị nhiều thiết bị, máy móc hiện đại, phục vụ công tác thực hành thí nghiệm và nghiên cứu [[H8.08.05.04](#)], [[H9.09.01.02](#)].

Hệ thống phòng làm việc cho ngành KTĐK&TĐH bao gồm: 1 văn phòng chung của Viện, 1 phòng Hội đồng Viện, 6 phòng của các bộ môn, 7 phòng nghiên cứu chuyên ngành KTĐK&TĐH. Đối với ngành KTĐK&TĐH, hệ thống phòng thực hành, thí nghiệm có 7 phòng thực hành chuyên ngành và các phòng máy tính. Các phòng thực hành thí nghiệm được trang bị các hệ thống thực hành thí nghiệm hiện đại, như hệ thống thí nghiệm điện tử công suất, truyền động điện; hệ thống thực hành robot công nghiệp; hệ thống thực hành máy tính nhúng; hệ thống thực hành PLC S7-300,...Hằng năm, Viện phối hợp với Trung tâm Thực hành thí nghiệm đều lên kế hoạch mua mới và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH. Nhà trường sẽ duyệt và bổ sung trang thiết bị thực hành thí nghiệm vào đầu mỗi năm học. Kinh phí cho việc này được lấy từ kinh phí của Nhà trường dành cho công tác thực hành thí nghiệm hằng năm [[H9.09.01.03](#)].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đủ phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng...với trang thiết bị hiện đại được bố trí hợp lý đáp ứng yêu cầu đào tạo của ngành KTĐK&TĐH.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống thiết bị thực hành thí nghiệm, mặc dù được bổ sung, nâng cấp hằng năm nhưng vẫn cần tăng cường hơn nữa để đáp ứng tốt công tác giảng dạy, NCKH của GV và sinh viên. Điều này là do hệ thống thiết bị thực hành thí nghiệm bị hỏng, lỗi theo thời gian; mặt khác yêu cầu về đào tạo cần bổ sung các thiết bị thực hành thí nghiệm nhanh chóng, đáp ứng kịp thời theo từng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Đảm bảo việc bổ sung trang thiết bị thực hành, thí nghiệm trong mỗi chu kỳ rà soát phải nhanh chóng, kịp thời, đáp ứng nhu cầu của GV và người học. + Giao cho giảng viên báo cáo tình trạng trang thiết bị thí nghiệm ngay khi có tình trạng hỏng, hao mòn.	TT TH TN Phòng QT-ĐT Viện	Đang thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác rà soát, bổ sung trang thiết bị cho hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng.	TT THTN Phòng QT-ĐT Viện	Đang thực hiện

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Nhà trường có hệ thống thư viện, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH. Thư viện của Trường Đại học Vinh hiện nay có tên là “Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào”. Thư viện sử dụng một tòa nhà 7 tầng có diện tích sử dụng gần 29000m² bao gồm: 06 phòng học, 01 hội trường, 03 phòng máy tính, 09 kho sách, 06 phòng đọc với 2000 chỗ ngồi [H8.08.05.03]. Thư viện được xây dựng và phát triển theo xu hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, tự động hóa trên quan điểm phục vụ hướng tới người sử dụng, tạo điều kiện cho SV khai thác thông tin thuận lợi, nhanh chóng, chính xác.

Thư viện, phòng đọc có các nội quy/quy định/hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động. Ở thư viện, hành lang và trong các phòng đọc đều có các bảng nội quy, quy định, hướng dẫn về: *nội quy chung của thư viện, nội quy phòng chống cháy nổ, nội quy sử dụng không gian học tập và nội quy sử dụng thư viện điện tử*. Ngoài ra, các nội quy này được công bố rộng rãi trên subweb của thư viện trên website

của Nhà trường [[H9.09.02.01](#)]. Thư viện được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động gồm bàn ghế, tủ sách và hệ thống trang thiết bị máy móc như đầu kỹ thuật số, điều hòa, hệ thống chiếu, máy photocopy, máy tính, ti vi đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học [[H8.08.05.04](#)].

Thư viện Trường cung cấp đầy đủ học liệu gồm sách, giáo trình, tài liệu tham khảo (bản cứng và bản mềm) đảm bảo về sở hữu trí tuệ, đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, GV và người học ngành KTĐK&TĐH, phù hợp với khung chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần của ngành [[H1.01.03.01](#)]. Có thư viện điện tử kết nối Internet, kết nối với thư viện số của hơn 100 trường đại học, trung cấp, cao đẳng trên cả nước (thư viện số [tailieu.vn](#)), phục vụ dạy, học và NCKH có hiệu quả. Tính đến tháng 12/2020, về tài liệu truyền thống, Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào có khoảng 383 đầu sách phục vụ đào tạo chuyên ngành KTĐK&TĐH. Ngoài ra còn có một hệ thống các luận án, luận văn và các tài liệu điện tử, trong đó có một số tạp chí khoa học, như tạp chí Tự động hóa ngày nay, tạp chí của Hội tự động hóa Việt Nam và một số bài báo quốc tế thuộc danh mục tạp chí ISI, Scopus [[H9.09.02.02](#)].

Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được thư viện cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Dựa trên yêu cầu đổi mới CTĐT, hàng năm Thư viện bổ sung cập nhật nguồn tài liệu mới nhằm đáp ứng nhu cầu của GV và người học toàn trường nói chung và của ngành KTĐK&TĐH nói riêng. Công tác này được thực hiện theo quy trình: *1. Thư viện rà soát, gửi cho Viện danh sách tài liệu hiện có của ngành; 2. Bộ môn giao cho giảng viên thực hiện rà soát, bổ sung tài liệu cần cho học phần giảng dạy của ngành và gửi cho thư viện, phù hợp với khung chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần của ngành; 3. Thư viện lên kế hoạch mua sắm bổ sung tài liệu* [[H9.09.02.03](#)].

Thư viện cũng có hệ thống lưu trữ dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Từ năm 2016, thư viện được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện (phần mềm Kipos) [[H9.09.02.04](#)] thay cho giải pháp sử dụng thư viện số ILIb [[H9.09.02.05](#)]. Hệ thống phần mềm quản lý thư viện giúp cho thư viện lưu trữ được dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện như số lượng tài liệu theo ngành, số lượt mượn tài liệu theo thời gian, tình trạng tài liệu,... [[H9.09.02.06](#)].

Để cải thiện chất lượng phục vụ, hàng năm Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng phục vụ của thư viện, mức độ phù hợp của các nguồn học liệu. Từ đó, chất lượng phục vụ của thư viện được nâng cao. Theo khảo sát chung của Nhà trường, hầu hết người học đều đánh giá cao về mức độ phù hợp của thư viện và các nguồn học liệu trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học [[H6.06.06.05](#)].

2. Điểm mạnh

Thư viện của Trường được quản lý bằng phần mềm hiện đại. Hiện nay thư viện cơ bản đáp ứng đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo cho người học và giảng viên ngành KTĐK&TĐH. Thư viện điện tử Nhà trường cho phép GV và SV ngành KTĐK&TĐH thuận lợi tra cứu tài liệu trực tuyến, truy cập và tải cơ sở dữ liệu của Nhà trường, các thư viện trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại

Ở thư viện, số lượng các bài báo chuyên ngành trên các tạp chí ISI, Scopus còn hạn chế. Điều này là do việc đặt mua các tạp chí ISI, Scopus, đặc biệt là các tạp chí ở nước ngoài là khó khăn, với chi phí lớn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Giao nhiệm vụ cho các giảng viên chuyên trách về NCKH đặt mua hoặc hỗ trợ thư viện đặt mua các tạp chí chuyên ngành nước ngoài, sách chuyên ngành nước ngoài.	TT Thư viện Viện	Đang thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác quản lý thư viện, cập nhật các nguồn học liệu để phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu	Nhà trường TT Thư viện Viện	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Nhà trường có đủ phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu cho cán bộ GV và người học ngành KTĐK&TĐH. Phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Từ năm 2011, Trường Đại học Vinh đã thành lập Trung tâm thực hành thí nghiệm và ban hành quy chế hoạt động, quy chế phối hợp của Trung tâm với các đơn vị trong toàn trường [[H9.09.03.01](#)]. Hiện nay hệ thống các phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ đào tạo ngành KTĐK&TĐH được bố trí ở khu nhà mới 5 tầng (B5) bao gồm 7 phòng thực hành chuyên ngành [[H8.08.05.03](#)], [[H9.09.03.02](#)]; được đầu tư đồng bộ và hiện đại trong những năm gần đây; có đầy đủ các trang thiết bị

máy móc phục vụ công tác thực hành thí nghiệm cho các học phần của ngành và trong công tác nghiên cứu của cán bộ GV, SV như: bộ thí nghiệm điện tử công suất Labvolt, bộ thực hành robot công nghiệp, bộ thực hành máy tính nhúng, bộ thực hành đo lường và điều khiển trong công nghiệp PLC S7-300,... [[H9.09.01.03](#)]. Các phòng thực hành thí nghiệm đều có đầy đủ các quy định, nội quy, tài liệu hướng dẫn của phòng thí nghiệm [[H9.09.03.03](#)]. Hệ thống phòng học được quản lý sử dụng bằng mạng máy tính, được lưu trữ hoạt động bằng nhật ký phòng thực hành thí nghiệm, có hệ thống camera theo dõi ở hành lang và trong phòng để theo dõi hoạt động của GV và SV [[H9.09.03.04](#)].

Các thiết bị của Trung tâm thực hành - thí nghiệm được duy tu, bảo dưỡng, cập nhật và nâng cấp hàng năm theo kế hoạch của nhà trường. Quy trình này được thực hiện theo trình tự: *1. Trung tâm thực hành thí nghiệm (THTN) gửi danh sách thiết bị hiện có cho Viện; 2. Bộ môn giao cho GV phụ trách học phần rà soát, đề xuất sửa chữa, bổ sung cho thiết bị của học phần đó; 3. Trung tâm THTN thực hiện việc sửa chữa, bổ sung thiết bị thực hành, thí nghiệm* [[H9.09.03.05](#)].

Hệ thống phòng thực hành thí nghiệm được quản lý bởi đội ngũ NV phòng thí nghiệm chuyên nghiệp, đáp ứng đủ các yêu cầu về hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động cộng đồng. Chức năng nhiệm vụ của trung tâm cũng như đội ngũ NV theo vị trí công tác được quy định rõ ràng trong quyết định thành lập trung tâm THTN [[H9.09.03.01](#)]. Hiện nay đội ngũ phụ trách phòng thí nghiệm ngành KTĐK&TĐH có 14 NV (Tổ Kỹ thuật và Công nghệ) bao gồm 1 tiến sĩ, 9 thạc sĩ và 4 kỹ sư, cử nhân [[H7.07.01.03](#)]. Đội ngũ này được phân công nhiệm vụ thực hiện chức năng quản lý việc sử dụng các trang thiết bị của trung tâm THTN. Mỗi phòng thực hành thí nghiệm đều có nhật ký phòng thí nghiệm để lưu giữ dữ liệu về quá trình hoạt động, tình trạng sử dụng trang thiết bị; theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị [[H9.09.03.04](#)]. Để nâng cao chất lượng hoạt động của trung tâm Thực hành thí nghiệm, hằng năm Nhà trường đều tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị. Kết quả khảo sát chung của Nhà trường cho thấy, hầu hết người học đều hài lòng về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị phục vụ [[H6.06.06.05](#)].

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng học thực hành, thí nghiệm cho ngành KTĐK&TĐH được xây dựng hiện đại; có đầy đủ máy móc, trang thiết bị, được cập nhật định kỳ, đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Việc khai thác hệ thống thiết bị công nghệ cao cho mục đích nghiên cứu còn hạn chế. Điều này là do đội ngũ giảng viên phải phân chia thời gian cho nhiều nhiệm vụ: giảng dạy, nghiên cứu khoa học (giáo trình, báo khoa học, đề tài khoa học,...), các hoạt động cộng đồng...nên chưa tập trung thời gian cho việc khai thác hệ thống thiết bị công nghệ cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Giao nhiệm vụ cho GV chuyên trách khai thác hệ thống thiết bị công nghệ cao; + Yêu cầu GV chuyên trách hướng dẫn SV thực hiện cùng.	Viện, Bộ môn	Đang thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác bảo dưỡng định kỳ hệ thống phòng thực hành thí nghiệm; đề xuất mua sắm các trang thiết bị thay thế để đảm bảo phục vụ tốt cho học tập, đào tạo và NCKH của GV, SV ngành KTĐK&TĐH.	Nhà trường, TT TH TN, Phòng QT-ĐT	Đang thực hiện

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Nhà trường có hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hệ thống cơ sở hạ tầng mạng internet, mạng máy tính, phần cứng, phần mềm, trang thông tin điện tử, phòng họp trực tuyến, hệ thống học trực tuyến, hệ thống thi trắc nghiệm máy tính...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, được quản lý chuyên trách bởi Trung tâm Công nghệ thông tin của Trường [[H9.09.04.01](#)]. Trường đã đầu tư và sử dụng các phần mềm có bản quyền, bao gồm hệ thống iOffice, CMC, LMS để thực hiện nhiệm vụ quản lý hoạt động của GV và người học trong toàn trường [[H4.04.02.07](#)], [[H5.05.02.03](#)], [[H4.04.03.02](#)], [[H9.09.04.02](#)]. Trang thông tin điện tử chính thức của Nhà trường là <http://vinhuni.edu.vn/>, trong đó trang subweb của Viện KT&CN là: <http://vienktcn.vinhuni.edu.vn/>, của bộ môn Điều khiển tự động, chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý ngành KTĐK&TĐH: <http://vienktcn.vinhuni.edu.vn/co-cau-to-chuc/bm->

[diều-khiên-tu-dong](#) [H9.09.04.03]. Tất cả đội ngũ cán bộ GV, NV trong Trường đều được cung cấp email có tên miền của Trường (tên miền giáo dục): @vinhuni.edu.vn. Về cơ sở vật chất trang thiết bị công nghệ thông tin của Trường, hiện nay Trường có 1046 bộ máy vi tính để bàn, trong đó số lượng máy tính phục vụ cho giảng dạy, học tập là 716 bộ, số lượng máy tính phục vụ cho công tác quản lý và điều hành là 330 bộ. Ngoài ra Nhà trường trang bị máy tính xách tay cho đội ngũ cán bộ quản lý, trưởng bộ môn và giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên để phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu. Tại thư viện trường có hơn 100 máy tính được nối mạng internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tài liệu online cho người học. Ở hội trường A và các phòng họp trực tuyến tại nhà điều hành, hệ thống công nghệ thông tin được bố trí sẵn [H8.08.05.04]. Hệ thống mạng Internet và Wifi được phủ sóng toàn trường, miễn phí phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và học tập của GV và người học. Tất cả cán bộ, giảng viên và người học đều được cung cấp 1 tài khoản để phục vụ cho việc dạy học và tự quản lý tài khoản của mình. Trung tâm Công nghệ thông tin chịu trách nhiệm quản lý chung, xử lý, cấp lại tài khoản khi có sự cố. Nhà trường sử dụng 2 hệ thống phần mềm chính để quản lý quá trình dạy học, đó là hệ thống học trực tuyến LMS, hệ thống quản lý điểm CMC [H4.04.02.07], [H5.05.02.03], [H4.04.03.02]. Ngoài ra cán bộ giảng viên được quản lý trên hệ thống quản lý cán bộ giảng viên [H6.06.02.03] và tất cả thông tin dưới dạng điện tử sẽ được thông báo đến cán bộ giảng viên thông qua hệ thống ioffice [H9.09.04.02]. Toàn bộ hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường được Trung tâm Công nghệ thông tin chuyên trách quản lý, đảm bảo hoạt động thông suốt [H9.09.04.01].

Việc ứng dụng nền tảng công nghệ thông tin đã tạo ra thay đổi rất lớn cho công tác dạy-học của Nhà trường. Dựa trên các báo cáo về quá trình vận hành hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường, có thể thấy hệ thống công nghệ thông tin hoạt động ổn định, an toàn, hỗ trợ có hiệu quả các hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.04].

Để đảm bảo hoạt động thông suốt, với mức độ và tần suất sử dụng cao, hệ thống công nghệ thông tin được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật thường xuyên. Trung tâm Công nghệ thông tin chịu trách nhiệm chính trong kiểm tra, rà soát, đề xuất kế hoạch sửa chữa, duy tu và bảo dưỡng hệ thống [H9.09.04.05].

Trong công tác chung về việc lấy ý kiến phản hồi của người học đối với hoạt động của Nhà trường, ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin cũng đã được thu thập. Hầu hết người học hài lòng về mức độ phù hợp của hệ thống CNTT trong hoạt

động giảng dạy và nghiên cứu [[H6.06.06.05](#)]. Từ đó, Nhà trường đưa ra các giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng của hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường được đầu tư đồng bộ, hiện đại, và được duy tu sửa chữa, cập nhật thường xuyên góp phần nâng cao hiệu quả hỗ trợ quá trình đào tạo và NCKH của cán bộ GV và SV.

3. Điểm tồn tại

Do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều, nên có lúc việc truy cập vào internet bị chậm, đặc biệt là thời điểm đầu kỳ học, khi số lượng SV đăng ký học đông.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Lên lịch đăng ký học cho sinh viên theo ngành, theo lớp, hoặc theo khoa/ Viên, giảm tình trạng số lượng truy cập quá đông trong cùng một thời điểm.	Phòng ĐT	Từ năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác quản lý hoạt động của hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường	TT CNTT	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả

Nhà trường ban hành các văn bản quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn [[H8.08.05.05](#)], quy định về công tác sinh viên tự quản trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh [[H9.09.05.01](#)] dựa trên Nghị định 80/2017/NĐ - CP của Thủ tướng chính phủ [[H9.09.05.02](#)], trong đó quy định rõ quy chế phối hợp đảm bảo an ninh trật tự; quy định về công tác SV tự quản; quy định công tác học sinh, SV và học viên nội trú, ngoại trú, trong đó có các lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật.

Các quy định này được Nhà trường lên kế hoạch triển khai thực hiện, cụ thể: Về môi trường, Nhà trường thực hiện trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên, tạo không gian thoáng mát cho người học. Nhà trường kí hợp đồng với Công ty vệ sinh môi

trường để đảm bảo vệ sinh các phòng học, các khu giảng đường trong khuôn viên toàn trường. Ngày “Chủ nhật xanh” được Nhà trường phát động để nâng cao ý thức trong toàn trường về vấn đề môi trường. Ngoài ra, Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn về công tác nước sạch và vệ sinh môi trường. Kết quả thực hiện, hiện nay Nhà trường đã có hệ thống cây xanh hoàn chỉnh, tạo ra môi trường xanh – sạch – đẹp trong khuôn viên Trường [[H8.08.05.13](#)]. Về việc bảo vệ sức khỏe cho cán bộ và học viên sinh viên, Trường thành lập Trạm Y tế riêng [[H7.07.01.01](#)], với đầy đủ các trang thiết bị y tế [[H8.08.05.04](#)] đáp ứng nhu cầu được trợ giúp kịp thời của cán bộ GV và người học khi gặp vấn đề về sức khỏe. Trạm Y tế có nhiệm vụ: 1) Xây dựng nội dung và kinh phí hoạt động của Trạm Y tế cho từng năm học, từng khóa học; 2) Tổ chức thực hiện công tác quản lý, chăm sóc sức khỏe cho cán bộ và người học của nhà trường, cụ thể: a) Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm và phân loại sức khỏe; b) Quản lý và lưu hồ sơ sức khỏe của cán bộ và người học. c) Sơ cứu, cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh theo phân tuyến kỹ thuật, chăm sóc sức khỏe ban đầu, cấp thuốc thông thường; chuyển bệnh nhân lên cơ sở y tế tuyến trên trong những trường hợp cần thiết; 3) Tuyên truyền, giáo dục, tư vấn các vấn đề liên quan đến sức khỏe; vận động người học tham gia bảo hiểm y tế; 4) Tổ chức thực hiện vệ sinh học đường, vệ sinh môi trường, phòng chống các bệnh dịch, bệnh, tật học đường, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống HIV và AIDS, các bệnh xã hội và các hoạt động khác về y tế trường học; 5) Phối hợp với cơ sở y tế tại địa phương, ngành liên quan trong việc triển khai, thực hiện các hoạt động y tế trường học và các hoạt động y tế khác; 6) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, đoàn thể trong trường thực hiện công tác y tế trường học; xây dựng môi trường trường học lành mạnh, an toàn; 7) Thực hiện sơ kết, tổng kết và báo cáo kết quả triển khai công tác y tế trường học theo quy định. Trạm Y tế thường xuyên tổ chức các đợt khám sức khỏe định kỳ, mở các đợt tuyên truyền, truyền thông, tư vấn về giới tính, sức khỏe sinh sản [[H8.08.05.11](#)], [[H9.09.05.03](#)]. Về công tác phòng chống bão lụt, phòng cháy - chữa cháy, Nhà trường luôn thực hiện triệt để trong khuôn viên toàn Trường. Tất cả các tòa nhà đều được bố trí hệ thống phòng cháy, chữa cháy. Mọi hoạt động phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn trước hết phải được thực hiện bằng lực lượng và phương tiện tại chỗ. Nhà trường sẵn sàng lực lượng, phương tiện, phương án và các điều kiện để ứng phó kịp thời khi có cháy nổ để hạn chế thấp nhất các hậu quả về người và tài sản. Nhà trường đã thành lập Ban chỉ huy phòng chống bão lụt, cháy nổ [[H8.08.05.10](#)]; điều động sinh viên tham gia phòng chống bão lụt, cháy nổ. Giai đoạn 2015-2020 Nhà trường đã có nhiều đợt điều động cán bộ sinh viên tham gia phòng chống bão lụt và

diễn tập phòng chống cháy nổ [H9.09.05.04], [H9.09.05.05]. Về công tác bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội trong trường học, Nhà trường kí hợp đồng với Công ty vệ sĩ triển khai đội Bảo vệ chuyên nghiệp, bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh cho Nhà trường [H8.08.05.14]. Nhà trường có các quy định rõ ràng, cụ thể về chức năng, nhiệm vụ của Phòng Bảo vệ [H7.07.01.01]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn có các lực lượng hỗ trợ vào thời điểm diễn ra các hoạt động đông người như Trung đội tự vệ chiến đấu, Đội Thanh niên xung kích. Nhà trường tổ chức các hội nghị tập huấn công tác đảm bảo an ninh, trật tự trường học và công tác người học; thành lập ban chỉ đạo công tác an ninh trường học Trường Đại học Vinh [H8.08.05.06]; tổ chức giáo dục pháp luật về an toàn giao thông cho người học [H8.08.05.08]. Ngoài ra, Nhà trường đã ban hành bộ quy tắc ứng xử văn hóa của học sinh, sinh viên, học viên trường Đại học Vinh [H8.08.05.07]. Kết quả thực hiện cho thấy, giai đoạn 2015-2020 không xảy ra các sự việc gây mất trật tự an toàn xã hội trong khuôn viên Nhà trường.

Để nâng cao chất lượng, Nhà trường tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về hoạt động chung của Nhà trường, trong đó bao gồm vấn đề môi trường, sức khỏe và an toàn. Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết người học cảm thấy hài lòng với vấn đề môi trường, sức khỏe và an toàn của Nhà trường [H6.06.06.05]. Từ đó, Nhà trường đưa ra các giải pháp cụ thể để dần hoàn thiện công tác môi trường, đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người học.

2. Điểm mạnh

Nhà trường quan tâm chặt chẽ đến công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho cán bộ và sinh viên. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn đã được xác định rõ ràng và có các hoạt động triển khai, trong đó bao gồm nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay diện tích trồng cây xanh của Trường là chưa cao, do cây trồng mới nhiều chưa đủ lớn để phủ bóng mát. Một số cây xanh trồng từ cây lớn nên dễ gãy đổ trong mùa mưa bão.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Trồng thêm cây xanh trong khuôn viên trường;	Phòng QT-ĐT	Từ năm học 2020-

		+ Có phương án phù hợp bảo vệ chống gãy đổ trong mùa mưa bão.		2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác đảm bảo môi trường, an toàn và sức khỏe, chú ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật	Nhà trường	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Trường Đại học Vinh có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đầy đủ trang thiết bị phù hợp, hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Thư viện của Trường được quản lý bằng phần mềm hiện đại, về cơ bản đáp ứng đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo cho người học và giảng viên ngành KTĐK&TĐH, cho phép GV và SV ngành KTĐK&TĐH thuận lợi tra cứu tài liệu trực tuyến, truy cập và tải cơ sở dữ liệu của Nhà trường, các thư viện trong và ngoài nước. Hệ thống phòng học thực hành, thí nghiệm cho ngành KTĐK&TĐH được xây dựng hiện đại; có nhiều máy móc, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường được đầu tư đồng bộ, hiện đại, và được duy tu sửa chữa, cập nhật thường xuyên góp phần nâng cao hiệu quả hỗ trợ quá trình đào tạo và NCKH của cán bộ GV và SV. Nhà trường quan tâm chặt chẽ đến công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho cán bộ và sinh viên; có phòng y tế độc lập phục vụ tốt nhu cầu y tế của cán bộ và sinh viên. Bên cạnh các điểm mạnh, vẫn còn một số hạn chế, đó là: Hệ thống thiết bị thực hành thí nghiệm cần bổ sung, sửa chữa thường xuyên; số lượng các tạp chí ISI, Scopus ở thư viện chưa nhiều, đường truyền mạng internet chưa đủ nhanh tại một số thời điểm đăng ký học. Nhà trường và Viện KT&CN đã có những kế hoạch để khắc phục những tồn tại này.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 9: 5/5 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 10

Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Ngành KTĐK&TĐH đã và đang thực hiện các quy trình nâng cao chất lượng một cách chặt chẽ và có hệ thống. Từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (giảng viên, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển CTDH đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình.

1. Mô tả

CTĐT được xây dựng trên cơ sở CĐR có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống trên cơ sở cụ thể hóa chương trình khung của Bộ GD-ĐT. Trong giai đoạn 2015 - 2020, CTĐT ngành KTĐK&TĐH đã được quyết định điều chỉnh 3 lần (năm 2015, 2017, 2019) [[H1.01.01.01](#)] và có 3 phiên bản khác nhau: phiên bản dành cho khóa 56-57 (2015), phiên bản dành cho khóa 58-60 (2017) và phiên bản dành cho khóa 61 trở về sau (2019) [[H1.01.01.03](#)]. Việc rà soát, điều chỉnh CTĐT cho ngành được thực hiện theo quy trình cụ thể, trong có Nhà trường xây dựng hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực và phản hồi từ các bên liên quan. Các đối tượng được thu thập thông tin phản hồi bao gồm: *Nhóm chuyên gia, cán bộ quản lý; nhóm GV, NV; nhóm người học, sinh viên; nhóm đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động, doanh nghiệp; nhóm người học đã tốt nghiệp.* Nhà trường đã có hệ thống văn bản quy định và hướng dẫn cụ thể cho các đơn vị triển khai thực hiện công tác lấy ý kiến của các bên liên quan trong quá trình thiết kế và phát triển chương trình [[H1.01.02.03](#)], [[H1.01.02.06](#)], [[H1.01.02.07](#)], [[H1.01.03.03](#)], [[H2.02.01.01](#)], [[H2.02.01.02](#)], [[H2.02.02.02](#)], [[H3.03.03.02](#)]. Nhà trường/Viện đã xây dựng các mẫu phiếu xin ý kiến để xây dựng CTĐT, đồng thời tiến hành thực hiện xin ý kiến phản hồi của các bên liên quan [[H1.01.01.08](#)], [[H1.01.01.09](#)], [[H1.01.03.02](#)]. Bên cạnh đó, Viện còn thu thập các phản hồi của SV trong quá trình thực tập tốt nghiệp, cũng như các ý kiến góp ý của các cơ sở thực tập về chất lượng của CTĐT [[H1.01.03.02](#)]. Ngoài ra, định kỳ hằng năm, Trường đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV đang học tập tại Viện về nội dung học phần và hoạt động giảng dạy của giảng viên để thu thập thông tin nhằm đánh giá chất lượng

CTĐT định kỳ. Nhà trường đã xây dựng công cụ điều tra online để thực hiện việc lấy ý kiến người học nói riêng, các bên liên quan đến quá trình đào tạo nói chung một cách nhanh chóng hơn. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: Hoạt động giảng dạy, hoạt động kiểm tra đánh giá và điều kiện cơ sở vật chất [H6.06.06.05]. Việc lấy ý kiến của sinh viên từ các hội nghị dân chủ sinh viên, hội nghị đối thoại với Hiệu trưởng cũng là các dữ liệu cần thiết để xây dựng, phát triển chương trình đào tạo [H5.05.04.07]. Hằng năm, Viện mời các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng,... đến nói chuyện, báo cáo chuyên đề trong hội nghị gặp gỡ doanh nghiệp, hội nghị tổng kết tháng rèn nghề... và ghi nhận các ý kiến về yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp, để làm căn cứ điều chỉnh CTĐT [H4.04.02.01], [H1.01.03.02], [H4.04.03.01]. Nhà trường cũng thu thập các dữ liệu về nguồn nhân lực ngành KTĐK&TĐH của địa phương để làm căn cứ xây dựng, phát triển chương trình đào tạo [H1.01.01.07].

Dựa trên các báo cáo kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan về CTĐT (mục tiêu, CDR,...) [H1.01.01.09], [H3.03.01.06], [H3.03.02.05], [H10.10.01.01], Nhà trường, Viện, bộ môn sẽ tiến hành phân tích, đánh giá, rà soát, điều chỉnh CTĐT đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội.

2. Điểm mạnh

Việc lấy ý kiến phản hồi về CTĐT được thực hiện hàng năm bằng nhiều hình thức khác nhau; đã được sử dụng để rà soát, điều chỉnh CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động chưa thực sự đem lại hiệu quả cao. Chưa nhiều nhà tuyển dụng đánh giá đúng về năng lực của sinh viên ra trường để Nhà trường, Viện lấy căn cứ điều chỉnh chương trình đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Xây dựng mạng lưới doanh nghiệp hỗ trợ việc làm sinh viên và xây dựng CTĐT.	Nhà trường TT Hỗ trợ SV&QHDN Viện	Từ năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để rà soát, điều chỉnh CTĐT đáp ứng nhu cầu xã hội	Phòng QL HSSV Viện	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

CTDH ngành KTĐK&TĐH được thiết kế theo 3 khối kiến thức cơ bản, bao gồm: kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Trường Đại học Vinh có quy trình thiết kế và phát triển CTDH, từ việc *xác định mục tiêu, CDR đến việc tổ chức thực hiện, đánh giá, cải tiến chất lượng; các hướng phát triển chương trình, đối sánh trong nước, quốc tế....* Việc xây dựng ĐCCT các học phần mới; điều chỉnh, sửa chữa, cập nhật đã được thực hiện theo quy định của Nhà trường: 1) Nhà trường ban hành kế hoạch, hướng dẫn rà soát, điều chỉnh ĐCCT các học phần [[H1.01.02.03](#)], [[H1.01.02.06](#)], [[H2.02.01.01](#)], [[H2.02.01.02](#)], [[H3.03.03.02](#)]; 2) Nhà trường, Viện thực hiện việc xin ý kiến đóng góp, phản hồi từ các bên liên quan; phân tích, tổng hợp để làm căn cứ đề xuất điều chỉnh ĐCCT và CTDH [[H1.01.01.07](#)], [[H1.01.01.08](#)], [[H1.01.01.09](#)], [[H1.01.03.02](#)], [[H1.01.03.04](#)], [[H3.03.01.06](#)]; 3) Bộ môn phụ trách xây dựng ĐCCT theo hướng dẫn; Hội đồng KHĐT của Khoa/Viện, Trường họp và nghiệm thu ĐCCT các học phần thông qua các đề tài trọng điểm [[H1.01.02.07](#)], [[H1.01.02.09](#)]; công bố quyết định ban hành chương trình đào tạo [[H1.01.01.01](#)], [[H1.01.01.03](#)].

Với quy trình rõ ràng, chi tiết được quy định bằng văn bản, Nhà trường và Viện đã thực hiện rà soát, cập nhật và phát triển CTDH cho ngành KTĐK&TĐH thường xuyên theo định kỳ. Trong giai đoạn 2015 - 2020, CTĐT ngành KTĐK&TĐH đã được điều chỉnh 3 lần (năm 2015, 2017, 2019). Lần điều chỉnh năm 2015 theo hướng nâng cao tỉ lệ thực hành, thí nghiệm, thực tập rèn nghề cho SV từ khóa 56; áp dụng theo Quyết định 3357/QĐ-ĐHV năm 2015. Lần điều chỉnh năm 2017 theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội bằng việc xây dựng CTĐT tiếp cận CDIO được thực hiện từ khóa 58, áp dụng theo Quyết định 747/QĐ-ĐHV năm 2017. Bắt đầu từ năm 2019, CTĐT ngành KTĐK&TĐH được rà soát, điều chỉnh theo hướng tăng cường kỹ năng mềm, lý luận chính trị cho SV [[H1.01.01.01](#)], [[H1.01.01.03](#)]. Nhà trường và Viện thực hiện hoạt động lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy, CTDH. Căn cứ vào kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi, Viện và bộ môn đưa ra các giải pháp nhằm cải tiến chất lượng phù hợp về điều chỉnh CTDH, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội [[H1.01.01.07](#)], [[H1.01.01.08](#)], [[H1.01.01.09](#)], [[H1.01.03.02](#)], [[H1.01.03.04](#)], [[H3.03.01.06](#)].

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được cải tiến thường xuyên, định kỳ. Từ khóa 58 trở đi, quy trình triển khai xây dựng và phát triển CTĐT được xây dựng theo đào tạo tiếp cận năng lực CDIO, được cụ thể hóa bởi “*Kế hoạch xây dựng và phát triển CTĐT theo CDIO*” gồm 11 bước [H1.01.02.03]. Năm 2019 quy trình xây dựng CTĐT được cụ thể hóa trong Điều 3 của “*Quyết định về việc ban hành quy định về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*” với 11 bước triển khai [H3.03.03.02]. Trong mỗi lần điều chỉnh, Hội đồng khoa học và đào tạo Viện thành lập nhóm chuyên gia về điều chỉnh CTĐT. Từ năm 2017, Nhà trường đã thành lập ban chuyên gia CDIO, bao gồm các cán bộ GV từ các Viện, phòng ban chuyên trách về xây dựng, điều chỉnh chương trình tiếp cận năng lực CDIO [H1.01.02.03]. Căn cứ vào kế hoạch biên soạn và điều chỉnh CTĐT của trường Đại học Vinh, nhu cầu thực tiễn của xã hội, ý kiến của các bên liên quan về CTĐT, xu hướng vận động của ngành nghề và các yếu tố khác, nhóm chuyên gia đề xuất cải tiến CTĐT, cũng như cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTĐT, sau đó Hội đồng khoa học và đào tạo Viện đã thảo luận và thống nhất [H1.01.01.07], [H1.01.01.08], [H1.01.01.09], [H1.01.03.02], [H1.01.03.04], [H3.03.01.06]. Các nội dung cải tiến trong CTĐT dự thảo được gửi đến GV, các cán bộ quản lý đào tạo để lấy ý kiến góp ý, phản biện trước khi Hội đồng khoa học thẩm định [H1.01.02.07], [H10.10.02.01]. Sau khi thẩm định, nhóm chuyên gia tiếp thu ý kiến góp ý của Hội đồng khoa học của Nhà trường và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản để trường Đại học Vinh thẩm định lần cuối và chính thức ban hành khung CTĐT ngành KTĐK&TĐH áp dụng cho từng khóa học.

2. Điểm mạnh

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến định kỳ theo kế hoạch của Nhà trường, có sự tham gia của các bên liên quan. CTDH được cập nhật, điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động để cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH vẫn còn một số hạn chế nhất định.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------------

1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng mạng lưới doanh nghiệp hỗ trợ việc làm sinh viên và xây dựng CTĐT	TT hỗ trợ SV và QHDN Viện	Từ năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc đánh giá và cải tiến định kỳ CTDH cũng như cập nhật, điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội.	Phòng ĐT Viện	Đang thực hiện

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

1. Mô tả

Nhà trường có các quy định rõ ràng về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của người học, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CĐR. Dựa trên quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo [[H5.05.01.02](#)], Nhà trường đã ban hành các quy định về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường [[H5.05.01.02](#)], quy chế đào tạo tín chỉ theo tiếp cận CDIO [[H5.05.01.03](#)] trong đó chỉ rõ việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học. Nhà trường ban hành đầy đủ các quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra đánh giá và kiểm tra kết quả học tập theo hệ thống tín chỉ [[H5.05.01.02](#)], quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết quả theo tiếp cận CDIO [[H5.05.01.06](#)], hướng dẫn về xây dựng ngân hàng đề thi [[H5.05.01.07](#)]. Cụ thể hơn, Nhà trường có các quy định về biên soạn và điều chỉnh chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo thông tin chỉ [[H2.02.02.01](#)], biên soạn và điều chỉnh chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo tiếp cận CDIO [[H1.01.03.06](#)], trong đó chỉ rõ trong ĐCCT học phần phải có hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá, các quy định về quy trình kiểm tra phù hợp với CĐR, cũng như các tiêu chí để đánh giá kết quả đạt được của người học [[H1.01.01.03](#)].

Với các quy định rõ ràng, cụ thể như vậy, hằng năm Nhà trường triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Đối với việc rà soát, đánh giá các phương pháp đánh giá kết quả học tập của

người học trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, Nhà trường thành lập đơn vị chuyên trách chịu trách nhiệm về công tác đảm bảo chất lượng và khảo thí là Trung tâm đảm bảo chất lượng [[H5.05.01.04](#)]. Trước hết, giảng viên thực hiện kiểm tra, đánh giá người học cho 1 học phần, bao gồm: 1) *ý thức học tập (chuyên cần, thái độ)*; 2) *đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ*; 3) *đánh giá cuối kỳ*. Trong đó, đối với đào tạo theo hệ thống tín chỉ theo khung chương trình các khóa 57 kỹ sư trở về trước được quy định điểm chuyên cần chiếm trọng số là 10% trong tổng số điểm, điểm giữa kỳ chiếm 30%; điểm thi kết thúc học phần là 70% [[H5.05.01.02](#)], [[H5.05.01.03](#)]. Từ khóa 58 thực hiện việc đào tạo theo tiếp cận CDIO, việc quy định trọng số của các học phần có sự thay đổi, cụ thể điểm đánh giá quá trình có trọng số 50% (bao gồm ý thức học tập; hồ sơ học phần: bài tập, thảo luận, làm việc nhóm; giữa kỳ), điểm thi kết thúc học phần chiếm trọng số 50% [[H2.02.03.06](#)]. Quy định về hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần được đa dạng hoá theo yêu cầu và sự chủ động của giảng viên và đáp ứng mục tiêu học phần, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm. Việc ra đề, chấm thi đều được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính khách quan, chính xác và được quy định cụ thể trong văn bản của Nhà trường [[H5.05.01.07](#)]. Từ khóa đào tạo 58, thực hiện chủ trương xây dựng CTĐT theo tiếp cận CDIO của nhà trường, Viện đã thực hiện các đề tài khoa học về đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá của các học phần thuộc ngành KTĐK&TĐH [[H1.01.02.09](#)]. Hằng năm Nhà trường đều có các kế hoạch rà soát, đánh giá quá trình dạy học; rà soát ĐCCT môn học và kiểm tra bài giảng của giảng viên; rà soát hoàn thiện ngân hàng đề thi; rà soát các học phần thay thế chuyển đổi hệ chính quy,... [[H10.10.03.01](#)]. Sau mỗi đợt thi giữa kỳ và cuối kỳ, Trung tâm Đảm bảo chất lượng thực hiện việc thống kê tỉ lệ điểm và trả kết quả kiểm tra, thi về cho Viện/ Bộ môn, để có sự đối sánh về chất lượng giảng dạy qua đó kịp thời điều chỉnh đề kiểm tra, đề thi [[H10.10.03.02](#)]; đồng thời, Nhà trường cũng đưa ra các kết luận về công tác thanh tra thi cử để làm căn cứ để đánh giá các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT [[H10.10.03.03](#)]. Cuối mỗi học kỳ, Lãnh đạo Viện tổ chức các cuộc họp Ban lãnh đạo mở rộng, bao gồm Lãnh đạo Viện, Trưởng Bộ môn, Quản lý HSSV, Trợ lý Đào tạo, Cố vấn học tập, Đoàn Thanh niên nhằm mục đích kịp thời nắm bắt về tình hình chung của SV cũng như công tác đào tạo, thi cử, kiểm tra, đánh giá [[H5.05.04.06](#)]; rà soát sinh viên thuộc diện cảnh báo [[H5.05.04.06](#)]; đồng thời, Viện sẽ thực hiện việc gửi kết quả học tập, rèn luyện của người học cho phụ huynh [[H5.05.04.04](#)]. Đối với việc rà soát, đánh giá các phương pháp dạy và học, Nhà trường/Viện/bộ môn cũng đã triển khai các hoạt động để thực

hiện công tác này. Phòng Thanh tra pháp chế là đơn vị chuyên trách chịu trách nhiệm giám sát giờ lên lớp của GV, kiểm tra thanh tra quá trình thi giữa kỳ, cuối kỳ Nhà trường và Viện rà soát ĐCCT môn học và kiểm tra bài giảng của giảng viên [H7.07.01.01]. Trung tâm Đảm bảo chất lượng phối hợp với Phòng Đào tạo và các Khoa, Viện trong trường tổ chức các hội thảo, seminar trao đổi về công tác đảm bảo chất lượng dạy học; đánh giá kết quả hoạt động của người học; các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học [H10.10.03.04]. Theo kế hoạch chung của Nhà trường, bộ môn tổ chức các buổi dự giờ, đánh giá dạy học của GV; các seminar của bộ môn về đổi mới phương pháp giảng dạy [H4.04.02.06]; đối với GV lần đầu tiên giảng dạy một học phần, bộ môn thực hiện dự giờ thăm lớp, nghe báo cáo quá trình soạn bài giảng [H10.10.03.05]. Nhà trường cũng tổ chức các cuộc thi giảng viên trẻ dạy giỏi hằng năm để nâng cao khả năng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên [H4.04.02.06]. Theo kế hoạch của Nhà trường, bộ môn đã triển khai rà soát, đánh giá để điều chỉnh khung chương trình ngành KTĐK&TĐH để tương thích với CĐR [H1.01.02.07]. Kết thúc mỗi học kỳ, Phòng CTCT-HSSV của Nhà trường phối hợp cùng Viện tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về chất lượng hoạt động giảng dạy của giảng viên, hoạt động kiểm tra đánh giá [H1.01.03.04], [H3.03.01.03], [H3.03.02.05], [H4.04.01.02], [H4.04.01.05], [H5.05.03.07]. Nhà trường cũng lấy ý kiến đánh giá của doanh nghiệp về các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập của SV [H4.04.03.01], [H4.04.02.01]. Kết quả tổng hợp cho thấy, giai đoạn 2015-2020 có 73,24% người học đánh giá ở mức độ “tốt”; 24,17% đánh giá ở mức độ “khá”; 1,84% đánh giá ở mức độ “trung bình” và 0,75% đánh giá ở mức độ chưa đạt [H10.10.03.06].

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học đã được Nhà trường, Viện và bộ môn rà soát và đánh giá thường xuyên cho CTĐT ngành KTĐK&TĐH, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện quy trình lấy ý kiến phản hồi của giảng viên, người học và các bên liên quan về quá trình dạy học, đánh giá kết quả học tập của người học và đánh giá chất lượng giảng dạy từ ý kiến người học, đồng nghiệp chưa được thực hiện thường xuyên liên tục trong suốt cả năm học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Thường xuyên tuyên truyền cho người học về vai trò quan trọng của họ trong việc đánh giá các hoạt động của Nhà trường; + Tăng số lần lấy ý kiến phản hồi vào giữa học kỳ, cuối học kỳ.	Nhà trường, Viện KT&CN	Từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy phương pháp và hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá theo tiếp cận năng lực	Trường, Viện, các phòng ban, trung tâm	Đang thực hiện

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả

Đối với GV, nhiệm vụ giảng dạy và NCKH là trọng tâm trong công tác nghề nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Hằng năm Nhà trường đều ban hành các kế hoạch nghiên cứu khoa học; các quyết định, quy định về nghiên cứu khoa học [H10.10.04.01]. Thống kê các công trình khoa học của ngành KTĐK&TĐH liên quan đến công tác dạy và học cho thấy có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên phục vụ trực tiếp cho việc dạy và học. Cụ thể, đây là các đề tài nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá học phần của ngành KTĐK&TĐH theo tiếp cận CDIO [H10.10.04.02]; các đề tài về rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo ngành KTĐK&TĐH [H10.10.04.03].

Kết quả và sản phẩm của các công trình khoa học sau khi nghiệm thu và công bố được sử dụng theo đúng quy định về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ của Nhà trường và được sử dụng trong hoạt động giảng dạy tùy theo từng chuyên môn, lĩnh vực nghiên cứu. Các đề tài xây dựng CTĐT ngành KTĐK&TĐH theo tiếp cận CDIO và nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá các học phần của ngành KTĐK&TĐH theo tiếp cận CDIO; các đề tài về rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo ngành KTĐK&TĐH được sử dụng trực tiếp trong công tác giảng dạy [H10.10.04.02], [H10.10.04.03]. Hàng năm, nhà trường thông báo đề xuất đề tài NCKH SV để khuyến khích SV có nguyện vọng tham gia đăng ký [H6.06.07.04]. Nội dung các đề tài NCKH của SV ngành KTĐK phục vụ trực tiếp cho quá trình học tập của SV và quá trình giảng dạy của GV. Hội nghị tổng kết hoạt động SV NCKH khẳng

định tính tích cực của hoạt động NCKH đối với GV và SV cũng như sự đóng góp vào việc dạy và học, làm động lực để thúc đẩy hơn nữa chất lượng và hiệu quả NCKH. Các kết quả của các đề tài NCKH như đã nêu ra ở trên được áp dụng trực tiếp thành nội dung giảng dạy trong chương trình dạy học. Các kết quả NCKH được áp dụng cho công tác giảng dạy và học tập, từ năm 2017 việc cập nhật hoàn thiện ĐCCT các học phần được thực hiện thông qua các đề tài trọng điểm cấp trường; các sản phẩm sáng tạo và kết quả NCKH của người học được áp dụng trong học phần nhập môn ngành kỹ thuật, một số học phần thực hành thí nghiệm và đồ án môn học góp phần cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV. Ngoài ra, các kết quả nghiên cứu liên quan khác, bao các hướng nghiên cứu khác nhau của giảng viên cũng được sử dụng một phần trong quá trình học tập, nghiên cứu của người học [H6.06.02.04].

Các kết quả NCKH đã được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của người học. Nhà trường đã tổ chức các hội nghị, hội thảo về các đề tài rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy theo tiếp cận CDIO đã góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của giảng viên [H10.10.04.04].

2. Điểm mạnh

GV, SV ngành KTĐK&TĐH tham gia tích cực trong NCKH và vận dụng có hiệu quả kết quả nghiên cứu để cải tiến công tác dạy và học. Đội ngũ GV có nhiều đề tài đã gắn liền với các hoạt động giảng dạy và học tập, giúp nâng cao hiệu quả của công tác giảng dạy và học tập của ngành KTĐK&TĐH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng giáo trình biên soạn của giảng viên cho hoạt động giảng dạy chuyên ngành KTĐK&TĐH chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Giao mỗi giảng viên giảng dạy phải xuất bản giáo trình cho môn học đó, lần lượt theo kế hoạch năm học.	Viện Bộ môn	Từ năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện các đề tài CDIO	Viện Bộ môn	Định kỳ hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Nhà trường có các quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Các quy định này được cụ thể hóa trong quyết định thành lập các trung tâm liên quan [[H7.07.01.01](#)]; các hướng dẫn tổng kết năm học, trong đó có việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của các phòng ban, trung tâm trong năm học [[H6.06.06.03](#)]; các văn bản quy định về công tác lấy ý kiến đánh giá của người học về các dịch vụ hỗ trợ tiện ích [[H1.01.03.03](#)].

Trên cơ sở các quy định đã ban hành, Nhà trường thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn người học, công tác sinh viên, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, ...). Đối với dịch vụ hỗ trợ của các trung tâm, phòng ban (trung tâm thư viện, trung tâm thực hành thí nghiệm, trung tâm công nghệ thông tin...) Nhà trường tổ chức đánh giá trực tiếp thông qua hội nghị tổng kết học kỳ, tổng kết nhiệm vụ năm học. Hội nghị sẽ đánh giá tất cả tình trạng của các trang thiết bị thực hành thí nghiệm, hoạt động của hệ thống công nghệ thông tin, tình trạng học liệu của thư viện và các dịch vụ hỗ trợ; hoạt động sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng; các trang thiết bị, tài liệu hết khả năng và thời hạn sử dụng được thanh lý; kế hoạch đề xuất mua sắm mới [[H9.09.02.06](#)], [[H9.09.03.04](#)], [[H9.09.04.04](#)]. Các hoạt động tư vấn người học, công tác sinh viên, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa cũng được đánh giá thông qua báo cáo tổng kết năm học của các trung tâm hỗ trợ (Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp, trung tâm cứu hộ máy tính); báo cáo tổng kết hoạt động của Liên chi đoàn, Liên chi hội sinh viên, các câu lạc bộ sinh viên,... [[H8.08.04.01](#)], [[H8.08.04.02](#)], [[H8.08.04.03](#)], [[H8.08.04.04](#)]. Định kỳ, vào cuối học kỳ của năm học, Trung tâm Đảm bảo chất lượng phối hợp với Phòng Công tác chính trị HSSV tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi, đánh giá của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, các hoạt động của Nhà trường cũng như chất lượng các dịch vụ hỗ trợ tiện ích [[H6.06.06.05](#)]. Bên cạnh đó, định kỳ hàng năm, Viện và Nhà trường đều tổ chức hội nghị dân chủ SV đến từng lớp, tổ chức chương trình đối thoại giữa Hiệu trưởng với người học nói chung, SV từng ngành đào tạo nói riêng nhằm quan tâm, lắng nghe và có giải quyết những ý kiến chính đáng của SV về chất lượng

các dịch vụ hỗ trợ, từ đó, tiếp thu và có những biện pháp điều chỉnh phù hợp trong công tác quản lý nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo [H5.05.04.07]. Về phía thư viện, từ năm học 2012 - 2013, Trung tâm Thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào đã tổ chức tiến hành thăm dò lấy ý kiến góp ý của bạn đọc về tất cả các ngành [H10.10.05.01]. Nhìn chung, người học có xu hướng đánh giá theo hướng tích cực về điều kiện cơ sở vật chất, các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích phục vụ cho việc học, nghiên cứu.

Dựa trên báo cáo từ các trung tâm, khoa/Viện và kết quả khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan, Nhà trường và các khoa/Viện đã đưa ra các giải pháp thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin đã thực hiện kế hoạch bổ sung nguồn học liệu, thiết bị thực hành thí nghiệm và thiết bị công nghệ thông tin mới [H9.09.02.03], [H9.09.03.05], [H9.09.04.05].

2. Điểm mạnh

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến định kỳ dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Các phản hồi của người học về dịch vụ hỗ trợ và tiện ích chưa được cải tiến một cách nhanh chóng, kịp thời do phụ thuộc vào kế hoạch, ngân sách và quy hoạch tổng thể chung của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng chi phí cho việc cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ	Nhà trường	Từ năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hàng năm đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác)	Nhà trường	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đến công tác của Nhà trường được thực hiện một cách hệ thống. Phòng công tác chính trị - học sinh sinh viên là đơn vị đầu mối trong việc xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện thu thập và báo cáo về thông tin phản hồi của người học và các đối tượng liên quan trong cải tiến, phát triển CTDH và nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường. Đối với giảng viên, phòng Tổ chức cán bộ có nhiệm vụ nắm bắt tâm tư nguyện vọng, các vấn đề phản hồi của đội ngũ giảng viên. Ngoài ra, đối với cựu người học và doanh nghiệp, Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp là đơn vị chuyên trách có nhiệm vụ thu thập và báo cáo về thông tin phản hồi. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị này được Nhà trường quy định rõ ràng, cụ thể [[H7.07.01.01](#)]. Từ năm 2014 trở về trước, Nhà trường thực hiện lấy ý kiến cán bộ viên chức thông qua “Hội nghị công chức, viên chức” cấp Trường, cấp Khoa/Viện [[H10.10.06.01](#)] và lấy ý kiến phản hồi của người học thông qua “Hội nghị dân chủ sinh viên” [[H5.05.04.07](#)]. Từ năm 2015 trở đi, Nhà trường thực hiện đa dạng hóa hình thức lấy ý kiến phản hồi và mở rộng đối tượng được lấy ý kiến phản hồi. Ngoài việc lấy ý kiến định kỳ qua các hội nghị như đã đề cập, Nhà trường còn lấy ý kiến thông qua các Hội nghị đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng và Sinh viên, Đại hội chi đoàn sinh viên hằng năm, Hội nghị cán bộ trẻ [[H10.10.06.02](#)], diễn đàn trao đổi với nhà tuyển dụng [[H4.04.02.01](#)], [[H4.04.02.02](#)], [[H2.02.01.02](#)], [[H4.04.03.01](#)], mạng xã hội (Fanpage facebook) của Nhà trường và của Viện [[H8.08.01.05](#)]. Đồng thời, các ý kiến phản hồi, đề xuất, kiến nghị thường xuyên được trao đổi, ghi nhận ở các cuộc họp của bộ môn, hội nghị của Khoa/Viện/Nhà trường. Trước khi ban hành các Quy định, Quy chế quan trọng, Nhà trường sẽ tiến hành lấy ý kiến góp ý của các đối tượng liên quan.

Trường Đại học Vinh đã xây dựng quy trình, ban hành quy định về khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan trên cơ sở đó lập kế hoạch khảo sát và hướng dẫn các bộ phận trong việc triển khai khảo sát. Nhà trường ban hành quy định về lấy ý kiến người học [[H1.01.03.03](#)], các kế hoạch, phiếu khảo sát ý kiến của sinh viên, cựu sinh viên [[H1.01.03.04](#)], kế hoạch khảo sát đo lường sự hài lòng của các bên liên quan đối với dịch vụ giáo dục công [[H4.04.01.05](#)], các kế hoạch khảo sát ý kiến của người học thông qua hội nghị dân chủ sinh viên, đối thoại với hiệu trưởng [[H5.05.04.07](#)]. Đối với nhà tuyển dụng, Nhà trường có kế hoạch khảo sát ý kiến thông qua diễn đàn trao đổi

với nhà tuyển dụng. Việc thực hiện kế hoạch thực tập tốt nghiệp cho sinh viên cũng là một hình thức lấy ý kiến, đánh giá của doanh nghiệp, người tuyển dụng đối với sinh viên của ngành [H4.04.02.02], [H4.04.03.01], [H4.04.02.01]. Đối với cán bộ viên chức, các hướng dẫn khảo sát ý kiến có trong Quy chế công tác cán bộ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H6.06.01.05], kế hoạch tổ chức “Hội nghị công chức, viên chức” hằng năm [H10.10.06.01]. Nhà trường thực hiện việc khảo sát trực tuyến (dựa trên sự tích hợp ở phần mềm quản lý đào tạo CMC) thông qua gửi đường link cho các bên liên quan. Ngoài ra việc khảo sát được thực hiện bằng việc gửi phiếu điều tra (bản cứng) cho các đối tượng liên quan. Các kết quả khảo sát sẽ được Nhà trường thông báo tới các đơn vị liên quan và làm căn cứ để điều chỉnh CTĐT, hoạt động dạy học và các hoạt động hỗ trợ nhằm cải tiến chất lượng đào tạo [H6.06.06.05]. Các ý kiến góp ý của cán bộ giảng viên được cụ thể hóa trong kế hoạch năm học của bộ môn, Viện [H6.06.01.02], [H6.06.01.03], trong các văn bản góp ý gửi lên Nhà trường.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan về công tác của Nhà trường được cải tiến định kỳ. Hằng năm Nhà trường/Viện tiến hành các cuộc họp, báo cáo, đánh giá những vấn đề tồn đọng, cần giải quyết trong quy trình, cơ chế lấy ý kiến phản hồi của các bên liên qua [H10.10.06.03]. Sau quá trình khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan, các đơn vị đầu mối (phòng CTCT HSSV, Viện) gửi kết quả khảo sát cho Bộ môn, cho giảng viên giảng dạy để làm cơ sở điều chỉnh chương trình và hoạt động dạy học. Căn cứ vào kết quả thông tin thu thập được, Viện phân tích và làm cơ sở để điều chỉnh, cải tiến CTĐT, hoạt động dạy học, các hoạt động hỗ trợ nhằm phát triển CTDH.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan về công tác của Nhà trường được xây dựng có hệ thống; được đánh giá, cải tiến định kỳ là cơ sở để nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Sự phối hợp giữa các đơn vị của Nhà trường trong quá trình lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan chưa thực sự có hiệu quả cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------------

1	Khắc phục tồn tại	Phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị của Nhà trường trong nhiệm vụ thực hiện, đánh giá và cải tiến cơ chế phản hồi của các bên liên quan	Trường Các phòng ban chức năng	Từ năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện một cách có hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng công tác của Nhà trường	Trường, Viện, phòng ban chức năng	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Công tác nâng cao chất lượng đào tạo ngành KTĐK&TĐH đã và đang được Nhà trường và Viện KT&CN xem là nhiệm vụ trọng tâm để phát triển ngành học. Nhà trường, Viện đã triển khai lấy thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan, sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. Việc lấy ý kiến phản hồi về CTĐT được thực hiện hàng năm bằng nhiều hình thức khác nhau; được sử dụng để rà soát, điều chỉnh CTĐT. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến định kỳ theo kế hoạch của Nhà trường, có sự tham gia của các bên liên quan. CTDH được cập nhật, điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học đã được Nhà trường, Viện và bộ môn rà soát và đánh giá thường xuyên cho CTĐT ngành KTĐK&TĐH, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. GV, SV ngành KTĐK&TĐH tham gia tích cực trong NCKH và vận dụng có hiệu quả kết quả nghiên cứu để cải tiến công tác dạy và học. Đội ngũ GV có nhiều đề tài đã gắn liền với các hoạt động giảng dạy và học tập, giúp nâng cao hiệu quả của công tác giảng dạy và học tập của ngành KTĐK&TĐH. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến định kỳ dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan về công tác của Nhà trường được xây dựng có hệ thống; được đánh giá, cải tiến định kỳ là cơ sở để nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu xã hội. Bên cạnh những điểm mạnh, còn có những tồn tại, đó là: Việc lấy ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng để cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa đem lại hiệu quả cao, số lượng giáo trình chuyên ngành được biên soạn chưa nhiều. Nhà trường và Viện KT&CN đã có những kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại này.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 10: 6/6 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 11

Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra là thông tin rất quan trọng trong hoạt động đảm bảo chất lượng, hoạt động đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT. Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường. Mức độ đạt được các CDR, tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp, mức độ tham gia và kết quả NCKH của SV là những chỉ số đầu ra quan trọng của quá trình đào tạo được quan tâm khi đánh giá kết quả đầu ra, thể hiện hiệu quả của quá trình đào tạo.

Hàng năm, Viện KT&CN đã thực hiện giám sát việc đạt CDR, tổ chức thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ sinh viên thôi học, lượng sinh viên tốt nghiệp xin được việc làm cũng được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu sinh viên. Nhà trường, Viện KT&CN đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng của hệ thống ĐBCL.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Việc đánh giá kết quả đầu ra dựa trên các chỉ số cụ thể của tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, và cũng được sử dụng cho giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng. Để giám sát và cải thiện chỉ số thôi học, tốt nghiệp của người học, Trường Đại học Vinh đã ban hành Quy chế công tác SV, các hướng dẫn quy trình về công tác tổ chức đánh giá và quản lý kết quả học tập,...[[H2.02.03.06](#)], [[H3.03.02.04](#)], [[H5.05.01.02](#)], [[H5.05.01.03](#)], [[H8.08.03.01](#)], [[H11.11.01.01](#)] với quy định nhiệm vụ rõ ràng và cụ thể, được xây dựng phù hợp theo quy định tại Thông tư 10/2016/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về công tác SV dựa trên hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu và hỗ trợ SV từ cấp trường đến cấp Viện đào tạo trong suốt quá trình đào tạo và sau khi tốt nghiệp. Danh sách thôi học, tốt nghiệp của sinh viên được cập nhật hằng năm trên hệ thống quản lý học tập của Nhà trường, và được báo cáo thông qua hội nghị tổ chức xét công nhận tốt nghiệp đại học hệ chính quy trong các đợt xét tốt nghiệp hằng năm [[H11.11.01.02](#)]. Thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp từ 2017-2020 được thực hiện qua cơ sở

dữ liệu về người học, trong đó có số liệu thống kê, theo dõi, báo cáo tổng kết, đánh giá tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học, bao gồm: năm nhập học, tổng số người học nhập học, số người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, quá hạn, số người học thôi học sau 1, 2, 3, 4 năm. Thống kê đã chỉ ra tỉ lệ SV tốt nghiệp ngành KTĐK&TĐH trong giai đoạn từ 2017-2020 (khóa tốt nghiệp đầu tiên của ngành vào năm 2017) của các khóa dao động từ 51,48% đến 69,9%. Đa số SV hoàn thành CTĐT đúng thời hạn. Bên cạnh số liệu thống kê tỉ lệ tốt nghiệp của SV, các số liệu về SV thôi học cũng được Nhà trường, Viện KT&CN quan tâm thống kê chi tiết và đầy đủ. Thống kê tỉ lệ thôi học của sinh viên ngành KTĐK&TĐH trong giai đoạn 2015-2020, tỉ lệ thôi học của các khóa dao động từ 7,27% đến 30,07% [[H11.11.01.03](#)].

Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV ngành KTĐK&TĐH được đánh giá, phân tích và giám sát chặt chẽ. Nhà trường đã phân nhiệm cho các phòng ban chức năng liên quan, trong đó phòng Đào tạo đóng vai trò chủ chốt, sẽ thực hiện giám sát tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV, được phụ trách trực tiếp bởi một Phó Hiệu trưởng [[H7.07.01.01](#)]. Hằng năm, tại các hội nghị xét công nhận tốt nghiệp và các hội nghị xét buộc thôi học và cảnh báo kết quả học tập, Nhà trường sẽ báo cáo các số liệu về sinh viên thuộc diện cảnh báo, thôi học, quá hạn đào tạo [[H11.11.01.04](#)], [[H11.11.01.05](#)], [[H11.11.01.06](#)]. Về phía Viện KT&CN, một lãnh đạo Viện phụ trách chính về công tác sinh viên, cùng với trợ lý Quản lý sinh viên, Cố vấn học tập, Trợ lý đào tạo, các giáo viên chủ nhiệm lớp, thường xuyên nắm bắt và cập nhật tình hình SV, và báo cáo kịp thời lên Ban lãnh đạo Viện trong các cuộc họp viện, các cuộc họp liên tịch Viện [[H5.05.04.06](#)]. Các nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp cũng được Viện nắm bắt [[H11.11.01.07](#)]. Mỗi SV được cấp một mã số SV và tài khoản truy cập hệ thống quản lý người học của Nhà trường, thông qua tài khoản mọi thông tin quá trình đào tạo được cập nhật và theo dõi trên hệ thống phần mềm của Nhà trường; SV tốt nghiệp và thôi học cũng được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý người học của Nhà trường, giúp cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo thuận tiện hơn.

Để dần cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường/Viện có sự đối sánh tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp hằng năm để cải tiến chất lượng. Mỗi năm học, Viện sẽ tổng kết tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của ngành, có sự đối sánh với năm trước đó, với các ngành khác trong trường, và cùng ngành ở ngoài trường để có sự đánh giá và cải tiến chất lượng chương trình đào tạo. Trong các báo cáo xét công nhận tốt nghiệp các đợt

xét tốt nghiệp hằng năm, Nhà trường cung cấp đầy đủ số liệu, thống kê tỉ lệ người học được tốt nghiệp (tỉ lệ loại xuất sắc, giỏi, khá, trung bình) của các ngành trong trường [H11.11.01.02], [H11.11.01.04] để có sự đối sánh, làm căn cứ để điều chỉnh, dần nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ tốt nghiệp, thời học của người học được xác lập, giám sát chặt chẽ, có các quy định cụ thể và sử dụng phần mềm quản lý hỗ trợ. Nhà trường có hệ thống quản lí và hỗ trợ SV đến cấp Viện. Phòng Đào tạo luôn nhắc nhở SV kịp thời, cập nhật trên trang tài khoản cá nhân của SV, gửi email thông báo tới những SV bị chậm tiến trình, chưa hoàn thành học phần, chưa hoàn thành chương trình học,... Ban lãnh đạo Viện KT&CN luôn nắm được tiến độ học tập của SV thông qua Trợ lý đào tạo, Cố vấn học tập để hỗ trợ SV kịp thời, nhất là trong việc phê duyệt các môn học chuyển đổi, học thay thế (với những SV bị chậm tiến trình do bảo lưu kết quả học tập) để SV được hoàn thành CTĐT đúng hạn.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ tốt nghiệp không đúng hạn của ngành còn tương đối cao so với các ngành đào tạo khác của Nhà trường, việc tìm hiểu nguyên nhân còn mang tính chủ quan.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Giao nhiệm vụ cho giảng viên trực tiếp giảng dạy tìm hiểu nguyên nhân SV tốt nghiệp không đúng hạn.	Viện KT&CN Trường ĐH Vinh	Từ năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Hoàn thiện hơn nữa việc thực hiện các giải pháp quản lí và hỗ trợ học tập SV trong và sau quá trình đào tạo.	Viện KT&CN Trường ĐH Vinh	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Thời gian tốt nghiệp trung bình của CTĐT ngành KTĐK&TĐH được tính toán, xác định. Nhà trường ban hành các văn bản về quy định điều kiện, thời gian tốt nghiệp, bao gồm các quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, các quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo tiếp cận CDIO, quy chế công tác sinh viên [H2.02.03.06], [H3.03.02.04], [H5.05.01.02], [H8.08.03.01], [H11.11.01.01]. Thời gian của một khóa đào tạo là thời gian cần thiết cho những SV bình thường hoàn thành chương trình học tập của mình để được cấp bằng tốt nghiệp. Thời gian đào tạo theo CTĐT của ngành KTĐK&TĐH là 5 năm, thời gian tối đa là 8 năm, thời gian tối thiểu là 4 năm. Thời gian tốt nghiệp trung bình của từng khóa được hệ thống quản lý và hỗ trợ SV thiết lập và giám sát nhằm đưa ra các khuyến nghị thích hợp để cải tiến chất lượng hỗ trợ người học. Nhà trường giao nhiệm vụ cho phòng Đào tạo, phòng Công tác chính trị-học sinh sinh viên, trung tâm Đảm bảo chất lượng kết hợp với khoa/Viện là những đơn vị chuyên trách giám sát thời gian tốt nghiệp, thôi học của sinh viên và các biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp [H7.07.01.01]. Số liệu cho thấy, đa số SV ngành KTĐK&TĐH hoàn thành CTĐT đúng thời hạn, nhưng cũng còn những sinh viên tốt nghiệp không đúng hạn [H11.11.01.02], [H11.11.01.03].

Nhà trường/Viện thực hiện tìm hiểu, phân tích nguyên nhân người học tốt nghiệp muộn, từ đó đề xuất các biện pháp hỗ trợ người học giảm tối đa thời lượng học tập. Viện luôn giám sát chặt chẽ tiến độ học tập của SV thông qua giáo viên chủ nhiệm, Cố vấn học tập, Trợ lý đào tạo. Ban lãnh đạo viện có các hội nghị với Cán sự lớp, giáo viên chủ nhiệm, Cố vấn học tập, Trợ lý đào tạo vào các kỳ học để nắm được tình hình học tập của SV [H5.05.04.06]. Qua tìm hiểu, tiếp cận với các SV tốt nghiệp không đúng hạn, SV có ý định thôi học, một số nguyên nhân chính có thể được chỉ ra là: 1) *Sau khi tìm hiểu người học nguyện vọng và cơ hội học ngành nghề khác phù hợp hơn;* 2) *Hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, sinh viên có nguyện vọng đi làm để giúp đỡ gia đình;* 3) *Cảm thấy ngành kỹ thuật việc học tập vất vả, thời gian đào tạo nhiều hơn các ngành cử nhân và có nguyện vọng chuyển ngành;* 4) *Học lực còn yếu, không thể theo đuổi và hoàn thành chương trình;* 5) *Gặp khó khăn để đạt CĐR ngoại ngữ dẫn đến kéo dài thời gian tốt nghiệp;* 6) *Gặp khó khăn khi trả nợ học phần do đặc thù chương trình nên đăng ký học nâng điểm, trả nợ học phần gặp khó khăn do số lượng đăng ký quá ít* [H11.11.01.07], [H11.11.02.01]. Từ việc phân tích nguyên nhân, Nhà trường/Viện đã có các giải pháp để hỗ trợ người học giảm tối đa thời lượng học tập.

Các giải pháp cụ thể như đề xuất cho sinh viên học chuyển đổi [[H10.10.03.01](#)], điều chỉnh khung CTĐT các ngành kỹ thuật giảm thời gian đào tạo xuống 4,5 năm đã được Nhà trường, Viện KT&CN xem xét và đề xuất thực hiện [[H1.01.01.01](#)], [[H1.01.01.03](#)]. Thông qua các hoạt động tư vấn, cán bộ quản lý Viện KT&CN, Trợ lý đào tạo, Trợ lý quản lý SV, đội ngũ giảng viên đã có nhiều nỗ lực trong việc hỗ trợ SV trong quá trình học tập với hoạt động cụ thể như: 1) *Tổ chức nhiều hoạt động Đoàn, Hội làm phong phú cuộc sống tinh thần và không gian trải nghiệm cho SV, mở các khóa huấn luyện công tác đoàn, đội;* 2) *Tổ chức các câu lạc bộ SV: CLB tiếng Anh, Trung tâm cứu hộ máy tính,...;* 3) *Kêu gọi ủng hộ quỹ học bổng cho các em SV có tinh thần vượt khó, học tốt từ nhiều nguồn học bổng khác trong và ngoài trường, như học bổng Oddon Vallet, học bổng Wantanabe, ... ;* 4) *Tăng cường trao đổi, tư vấn cho SV, giữ liên lạc với gia đình trao đổi thông tin. Chú trọng bồi dưỡng tình cảm nghề nghiệp và tư vấn cho SV ngay từ năm thứ nhất thông qua học phần “Nhập môn ngành kỹ thuật”, cho các em tiếp cận và trải nghiệm kiến thức ngành thông qua đồ án nhập môn ngành kỹ thuật* [[H11.11.02.02](#)].

Nhà trường/Viện có tổ chức các hội nghị tổng kết, đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Tại các hội nghị tổ chức xét công nhận tốt nghiệp đại học hệ chính quy trong các đợt xét tốt nghiệp hằng năm, Nhà trường công bố các số liệu về tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp, thôi học, đồng thời đánh giá lại các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp [[H11.11.01.02](#)], [[H11.11.01.04](#)], [[H11.11.01.05](#)], [[H11.11.01.06](#)]. Tại các hội nghị liên tịch, hội nghị xét công nhận tốt nghiệp, Viện có các so sánh trong nước và quốc tế về thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành KTĐK&TĐH [[H11.11.02.03](#)]; phân tích, dự đoán xu thế về thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành KTĐK&TĐH [[H11.11.02.04](#)], từ đó tiếp tục cải thiện, nâng cao các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Viện thường xuyên giám sát, có sự phối hợp chặt chẽ giữa quản lý sinh viên, trợ lý đào tạo, cố vấn học tập và các cán bộ giảng viên để đưa ra nhiều biện pháp hỗ trợ người học để đảm bảo tiến độ học tập, giúp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV đã được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Một số sinh viên gặp khó khăn để đạt CĐR ngoại ngữ dẫn đến kéo dài thời gian tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Tổ chức khóa bồi dưỡng ngắn hạn tiếng Anh cho SV; + Cho phép SV sử dụng kết quả một số ngoại ngữ khác thay thế.	Viện KT&CN Trường ĐH Vinh	Hàng năm, từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Phối hợp với Phòng Đào tạo tiến hành rà soát, nhắc nhở SV thường xuyên, kịp thời hoàn thành các điều kiện đầu ra; đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ SV, phân công giảng viên làm công tác tư vấn học tập cho tất cả SV.	Viện KT&CN Phòng ĐT Trường ĐH Vinh	Hàng năm, từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Nhà trường có bộ phận chuyên trách thu thập, thống kê, lưu trữ danh sách người học tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác. Trường Đại học Vinh đã thành lập Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp, là đơn vị đầu mối hợp tác giữa Trường Đại học Vinh với các đơn vị, doanh nghiệp nhằm hỗ trợ sinh viên tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp; đồng thời là đơn vị đầu mối của Nhà trường chủ trì thực hiện việc điều tra khảo sát SV sau tốt nghiệp [H7.07.01.01]. Nhà trường ban hành các văn bản, trong đó có các quy trình thực hiện các hoạt động hỗ trợ cho người học chưa có việc làm. Các quy định chung được thể hiện trong quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường [H6.06.01.05], quy chế công tác sinh viên [H8.08.03.01]. Cụ thể hơn, Nhà trường ban hành quy định về thực hiện công tác hướng nghiệp việc làm, hỗ trợ sinh viên và quan hệ doanh nghiệp [H11.11.03.01]; quy định về thống kê tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm [H11.11.03.02].

Nhà trường/Viện thực hiện việc điều tra, khảo sát, thống kê tình trạng việc làm của người học sau khi tốt nghiệp, và luôn xem đây là một trong những tiêu chí quan

trọng nhất để đánh giá, điều chỉnh chương trình đào tạo. Nhà trường ban hành các kế hoạch khảo sát sinh viên sau tốt nghiệp [[H1.01.03.04](#)], [[H11.11.03.03](#)]. Các báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sinh viên tốt nghiệp [[H11.11.01.03](#)], [[H11.11.03.04](#)] cho thấy SV ngành KTĐK&TĐH nhanh chóng có việc làm sau khi tốt nghiệp (trung bình 85,35%) và đa phần được làm việc đúng hoặc liên quan tới chuyên ngành đào tạo (trung bình 61,5%), một tỷ lệ không lớn SV do các điều kiện khác nhau được tuyển dụng vào các vị trí khác với chuyên ngành được đào tạo. Mức lương dao động trong khoảng từ 5-10 triệu đồng (trung bình 71,93%), mức lương trên 10 triệu đồng chiếm tỉ lệ không nhiều (trung bình 21,15%). Nhà trường/Viện cũng thực hiện việc thu thập, phân tích nguyên nhân của người học tốt nghiệp chưa tìm được việc làm; tư vấn hỗ trợ người học tốt nghiệp có việc làm [[H11.11.03.04](#)], [[H11.11.03.05](#)].

Nhà trường/Viện thực hiện đối sánh tỉ lệ người học tốt nghiệp có việc làm giữa các chương trình đào tạo trong trường với cùng hình thức đào tạo (các ngành gần như: kỹ sư công nghệ thông tin, kỹ sư công nghệ kỹ thuật điện điện tử, kỹ sư điện tử truyền thông,...; ngoài ra còn đối sánh tỉ lệ người học có việc làm của các ngành và ngành gần ở trong nước [[H11.11.03.06](#)]. Việc đối sánh này nhằm mục đích xem xét sự tương quan về tỉ lệ người học có việc làm giữa các ngành trong trường và của ngành KTĐK&TĐH ở một số trường trong nước. Tại các hội nghị tổng kết về công tác việc làm của sinh viên tốt nghiệp, Nhà trường/Viện đưa ra các báo cáo đánh giá, dự đoán xu thế về việc làm của sinh viên [[H11.11.03.07](#)]. Từ đó có những điều chỉnh và chiến lược cụ thể trong việc hỗ trợ sinh viên tốt nghiệp có việc làm.

Đối với công tác hỗ trợ việc làm cho sinh viên tốt nghiệp, Nhà trường/Viện tổ chức các hội nghị, thảo luận, phân tích nguyên nhân người học chưa có việc làm, đề xuất các phương án khắc phục và thực hiện các phương án đó. Các nguyên nhân người học tốt nghiệp chưa có việc làm được điều tra, khảo sát hằng năm [[H11.11.03.05](#)]. Nhà trường/Viện tổ chức thảo luận, phân tích và đưa ra các phương án để hỗ trợ sinh viên. Quan trọng nhất trong số đó là làm việc trực tiếp với doanh nghiệp, người sử dụng lao động; tổ chức các hội nghị giao lưu doanh nghiệp, các ngày hội việc làm [[H4.04.02.01](#)], [[H4.04.02.02](#)], [[H4.04.03.01](#)], [[H8.08.04.08](#)], [[H11.11.03.08](#)]. Bên cạnh đó, Nhà trường/Viện thực hiện một cách có hệ thống các biện pháp để hỗ trợ người học có việc làm. Ở Viện, trợ lý quản lý sinh viên duy trì liên lạc và định kỳ thu thập thông tin của SV sau tốt nghiệp, phối hợp với Trung tâm Hỗ trợ SV - quan hệ doanh nghiệp, phân tích và báo cáo cho Ban lãnh đạo Viện để có định hướng hỗ trợ, giúp đỡ. Trợ lý quản lý sinh viên, trợ lý đào tạo cùng các giảng viên thường xuyên đưa

các thông tin về việc làm lên các phương tiện truyền thông của ngành như website, facebook. Nhà trường tổ chức các khóa huấn luyện kỹ năng mềm với các chuyên gia có uy tín trong lĩnh vực việc làm; tổ chức các buổi giao lưu với doanh nghiệp, trao đổi các thông tin về doanh nghiệp, môi trường, điều kiện và vị trí công việc sau tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Viện KT&CN đã có hệ thống, quy định cụ thể cho việc đề khảo sát tình hình việc làm sau tốt nghiệp của SV. Tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành KTĐK&TĐH sớm có việc làm sau khi tốt nghiệp là tương đối cao, đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của SV đã được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù của ngành, sinh viên làm việc ở nhiều nơi trong nước và nước ngoài, nên việc liên lạc với sinh viên và doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Tích cực xây dựng các kênh liên lạc duy trì thông tin liên lạc với người học đã tốt nghiệp; xây dựng mạng lưới cựu người học; + Hoàn thiện phiếu khảo sát với các trường thông tin đầy đủ hơn.	Nhà trường TT HTSV&QH DN Viện KT&CN	Hàng năm, từ 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên thu thập thông tin phản hồi, cung cấp và hỗ trợ thông tin việc làm cho SV đã tốt nghiệp	Nhà trường TT HTSV&QH DN Viện KT&CN	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Trường ĐH Vinh luôn xác định hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ là một trong những nhiệm vụ chính của Nhà trường, có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy sự phát triển khoa học công nghệ và kinh tế - xã hội của đất nước. Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của sinh viên được xác lập rõ ràng. Nhà trường có quy chế tổ chức và hoạt động [H6.06.01.05], chiến lược phát triển Nhà trường theo giai đoạn [H6.06.01.05], chiến lược phát triển khoa học và công nghệ [H11.11.04.01], trong đó chỉ rõ các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của người học. Cụ thể hơn, hằng năm Nhà trường ban hành các kế hoạch tổ chức hoạt động sinh viên NCKH, trong đó cũng quy định rõ các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của người học [H6.06.07.04].

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của người học đều được giám sát có hệ thống. Các hoạt động NCKH của người học ngành KTĐK&TĐH bao gồm: *tham gia các đề tài nghiên cứu của giảng viên; tham gia công bố các bài báo khoa học với giảng viên; tham dự các hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành; thực hiện đề tài NCKH sinh viên cấp Viện, cấp Trường dưới sự hướng dẫn của giảng viên*. Hằng năm, Nhà trường/Viện có các báo cáo tổng kết công tác NCKH của sinh viên, có thống kê đầy đủ, đánh giá các hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên [H11.11.04.02], [H11.11.04.03], [H11.11.04.04]. Nguồn kinh phí thực hiện các đề tài NCKH sinh viên được quy định rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H6.06.01.01], được thông báo trong các kế hoạch tổ chức sinh viên NCKH [H4.04.02.05] và được phê duyệt trong các quyết định phê duyệt các cá nhân chủ trì và kinh phí thực hiện đề tài NCKH [H11.11.04.05]. Theo số liệu thống kê, có 32 đề tài sinh viên NCKH cấp trường của Viện KT&CN trong 5 năm gần đây (2015-2020).

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của người học. Trước hết là giảng viên trực tiếp hướng dẫn sinh viên NCKH. Dựa vào các kế hoạch của Nhà trường/Viện [H4.04.02.05], giảng viên sẽ hướng dẫn sinh viên tham gia các đề tài nghiên cứu phù hợp với bối cảnh, mục tiêu, tầm nhìn, sứ mạng của Trường/Viện. Viện rất chú trọng khuyến khích người học tham gia các hoạt động NCKH đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, và sẽ tổ chức các hội nghị sinh viên NCKH cấp Viện, lựa chọn các đề tài xuất sắc để tham gia các đề tài NCKH cấp Trường. Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế là

đơn vị chuyên trách về hoạt động NCKH của Trường, trong đó bao gồm các hoạt động NCKH của sinh viên. Hằng năm Nhà trường ban hành các kế hoạch NCKH cho sinh viên [[H4.04.02.05](#)], quyết định chủ trì đề tài và nguồn kinh phí thực hiện đề tài [[H11.11.04.05](#)]. Tiến độ của đề tài được theo dõi, báo cáo. Cuối cùng các đề tài NCKH sinh viên sẽ được Nhà trường đánh giá, nghiệm thu và trao giải [[H11.11.04.06](#)], [[H11.11.04.07](#)]. Công tác NCKH sinh viên của từng năm học cũng sẽ được đánh giá, báo cáo trong các hội nghị tổng kết công tác sinh viên NCKH [[H11.11.04.02](#)], [[H11.11.04.03](#)].

Để thấy sự tương quan về tình hình sinh viên NCKH giữa các ngành trong Trường và giữa các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế, từ đó đưa ra các kế hoạch và chiến lược phù hợp, tại các báo cáo tổng kết công tác NCKH của sinh viên, Nhà trường/Viện thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu, từ đó đưa ra các điều chỉnh, chiến lược phù hợp. Đối với các ngành gần của Trường (Công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật điện điện tử, kỹ thuật điện tử viễn thông), cho thấy mức độ tương đồng nhau trong công tác NCKH của sinh viên. Đối với các trường đại học lớn ở trong nước, công tác NCKH sinh viên ngành KTĐK&TĐH của Trường Đại học Vinh vẫn còn khiêm tốn [[H11.11.04.08](#)], [[H11.11.04.09](#)].

Để phù hợp với sự phát triển xu thế của thời đại, vùng miền (phù hợp với bối cảnh, mục tiêu, tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường/Viện) và phù hợp với khả năng của người học, Nhà trường/Viện/giảng viên luôn có những hướng đề xuất phù hợp cho việc NCKH của sinh viên. Các đề tài hướng đến các sản phẩm mang tính ứng dụng và thực tiễn, đặc biệt phù hợp với vùng miền và năng lực của sinh viên [[H11.11.04.04](#)], [[H11.11.04.06](#)].

2. Điểm mạnh

Các quy định liên quan đến NCKH SV được ban hành đầy đủ. Có nhiều nhóm SV đăng ký tham gia trong các cuộc thi NCKH cấp Viện, cấp Trường với nhiều ý tưởng về sản phẩm sáng tạo.

3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều các công bố khoa học của SV trên các tạp chí có uy tín trong nước và quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	+ Tăng kinh phí cho SV NCKH; + Tăng cường định hướng ứng dụng thực tiễn, đặc biệt cho vùng/ miền đối với các sản phẩm của đề tài NCKH SV.	Nhà trường Viện	Hàng năm, từ năm 2020
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng các nhóm NCKH mạnh, có tính kế thừa giữa các khóa, và có sự tham gia của GV	Nhà trường Viện	Hàng năm, từ năm 2020

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Nhà trường thực hiện việc thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan (cán bộ nhân viên, GV, NH, NH đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng) về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, cơ sở vật chất,... Nhà trường có các quy định về quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên liên quan, cụ thể: quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của trường ĐH Vinh [[H1.01.03.03](#)]; quy định bộ tiêu chuẩn đánh giá công tác học sinh, SV của các đơn vị [[H11.11.05.01](#)]; quy định về hoạt động đảm bảo chất lượng [[H1.01.03.03](#)], trong đó quy định rõ trách nhiệm khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan cho các bộ phận trong hệ thống ĐBCL của Nhà trường. Với mục tiêu xây dựng, điều chỉnh CTDH theo hướng tiếp cận năng lực, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan bằng hình thức trả lời phiếu khảo sát theo cả hai hình thức: trực tiếp trên bản in và hình thức trả lời online (qua trang web của Nhà trường). Các đối tượng lấy ý kiến bao gồm: *người học, người học đã tốt nghiệp, cán bộ giảng viên, phụ huynh, người dân sử dụng dịch vụ giáo dục công, doanh nghiệp và nhà tuyển dụng*. Nhà trường sử dụng 3 loại phiếu khảo sát chính: *Phiếu số 1 lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động giảng dạy, phiếu số 2 lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động của các đơn vị hành chính, phiếu số 3 lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường*. Kể từ học kỳ 1 năm học 2018-2019 Nhà trường ban hành thêm các loại phiếu lấy ý kiến phản hồi như sau:

Phiếu số 5 lấy ý kiến phản hồi từ học sinh về hoạt động dạy học của giáo viên trường THPT Chuyên, phiếu số 6 lấy ý kiến phản hồi của phụ huynh học sinh THCS về các hoạt động của trường Thực hành sư phạm, phiếu số 7 lấy ý kiến phản hồi của phụ huynh học sinh tiểu học về các hoạt động của trường Thực hành sư phạm, phiếu số 8 lấy ý kiến phản hồi của phụ huynh trẻ mầm non về các hoạt động của trường Thực hành sư phạm. Ngoài ra, Nhà trường còn sử dụng phiếu khảo sát sinh viên sau tốt nghiệp dành cho đối tượng người học đã tốt nghiệp, phiếu khảo sát chuẩn đầu ra dành cho việc rà soát điều chỉnh CTĐT, phiếu khảo sát doanh nghiệp (phiếu thu thập thông tin), phiếu điều tra năng lực (kỹ sư ngành KTĐK&TĐH) dành cho doanh nghiệp và nhà tuyển dụng [[H11.11.05.02](#)]. Nội dung khảo sát được thực hiện với 4 nhóm chủ đề chính, với các ý kiến đánh giá về: 1) CTĐT; 2) giảng viên; 3) tổ chức đào tạo và cơ sở vật chất cho đào tạo; 4) mức độ đáp ứng mong đợi của SV. Quy trình thực hiện bắt đầu từ việc Nhà trường ban hành kế hoạch lấy ý kiến phản hồi, các đơn vị liên quan thực hiện lấy ý kiến phản hồi (Phòng công tác chính trị-học sinh sinh viên, Trung tâm HTSV&QHDN, Khoa/Viện), Nhà trường tổng hợp các báo cáo ý kiến phản hồi và phân tích, đánh giá, đối sánh. Các kế hoạch, báo cáo lấy ý kiến phản hồi bao gồm: lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy, hoạt động của các đơn vị hành chính và các hoạt động của Nhà trường [[H6.06.06.05](#)], lấy ý kiến khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công [[H6.06.06.05](#)], lấy ý kiến của người học và phụ huynh [[H6.06.06.05](#)], khảo sát sinh viên sau tốt nghiệp [[H1.01.03.04](#)], [[H11.11.03.03](#)], [[H11.11.03.04](#)], lấy ý kiến của nhà tuyển dụng [[H3.03.01.06](#)], [[H11.11.05.03](#)]. Bên cạnh đó, Nhà trường và Viện KT&CN tổ chức nhiều diễn đàn khác nhau như: hội nghị dân chủ các lớp sinh viên và hội nghị đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng và sinh viên [[H5.05.04.07](#)], hội nghị cán bộ viên chức hằng năm [[H10.10.06.01](#)], [[H11.11.05.04](#)], hội nghị cán bộ trẻ [[H10.10.06.02](#)]....thực hiện lấy ý kiến đóng góp về việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ về mọi mặt hoạt động của Nhà trường và kế hoạch nhằm cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường, đặc biệt đối với công tác tổ chức và quản lý đào tạo. Tại các hội nghị việc đóng góp ý kiến dân chủ, thẳng thắn của cán bộ giảng dạy và nhân viên hành chính trong việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc nâng cao chất lượng CTĐT. Kết quả lấy ý kiến phản ánh của cán bộ giảng dạy được tiếp thu và đưa vào các kế hoạch tháng, năm để điều chỉnh việc thực hiện một cách kịp thời. Hội đồng KHĐT

Trường tổ chức họp theo định kỳ để rà soát chiến lược đào tạo, xem xét các ý kiến đóng góp của giảng viên các Khoa/Viện, trong đó có Viện KT&CN. Việc thu thập thông tin phản hồi từ các cựu người học về CTĐT và CĐR của CTĐT cũng được thực hiện qua mạng lưới liên kết cựu người học [H11.11.05.05] để làm cơ sở đánh giá, cải tiến CTĐT và CĐR của ngành học.

Mức độ hài lòng được so sánh với kết quả khảo sát mức độ hài lòng trước đó. Sau khi thực hiện lấy ý kiến phản hồi, Nhà trường sẽ tổng hợp các báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi, tổ chức các hội nghị tổng kết công tác, thực hiện việc phân tích, đánh giá kết quả, trong đó có việc so sánh với kết quả khảo sát mức độ hài lòng của những lần khảo sát trước đó [H5.05.04.07], [H6.06.06.05], [H11.11.03.04], [H11.11.05.03], [H11.11.05.04].

Trên cơ sở các kết quả phân tích, đánh giá, đối sánh mức độ ý kiến phản hồi, Nhà trường/Viện sẽ đề xuất các biện pháp điều chỉnh, cải tiến nâng cao chất lượng, cũng như điều chỉnh việc lấy ý kiến phản hồi để đem lại hiệu quả cao hơn [H5.05.04.08], [H6.06.01.03], [H6.06.05.06], [H6.06.06.01], [H7.07.01.02]. Nhìn chung, Trường/Viện đã thực hiện tốt công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để nâng cao chất lượng của CTĐT ngành KTĐK&TĐH.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Viện KT&CN có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi và đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học, CB, GV, nhà tuyển dụng. Mức độ hài lòng của người học, cựu người học, giảng viên, nhà tuyển dụng đối với CTĐT ngành KTĐK&TĐH được Nhà trường, Viện KT&CN xác lập rõ ràng, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT của ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập thông tin phản hồi và ý kiến đánh giá về chất lượng người học, cựu sinh viên đã tốt nghiệp đã được thực hiện nhưng chưa thực sự được đầy đủ, thường xuyên, đặc biệt là các doanh nghiệp quy mô lớn, các tập đoàn nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------------

1	Khắc phục tồn tại	+ Xây dựng mạng lưới doanh nghiệp thông qua cựu người học; + Triển khai thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan định kỳ.	Trường TT HTSV&QH DN	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Hoàn thiện hơn nữa cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi. Thực hiện định kỳ, thường xuyên và xử lý đầy đủ thông tin phản hồi xác lập rõ ràng, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT của ngành và nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo của Nhà trường.	Bộ phận ĐBCL các GV Viện	Đang thực hiện

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học được Nhà trường xác lập, giám sát chặt chẽ, có các quy định cụ thể và sử dụng phần mềm quản lý hỗ trợ. Nhà trường có hệ thống quản lý và hỗ trợ SV đến cấp Viện. Phòng Đào tạo luôn nhắc nhở SV kịp thời, cập nhật trên trang tài khoản cá nhân của SV, gửi email thông báo tới những SV bị chậm tiến trình, chưa hoàn thành học phần, chưa hoàn thành chương trình học,... Ban lãnh đạo Viện KT&CN luôn nắm được tiến độ học tập của SV thông qua Trợ lý đào tạo, Cố vấn học tập để hỗ trợ SV kịp thời, nhất là trong việc phê duyệt các môn học chuyên đổi, học thay thế (với những SV bị chậm tiến trình do bảo lưu kết quả học tập) để SV được hoàn thành CTĐT đúng hạn. Nhà trường, Viện thường xuyên giám sát, có sự phối hợp chặt chẽ giữa quản lý sinh viên, trợ lý đào tạo, cố vấn học tập và các cán bộ giảng viên để đưa ra nhiều biện pháp hỗ trợ người học để đảm bảo tiến độ học tập, giúp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình. Nhà trường, Viện KT&CN đã có hệ thống, quy định cụ thể cho việc để khảo sát tình hình việc làm sau tốt nghiệp của SV. Tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành KTĐK&TĐH sớm có việc làm sau khi tốt nghiệp là tương đối cao, đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Các quy định liên quan đến NCKH SV được ban hành đầy đủ. Có nhiều nhóm SV đăng ký tham gia trong các cuộc thi NCKH cấp Viện, cấp Trường với nhiều ý tưởng về sản phẩm sáng tạo. Nhà trường và Viện KT&CN có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi và đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học, CB, GV, nhà tuyển dụng. Mức

độ hài lòng của người học, cựu người học, giảng viên, nhà tuyển dụng đối với CTĐT ngành KTĐK&TĐH được Nhà trường, Viện KT&CN xác lập rõ ràng, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT của ngành. Bên cạnh những điểm mạnh, vẫn còn những tồn tại, đó là: Tỷ lệ tốt nghiệp không đúng hạn còn tương đối cao trong trường, một số sinh viên gặp khó khăn để đạt CĐR ngoại ngữ, chưa nhiều các công bố khoa học của SV trên các tạp chí trong nước và quốc tế. Nhà trường và Viện KT&CN đã có những kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại này.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 11: 5/5 tiêu chí đạt.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Viện KT&CN, trường Đại học Vinh đã triển khai Tự đánh giá CTĐT ngành KTĐK&TĐH theo bộ tiêu chuẩn ban hành kèm thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT. Ý thức rõ tầm quan trọng của hoạt động này Nhà trường đã triển khai đồng bộ và có sự tham gia của tất cả thành viên Hội đồng tự đánh giá, phòng ban chức năng và Viện KT&CN. Với mục đích của nhà trường trong lần tự đánh giá này là có được một bức tranh toàn cảnh được đánh giá chân thực về ngành đào tạo KTĐK&TĐH, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hướng tới đạt được yêu cầu đối với một trường đại học trọng điểm, một trung tâm lớn của quốc gia về đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, hoàn thành trọng trách đối với Đảng, Nhà nước, Bộ GD-ĐT và toàn xã hội.

Trong quá trình thực hiện, Nhà trường và Viện KT&CN phụ trách ngành KTĐK&TĐH đã nhận được sự đồng thuận cao từ cán bộ, SV của Nhà trường cũng như tất cả các bên liên quan. Quá trình thực hiện tự đánh giá theo đúng hướng dẫn quy định.

Viện KT&CN đã xây dựng, định kì rà soát, bổ sung sứ mạng và mục tiêu cho các ngành đào tạo trong đó có ngành KTĐK&TĐH, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cung cấp cho khu vực Bắc Trung bộ và cả nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của các tỉnh Bắc Trung bộ.

Mục tiêu của CTĐT được xác định khá rõ ràng, có hướng đến đạt được sứ mạng và tầm nhìn thể hiện trong các văn bản chính thức của nhà trường và cơ bản phản ánh được yêu cầu của thị trường lao động. CTĐT có mục tiêu phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật Giáo dục đại học. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. CĐR của CTĐT đã nêu được cụ thể kiến thức, kỹ năng và triển vọng việc làm trong tương lai. CĐR của CTĐT được xây dựng có sự tham gia và đóng góp ý kiến của các bên liên quan, được rà soát, điều chỉnh hàng năm và được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau.

Bản mô tả CTĐT có đủ các nội dung, thông tin, được cập nhật và tích hợp những vấn đề mới nhất liên quan ít nhất 2 năm 1 lần. Tất cả đề cương các môn học/học phần trong CTĐT có đầy đủ thông tin. Đề cương môn học/học phần được định kỳ bổ sung/điều chỉnh/cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các môn học/học

phần, danh mục tài liệu hàng năm. Bản mô tả CTĐT cũng như tất cả đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau và được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, cựu người học... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương các môn học một cách dễ dàng và thuận tiện nhất.

CTĐT ngành KTĐK&TĐH được thiết kế dựa trên 2 khối kiến thức (khối kiến đại cương, khối kiến thức chuyên nghiệp). Chương trình được thiết kế đáp ứng các tiêu chuẩn của kỹ sư KTĐK&TĐH, được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và có sự tham gia của các bên liên quan. Các học phần trong CTĐT ngành KTĐK&TĐH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết. Các học phần trong CTĐT ngành KTĐK&TĐH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR.

Khoa/Viện có đội ngũ cán bộ, viên chức đảm bảo chất lượng, có cơ cấu tương đối hợp lý, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Trường đã có chính sách hỗ trợ, động viên cán bộ, công chức, viên chức học tập nâng cao trình độ để thực hiện tốt công việc được giao. Đội ngũ giảng viên hiện đang được trẻ hóa, giảng viên được tuyển mới phần lớn có trình độ thạc sĩ trở lên nên tỉ lệ giảng viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên trên tổng số giảng viên đạt gần 100%.

Với mục tiêu giáo dục rõ ràng, Khoa/Viện, ngành KTĐK&TĐH đã đưa ra những phương pháp giảng dạy đúng đắn, tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các bên liên quan để thay đổi cách tiếp cận dạy học phù hợp; tạo ra các chương trình gắn kết SV và rèn các kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tư duy và sự tự tin của SV. Bên cạnh đó, Khoa/ Viện cần tạo các môi trường giúp SV có thể đi tìm hiểu các doanh nghiệp, có cái nhìn thực tế về các công ty, doanh nghiệp hoạt động; những cuộc hội nghị, hội thảo về cải tiến CTĐT cho SV và cách dạy học cho giảng viên nhiều hơn.

Công tác kế hoạch/quy hoạch cán bộ giảng viên được tiến hành bài bản, ngắn hạn và trung hạn nhằm chủ động về công tác cán bộ. Đội ngũ giảng viên của Viện KT&CN đạt yêu cầu về trình độ chuyên môn, đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị, ngoại ngữ, NCKH và nghiệp vụ sư phạm, có tâm huyết với nghề, có kinh nghiệm công tác. Nhà trường có nhiều cách thức đánh giá năng lực giảng viên ở nhiều cấp độ khác nhau đồng thời có các chính sách công nhận, đãi ngộ, khuyến khích giảng viên giảng dạy và NCKH. Hệ thống đánh giá, đào tạo, phát triển đội ngũ hợp lý có tác động tốt đến tinh thần và sự tích cực trong công việc của cán bộ, giảng viên.

Viện KT&CN đã đẩy mạnh hoạt động NCKH, chủ động triển khai các hoạt động NCKH gắn kết với quá trình đào tạo. Hầu hết giảng viên tham gia hoặc chủ trì các đề tài NCKH các cấp, 100% đề tài hoàn thành đúng thời hạn, có nhiều đề tài có chất lượng khá, tốt và xuất sắc. Hàng năm, số bài báo công bố quốc tế của Khoa đều tăng. Đồng thời, thông qua hoạt động NCKH và phát triển công nghệ, năng lực của cán bộ, giảng viên được nâng cao.

Thư viện, cơ sở vật chất, thiết bị của Trường ngày càng được bổ sung số lượng, nâng cao chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của công tác đào tạo ngành KTĐK&TĐH và hoạt động NCKH. Thư viện của Trường được quản lý bằng phần mềm và mạng máy tính, Nhà trường đã xây dựng thư viện điện tử, người học ngành KTĐK&TĐH có thể tra cứu tài liệu, cơ sở dữ liệu từ mạng LAN và mạng Internet. Hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, kí túc xá SV đã được xây dựng đúng quy hoạch và có chất lượng. Trang thiết bị, máy tính đã cơ bản đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, các hoạt động khác của Viện KT&CN.

Chất lượng đầu ra của người học được đảm bảo, Trường ĐH Vinh và ngành KTĐK&TĐH đã giám sát việc đạt được các CĐR, tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp. Mặt khác NCKH của SV cũng được Nhà trường chú trọng đầu tư, các đề tài của SV có chất lượng, SV ra trường đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Nhà trường có hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan hoạt động một cách hiệu quả, các thông tin được phân tích, đối sánh nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Tuy nhiên, trong quá trình tự đánh giá bên cạnh những thành tựu đạt được, Trường Đại học Vinh và Khoa/ Viện nói riêng tự nhận thấy vẫn còn một số tồn tại cần phải khắc phục, Nhà trường và Khoa phụ trách sẽ nghiêm túc nhìn nhận, thực hiện tốt các kế hoạch cải tiến nhằm không ngừng nâng cao chất lượng ngành KTĐK&TĐH, xứng đáng là một ngành đào tạo có vị thế trong sự phát triển của Nhà trường và xã hội.

Nghệ An, ngày 28 tháng 06 năm 2021

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TS. Trần Bá Tiến

Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Vinh

Mã: TDV

Tên CTĐT: Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa

Mã CTĐT: 7520216

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								5.00	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			5.00	3	100%
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5			5.00	3	100%
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			5.00	3	100%
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			4.80	5	100%

Tiêu chí 5.2				5						
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1				4						
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1				4						
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					5			4.60	5	100%

Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1				4				4.33	6	100%
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6				4						
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1				4				4.40	5	100%
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4.66	50	100%

Nghệ An, ngày 28 tháng 06 năm 2021

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TS. Trần Bá Tiến

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1.

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/09/2020

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Vinh
 - Tiếng Anh: Vinh University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: TDV
 - Tiếng Anh: VinhUni
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Sư phạm Vinh
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ GD&ĐT
5. Địa chỉ: 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 0238 3855 452 (số máy lẻ 238) Số fax: 038 3855 269
7. E-mail: vinhuni@vinhuni.edu.vn Website: www.vinhuni.edu.vn
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1959
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1959
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1961
11. Loại hình cơ sở giáo dục:
Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên đơn vị thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Viện Kỹ thuật và Công nghệ/Ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
 - Tiếng Anh: School of Engineering And Technology/Control Engineering & Automation
13. Tên viết tắt của Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: Điều khiển tự động
 - Tiếng Anh: Control Engineering & Automation
14. Tên trước đây (nếu có): Bộ môn Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
15. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
- Tiếng Anh: Control Engineering & Automation

16. Mã CTĐT: 7520216

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa

18. Địa chỉ của Viện KT&CN thực hiện CTĐT: Tầng 1 Nhà A0, Trường Đại học Vinh, số 182 Lê Duẩn, Thành Phố Vinh

19. Số điện thoại liên hệ: 02383.855.452; Số fax: 02388.552.269

20. E-mail: vienktcn@vinhuni.edu.vn; Website: www/http/vienktcn.vinhuni.edu.vn

21. Năm thành lập ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa: 2012; Năm thành lập Viện Kỹ thuật và Công nghệ: 2017

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2012

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2017

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:

Ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa, Trường Đại học Vinh được thành lập vào năm 2012, trực thuộc khoa Điện tử - Viễn thông và tuyển sinh khóa đầu tiên năm học 2012-2013. Đến năm 2016, Nhà trường thành lập khoa Vật lý và Công nghệ, bao gồm khoa Điện tử - viễn thông và một số ngành kỹ thuật của khoa Vật lý.

Thực hiện Đề án tổng thể tái cấu trúc Nhà trường theo ý kiến chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Tỉnh ủy Nghệ An, ngày 4/4/2017 Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh đã công bố quyết định thành lập Viện Kỹ thuật và Công nghệ và cử PGS.TS Nguyễn Huy Bằng làm Viện trưởng, cử PGS.TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa, TS. Hoàng Hữu Việt và Ths. Đặng Thái Sơn làm Phó Viện trưởng. Ngày 05/04/2017 Nhà trường ra quyết định số 287/QĐ-ĐHV về việc điều động 47 viên chức và hợp đồng lao động của Khoa Công nghệ thông tin và Khoa Vật lý và Công nghệ về làm việc tại Viện. Theo quyết định này, Viện có 42 cán bộ giảng dạy, 03 cán bộ Trợ lý QLSV, 02 cán bộ chuyên viên văn phòng và tất cả cán bộ của Viện được phân bổ trong 06 bộ môn: Bộ môn Kỹ thuật máy tính, Bộ môn mạng và truyền thông, Bộ môn Các hệ thống thông tin, Bộ môn Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử, Bộ môn Kỹ thuật điện tử và truyền thông, Bộ môn Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. Ngày 14/04/2017 Nhà trường ra

quyết định số 649/QĐ-ĐHV về việc điều chuyển sinh viên của 05 ngành đào tạo đại học về Viện quản lý, gồm: Ngành Công nghệ thông tin và Ngành Khoa học máy tính của Khoa Công nghệ thông tin, Ngành Kỹ thuật điện, điện tử, Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa và Ngành Kỹ thuật điện tử, truyền thông của Khoa Vật lý và Công nghệ. Ngày 19/05/2017 Nhà trường ra quyết định số 931/QĐ-ĐHV về việc điều chuyển các học viên cao học Ngành Công nghệ thông tin của Khoa Công nghệ thông tin về Viện quản lý. Như vậy, khi được thành lập, Viện có 05 ngành đào tạo đại học với hơn 2100 sinh viên và 01 ngành đào tạo bậc sau đại học với hơn 120 học viên.

Ngày 24/05/2017, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh đã công bố quyết định bổ nhiệm PGS.TS Nguyễn Huy Bằng giữ chức vụ phó Hiệu trưởng Nhà trường. Thực hiện quy trình kiện toàn Viện, Nhà trường đã công bố và trao Quyết định bổ nhiệm TS. Đặng Thái Sơn giữ chức vụ Viện trưởng Viện Kỹ thuật và Công nghệ; đồng thời bổ nhiệm TS. Hoàng Hữu Việt, TS. Lê Văn Minh và TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa giữ chức vụ phó Viện trưởng. Tiếp tục thực hiện quy trình kiện toàn các Bộ môn, Nhà trường đã sáp nhập 03 bộ môn gồm Bộ môn Kỹ thuật máy tính, Bộ môn Mạng và truyền thông, Bộ môn Các hệ thống thông tin thành 02 bộ môn là Bộ môn Hệ thống và Mạng máy tính và Bộ môn Khoa học máy tính và Công nghệ phần mềm, thành lập mới Bộ môn Công nghệ kỹ thuật Ôtô. Như vậy, sau 4 năm được thành lập, cơ cấu tổ chức của Viện Kỹ thuật và Công nghệ hiện nay như sau:

1) Ban lãnh đạo Viện:

- TS. Đặng Thái Sơn, Viện trưởng;
- PGS. TS. Hoàng Hữu Việt, Phó Viện trưởng;
- PGS. TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa, Phó Viện trưởng;
- TS. Lê Văn Minh, Phó Viện trưởng;

2) Bí thư chi bộ cán bộ: TS. Nguyễn Tiến Dũng

3) Bí thư chi bộ HVSV: TS. Dương Đình Tú

4) Chủ tịch công đoàn: TS. Đỗ Mai Trang

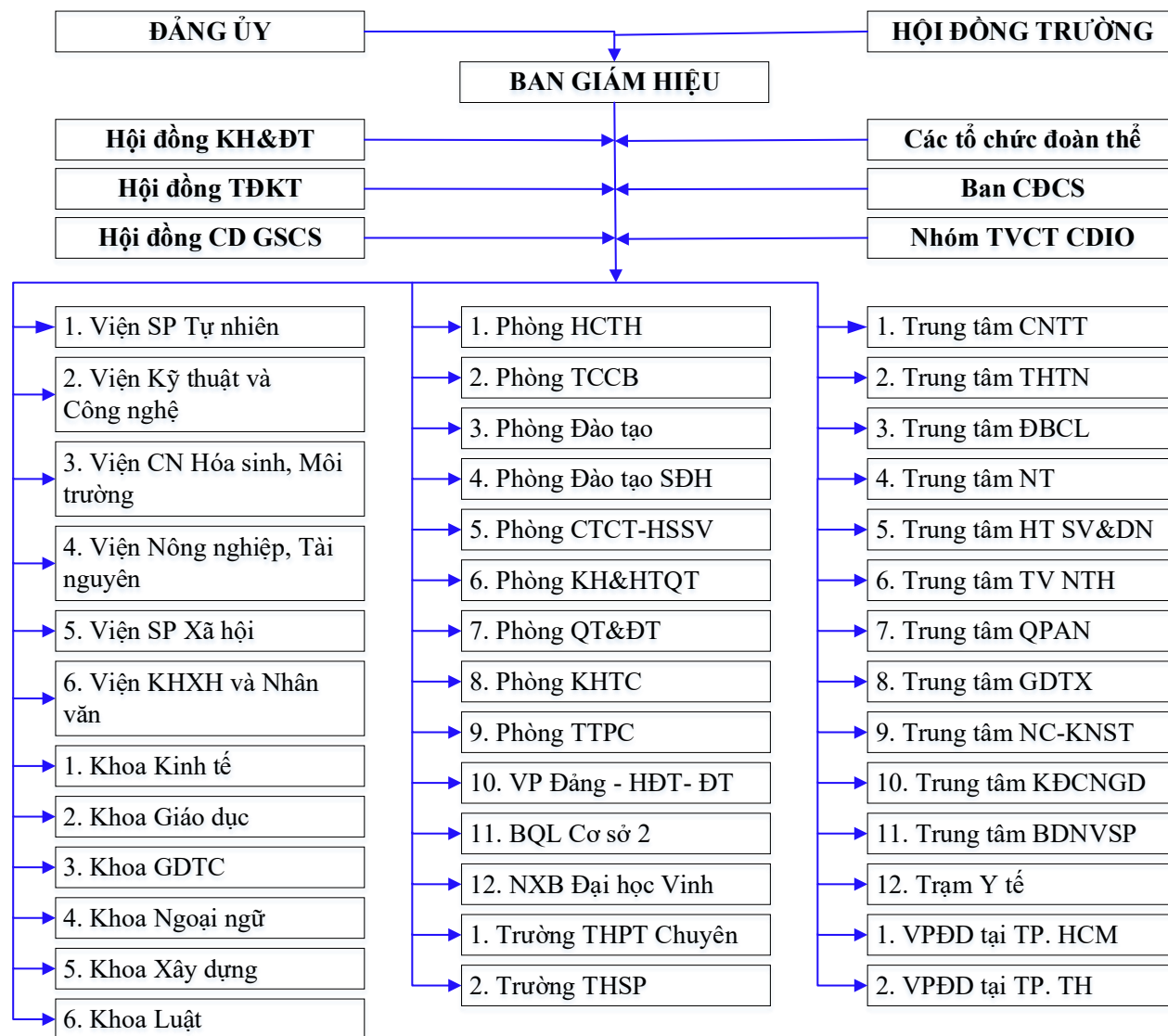
5) Bí thư đoàn thanh niên: ThS. Trần Đình Dũng

6) Số bộ môn: 06

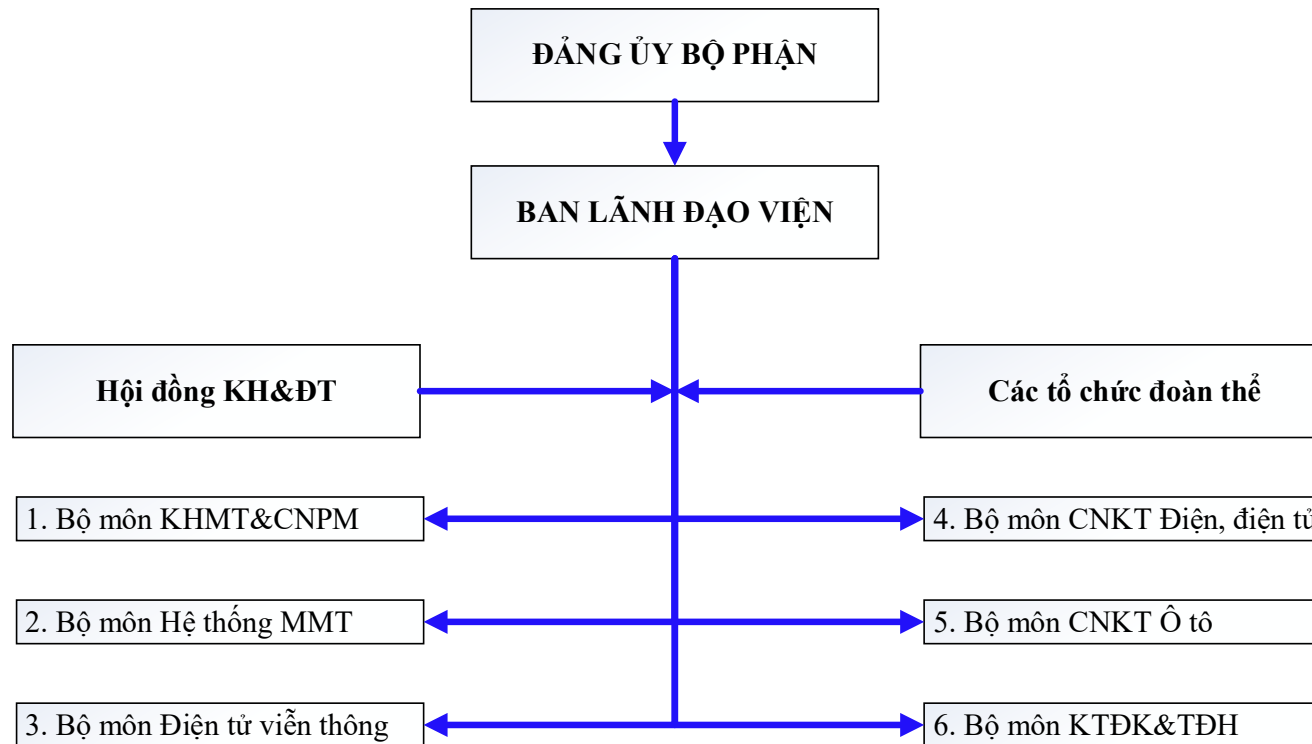
7) Số cán bộ: 47 (3 PGS.TS, 13 TS, 28 ThS, 3 GVCC, 8 GVC)

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH



SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC VIỆN KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ



26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo Trường Đại học Vinh						
1	Chủ tịch HĐ Trường, Bí thư Đảng ủy	Nguyễn Ngọc Hiền	1975	TS	0913598796	hiennn@vinhuni.edu.vn
2	Hiệu trưởng, phó Bí thư Đảng ủy	Nguyễn Huy Bằng	1977	GS.TS	0383733888	bangnh@vinhuni.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Trần Bá Tiến	1972	TS	0943299777	tientb@vinhuni.edu.vn
4	Phó chủ tịch HĐ Trường	Nguyễn Hoa Du	1968	PGS.TS	0912574484	dunh@vinhuni.edu.vn
5	Chủ tịch Công đoàn	Phạm Thị Bình	1971	TS	0983551387	binhpt@vinhuni.edu.vn
Viện Kỹ thuật và Công nghệ						
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Viện trưởng	Đặng Thái Sơn	1981	TS	0912379397	sondt@vinhuni.edu.vn
2	Phó Viện trưởng phụ trách đào tạo	Hoàng Hữu Việt	1972	PGS.TS	0948252259	viethh@vinhuni.edu.vn
3	Phó Viện trưởng phụ trách nghiên cứu khoa học	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	1979	PGS.TS	0913571177	hoantq@vinhuni.edu.vn
4	Phó Viện trưởng phụ trách kiểm định chất lượng	Lê Văn Minh	1971	TS	0817532999	minhlv@vinhuni.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					

1	Đảng bộ bộ phận	Đặng Thái Sơn	1981	TS, bí thư	0912379397	sondt@vinhuni.edu.vn
2	Chi bộ cán bộ	Nguyễn Tiến Dũng	1977	TS, bí thư	0912923115	dungnt@vinhuni.edu.vn
3	Chi bộ sinh viên	Dương Đình Tú	1986	TS, bí thư	0961597007	duongdinhtu@vinhuni.edu.vn
4	Công đoàn	Đỗ Mai Trang	1977	TS, Chủ tịch	0917363628	domaitrang@vinhuni.edu.vn
5	Liên chi đoàn	Trần Đình Dũng	1990	ThS, Bí thư	0987724823	dungtd@vinhuni.edu.vn
6	Liên chi hội SV	Nguyễn Đức Thành	2000	SV, LCH trưởng	0342597476	thanhnd@vinhuni.edu.vn
III.	Các trợ lý hành chính					
1	Trợ lý đào tạo	Dương Đình Tú	1986	TS	0961597007	duongdinhtu@vinhuni.edu.vn
2	Trợ lý đào tạo	Lê Quốc Anh	1986	ThS	0975836576	anhlq@vinhuni.edu.vn
3	Trợ lý QLSV	Hoàng Cẩm Nhung	1980	ThS	0981925033	nhunghc@vinhuni.edu.vn
4	Trợ lý QLSV	Đặng Thị Bích Hạnh	1980	ThS	0956240576	hanhdtb@vinhuni.edu.vn
5	Văn phòng khoa	Hoàng Thị Hà	1977	ThS	0983130868	hoangthiha@vinhuni.edu.vn
IV	Bộ môn					
1	KHMT và CNPM	Phan Anh Phong	1969	TS, TBM	0912120062	phongpa@vinhuni.edu.vn
2	Hệ thống mạng máy tính	Cao Thanh Sơn	1976	TS, TBM	0912379397	sonct@vinhuni.edu.vn
3	Điện tử viễn thông	Lê Đình Công	1978	TS, TBM	0965845768	conglđ@vinhuni.edu.vn
4	CNKT Điện, điện tử	Nguyễn Tiến Dũng	1977	TS, TBM	0912923115	dungnt@vinhuni.edu.vn
5	CNKT Ô tô	Trịnh Ngọc Hoàng	1980	TS, TBM	0964886709	hoangtn@vinhuni.edu.vn
6	BM KTĐK&TĐH	Mai Thê Anh	1987	TS, TBM	0869502613	anhmt@vinhuni.edu.vn

(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 1

Số lượng ngành đào tạo đại học: 8

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

29. Tổng số các ngành đào tạo: 9

V. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

30. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu ¹ <i>Trong đó:</i>	37	10	47
I.1	Cán bộ trong biên chế	30	8	38
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	7	2	9
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	0	0	0
	Tổng số	37	10	47

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

31. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	3	0	2	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	13	13	0	8	0	0
5	Thạc sĩ	26	16	10	1	0	0
6	Đại học	2	0	2	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	44	32	12	11	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 44 người

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $44/47 = 93,6\%$

32. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (*Ví dụ đối với trường đại học, học viện*).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lí			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	3	3	0	2	0	0	10,8
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	13	13	0	8	0	0	30,8
5	Thạc sĩ	1	26	16	10	1	0	0	26,3
6	Đại học	0,5	2	0	2	0	0	0	1
	Tổng		44	32	12	11	0	0	68,9

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	6,8	2	1	0	0	2	0	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	13	29,55	13	0	0	5	7	1	0
5	Thạc sĩ	26	59,1	20	6	1	19	5	1	0
6	Đại học	2	4,55	2	0	2	0	0	0	0
	Tổng	44	100	37	7	3	24	14	2	1

33.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **38,66** tuổi

33.2. Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **36,36%**

33.3. Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **95,45%**

34. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỉ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	90
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	70	10
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	20	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	10	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

VI. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

35. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỉ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2015-2016	125	101	2,5	101	15	19,23	0
2016-2017	73	45	1,46	45	15	18,98	0
2017-2018	86	57	1,72	57	15,5	18,38	0
2018-2019	78	57	1,56	55	14	16,9	1
2019-2020	94	55	1,88	55	14	17,36	2

36. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. SV đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	101	45	57	55	55
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV cao đẳng	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

37. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số lượng (người)	0	0	0	1	2
Tỉ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	1,8%	3,6%

38. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	4.928	4.928	4.928	6.008	6.008
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	85	42	51	48	52
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	23	25	27	15	22
4. Tỉ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	5,3 m ²	5,3 m ²	5,3 m ²	5,3 m ²	5,3 m ²

39. Số lượng (người) và tỉ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

	Năm học				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng (người)	2	2	2	3	2
Tỉ lệ (%) trên tổng số SV	0,46%	0,58%	0,62%	1,13%	0,84%

40. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	0	74	97	75	53
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	-	64	90	67	72
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	-	62,14	62,5	50,38	71,29
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:		B	B	B	B
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	82,46	85,53	60,66	84,21
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	17,54	14,47	22,95	15,79
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	-	0	0	0	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu		B	B	B	B

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm: - Đúng hoặc liên quan đến ngành đào tạo (%).		60	50	54,6	81,4
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	-	80	72,5	59,09	74,28
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	-	83,08	80	77,27	81,43
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm khác ngành đào tạo (%).	-	27,7	45	22,7	0
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	-	7 triệu	8 triệu	8 triệu	8 triệu
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:		B	B	B	B
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	-	80	81,7	78,3	78
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	-	16	15	16,7	18

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	-	4	3,3	5	4

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VII. NCKH và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016	2017	2018	2019	2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,5	2	1	2	2	3	15
3	Đề tài cấp trường	1	2	4	6	6	8	27
4	Tổng	4,5	5	5,5	9	9	12,5	42

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **42**

Tỉ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,89**

43. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỉ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2016	0	0	0
2	2017	0	0	0
3	2018	0	0	0
4	2019	0	0	0
5	2020	0	0	0

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	8	26	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	15	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	8	41	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

T T	Phân loại sách	Hệ số* *	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016	2017	2018	2019	2020	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	2	2	2	4	2	18
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng	5,0	3	3	3	6	3	18

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **18**

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,38**

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	41	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	3	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	0	0

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	4	6	3	9	5	40,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	6	5	8	4	10	33
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	5	4	4	5	5	11,5
	Tổng	3,0	14,5	16	14,5	20	20	85

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **85**

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,81**

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí /tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	9	17	23
Từ 6 đến 10 bài báo	2	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	11	17	23

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo

cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2016	2017	2018	2019	2020	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	1	2	1	1	1	6
2	Hội thảo trong nước	0,5	3	5	4	2	4	9
3	Hội thảo cấp trường	0,25	6	8	5	4	6	7,25
4	Tổng	1,75	4	6,5	4,25	3	4,5	22,25

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **22,25**

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,47**

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	9	17	23
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015-2016	0
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0

52. NCKH của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	23	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	23	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích NCKH của SV:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	0	1	1	2	1
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VIII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 44,12 ha

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 150 m²

55. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²): 83909 m²

- Nơi làm việc: 3266 m² Nơi học: 51054 m² Nơi vui chơi giải trí: 29589 m².

56. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 51054 m².

- Tỉ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,6 m².

57. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin Thư Viện Nguyễn Thúc Hào: 383

- Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 15.

58. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 330 bộ cho toàn trường (Số máy tính dùng cho văn phòng Viện: 06 bộ)

- Dùng cho người học học tập: 1116 bộ cho SV chính quy toàn trường

Tỉ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,06 máy tính/SV

IX. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

- Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 47

- Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 93,6

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 36,36

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 95,45

2. Người học:

- Tổng số người học chính quy (năm 2020, người): 246

- Tỷ số người học chính quy trên giảng viên (năm 2020): 4,73

- Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (năm 2020, %): 51,48

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

- Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (năm 2020, %): 84,21

- Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (năm 2020, %): 15,79

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp (năm 2020):

- Tỷ lệ người học có việc làm đúng hoặc liên quan đến ngành đào tạo (%): 81,4

- Tỷ lệ người học có việc làm khác ngành đào tạo (%): 0

- Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (năm 2020, triệu VNĐ): 8

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng hoặc liên quan đến ngành đào tạo (năm 2020, %):

- Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay: 78

- Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm: 18

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

- Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,89

- Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,38

- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,81

- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,47

7. Cơ sở vật chất:

- Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,06.

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,6 m²

- Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 8,3 m²

Phụ lục 2: Quyết định và Kế hoạch tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 708/QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 01 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
các ngành Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thực phẩm,
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg, ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo;

Căn cứ Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-ĐHV, ngày 22/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Kế hoạch số 61/KH-ĐHV, ngày 30/10/2019 của Trường Đại học Vinh về việc tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo Trường Đại học Vinh giai đoạn 2019 - 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo các ngành Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thực phẩm, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa của Trường Đại học Vinh gồm các ông (bà) có tên sau đây (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá các chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trường các đơn vị: Đảm bảo chất lượng, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; Trường các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /s. *Ac*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- IOffice;
- Lưu: HCTH, ĐBCL.



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Trần Bá Tiến



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành
Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa

(Kèm theo Quyết định số: 708 /QĐ-ĐHV ngày 01 tháng 4 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Đinh Xuân Khoa	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Trần Bá Tiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Ông Đặng Thái Sơn	Viện trưởng Viện KT&CN	Phó Chủ tịch
4	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thư ký
5	Ông Hoàng Vĩnh Phú	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
6	Ông Nguyễn Ngọc Hiếu	Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thành viên
7	Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng phòng TCCB	Thành viên
8	Bà Đặng Thị Thu	Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên
9	Ông Đinh Đức Tài	Trưởng phòng KH&HTQT	Thành viên
10	Ông Đậu Đăng Tuấn	Quyền Trưởng phòng KH-TC	Thành viên
11	Ông Vũ Duy Hiệp	Giám đốc Trung tâm TT-TV NTH	Thành viên
12	Ông Nguyễn Hữu Sáng	Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên
13	Ông Lê Văn Minh	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Thành viên
14	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Thành viên
15	Ông Mai Thế Anh	Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Thành viên
16	Ông Lê Văn Chương	Phó Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Thành viên
17	Ông Dương Đình Tú	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
18	Ông Phạm Văn Lương	Sinh viên lớp 59K KTDK-TĐH, Viện KT&CN	Thành viên

Danh sách này gồm có 18 người./.



DANH SÁCH

**Ban Thư ký giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa**

(Kèm theo Quyết định số: 708 /QĐ-DHV ngày 01 tháng 4 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Trưởng ban
2.	Ông Nguyễn Thanh Mỹ	Phó Trưởng phòng đào tạo	Thành viên
3.	Ông Trần Đình Luân	Phó Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên
4.	Ông Lê Công Đức	Giám đốc TT DV, HTSV&QHĐN	Thành viên
5.	Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên
6.	Bà Lê Thị Thu Hiệp	Phó Giám đốc Trung tâm TH-TN	Thành viên
7.	Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV NTH	Thành viên
8.	Nguyễn Thị Xuân Lộc	Phó Trưởng phòng TCCB	Thành viên
9.	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
10.	Bà Trần Thanh Huyền	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
11.	Ông Nguyễn Huy Hùng	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
12.	Ông Nguyễn Anh Lương	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
13.	Ông Hồ Xuân Thủy	Chuyên viên Phòng Đào tạo	Thành viên
14.	Bà Trần Thị Thái	Chuyên viên Phòng KH&HTQT	Thành viên
15.	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Thành viên
16.	Ông Lê Đình Công	Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Thành viên
17.	Ông Lương Ngọc Minh	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
18.	Ông Trần Đình Dũng	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
19.	Ông Đỗ Mai Trang	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
20.	Ông Hồ Sỹ Phương	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
21.	Ông Tạ Hùng Cường	Giảng viên Viện KT&CN	Thành viên
22.	Bà Hoàng Cẩm Nhung	Trợ lý QLSV, Viện KT&CN	Thành viên

Danh sách này gồm có 22 người.



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
(Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa)

(Kèm theo Quyết định số: 708 /QĐ-ĐHV ngày 01 tháng 4 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
NHÓM 1:			
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.			(6 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo.			
1	Ông Lê Văn Minh	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Thư ký
3	Ông Nguyễn Thanh Mỹ	Phó Trưởng phòng Đào tạo	
4	Ông Trần Đình Dũng	Giảng viên Viện KT&CN	
5	Ông Nguyễn Anh Lương	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	
NHÓM 2:			
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.			(6 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.			
1	Ông Lê Văn Chương	Phó Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Lê Đình Công	Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Thư ký
3	Ông Nguyễn Thanh Mỹ	Phó Trưởng phòng Đào tạo	
4	Ông Đỗ Mai Trang	Giảng viên Viện KT&CN	
5	Ông Hồ Xuân Thủy	Chuyên viên Phòng Đào tạo	
NHÓM 3:			
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học.			(10 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.			
1	Ông Mai Thế Anh	Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Dương Đình Tú	Giảng viên Viện KT&CN	Thư ký
3	Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Trưởng phòng CTCT-HSSV	
4	Ông Hồ Sỹ Phương	Giảng viên Viện KT&CN	
5	Bà Trần Thanh Huyền	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	
NHÓM 4:			
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.			(12 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.			
1	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Bà Nguyễn Thị Xuân Lộc	Phó Trưởng phòng TCCB	Thư ký
3	Ông Dương Đình Tú	Giảng viên Viện KT&CN	
4	Ông Hồ Sỹ Phương	Giảng viên Viện KT&CN	
5	Ông Nguyễn Huy Hùng	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	
NHÓM 5:			
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.			(5 tiêu chí)
1	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Tạ Hùng Cường	Giảng viên Viện KT&CN	Thư ký

3	Ông Trần Đình Luân	Phó phòng QT&ĐT	
4	Bà Lê Thị Thu Hiệp	Phó Giám đốc Trung tâm TH-TN	
5	Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV NTH	
NHÓM 6:			
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.			(11 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.			
1	Ông Lê Văn Minh	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Lương Ngọc Minh	Giảng viên Viện KT&CN	Thư ký
3	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	
4	Ông Lê Công Đức	Giám đốc TT DV, HTSV&QHĐN	
5	Ông Tạ Hùng Cường	Giảng viên Viện KT&CN	
NHÓM 7:			
- Viết báo cáo tự đánh giá.			(3 sản phẩm)
- Lập danh mục minh chứng kèm theo Báo cáo tự đánh giá.			
- Lập cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.			
1	Ông Đặng Thái Sơn	Viện trưởng Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Mai Thế Anh	Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Thư ký
3	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	
4	Ông Lê Văn Chương	Phó Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	
5	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	

Nghệ An, ngày 01 tháng 4 năm 2020

KẾ HOẠCH

Tự đánh giá Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

1. Mục đích tự đánh giá

- Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

- Đăng kí kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (CTĐT) theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng (01/09/2014 -31/12/2019).

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KDDH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018 của Cục Quản lý chất lượng về sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành *Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa* được thành lập theo Quyết định số 708/QĐ-ĐHV ngày 01 tháng 4 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh, Hội đồng gồm có 19 thành viên (có danh sách kèm theo).

4.2. Ban Thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách gồm 21 người (có

danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện (có danh sách kèm theo)

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1 Tiêu chuẩn 2	Nhóm 1	01/04/2020 - 15/08/2020	
2	Tiêu chuẩn 3 Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	01/04/2020 - 15/08/2020	
3	Tiêu chuẩn 5 Tiêu chuẩn 8	Nhóm 3	01/04/2020 - 15/08/2020	
4	Tiêu chuẩn 6 Tiêu chuẩn 7	Nhóm 4	01/04/2020 - 15/08/2020	
5	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 5	01/04/2020 - 15/08/2020	
6	Tiêu chuẩn 10 Tiêu chuẩn 11	Nhóm 6	01/04/2020 - 15/08/2020	
7	Báo cáo tự đánh giá, Danh mục MC	Nhóm 7	16/08/2020 - 15/09/2020	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp như sau:

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1 và 2	- Phân tích tiêu chí (1-6); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (1-6); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Viện KT&CN, phòng Đào tạo; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	
2	Tiêu chuẩn 3 và 4	- Phân tích tiêu chí (7-12); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (7-12); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Viện KT&CN, phòng Đào tạo; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	
3	Tiêu chuẩn 5 và 8	- Phân tích tiêu chí (13-34); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (13-34); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Viện KT&CN, phòng Đào tạo, phòng CTCT-HSSV, TT DV, HTSV& QHDN; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	
4	Tiêu chuẩn 6 và 7	- Phân tích tiêu chí (18-29); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (18-29); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại phòng TCCB; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
5	Tiêu chuẩn 9	- Phân tích tiêu chí (35-39); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (35-39); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại phòng QT&ĐT, Trung tâm TT-TV, Trung tâm TH - TN - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	
6	Tiêu chuẩn 10 và 11	- Phân tích tiêu chí (40-50); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (40-50); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Viện KT&CN, phòng Đào tạo, TRUNG TÂM ĐBCL; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	01/04/2020-15/08/2020	

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu cần)

Thu thập ý kiến phản hồi về báo cáo tự đánh giá từ các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động, ... có sinh viên tốt nghiệp của ngành đang công tác.

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài (nếu cần)

Thuê chuyên gia tập huấn về tự đánh giá chương trình đào tạo (1 ngày).

8. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá chương trình đào tạo theo lịch trình sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 - 2 (01/04 - 14/04/2020)	1. Hội đồng Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT (Viện Kỹ thuật và Công nghệ) đề thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT. 2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT. 3. Hội đồng tự đánh giá CTĐT đề: 10. Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; 11. Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; 12. Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; 13. Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
Tuần 3 (15/04 - 21/04/2020)	1. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các cán bộ chủ chốt liên quan. 3. Hội đồng tự đánh giá CTĐT đề thông qua: 14. Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; 15. Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); 16. Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 4 - 8 (22/04/2020 - 28/05/2020)	1. Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.

Thời gian	Các hoạt động
	3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 9 - 15 (29/05/2020 - 18/07/2020)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16 (19/07/2020 - 25/07/2020)	Hội đồng tự đánh giá CTĐT: 1. Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; 2. Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; 3. Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; 4. Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; 5. Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.
Tuần 17 - 18 (26/07/2020 - 09/08/2020)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, trung tâm... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19 - 21 (10/08/2020 - 23/08/2020)	1. Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.
Tuần 22 - 23 (24/08/2020 - 08/09/2020)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét.
Tuần 24 (09/09/2020 - 15/09/2020)	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KDCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị trong Trường;
- IOffice;
- Lưu: HCTH, ĐBCL.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
VINH

TS. Trần Bá Tiến

Số: 1810/QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 18 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
các ngành Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thực phẩm,
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 42/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hợp nhất Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo;

Căn cứ Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-ĐHV ngày 22/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Kế hoạch số 61/KH-ĐHV ngày 30/10/2019 của Trường Đại học Vinh về việc tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo Trường Đại học Vinh giai đoạn 2019 - 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Kient toàn Hội đồng tự đánh giá và Ban thư ký giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo các ngành Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thực phẩm, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa của Trường Đại học Vinh gồm các ông (bà) có tên sau đây (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá các chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Trưởng các đơn vị: Đảm bảo chất lượng, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; Trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: HCTH, ĐBCL.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng



DANH SÁCH
Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành
Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa

(Kèm theo Quyết định số: 1810/QĐ-ĐHV ngày 28 tháng 7 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Nguyễn Huy Bằng	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Trần Bá Tiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Ông Đặng Thái Sơn	Viện trưởng Viện KT&CN	Phó Chủ tịch
4	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thư ký
5	Ông Nguyễn Hoa Du	Phó Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên
6	Ông Nguyễn Thành Vinh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
7	Ông Nguyễn Ngọc Hiếu	Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thành viên
8	Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng phòng TCCB	Thành viên
9	Bà Đặng Thị Thu	Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên
10	Ông Đinh Đức Tài	Phó Trưởng phòng phụ trách phòng KH&HTQT	Thành viên
11	Ông Đậu Đăng Tuấn	Quyền Trưởng phòng KH-TC	Thành viên
12	Ông Vũ Duy Hiệp	Giám đốc Trung tâm TT-TV Nguyễn Thúc Hào	Thành viên
13	Ông Nguyễn Hữu Sáng	Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên
14	Ông Lê Văn Minh	Phó Viện Trưởng Viện KT&CN	Thành viên
15	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Phó Viện Trưởng Viện KT&CN	Thành viên
16	Ông Mai Thế Anh	Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Thành viên
17	Ông Lê Văn Chương	Phó Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Thành viên
18	Ông Dương Đình Tú	Giảng viên, Viện KT&CN	Thành viên
19	Ông Phạm Văn Lương	Sinh viên lớp 59K KTDK-TĐH, Viện KT&CN	Thành viên

Danh sách này gồm có 19 người./



DANH SÁCH

Ban Thư ký giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo

Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

*(Kèm theo Quyết định số: 1810/QĐ-ĐHV ngày 27 tháng 7 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)*

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
22.	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Trưởng ban
23.	Ông Nguyễn Thanh Mỹ	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
24.	Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Trưởng phòng KH&HTĐT	Thành viên
25.	Ông Trần Đình Luân	Phó Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên
26.	Ông Lê Công Đức	Giám đốc Trung tâm DV, HTSV&QHĐN	Thành viên
27.	Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên
28.	Bà Lê Thị Thu Hiệp	Phó Giám đốc Trung tâm TH-TN	Thành viên
29.	Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV Nguyễn Thúc Hào	Thành viên
30.	Nguyễn Thị Xuân Lộc	Phó Trưởng phòng TCCB	Thành viên
31.	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
32.	Bà Trần Thanh Huyền	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
33.	Ông Nguyễn Huy Hùng	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
34.	Ông Hồ Xuân Thủy	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
35.	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Thành viên
36.	Ông Lê Đình Công	Trưởng Bộ môn, Viện KT&CN	Thành viên
37.	Ông Lương Ngọc Minh	Giảng viên, Viện KT&CN	Thành viên
38.	Ông Trần Đình Dũng	Giảng viên, Viện KT&CN	Thành viên
39.	Ông Đỗ Mai Trang	Giảng viên, Viện KT&CN	Thành viên
40.	Ông Hồ Sỹ Phương	Giảng viên, Viện KT&CN	Thành viên
41.	Ông Tạ Hùng Cường	Giảng viên, Viện KT&CN	Thành viên
42.	Bà Hoàng Cẩm Nhung	Trợ lý QLSV, Viện KT&CN	Thành viên

Danh sách này gồm có 21 người./.

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa)

(Kèm theo Quyết định số: 27/0 /QĐ-ĐHV ngày 27 tháng 7 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
NHÓM 1:			
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.			(6 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo.			
1	Ông Lê Văn Minh	Phó Viện Trưởng Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Bộ môn Viện KT&CN	Thư ký
3	Ông Nguyễn Thành Vinh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	
4	Ông Trần Đình Dũng	Giảng viên Viện KT&CN	
5	Ông Hồ Xuân Thủy	Chuyên viên phòng Đào tạo	
NHÓM 2:			
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.			(6 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.			
1	Ông Lê Văn Chương	Phó Trưởng bộ môn Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Lê Đình Công	Trưởng Bộ môn Viện KT&CN	Thư ký
3	Ông Nguyễn Thành Vinh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	
4	Ông Đỗ Mai Trang	Giảng viên Viện KT&CN	
5	Ông Hồ Xuân Thủy	Chuyên viên phòng Đào tạo	
NHÓM 3:			
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học.			(10 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.			
1	Ông Mai Thế Anh	Trưởng bộ môn Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Dương Đình Tú	Giảng viên Viện KT&CN	Thư ký
3	Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Trưởng phòng CTCT-HSSV	
4	Ông Hồ Sỹ Phương	Giảng viên Viện KT&CN	
5	Bà Trần Thanh Huyền	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	
NHÓM 4:			
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.			(12 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.			
1	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Phó Viện Trưởng Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Bà Nguyễn Thị Xuân Lộc	Phó Trưởng phòng TCCB	Thư ký
3	Ông Dương Đình Tú	Giảng viên Viện KT&CN	
4	Ông Hồ Sỹ Phương	Giảng viên Viện KT&CN	
5	Ông Nguyễn Huy Hùng	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	
NHÓM 5:			
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.			(5 tiêu chí)
1	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Tạ Hùng Cường	Giảng viên Viện KT&CN	Thư ký
3	Ông Trần Đình Luân	Phó phòng QT&ĐT	

4	Bà Lê Thị Thu Hiệp	Phó Giám đốc Trung tâm TH-TN	
5	Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Giám đốc Trung tâm TT-TV Nguyễn Thúc Hào	
NHÓM 6: Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.			(11 tiêu chí)
1	Ông Lê Văn Minh	Phó Viện trưởng Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Lương Ngọc Minh	Giảng viên Viện KT&CN	Thư ký
3	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	
4	Ông Lê Công Đức	Giám đốc Trung tâm DV, HTSV&QHDN	
5	Ông Tạ Hùng Cường	Giảng viên Viện KT&CN	
NHÓM 7: - Viết báo cáo tự đánh giá. - Lập danh mục minh chứng kèm theo Báo cáo tự đánh giá. - Lập cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.			(3 sản phẩm)
1	Ông Đặng Thái Sơn	Viện trưởng Viện KT&CN	Trưởng nhóm
2	Ông Mai Thế Anh	Trưởng bộ môn Viện KT&CN	Thư ký
3	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	
4	Ông Lê Văn Chương	Phó Trưởng bộ môn Viện KT&CN	
5	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	